





TRIẾT HỌC  
LÝ ĐÔNG A

ĐỖ THÁI NHIÊN

Đánh máy và trình bày:  
Hoàng Như Tâm - Nguyễn Minh Trí Hubert

Kính dâng hương hồn cụ Nhân (Cụ Lang Yên Đổ, Sài Gòn). Cụ Nhân là vị thầy đã tận tình trao truyền cho tôi Gậy Thần Sách Ước thông qua phương pháp tâm truyền. Trong tâm cảm sâu sắc của tôi, Cụ Tùng Tử (bút hiệu của Cụ Nhân) quả thực đã thể hiện trọn vẹn các đức tính cao quý của một nhà cách mạng lão thành: âm thầm nhưng bền bỉ và quyết liệt.

Đỗ Thái Nhiên

Kính dâng hương hồn Cụ Nguyễn Phương, thân phụ tôi. Trọn đời Ba tôi sống rất nhu hòa với phương châm: “Khiêm nhường nhưng không khiếm nhược”. Ông cụ thường ân cần nhắc nhở con cái: “Đừng bao giờ khiếm nhược trước bất công”.

Kính mến tặng Má và gia đình. Đời sống an vui và hạnh phúc của tất cả những người thân yêu chung quanh tôi là yếu tố tinh thần trọng yếu giúp cho tác phẩm này được thành hình.

Đỗ Thái Nhiên

Liên lạc tác giả: Đỗ Thái Nhiên  
*Email: dothainhien80@hotmail.com*  
*Phone: (714) 928-3762*

Chi phiếu và thư từ xin đề: Hoàng Tâm  
Gửi về địa chỉ: 9315 Bolsa Ave #660  
Westminster, CA 92683

# MỤC LỤC

Lời Dẫn Nhập..... 9

**PHẦN THỨ NHẤT: Giáo Khoa Triết**  
Chìa Khóa Vàng Của Tư Tưởng ..... 17

**PHẦN THỨ HAI: Một Số Bài Viết Qua Nhãn Quan Triết**  
Học Lý Đông A (Triết Học Và Thực Tiễn Đời Sống)

Dân Chủ Đa Nguyên..... 113

Trong Đa Nguyên Có Giải Thể ..... 133

Di Huấn Tiên Rồng..... 151

Triết Học Kinh Tế Và Cây Nêu ..... 165

Nước Đã Về Non ..... 175

Giã Từ Chính Trị ..... 189

Nghị Quyết 36 Và Hình Sự ..... 197

Nghị Quyết 36 Và Bệnh Độc Thoại ..... 207

Pháp Lệnh Tôn Giáo: Thế Cùng Của CSVN..... 217

Người VN Và Biến Cố 9/11 ..... 225

Giới Trí Thức ..... 239

Lý Quang Diệu..... 253

Trần Đức Thảo ..... 273

Nguyễn Đan Quế: Chân Dung Của Bạc Sĩ Phu..... 321

Nguyễn Đan Quế: Lương Tâm Và Báng Súng..... 333

Hồ Hữu Tường: Người Chết U Uẩn ..... 339

Bên Ni Biển..... 357

Quân Đội VNCH..... 369

Little Saigon Và Vấn Đề Văn Hóa ..... 381





## LỜI DẪN NHẬP

“Sống là đấu tranh”. Trong cuộc đấu tranh triền miên và muôn mặt đó có hai trận địa chủ yếu. Một là đấu tranh để tự thắng, đấu tranh để mỗi cá nhân có thể sống ngày một hường thượng hơn, ngày một người hơn. Hai là đấu tranh để xây dựng một xã hội có cấu trúc phù hợp với nhu cầu biến ước vọng sống hường thượng của con người trở thành hiện thực xã hội. Hai cuộc đấu tranh vừa kể là hai yếu tố trọng yếu sản sinh ra dòng sống hạnh phúc của loài người.

Công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển dòng sống Người là nghĩa vụ của mỗi người và mọi người. Nghĩa vụ đối với bản thân và nghĩa vụ đối với đồng loại. Điều kiện tiên quyết để nghĩa vụ này được thực thi đúng mức là sự đòi hỏi mỗi chúng ta cần có hiểu biết tròn đầy và sinh động về cội nguồn, về qui luật và về phương pháp luận dành cho dòng sống Người. Nói cách khác, dòng sống kia cần được lý giải dưới hình thức của một luận thuyết tư tưởng.

I.- Những tranh cãi chung quanh luận thuyết tư tưởng.  
Khó khăn hàng đầu mà luận thuyết tư tưởng gặp phải

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chính là các ý kiến đả phá ý hệ tư tưởng. Các ý kiến đó như sau:

1.- Luận thuyết tư tưởng còn gọi là ý hệ tư tưởng bao giờ cũng đưa đẩy con người tiến đến những hành động xa rời thực tại đời sống.

Ý kiến này là dấu vết của tình trạng bị ám ảnh bởi sự việc ý hệ Marx Lenine đã gây điều đứng cho xã hội loài người trong nhiều thập niên vừa qua. Chúng ta không thể căn cứ vào sự thất bại thảm sâu nhưng đơn lẻ của Marx Lenine để vội vàng kết luận rằng tất cả các loại luận thuyết tư tưởng đều xa rời thực tại. Xin đừng quên rằng: tiền đề triết học của một luận thuyết – chứ không là tính chất hệ thống của luận thuyết – mới chính là nguyên nhân chủ yếu khiến cho luận thuyết đó có xa rời thực tại hay không?

Triết học Lý Đông A đã chứng minh một cách khoa học: Con Người chứ không phải Duy tâm hay Duy Vật mới đích thực là tiền đề triết học. Đời người thay đổi tới đâu, Con Người (tức là tiền đề triết học Lý Đông A) sẽ chuyển mình thay đổi tới đó, đồng thời, kéo theo lý luận triết học tiến tới những biến hóa thích nghi. Nhờ vào kỹ thuật lý luận linh động này, triết học Lý Đông A có khả năng tránh được tệ nạn lôi kéo đời người xa rời thực tại. Mặt khác, ngày nay triết học và khoa học đều có chung một nhận định là đời người vô cùng phức tạp, vô cùng thiên biến vạn hóa nhưng cũng vô cùng cơ cấu. Mỗi lời nói, mỗi câu viết bao giờ cũng đòi hỏi ba thành tố căn bản: chủ từ, động từ, túc từ. Ngôn ngữ tự nó đã mang tính hệ thống. Do đó, hệ thống tư tưởng là hệ quả tất nhiên của sự việc chúng ta sử dụng ngôn ngữ – vốn hàm chứa tính hệ thống – để mô tả và luận bàn về cuộc đời cơ cấu. Cơ cấu chính là nội dung chi tiết của một hệ thống. Hơn thế nữa, khả năng nhận thức của con người được xây dựng trên nguyên tắc nhất nguyên. Nguyên tắc này đòi hỏi mọi tư tưởng trao đổi giữa con người với con

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

người phải được trình bày theo một trật tự nhất định: có đầu, có đuôi, có nguyên nhân, thực trạng và hậu quả, có mở đề, thân đề và kết luận ... Đó là lý do giải thích sự thể, tất cả công việc lớn nhỏ từ luật học, y học đến thợ sửa chữa điện toán, chuyên viên kiểm soát không lưu v.v... tất cả đều được giảng dạy bằng những hệ thống lý thuyết rõ ràng và khúc chiết. Xây dựng và phát triển một xã hội hạnh phúc và thịnh vượng là loại công việc cực kỳ to lớn, cực kỳ khó khăn. Tại sao công việc to lớn và khó khăn kia khi được rao giảng dưới hình thức một hệ thống tư tưởng lại bị chống đối bằng các lý do mơ hồ và vô căn cứ?

2.- Có một số quốc gia không sử dụng luận thuyết tư tưởng nhưng vẫn đạt mức thịnh vượng. Như vậy, luận thuyết tư tưởng là điều không cần thiết.

Theo đà phát triển nhảy vọt của văn minh nhân loại, đặc biệt là văn minh điện toán, thế giới ngày nay chỉ còn là một ngôi làng (global village). Sự thể này nói lên chân lý rằng bất kỳ biến cố lớn nhỏ nào xảy ra cho một làng, toàn bộ xã, ấp của làng đó đều nhận lãnh hậu quả. Bất kỳ biến cố nào giáng xuống quả địa cầu, tất cả các quốc gia trong xã hội quốc tế đều chịu chung một số phận. Vì vậy thay vì tìm hiểu tính cần yếu của luận thuyết tư tưởng trên mỗi quốc gia riêng lẻ, chúng ta hãy tìm hiểu vai trò của luận thuyết tư tưởng đối với cộng đồng nhân loại với ý nghĩa mỗi quốc gia là một đơn vị trực thuộc ngôi làng thế giới.

Lịch sử thế giới đã cho thấy: một mặt thế giới thu nhỏ lại như một ngôi làng, mặt khác tội ác của loài người lại gia tăng cả về số lượng lẫn tính chất tàn ác. Tội ác độc tài Cộng Sản cùng với các loại độc tài khác. Tội ác buôn bán phụ nữ và trẻ em. Tội ác gây ô nhiễm môi sinh. Tội ác toàn cầu hóa kinh tế theo nghĩa “chia chác” thị trường thay vì toàn cầu hóa toàn diện về kinh tế, y tế, chính trị, nhân quyền ... Đầu thế kỷ 21 lại bùng nổ một loại tội ác gây kinh hoàng khắp

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

năm châu, đó là tội ác khủng bố. Khủng bố ở đây là tội ác do thành phần Hồi Giáo quá khích đánh thẳng vào những người bị gọi là ngoại đạo, kể cả những hệ phái Hồi Giáo nằm bên ngoài nhóm Hồi Giáo quá khích. Tội ác khủng bố này đã đẩy loài người phải chứng kiến cảnh người chặt đầu người mà kẻ đao thủ phủ lại mang niềm kiêu hãnh tuyệt đối là họ đã nghiêm chỉnh tuân hành mệnh lệnh của Đấng Thượng Đế cao cả!!!

Xuất phát điểm của tội ác bao giờ cũng là tư tưởng, cũng là văn hóa. Trận chiến chống tội ác chính là trận chiến văn hóa thường thái, văn hóa trong sáng của con người chống lại văn hóa bệnh thái, văn hóa của những hành động quá khích. Va chạm văn hóa có thể là va chạm giữa các nền văn hóa khác nhau, cũng có thể là va chạm giữa những cá nhân và/hoặc đoàn thể cùng chung một nền văn hóa, nhưng đã diễn dịch văn hóa theo những suy nghĩ khác nhau. Va chạm văn hóa không thể giải quyết trên trận địa quân sự. Chiến tranh văn hóa chỉ có thể giải trừ bằng một giải pháp văn hóa. Giải pháp kia hiển nhiên không là văn hóa của dân tộc này phải đầu hàng văn hóa của dân tộc kia. Giải pháp hòa giải văn hóa có nghĩa là các nền văn hóa liên hệ đến cuộc xung đột hãy cùng nhau chung sống trong văn hóa nhân loại. Ở vào trường hợp này, ý niệm văn hóa nhân loại cần được trình bày một cách cụ thể và khoa học bằng một luận thuyết tư tưởng của phép lý luận biện chứng. Sự thể này xác định vai trò của luận thuyết tư tưởng trong đời sống quốc gia cũng như quốc tế.

### II.- Vài nét sơ phác về Triết học Lý Đông A.

Tác giả Lý Đông A là một trong các nhà tư tưởng hàng đầu của triết học Việt Nam. Ông xuất hiện trong một thời gian tương đối ngắn vào đầu thập niên 1940. Tác phẩm quan trọng của ông là bộ “Quốc Sách Thảo Án Toàn Thư”. Mặc

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

dầu sự có mặt của nhà đại tư tưởng này trong chốn nhân sinh hầu như chỉ là một thoáng qua. Mặc dầu tác phẩm Quốc Sách Thảo Án Toàn Thư chỉ được trình bày dưới hình thức của một “thảo án”. Mặc dầu sự truyền bá tư tưởng Lý Đông A gặp rất nhiều khó khăn vì thiếu nhân sự cũng như vì tài liệu tư tưởng bị tam sao thất bản. Vượt lên trên các “mặc dầu” vừa nêu, thực tế đã cho chúng ta thấy tư tưởng Lý Đông A càng ngày càng được nhiều người biết đến và tìm học, tên tuổi của tác giả Lý Đông A càng ngày càng được nhiều người tích cực ngưỡng mộ và tôn vinh. Tại sao một cách âm thầm nhưng mãnh liệt nhà tư tưởng Lý Đông A đã nghiêm nhiên trở thành ngôi sao rực rỡ trên nền trời Việt triết?

Thưa rằng: tại vì ngay ở ngưỡng cửa của Triết học, tác giả Lý Đông A đã nhận biết: quần chúng Việt Nam chính là “tác giả vô danh” của ĐẠO NGƯỜI:

“Tác giả vô danh là gốc Đạo,

Noãn – Bào – Trăm – Trứng, ấy giềng Người.”

Lý Đông A

“Giềng Người” đã được tổ tiên Việt Nam diễn tả bằng ca dao tục ngữ, bằng cổ tích dân gian, bằng thần thoại Việt. Nổi bật nhất là thần thoại Gậy Thần – Sách Ước. Căn cứ vào các nhận định kể trên, Lý Đông A đã thường xuyên, vừa ân cần nhìn ngắm dòng sống của dân tộc Việt, với tâm cảm của Gậy Thần Sách Ước, vừa trang trọng ghi nhận vô số cảm nghĩ của người dân về muôn ngàn thịnh suy của Việt sử. Thế rồi, đầu thập niên 1940, nhà tư tưởng họ Lý đã đi lục và tổng hợp những nhìn ngắm và ghi nhận vừa nêu để đúc kết thành tác phẩm “Quốc Sách Thảo Án Toàn Thư”.

Luận đề viết về “Triết học Lý Đông A” là một cố gắng nhằm hiện đại hóa “Quốc Sách Thảo Án Toàn Thư” cả về mặt ngôn ngữ lẫn hệ thống dàn bài. Bạn đọc sẽ gặp lại Gậy

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Thần Sách Ước với đầy đủ chi tiết tại phần diễn tả tiền đề triết học của Việt Triết. Triết Học Lý Đông A chính là triết học Gậy Thần Sách Ước, chính là luận thuyết tư tưởng Việt.

Từ Cổ chí Kim, từ Đông qua Tây, Con Người bao giờ cũng áp ủ vô số thắc mắc chung quanh ba câu hỏi chính:

a.- Trước khi ra đời Con Người ở đâu?

b.- Tại cõi dương thế này, thế nào là hạnh phúc? Làm thế nào để chân hạnh phúc có thể đến với cá nhân, gia đình, quốc gia, quốc tế?

c.- Sau khi từ trần Con Người đi về đâu?

Trả lời câu hỏi (a) và (c) chúng ta không thể không kính cẩn nhường bước cho hàng giáo phẩm của các tôn giáo. Họ là bậc thầy của thế giới xây dựng trên Đức Tin, lý luận của quý vị giáo phẩm là lý luận lấy đức tin làm gốc. Đó là lý luận siêu hình. Triết học Lý Đông A là luận thuyết nhằm mang lại giải đáp cho câu hỏi (b). Triết học Lý Đông A thường xuyên lấy thực tại đời người làm gốc cho mọi lý luận. Đó là lý luận biện chứng. Con người không thể thuyết phục mọi người đồng thuận về một ĐỨC TIN DUY NHẤT. Thế nhưng, căn cứ vào thực tại cụ thể, con người lại dễ dàng đồng ý với nhau về các phương cách xây dựng và phát triển xã hội. Điều này giải thích lý do tại sao nhà tư tưởng họ Lý đã chọn ngành lý luận biện chứng để làm công cụ diễn đạt tư tưởng.

Vai trò của luận thuyết tư tưởng đã được luận giải. Triết học Lý Đông A đã được giới thiệu dưới hình thức một bức tranh sơ phác. Bây giờ, tác giả trân trọng kính mời bạn đọc bước vào thế giới của Gậy Thần Sách Ước.

Đỗ Thái Nhiên

# PHẦN THỨ NHẤT

TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A  
BẢN THỂ – NHẬN THỨC  
PHƯƠNG PHÁP





# CHÌA KHÓA VÀNG CỦA TƯ TƯỞNG

Thông thường “cái tôi” bao giờ cũng là điều nên tránh đề cập tới. Tuy nhiên, mở đầu tiểu luận này tôi xin phép được tự trình bày về một giai đoạn trong đời sống của tôi. Tôi thành thực tin rằng sự trình bày như vậy sẽ giúp cho độc giả hiểu biết một cách nhanh chóng và sâu sắc mọi khía cạnh của sự thể mà tôi trân trọng gọi là “CHÌA KHÓA VÀNG CỦA TƯ TƯỞNG”.

Trước 1975, kiến thức của tôi chỉ giới hạn trong phạm vi tư pháp và kinh tế. Tôi hoàn toàn không hiểu biết gì về triết học, ngoại trừ một vài hiểu biết nghèo nàn về tâm lý mà tôi có được học từ môn phạm-tội-học.

Vào những ngày gần biến cố 30/04/1975, tôi cố gắng tìm đường rời bỏ Việt Nam nhưng không thành công. Tôi không bao giờ quên được cái nhói tim của tôi vào buổi trưa ngày 30/4/1975 khi lần đầu tiên tôi thấy những cán binh Cộng Sản, mặt mày sát khí, tay cầm AK hoặc B40 chạy rối loạn dọc đường Hiền Vương, Saigon. Lúc bấy giờ tôi không hiểu là mình đang tỉnh hay mơ? Tôi cố gắng tin là tôi đang mơ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

để có đủ can đảm sống. Tôi được đào tạo rất nhiều năm nhằm đạt khả năng phục vụ xã hội tự do. Nhưng thời gian tôi phục vụ xã hội chưa bao lâu thì xã hội tự do đột ngột tan vỡ, thay vào đó là xã hội động vật của Cộng sản. Vì vậy, mặc dầu không là nhân viên cao cấp của quân đội hay chánh quyền VNCH, tôi vẫn bị mất ăn mất ngủ nhiều tuần lễ sau ngày 30/4/1975.

Thế rồi, những xúc động buổi đầu cũng qua đi. Tôi bắt đầu lấy lại bình tĩnh để ngắm nhìn cuộc đời, cuộc đời mà Việt Cộng gọi là “đổi đời”. Càng sống nhiều ngày tháng dưới chế độ Cộng Sản, tôi càng nhận thấy năng quyền của chủ nghĩa đối với sinh mệnh xã hội. Trong trường hợp chủ nghĩa sai lầm, tác hại của chủ nghĩa đối với xã hội thật là khủng khiếp. Từ đó tôi nhìn ra một cách sinh động chủ nghĩa Marx là nguồn gốc chủ yếu mọi nỗi đau khổ ngút ngàn của một thời đại cũng như của đồng bào tôi. Những thực tế gai góc như vừa kể đã làm cho tôi không thể không băn khoăn về triết học, về chủ nghĩa và về tác động của tư tưởng đối với dòng lịch sử của loài người.

Bên cạnh những xao xuyến về tư tưởng, tôi còn bị dẫn vật bởi tình huống mà trong đó tôi thấy đồng bào tôi, thân nhân tôi và chính bản thân tôi đang chết dần mòn. Tôi không thể ngồi yên. Tôi phải làm một cái gì. Tôi quyết định gia nhập một tổ chức kháng Cộng hoạt động ngay tại Saigon. Công việc bại lộ sớm hơn tôi tưởng. Việt Cộng tổng giam tôi vào tù. Tù đầy là một đại họa, nhưng trong “họa” tôi gặp ngay “phúc”: nhà tù chính trị của Cộng sản lại là nơi mang đến cho tôi những hiểu biết vô giá về tư tưởng và về chủ nghĩa.

Hồ Hữu Tường bị Việt Cộng bắt giam vì những vận động trung lập của ông sau 30/04/75. Hồ Hữu Tường nói cho tôi nghe về Tư Bản Luận của Marx, về Mao, về Tibor Mende, về Helvetisation, về thuyết Trung lập Đông Dương.

Những anh cán bộ Cộng Sản Hà Nội bị tổng giam vì

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thanh trừng nội bộ. Những anh này nói cho tôi nghe về biện chứng Marx, về quan điểm của Cộng Sản đối với những lừng gạt trong cách mạng Mùa Thu 1945 và trong biến cố 30-04-75. Họ cũng nói cho tôi nghe về Võ Nguyên Giáp và về Ung Văn Khiêm trong âm mưu lật đổ Hồ Chí Minh năm 1961.

Một số đảng viên Cộng Sản Trung Quốc trước 1975 làm cố vấn cho Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, sau 1975 lần lượt bị đưa vào khám Chí Hòa vì từ chối hợp tác với Việt Cộng. Những anh này nói cho tôi nghe về chủ nghĩa Mao, nói rất nhiều về Mâu Thuẫn Luận và Thực Tiễn Luận của Mao, nói rất chi tiết sự khác biệt giữa Mao và Marx, nói rất hậm hực về thái độ thực dân của cán bộ Liên Xô trên lãnh thổ Trung Quốc vào giai đoạn đầu nắm chính quyền của Mao.

Những anh đảng viên Trung Hoa Dân Quốc làm việc bên cạnh các chế độ Ngô Đình Diệm và Nguyễn Văn Thiệu bị Việt Cộng tổng giam dưới danh hiệu “nhân viên điệp báo ngoại bang”. Những anh này nói cho tôi nghe về chủ nghĩa Tôn Văn, về sự liên hệ tư tưởng giữa Lão, Khổng và Tôn Văn, về sắc thái đặc biệt của xã hội Đài Loan, một xã hội “tự do” nhưng độc đảng.

Những anh tốt nghiệp tiến sĩ từ Hoa Kỳ, làm việc với chính quyền VNCH, bị Việt Cộng tổng giam với những tội danh được khẳng định là: tình báo tôn giáo, tình báo kinh tế, tình báo giáo dục ... dĩ nhiên là tình báo của Mỹ. Những anh này nói cho tôi nghe về những xung đột ngầm ngầm trong lòng xã hội Mỹ, về sự gặp gỡ thâm thúy giữa tương lai rực sáng của cách mạng điện tử và tình trạng tội ác gia tăng tại Hoa Kỳ, về muôn vàn bối rối tư tưởng trong khuôn viên Đại Học cũng như ngoài đường phố ở Mỹ, về tư tưởng liên Mỹ và các chủ thuyết hỗ trợ cho tư tưởng này...

Từ chính trị không được vác cuốc ra đồng như “tù cải

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tạo”... Nhà tù Phan Đăng Lưu (bên hông tòa tỉnh trưởng Gia Định cũ) là nơi Việt Cộng thẩm vấn tù chính trị. Sau thời gian thẩm vấn (thông thường từ một đến ba năm) tù chính trị sẽ bị chuyển từ Phan Đăng Lưu về Chí Hòa. Tại Chí Hòa tù chính trị hoàn toàn nhàn rỗi, nhất là đối với những người bị giam vô thời hạn, không án. Trong hoàn cảnh như vậy, tôi có rất nhiều thì giờ để học những gì tôi muốn học, dĩ nhiên là học lén, không giấy, không bút. Sự việc những người bạn tù truyền lại cho tôi những hiểu biết của họ vừa mở rộng tầm nhìn của tôi đối với xã hội, vừa giúp tôi thấy được những sai lầm hoặc bế tắc của tất cả tư tưởng hoặc chủ nghĩa đã dự phần chi phối dòng sinh mệnh của loài người. Thế nên, càng học, tư tưởng tôi càng bị ấn ức bởi những sai lầm và bế tắc vừa kể. Một mặt tôi thường xuyên âm thầm suy nghĩ về những băn khoăn trong tôi, mặt khác tôi luôn luôn kiên nhẫn làm quen với bất kỳ người bạn tù nào mà tôi tin là anh ta có đủ trình độ đưa dẫn tôi thoát khỏi vòng băn khoăn vừa nêu.

Sau cùng, cơ may lớn nhất đã đến với tôi: tháng 6/1978 tôi được chuyển đến giam chung phòng với một số anh em Duy Dân Đảng. Anh em Duy Dân bị Việt Cộng bắt giam gồm hai thành phần: thành phần hoạt động Duy Dân trước 1975, thành phần sau 1975 tham gia Mặt Trận Duy Dân Kháng Cộng, mặt trận này hoạt động vùng Lâm Đồng, Đà Lạt. Nghe anh em Duy Dân thuyết giảng về tư tưởng Lý Đông A, tôi như người từ trong bóng tối bị mang ra ánh mặt trời một cách đột ngột. Lý luận của Lý Đông A đã làm chói lòa mắt tôi. Tôi học thật chăm, tôi hỏi thật nhiều, tôi suy nghĩ liên miên. Trong tù người ta thường học môn này môn kia để giết thì giờ. Riêng tôi, để có thể tập trung tiếp nhận tư tưởng Lý Đông A, tôi đã bỏ học tử vi, bỏ học bói dịch, bỏ chơi cờ tướng. Tôi dành trọn thời giờ chỉ để học hỏi và nghiền ngẫm chủ nghĩa Duy Dân. Tình trạng này kéo dài

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

được ba năm, sau đó tôi bị chuyển phòng.

Ngay sau khi được Việt Cộng trả tự do, tôi đã tìm đến những địa chỉ mà anh em Duy Dân đã cho tôi trong tù. Tại Saigon sau 30/4/75, rất nhiều tổ chức chính trị đã ra đời. Có tổ chức tự nhận là họ hoạt động do sự tiếp trợ từ bên ngoài. Có tổ chức thành thật nhìn nhận họ chỉ là một nhóm anh em trên dưới hai mươi người, không liên lạc với quốc ngoại, tự ý góp nhặt và dấu giếm vũ khí của quân đội cũ chỉ để chuyên ám sát những tên Việt Cộng “ác ôn”. Đặc biệt, đối với anh em Duy Dân đâu không liên lạc với quốc ngoại, đâu không sử dụng vũ khí, vẫn bị Việt Cộng đối xử rất nghiêm khắc. Những người hoạt động Duy Dân đâu chỉ là hoạt động truyền bá tư tưởng, nếu bị bại lộ thông thường họ bị Việt Cộng tống giam vô thời hạn, không án. Quyết định tống giam này là một sản phẩm phối hợp giữa Bộ Nội Vụ và sở Công An Thành Phố tại Saigon. Mặc dầu hoạt động Duy Dân trong lòng địch gian nguy như vậy, nhưng do lời giới thiệu của anh em Duy Dân trong tù, tôi đã được anh em Duy Dân đang hoạt động bí mật tại Saigon lúc bấy giờ tiếp đón ân cần. Họ cung cấp cho tôi những tài liệu cần thiết về chủ nghĩa Lý Đông A và các chủ nghĩa khác để tôi nghiên cứu và đối chiếu. Họ giảng cho tôi nghe những gì tôi chưa hiểu hoặc hiểu sai. Trong số những người thường giảng dạy cho tôi về Lý Đông A, tôi không bao giờ quên được cụ Đỗ. Cụ Đỗ lớn hơn Lý Đông A khoảng 20 tuổi. Cụ Đỗ tự nguyện theo hầu cận Lý Đông A từ đầu thập niên 1940. Sau một vài lần tiếp xúc với tôi để nhận xét, cụ Đỗ quyết định dạy cho tôi học tư tưởng Lý Đông A theo phép tâm truyền. Nhờ phép tâm truyền này, tôi đã thấy tư tưởng Lý Đông A trong sinh hoạt xã hội, trong những câu chuyện hàng ngày, trong những kỷ niệm của cụ Đỗ thời còn thanh xuân. Cụ Đỗ chính là người đã làm cho tôi giác ngộ tư tưởng Lý Đông A. Tôi học với cụ Đỗ trong ba năm, mỗi tuần hai

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

buổi. Sau đó tôi trốn thoát khỏi Việt Nam. Tại đảo tị nạn, tôi nghe tin cụ Đỗ đã qua đời. Đối với tôi, đây là một đại tang.

Tại Hoa Kỳ, nhiều năm qua, tôi thường xuyên bị thôi thúc bởi cảnh sống khốn cùng của đồng bào tại quê nhà, bị ám ảnh bởi những đôi mắt trắng dã, những hàm răng gãy mục của bạn tù, bị nóng lòng bởi ý muốn tạ ơn cụ Đỗ bằng cách nhanh chóng thực hiện những gì mà Cụ đã dặn dò tôi trước ngày tôi ra đi. Tất cả những thôi thúc, ám ảnh, nóng lòng như vừa kể đã khiến tôi viết và nói thật nhiều về chủ nghĩa Lý Đông A. Do những viết và nói như vậy, tôi nhận được một số khích lệ bằng thư từ hoặc bằng điện đàm từ phía vài anh em Duy Dân hải ngoại, cũng như từ phía một số anh em tuy không là Duy Dân nhưng rất tha thiết nghĩ đến quê hương.

Đặc biệt nhân hứ nhật của cụ Phan Bội Châu năm 1986, anh em thanh niên Nhân Chủ đã mời tôi đến Civic Center, Westminster để nói chuyện với anh em qua đề tài “Sợi dây tư tưởng từ Phan Bội Châu tới Lý Đông A”. Sau lần nói chuyện này, đa số thư từ và điện thoại gọi tới đều ngỏ ý muốn biết một cách chính xác: xương sống lý luận của Lý Đông A. Nhằm trả lời chung thư và điện đàm vừa kể, bằng bài viết này, tôi trình bày những nét chủ yếu nhất trong toàn bộ chủ nghĩa Lý Đông A. Sự trình bày như vậy có chủ ý thuyết phục bạn đọc hãy tự mình nghiên cứu chủ nghĩa Lý Đông A. Chỉ có sự nghiên cứu bởi tự mình, bạn đọc mới nhận ra rằng: chủ nghĩa Lý Đông A chẳng những có khả năng giúp cho người Việt thành công trong công cuộc phục quốc và kiến quốc mà còn có khả năng giúp cho loài người kiến tạo một xã hội quốc tế thực sự hòa bình và ổn định.

Bây giờ, trân trọng mời bạn đọc bước vào “trận doanh tư tưởng” của Lý Đông A.

Lý Đông A đã trình bày tư tưởng của mình qua bố cục tổng quát như sau:

# TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Chương I. Nhập môn: bốn chìa khóa nhập môn.

I.- Căn bản nghĩa

II.- Căn bản học

III.- Căn bản luận

IV.- Căn bản quan

Chương II. Lý luận triết học:

I.- Lý luận qui nạp: cơ bản lý luận

A. Tiền đề triết học: Con Người

1 - Đối tượng tối cao: Con Người toàn thiện toàn mỹ.

Duy Nhân.

2 - Xuất phát tối sơ: Con Người của thực tiễn xã hội.

Duy Dân.

3 - Căn cứ tối định: Con Người trong quan hệ gắn bó: Thiên, Nhân, Dân thống nhất.

B. Biên chứng duy nhiên: cấu thức năm điểm.

II. Lý luận diễn dịch:

A. Biên chứng Duy Nhân.

1.- Qui luật Nhân hóa cấu thức năm điểm của muôn nhiên.

2.- Qui luật tổng quan về chân lý.

3 - Qui luật hình tròn ốc.

B. Biên chứng Duy Dân.

1- Qui luật Nhân Dân gắn bó.

2- Qui luật cấu thức năm điểm của nhân.

3- Qui luật tĩnh động.

4- Qui luật thời không.

5- Qui luật tri hành.

6- Qui luật đối lập thống nhất.

C. Học thuyết cơ năng bản vị.

III. Tổng kết của phần lý luận triết học.

Chương III. Áp dụng luận của triết học

I. Lịch sử quan:

A. Nguyên động lực của lịch sử: Nhân Đạo.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

B. Các thời kỳ của lịch sử:

- 1.- Nhân đạo sơ khai: Duy Nhiên sơ phác
- 2.- Nhân đạo thành lập: Duy Nhân
- 3.- Nhân đạo tăng tiến: Duy Dân
- 4.- Nhân đạo ổn định: cùng vũ trụ hòa

II. Thời Cơ Luận.

III. Văn Minh Luận:

- A. Văn minh Hạch tâm thể.
- B. Văn minh tự giác.
- C. Văn minh tự nhiên hòa.
- D. Văn minh Tam Nhân.

IV. Kiến Thiết Luận:

- A. Gia đình: tiểu gia phản kháng tông tộc chủ nghĩa và cá nhân chủ nghĩa.
- B. Kinh tế: bình sản.
- C. Giáo dục: khai triển chủ nghĩa Nhân Đạo.
- D. Luật pháp: pháp trị loại trừ pháp quyền.

V. Cách Mạng Luận:

- A. Chế phục tự nhiên: vũ trụ hòa
- B. Đặt định cương thường cho loài người: giao thoa uyển chuyển nhưng mật thiết giữa Nhân và Dân.
- C. Cải tiến kiến trúc xã hội: chuyển từ xã hội kim tự tháp lên xã hội hạch tâm.

Sau khi đã nhìn toàn bộ tư tưởng Lý Đông A được dàn trải trong bố cục tổng quát kể trên, bây giờ chúng ta lần lượt khảo sát từng phần một của bố cục.



## CHƯƠNG I NHẬP MÔN

Phần này đôi khi Lý Đông A còn gọi là phần đường nhập thất. Thế giới triết lý vô cùng huyền hoặc, thực hư, tà chính hỗn hoang. Người nào muốn học hiểu hệ thống tư tưởng Việt, người đó phải rũ bỏ mọi tiên kiến lệch lạc, sai lầm cũ. Người tìm học tư tưởng Việt phải tinh tâm, phải đường nhập thất, người học phải có chìa khóa. Chìa khóa là những tư tưởng sơ khởi nhất, căn bản nhất giúp cho người học có thể hiểu được mọi khía cạnh khúc mắc trong chuỗi lý luận sau này. Chìa khóa nhập thất gồm bốn chìa:

I.- CĂN BẢN NGHĨA: Một trong những thắc mắc hàng đầu của loài người là ý nghĩa của đời sống, ý nghĩa của hiện tượng sống. Ngày nay loài người đã khám phá ra rằng: không phải chỉ duy yếu tố trừu tượng hoặc yếu tố cụ thể có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Hiện tượng sống bao giờ cũng được sản sinh ra bởi những vận động và kết hợp của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Tính vận động và kết hợp này được phản ánh từ thực tại chứ không phải từ sáng tác của bất kỳ cá nhân nào.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Tự nhiên là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng không do con người chủ động tạo ra. Tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng xuất phát từ sinh hoạt tinh thần của loài người. Xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra bởi sự kết hợp giữa Người với tha nhân. Luật tắc của ba phạm trù đó cộng thông với nhau và là một.

Tự nhiên, tư tưởng, xã hội thường hằng vận động thống nhất. Đó là căn bản nghĩa.

II.- CĂN BẢN HỌC: Muốn thấu triết mọi hiện tượng sống hiểu theo chân lý tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, người ta phải học hiểu đồng bộ ba môn học: Khoa học, Đạo học, Sử học.

Khoa học là môn học tìm hiểu vận động và phát triển của tự nhiên.

Đạo học là môn học nghiên cứu vận động và phát triển của tư tưởng.

Sử học là môn học tìm hiểu mọi vận động và phát triển của xã hội.

Tự nhiên, tư tưởng, xã hội vận động thống nhất. Vì vậy không thể có môn học nào được mệnh danh là thuần túy Khoa học, thuần túy Đạo học hay thuần túy Sử học. Chỉ có Khoa học, Đạo học và Sử học thống nhất mới có thể đưa dẫn con Người lên vị trí trí thức tròn đầy, trí thức đích thực.

Khoa học, Đạo học, Sử học thống nhất đó là căn bản học.

III.- CĂN BẢN LUẬN: Thực tại bao giờ cũng là tiêu chuẩn duy nhất của chân lý. Căn bản luận mang lại cho con người khả năng bám lấy thực tại thông qua ba mặt: bản thể, nhận thức và phương pháp.

A/. Bản thể luận: luận về bản chất và cứu cánh của hiện tượng.

B/. Nhận thức luận: luận về mối tương quan giữa tư tưởng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

và thực tại, tâm và xác, tinh thần và vật chất, chủ quan và khách quan, Người và vũ trụ...Cao điểm của nhận thức là các loại quy luật.

C/. Phương pháp luận: luận về phương cách kiến tạo và đưa dẫn tư tưởng, truyền thông tư tưởng, biến tư tưởng thành hành động cụ thể. Kết hợp ba mặt bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận giúp cho lý luận không bao giờ xa rời thực tại, đồng thời tạo gắn bó giữa lời nói và việc làm. Đó là căn bản luận.

IV.- CĂN BẢN QUAN: Muốn có khả năng xử dụng tinh vi căn bản luận, người ta phải nhìn đời sống bằng nhãn quan rất tinh tế và uyển chuyển. Đời sống là một sinh sinh hóa hóa bất tận. Sinh và hóa chính là phủ định của phủ định, chính là vận động và kết hợp, chính là trong cái mới có cái cũ đã được đãi lọc. Điều được gọi là tư tưởng của một người chẳng qua chỉ là sự tổng hợp và đãi lọc tư tưởng của người xưa cộng với mắt nhìn của người nay trước hoàn cảnh mới. Mọi thái độ “duy” hiểu theo nghĩa cứng rắn đều không bao giờ phù hợp với thực tại.

Duy tâm là triết phái tiêu biểu của tất cả quan niệm cho rằng chỉ duy yếu tố trừu tượng là nguyên nhân sản sinh ra mọi hiện tượng sống.

Duy vật là triết phái tiêu biểu của mọi quan niệm cho rằng chỉ duy yếu tố hữu hình là nguyên nhân sản sinh ra mọi hiện tượng.

Duy sinh là triết phái tiêu biểu của tất cả cố gắng tìm thế dung hòa giữa Tâm và Vật.

Nhìn vào ba chữ “Duy” nêu trên, chiếu theo chân lý phủ định của phủ định trong vận động và kết hợp hỗ tương, người ta nhận ra ngay rằng thực tại chỉ có thể được phản ảnh trung thực nếu loài người biết nhìn thực tại bằng nhãn quan tổng hợp Tâm, Vật, Sinh.

Duy Tâm, Duy Vật, Duy Sinh thống nhất, đó là ý nghĩa

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của căn bản quan.

Tóm lại, căn bản Nghĩa, căn bản Học, căn bản Luận, căn bản Quan là bốn chìa khóa chủ chốt giúp cho một người có thể bước vào căn phòng chất chứa toàn bộ hệ thống tư tưởng Lý Đông A. Bây giờ để có thể tiếp nhận hệ thống tư tưởng này một cách chi tiết hơn, chúng ta còn phải bước thêm hai bước nữa: bước lý luận triết học và bước hiệu ứng. Lý luận triết học hàm chứa bản thể luận (tiền đề triết học) và nhận thức luận (qui luật triết học). Bước hiệu ứng chính là phương pháp luận.

## CHƯƠNG II

### PHẦN LÝ LUẬN TRIẾT HỌC

#### I.- LÝ LUẬN QUY NẠP:

Quy nạp là đi từ phân tích đến tổng hợp, đi từ cái riêng đến cái chung. Trong phân tích bao giờ cũng hàm ý tổng hợp và trong tổng hợp bao giờ cũng hàm ý phân tích. Phân tích để tổng hợp. Tổng hợp để phân tích.

Suy nghĩ về những phân tích ở phần dẫn nhập chúng ta tiến đến những kết quả qui nạp kể sau:

A.- Tiền đề triết học: Triết học là khoa học chọn đời người làm đối tượng nghiên cứu nhằm hoạch định một đời sống hạnh phúc và thịnh vượng cho con người trên quan hệ hòa hài giữa cá nhân và cá nhân, giữa cá nhân và tập thể, giữa các tập thể với nhau. Muốn vậy, vấn đề tiên quyết là triết học phải áp dụng lý luận giao thoa của cặp phạm trù phân tích và tổng hợp nhằm tìm giải đáp cho câu hỏi: đâu là cội nguồn của đời sống? Yếu tố nào chi phối đời sống? Các giải đáp kia chính là tiền đề của triết học.

Cho đến ngày nay, trên địa bàn triết học, chúng ta thấy

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

sự xuất hiện của rất nhiều tư tưởng giải thích cội nguồn của đời sống. Trong đó có hai luồng tư tưởng đáng chú ý: Đó là Duy Vật và Duy Tâm.

- Triết học Duy Vật chủ trương: thế giới chỉ là thế giới vật chất và những thuộc tính của nó. Vật chất sản sinh ra mọi hiện tượng sống. Vật chất là chính. Tinh thần và những năng lực trừu tượng khác đều là phụ, đều là thuộc tính của vật chất.

- Ngược lại, những người Duy Tâm lại chủ trương tinh thần chi phối vật chất. Tinh thần là đầu mối của mọi hiện tượng sống.

Câu hỏi được đặt ra là: tinh thần hay vật chất đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống?

Để trả lời câu hỏi vừa nêu, chúng ta hãy suy nghĩ về vận hành của một nguyên tử vật chất. Như chúng ta đã biết, mỗi nguyên tử vật chất đều có nhân nguyên tử và một số điện tử cùng trung hòa tử đi kèm. Đó là thành phần vật chất của nguyên tử. Mặt khác, chúng ta cũng ghi nhận thêm rằng thành phần vật chất của nguyên tử đã vận hành theo một trật tự nhất định. Trật tự đó không là vật chất. Trật tự đó chính là thành phần trừu tượng của nguyên tử. Trong thực tại đời sống: cấu tạo vật chất của nguyên tử không thể tồn tại nếu không có trật-tự-vận-hành đi kèm. Cũng trong thực tại đời sống, chúng ta không thể nhận thức được trật tự của nguyên tử nếu cấu tạo vật chất của nó đã tan biến. Nói cách khác, cái cụ thể và cái trừu tượng, vật chất cũng như tinh thần đều không có năng lực đơn phương tồn tại, vì vậy chủ trương cho rằng Duy cái Vật hay Duy cái Tâm đã sản sinh ra mọi hiện tượng sống, hiển nhiên là chủ trương không phù hợp với thực tại của đời sống. Sai lầm của Duy Tâm hay Duy Vật là ở chữ “DUY”. Vật hay Tâm không có khả năng đơn phương tồn tại. Tại sao Duy Vật hay Duy Tâm lại có khả năng sản sinh ra mọi hiện tượng sống? Cả Duy Tâm

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lẫn Duy Vật đều sai lầm. Vậy thì tiền đề của đời sống là gì? Cội nguồn của đời sống ở đâu? Nhà tư tưởng lừng danh của Việt Nam, ông Lý Đông A đã trả lời câu hỏi vừa nêu.

Triết học là môn học xác định bản chất và nhận thức về hiện tượng sống, đồng thời nêu lên những phương pháp nhằm xây dựng và phát triển một đời sống hạnh phúc hơn, Người hơn. Hiện tượng sống được phản ánh bởi ngôn ngữ. Ngôn ngữ của bất kỳ dân tộc nào cũng gồm hai loại từ: từ cụ thể và từ trừu tượng. Khi một từ trừu tượng chứa trong nó một số từ cụ thể hoặc một số từ trừu tượng khác, thì từ “có sức chứa” như vừa nói được gọi là phạm trù.

- Xoài, mít, ổi... là các từ cụ thể. “Thực vật” là phạm trù, bởi vì từ “thực vật” hàm chứa: xoài, mít, ổi... và vô số cây cỏ khác.

- Đồng, chì, kẽm... là các từ cụ thể. “Khoáng sản” là phạm trù của đồng, chì, kẽm...

- Thương, ghét, vui, buồn... là các từ trừu tượng. “Tình cảm” là phạm trù của những từ trừu tượng đó.

Sau khi đã nắm vững ý niệm phạm trù, chúng ta hãy phân loại hiện tượng sống theo phạm trù. Trước tiên, bạn hãy dành cột thứ nhất để cất đặt những hiện tượng không do loài người chủ động tạo ra. Ở cột này, bạn sẽ thấy: thực vật, động vật, khoáng sản, thời tiết, thiên tai, v.v... Tại đỉnh cao nhất của cột này, bạn sẽ thấy phạm trù tự nhiên.

Kế đến, bạn hãy cất đặt những hiện tượng liên hệ hai chiều với bộ óc của loài người tại cột thứ hai. Ở cột này, bạn sẽ thấy các hiện tượng kiểu: ái quốc, thù hận, nghi ngờ, tin tưởng v.v... Lên đến đỉnh cao của cột hai, bạn sẽ gặp phạm trù tư tưởng. Như vậy, tư tưởng là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng trừu tượng gắn bó với bộ óc như hai mặt của một bàn tay.

Tiếp theo, bạn cất đặt những hiện tượng do hai người trở lên kết hợp với nhau mà tạo ra tại cột thứ ba. Bạn thấy:

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tự do, luật pháp, gia đình, dân tộc v.v... Cao nhất của cột ba, bạn tìm gặp phạm trù xã hội. Như vậy, xã hội là phạm trù gói ghém tất cả những hiện tượng tạo ra do sự hợp quần giữa Người với Người.

Tóm lại, trước muôn vàn hiện tượng sống, chúng ta đã xếp loại chúng thành ba nhóm phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Chúng ta không thể bỏ đi nhóm nào. Chúng ta cũng không thể tìm ra nhóm thứ tư. Như vậy hiện tượng sống chỉ có thể xếp loại thành ba nhóm: tự nhiên, tư tưởng và xã hội.

Ba nhóm đó quan hệ với nhau như thế nào? Ổn định hay bất ổn định? Bền vững hay lỏng lẻo? Để trả lời những thắc mắc vừa nêu lên, chúng ta hãy khảo sát các hình ảnh sau đây:

Trước mặt là một dòng sông. Dòng sông là một hiện tượng sống. Sự vật được gọi là dòng sông không do loài người tạo ra. Nó thuộc phạm trù tự nhiên. Nhờ vào bộ óc chúng ta đã nhận ra dòng sông. Động từ “nhận ra” thuộc phạm trù tư tưởng. Chúng ta dùng từ ngữ “dòng sông” để gọi một lượng nước lớn chảy từ nguồn ra khơi. Từ ngữ “dòng sông” là ngôn ngữ của xã hội. Nó thuộc phạm trù xã hội.

Một nhóm người yêu nước đang tham dự cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam. Cuộc hội thảo là một hiện tượng sống. “Yêu nước” thuộc phạm trù tư tưởng. “Một nhóm người” thuộc phạm trù xã hội. “Việt Nam” hàm chứa: chánh quyền, dân tộc và lãnh thổ. Lãnh thổ thuộc phạm trù tự nhiên.

Chiếc xe hơi là một hiện tượng sống. Xe hơi được chế tạo từ sắt, thép, plastique và nhiều hóa chất khác lấy từ khoáng sản. “Khoáng sản” thuộc phạm trù tự nhiên. “Xe hơi” là sản phẩm của óc sáng chế. “Sáng chế” thuộc phạm trù tư tưởng. Xe hơi được sản xuất từ xí nghiệp xe hơi. “Xí nghiệp” thuộc phạm trù xã hội.



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Từ ba thí dụ kể trên, chúng ta có thể đi đến kết luận rằng: bất kỳ hiện tượng sống nào trong đại vũ trụ cũng là một thống nhất của ba phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Nói cách khác, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã thống nhất trong từng hiện tượng sống. Kết luận này có hai ghi chú:

Ghi chú một: trong đại vũ trụ, ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội thường hằng thống nhất. Không hề và không thể có hiện tượng thuần túy tự nhiên, thuần túy tư tưởng hay thuần túy xã hội. Khi người ta gọi hiện tượng này là tự nhiên, hiện tượng kia là xã hội, hiện tượng nọ là tư tưởng, chỉ là kiểu nói tương đối, kiểu nói nhằm nhấn mạnh tính trội yếu của tự nhiên, của tư tưởng hay của xã hội trong một hiện tượng sống nào đó.

Ghi chú hai: Khi nhận diện ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong một hiện tượng sống, người ta có thể nhận diện mỗi phạm trù từ nhiều mặt khác nhau. Trong thí dụ chiếc xe hơi, bạn có thể chọn khoáng sản, người khác có thể chọn các qui luật vật lý được áp dụng để chế tạo chiếc xe hơi như là các khía cạnh của phạm trù tự nhiên.

Hai ghi chú nêu trên hẳn nhiên đã giúp cho chúng ta hiểu biết tường tận thế nào là tính thống nhất thường hằng của tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng sống. Tại điểm thống nhất này, có người lại đặt câu hỏi: do đâu mà tự nhiên, tư tưởng và xã hội thống nhất?

Thưa rằng:

Không có Con Người, dòng sông có cũng như không.

Không có Con Người, không thể có cuộc hội thảo về tương lai Việt Nam.

Không có Con Người, không thể có chiếc xe hơi.

Không có Con Người, không thể có hiện tượng sống.

Thế nên:

1./ Con Người chính là cội nguồn thống nhất của ba

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

phạm trừ tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong mỗi hiện tượng của đời sống. Bằng vào hành động thống nhất vừa nói, Con Người là chủ thể duy nhất trong đại vũ trụ có năng lực sản sinh ra hiện tượng sống.

2./ Con Người có thân xác thuộc phạm trừ tự nhiên. Con Người có tư tưởng liên hệ xoay chiều với bộ óc thuộc phạm trừ tư tưởng. Con Người có tính sống hợp quần, tính này thuộc phạm trừ xã hội. Do đó bản thân mỗi Con Người là một thống nhất điển hình của ba phạm trừ: tự nhiên, tư tưởng và xã hội.

Căn cứ vào hai nhận thức kể trên, Lý Đông A đã khẳng định Người chính là tiền đề đích thực của Triết học. Tiền đề Người đã đồng loạt phá vỡ tiền đề Duy Tâm và tiền đề Duy Vật như một hệ quả tất nhiên.

Mặt khác, thay vì chỉ nêu tiền đề Người một cách “trực thị mông lung”, Lý Đông A còn nêu ra ba điểm chuẩn để củng cố và diễn đạt chân dung tiền đề. Nói cách khác, ba chuẩn mực sau đây có tác dụng giúp cho tiền đề Người không bị diễn đạt sai lệch khi tiền đề này được áp dụng vào hành động sống cụ thể:

1. Đối tượng tối cao: Người, hiểu theo nghĩa Duy Nhân, con người toàn thiện toàn mỹ. Đời sống hưởng thụ là đời sống nỗ lực tìm đến nhân.

2. Xuất phát tối sơ: Người, hiểu theo nghĩa Duy Dân. Sự thực hiện đời sống Người phải khởi đi từ con người thực tiễn: người Dân.

3. Căn cứ tối định: Người, hiểu theo nghĩa: trong quá trình đưa đẩy Dân về với Nhân, kim chỉ nam của lý luận phải là mối quan hệ nhiên, nhân, dân thống nhất, quan hệ hòa cùng vũ trụ.

Điểm chuẩn số 1 đã giúp cho triết học Lý Đông A chấp cánh bay bổng. Điểm chuẩn số 2 đã làm cho triết học Lý Đông A thường hằng bám sát thực tại. Điểm chuẩn thứ 3 đã

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

làm cho triết học Lý Đông A trở thành triết học của khoa lý luận rất uyển chuyển nhưng rất chặt chẽ.

Bằng vào những luận chứng trình bày ở chương II, mục IA, triết học Lý Đông A đã đưa tiền đề Con Người lên hàng biện chứng. Tiền Đề Con Người, thực ra không xa lạ đối với tư tưởng Việt. Từ rất xa xưa, tổ tiên Việt Nam đã sử dụng văn chương thần thoại để diễn tả tiền đề Con Người. Thần thoại đó như sau:

Kỳ Mạng (hay Nguyễn Tuấn) theo nghề cha, ngày ngày vác rìu vào rừng đốn củi nuôi mẹ. Một hôm, Kỳ Mạng cố gắng đốn một cây đại thụ. Cây quá to, chặt từ sáng đến chiều mà vẫn chẳng hạ được, đành bỏ dở ra về. Sáng hôm sau trở vào rừng, Kỳ Mạng hết sức ngạc nhiên khi thấy những vết chặt đã dính liền lại khắp thân cây. Kỳ Mạng lại xách rìu chặt nữa, cố hết sức suốt ngày cũng không hạ được cây. Ngày thứ hai trở lại cũng thấy thân cây vẫn nguyên vẹn như chưa hề bị chặt bao giờ. Không nản chí, Kỳ Mạng lại ra công chặt nữa, quyết hạ cho kỳ được nhưng cũng không xong. Đến tối, Kỳ Mạng quyết định ở lại, nấp gần cây để xem chuyện gì đã xảy ra khiến thân cây bị chặt lại liền lại như hai ngày qua.

Vào khoảng nửa đêm, Kỳ Mạng thấy một bà lão hiện ra, tay cầm gậy chỉ vào thân cây, đi một vòng quanh cây, tự nhiên những vết chặt liền lại như chưa hề bị chặt bao giờ. Kỳ Mạng nhảy ra khỏi chỗ nấp và hỏi bà lão vì sao lại phá công việc làm ăn của mình.

“Ta là thần Thái Bạch, ta không muốn cây này bị chặt vì đây là chỗ nghỉ ngơi của ta.” bà lão trả lời.

“Nhưng... không chặt được cây thì tôi lấy gì nuôi mẹ già?”

Nghe được lời nói chí tình chí hiếu của Kỳ Mạng, thần Thái Bạch trao cho chàng cây gậy:

“Cây gậy này có chính nốt ở giữa gậy, một đầu Sanh,

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

một đầu Tử. Chỉ đầu Tử thì sống thành chết. Chỉ đầu Sanh thì chết thành sống.”

Nhờ gậy thần, đời sống của mẹ con Kỳ Mạng có phần dễ chịu và chàng đem bầu vật ra cứu giúp mọi người. Một hôm, đang đi chơi, Kỳ Mạng gặp xác một con rắn nước bị trẻ chăn trâu đập chết vứt bỏ ở bờ sông, chàng bèn dùng gậy thần cứu con rắn sống lại.

Vài ngày sau có một người lạ xưng là Tiểu Long Hầu, con của Lạc Long Quân, đem nhiều châu báu tạ ơn Kỳ Mạng đã cứu sống mình hôm rồi, nhân lúc đi chơi bị trẻ chăn trâu đánh chết. Sau đó, Tiểu Long Hầu mời chàng xuống chơi thủy phủ. Kỳ Mạng nhận lời theo Tiểu Long Hầu rẽ nước xuống đáy biển. Tại đây, Lạc Long Quân bày yến tiệc thết đãi chàng nồng hậu và dẫn chàng đi thăm khắp thủy giới. Khi tiễn chàng ra về, Lạc Long Quân biếu Kỳ Mạng một quyển sách ước. Sách có ba trang bằng da mà không có chữ. Mở sách ước ra, cầu ước bất cứ việc gì cũng đều thực hiện được cả.

Kỳ Mạng dùng Gậy Thần và Sách Ước giúp vua trị nước, an dân. Khi đất nước được thanh bình thịnh trị, Kỳ Mạng từ chối mọi tước phong vua Hùng ban cho, lui về sống ẩn dật trên núi Tản Viên với một tâm hồn thơi thới, an nhiên tự tại, không màng công danh phú quý.

Nhờ ơn Nguyễn Tuấn, người dân đã thần hóa chàng là Thánh Tản Viên để tôn thờ công đức của Ngài.

(Trích Đạo Sống Việt trang 290 – Tủ Sách Việt Thường – Ngày Nay – Houston năm 2000).

Thần thoại Gậy Thần Sách Ước – Sách Ước gửi đến cho loài người một thông điệp căn bản. Thông điệp kia được nhấn mạnh hai lần:

a/. Lần thứ nhất: hàm ý của gậy Thần.

Gậy Thần bằng tre. Tre thuộc phạm trù tự nhiên.

Gậy Thần: có chín nốt ở giữa. Chín nốt biểu tượng cho

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

khả năng tính toán của con người. Tính toán thuộc phạm trù tư tưởng.

Gậy Thần: có đầu Sanh đầu Tử, biểu tượng cho âm, dương, cho mọi trao đổi trong sinh hoạt của tập thể người. Tập thể người thuộc phạm trù xã hội.

Như vậy Gậy Thần ra đời nhờ sự thống nhất của ba phạm trù: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Không có con người, không có sự thống nhất kia.

b/. Lần thứ hai: hàm ý của Sách Ước.

Sách Ước gồm ba tờ sách bằng da. Da thuộc phạm trù tự nhiên.

Sách Ước tên là Ước. Ước là một vận động thuộc phạm trù tư tưởng.

Sách Ước giúp con người có được đời sống tốt đẹp trong quan hệ giữa Con Người và Con Người. Quan hệ kia thuộc phạm trù xã hội.

Như vậy Sách Ước ra đời nhờ sự thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Không có Con Người, không thể có Sách Ước.

Con Người hiển nhiên là cội nguồn của Gậy Thần, Sách Ước, cội nguồn của mọi hiện tượng sống trong xã hội loài người. Con Người đích thực là tiền đề Triết Học. Từ ngàn xưa Tổ Tiên Việt nam diễn tả Việt triết bằng văn chương thần thoại. Ngày nay chúng ta diễn tả tư tưởng Việt bằng văn chương Triết Học. Đó là lý do khiến cuốn sách này ra đời. Đó là lý do giải thích tại sao hình ảnh gậy Thần, Sách Ước được trang trọng chọn làm hình bìa của cuốn sách này. Triết Học Lý Đông A chính là Triết Học Gậy Thần, Sách Ước:

“Tác giả vô danh là gốc đạo,

Noãn bào trăm trứng, ấy giềng Người.”

Thơ Lý Đông A

B.- Biện chứng Duy Nhiên: Tiền đề Người là sự phản

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ánh thực tại rằng:

Người là thực thể điển hình cho sự thống nhất của ba phạm trù Tự Nhiên (muôn nhiên), Tư Tưởng và Xã Hội.

Người là nguyên nhân tạo ra mọi thống nhất vận động của ba phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội.

Người sống trong sự thống nhất vận động của phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng, Xã Hội.

Muốn quán triết ý nghĩa của đời sống Người, chúng ta phải hiểu biết tường tận cơ cấu vận động và phát triển của ba phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội. Sự tìm hiểu cơ cấu vận động này phải được mở đầu bằng sự tìm hiểu những quy luật chung nhất chi phối vận động và phát triển của ba phạm trù vừa kể. Tìm hiểu tức là nhận thức. Cao điểm của nhận thức là qui luật. Con người chỉ có thể khám phá ra qui luật, chứ không thể sáng tạo ra qui luật. Tự nhiên, tư tưởng, xã hội vận động và phát triển theo những qui luật nhất định. Tất cả qui luật đều có bản chất tự nhiên của muôn nhiên. Vì vậy: Muôn nhiên chính là mẫu số chung của tổng hợp ba phạm trù: Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội. Do đó quy luật của muôn nhiên, gọi tắt là tự nhiên, chính là phần Qui Nạp của mọi quy luật vận động và phát triển dành cho ba phạm trù Tự Nhiên, Tư Tưởng và Xã Hội. Để tránh bị hiểu lầm, tôi xin được nhấn mạnh: tự nhiên ở đây không hề chỉ thuần là thế giới vật chất theo kiểu diễn tả của Triết học Duy Vật. Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, của người Việt Nam thì đúng hơn: tự nhiên bao gồm sự quán quyện chặt chẽ giữa cụ thể và trừu tượng, giữa tâm và vật. Khởi đi từ mối quán quyện keo sơn kia, tự nhiên thiên biến, vạn hóa, tự nhiên hàm chứa muôn nhiên cho muôn loài. Mỗi loài đòi hỏi phải được tồn tại theo một nhiên riêng biệt:

“Văn minh nghĩ kỹ còn nhiều việc,  
Đưa cả muôn loài lên duy nhiên “

# TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

## Lý Đông A

Từ những dữ kiện vừa kể, Lý Đông A đã nhìn ngắm Muôn Nhiên, nghiên cứu Muôn Nhiên để cuối cùng quy nạp mọi vận động và phát triển của Muôn Nhiên thành một hệ thống quy luật mà Lý Đông A gọi là cấu thức năm điểm.

Quy luật vận động và phát triển của muôn nhiên: Quy luật duy nhất cấu thức năm điểm.

Điểm một: Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân là vô sai biệt phạm trù. Muôn nhiên bao gồm cả tự nhiên của tư tưởng và tự nhiên của xã hội. Bất kỳ một hiện tượng nào trong Muôn Nhiên cũng đều có sinh mệnh của nó. Sinh mệnh được biểu lộ bằng đạo kỹ. Đạo kỹ được khai sinh và được biến hóa bởi vận động và phát triển của tự thân hiện tượng gọi là tự kỹ. Tự kỹ là điểm, đạo kỹ là đường. Điểm tạo thành đường. Đường chất chứa điểm. Do đó tự kỹ và đạo kỹ là hai mặt của một bàn tay không thể tách rời. Nói cách khác: đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân là vô sai biệt phạm trù. Thí dụ: quả đất quay chung quanh mặt trời là một hiện tượng tự nhiên. Ngay khi đang di chuyển chung quanh mặt trời, quả đất vừa có những vận động và phát triển trong tự thân nó, vừa giao tiếp với các loại hấp dẫn lực trong đại vũ trụ để có được đường vận động và phát triển tự thân gọi là quỹ đạo của quả đất chung quanh mặt trời

Nhưng thế nào là tự kỹ? Điều gì quy định tự kỹ? Điểm 2, điểm 3, điểm 4 và 5 sẽ trả lời các thắc mắc này.

Điểm hai: vận động và kết hợp hổ tương nguyên nhân.

Thực tại đã minh chứng một cách trong sáng rằng: không có vận động nào không hình thành bởi một kết hợp, không có kết hợp nào không có hàm chứa vận động. Phủ định hay mâu thuẫn đều phải quay về với kết hợp. Phủ định toàn phần hay mâu thuẫn tiêu diệt kiểu Marxism chỉ là những nhãn quan bệnh hoạn, không nhìn thực tại một cách trung thực.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Cây bông hồng nở hoa. Nở hoa là một vận động. Để có thể nở hoa, rễ, thân và lá của cây bông hồng phải kết hợp. Vận động và kết hợp cùng kích thích lẫn nhau để cho cây bông hồng vận động và phát triển.

Điểm ba: chất và lượng hỗ tương nguyên nhân.

Đời sống không là gì khác hơn là một tổng hợp sinh sinh hóa hóa của chất và lượng. Trong thực tại người ta không thể tìm thấy thuần túy chất hay thuần túy lượng, người ta chỉ thấy chất và lượng thường hằng gắn bó với nhau, thường hằng tác động lẫn nhau: chất làm lượng biến và lượng làm chất biến. Lượng và chất chẳng có yếu tố nào là số 1 hay số 2.

Hãy khảo sát một nguyên tử nhôm. Nhân và những điện tử của nguyên tử này là lượng. Trật tự xoay vắn của nguyên tử này là chất. Không có chất hoặc không có lượng, mọi nguyên tử đều không thể tồn tại. Chất không thể đơn phương tồn tại. Lượng cũng vậy. Chất và lượng phải nương vào nhau để cùng tồn tại, cùng vận động phát triển. Đó là ý nghĩa của tác động hai chiều. Người Cộng Sản chọn vật chất (lượng) làm tiền đề cho triết học nên họ phải kết luận một chiều: lượng đổi, chất đổi. Trong thực tại: lượng và chất hỗ tương nguyên nhân cùng biến đổi.

Từ các nhận định kể trên, người ta không thể nào không đi đến kết luận: “Chất và lượng hỗ tương nguyên nhân”. Đó là thực tại.

Điểm bốn: cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Một con chó đang nằm nghỉ. Toàn bộ cơ thể của con chó là một bản vị. Miệng, mắt, mũi, tim, phổi, mỗi bộ phận trong cơ thể chó là một cơ năng. Bản vị không tồn tại nếu không có cơ năng. Cơ năng không thể vận động và phát triển bên ngoài bản vị. Đó là ý nghĩa của cơ năng và bản vị, cục bộ và toàn bộ, cái riêng và cái chung hỗ tương nguyên nhân (tác động xoay chiều).

Tương tự như vậy, nhìn vào xã hội loài người, có người



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

cho rằng vai trò của nhà cầm quyền là tối cao, người khác lại cho rằng vai trò của giai cấp vô sản là tối cao. Người ta quên rằng giai cấp hay chính quyền chỉ là hai cơ năng trong rất nhiều cơ năng tạo thành bản vị xã hội. Người ta cũng quên rằng Người là chủ thể duy nhất có năng lực đưa đẩy mọi nhu cầu của xã hội được triển nở một cách hài hòa thông qua luật tương quan giữa cơ năng và bản vị.

Thực tại của muôn nhiên cũng như thực tại của xã hội đều phản ánh rằng: “Cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân”. Đó là chân lý.

Điểm 5: Hỗ tương nguyên nhân là tự kỷ nguyên nhân là chân ý nghĩa của đạo kỷ.

Phần cuối viết về điểm 1, tôi đã báo trước với độc giả là điểm 2, điểm 3, 4 và 5 sẽ trả lời câu hỏi điều gì quy định tự kỷ.

Các dạng hỗ tương nguyên nhân ở các điểm 2, 3 và 4 đã quy định tự kỷ cùng đạo kỷ của mọi hiện tượng sống.

Xin đừng quên rằng hỗ tương nguyên nhân nói ở các điểm 2, 3 và 4 phải được ghi nhận và khảo sát vừa ở nội tại của hiện tượng, vừa ở môi trường mà hiện tượng đó vận động và phát triển. Thí dụ người ta mang một con cá biển thả vào hồ nước ngọt. Nước ngọt khác hẳn nước biển về chất và lượng, về vận động và kết hợp, về cơ năng và bản vị. Vì vậy nước ngọt làm cho cơ thể con cá biển gặp các khó khăn như sau:

Hỗ tương nguyên nhân giữa chất và lượng bị rối loạn.

Các bộ phận trong cơ thể không còn vận động và kết hợp thích nghi.

Mỗi bộ phận trong cơ thể không còn là một cơ năng lành mạnh để có thể vận động và phát triển quân bình theo luật tắc cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân.

Từ đó vận động và phát triển tự kỷ của con cá biển trở nên èo uột, đường vận động và phát triển của tự kỷ (con

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đường này gọi là đạo kỹ) không thể kéo dài. Đó là ý nghĩa của điểm 5 trong quy luật năm điểm của tự nhiên giới, và đó cũng là ý nghĩa của kết cấu chặt chẽ giữa 5 điểm trong một quy luật.

Tóm lại, thực tại của muôn nhiên cũng như thực tại của xã hội đều bị chi phối bởi quy luật: hổ tương nguyên nhân là tự kỹ nguyên nhân. Nhưng muốn hổ tương để tạo ra tự kỹ tròn đầy, để sản sinh ra đạo kỹ ổn định một cách bền bỉ thì hổ tương phải thường xuyên tôn trọng ba quy luật ghi ở điểm 2, điểm 3, điểm 4. Đó là ý nghĩa cô đọng nhất của cấu trúc năm điểm nằm trong phần quy nạp của biện chứng Lý Đông A.

Như trên đã trình bày, muôn nhiên là mẫu số chung của tổng hợp ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng, xã hội. Vì vậy phần lý luận quy nạp của chủ nghĩa chính là phần biện chứng Duy Nhiên (Duy Muôn Nhiên). Và cũng vì vậy, muốn hiểu biết vận động và phát triển của tư tưởng và xã hội, người ta phải khởi hành từ biện chứng Duy Nhiên, phải ghi nhận mọi đặc thù của phạm trù tư tưởng và phạm trù xã hội, để từ đó áp dụng phép diễn dịch nhằm khám phá ra các quy luật chi phối vận động và phát triển của tư tưởng và xã hội.

### II.-LÝ LUẬN DIỄN DỊCH.

Cấu trúc năm điểm trình bày ở phần quy nạp là quy luật vận động và phát triển của đại tự nhiên, của muồnnhiên. Lý luận diễn dịch là lý luận đi từ quy luật qui nạp của muồn nhiên để suy diễn ra quy luật tự nhiên dành riêng cho Con Người.

Vận động và phát triển của vạn vật được chia ra hàm hai loại: tĩnh và động. Dịch học gọi tĩnh là trung và gọi động là thái quá hay bất cập. Vạn vật thường hằng vận động: vận động ổn định là vận động TĨNH, vận động bất ổn định là vận động ĐỘNG. Cũng vậy, tư tưởng có khi tĩnh, có khi

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

động. Tư tưởng tĩn chính là tư tưởng vận động phát triển đúng quy luật. Tư tưởng tĩn xuất phát từ con người ổn định gọi là Nhân. Do đó quy luật tư tưởng đồng nghĩa với quy luật của Nhân. Một cách căn bản, Nhân vận động và phát triển theo hai quy luật:

### A.- BIỆN CHỨNG DUY NHÂN:

1.- Qui luật nhân hóa cấu trúc năm điểm của muôn nhiên:

Môi trường sống của con người là muôn nhiên. Vì vậy qui luật năm điểm của muôn nhiên đương nhiên chi phối đời sống của con người. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhân hóa năm điểm trong quy luật muôn nhiên thành năm điểm thuộc quy luật vận động và phát triển của tư tưởng, tức là Nhân.

a/. Vận động và phát triển của Nhân bao giờ cũng là một kết hợp của hai hình thái: vận động phát triển tự thân (tự kỷ) và đường vận động phát triển tự thân (đạo kỷ).

Khác với tự nhiên giới, Nhân có khả năng phân biệt được tự thân và vong thân. Nhờ sự phân biệt này, Nhân luôn luôn duy trì vận động và phát triển ở trong tình trạng tự thân và đề kháng tình trạng vong thân bởi lẽ vong thân là bất ổn định.

b/. Vận động và kết hợp hổ tương nguyên nhân.

Khác với muôn nhiên, Nhân nhận thức được vận động là nguyên nhân của kết hợp và kết hợp là nguyên nhân của vận động. Do nhận thức này, Nhân thường xuyên gìn giữ cho vận động và kết hợp bao giờ cũng ở vào thế cân phân hữu lý. Muốn thực hiện một công tác (vận động) con người phải thành lập tổ chức (kết hợp). Ngược lại một tổ chức không có công tác, tổ chức đó sẽ tự động tan rã. Như vậy vận động và kết hợp phải nương vào nhau để tồn tại và phát triển.

c/. Tinh thần và vật chất hổ tương nguyên nhân.

Muôn nhiên vô tri, vô giác trước những tác động hai

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chiều giữa chất và lượng. Con người vừa nhận diện được chất và lượng, tinh thần và vật chất, vừa ý thức được tinh thần và vật chất đã thúc hối lẫn nhau trong vận động và phát triển. Đau khổ (tinh thần) làm cho cơ thể của chúng ta (vật chất) suy yếu. Bệnh hoạn (vật chất) làm cho chúng ta cảm thấy buồn khổ (tinh thần). Hơn thế nữa, con người còn có khả năng điều hợp những quan hệ giữa chất và lượng sao cho tinh thần không khống chế vật chất và vật chất cũng không áp đảo tinh thần. Đôi bên nương tựa vào nhau để cùng tồn tại. Đó là ý nghĩa của hổ tương nguyên nhân, giữa tinh thần và vật chất.

d/. Cơ năng và bản vị hổ tương nguyên nhân.

Nếu gia đình được hình dung như một kim tự tháp thì gia đình theo mẫu hệ là gia đình có bà mẹ ngự trị ở kim tự tháp. Gia đình mẫu hệ vận hành theo lệnh của bà mẹ từ đỉnh truyền xuống. Chồng và con chỉ biết vâng lệnh. Gia đình theo phụ hệ thì lại có người cha ngự trị trên đỉnh kim tự tháp, ông cha nắm quyền độc tôn trong gia đình. Bây giờ, chúng ta hãy hình dung ra vai trò của người cha là một cơ năng, vai trò của người mẹ là một cơ năng và vai trò của con cái là một cơ năng. Ba vai trò này kết hợp hài hòa với nhau để tạo ra sinh hoạt gia đình, đó là gia đình bản vị hệ. Trong gia đình bản vị hệ, quyền hành không tập trung vào tay một người. Mỗi cơ năng của gia đình đều lấy quyền lợi của bản vị gia đình làm tiêu chuẩn chung mỗi khi thảo luận về những vấn đề có liên hệ đến đời sống gia đình. Bản vị và cơ năng cùng nương vào nhau để cùng vận động và phát triển. Gia đình bản vị hệ đã phá vỡ cấu trúc kim tự tháp của gia đình mẫu hệ hay phụ hệ. Gia đình bản vị hệ không vận hành theo lệnh mà theo nhu cầu của đời sống gia đình. Nhu cầu này đã làm cho mối liên hệ giữa cơ năng và bản vị chẳng khác nào mối liên hệ giữa điện tử và hạt nhân trong cấu trúc của một nguyên tử vật chất. Vì vậy, gia đình

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bản vị hệ còn gọi là gia đình hạch tâm. Từ những so sánh giữa cấu trúc kim tự tháp và cấu trúc hạch tâm trong khung cảnh gia đình, chúng ta hãy nghĩ đến một ngày nào đó, cấu trúc kim tự tháp của toàn bộ xã hội được thay thế bằng cấu trúc hạch tâm. Nghĩ đến như vừa kể sẽ giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn tương quan vi diệu giữa cơ năng và bản vị trong đời người.

e/. Những “hỗ tương nguyên nhân” nói ở các điểm b, c và d đã giúp con người nhận biết một cách chân xác thế nào là vận động phát triển tự thân (tự kỷ) và thế nào là đường vận động phát triển tự thân (đạo kỷ) của con người. Đời sống là một giao tiếp muôn mặt. Giao tiếp giữa các cơ phận trong tự thân của mỗi người. Giao tiếp giữa con người với xã hội và giữa con người với muôn nhiên. Trong cõi giao tiếp bất tận đó, có ba dạng thức giao tiếp căn bản: tinh thần và vật chất, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Mỗi giao tiếp bao giờ cũng hàm chứa trong nó nguyên nhân hai chiều (hỗ tương nguyên nhân). Nói tới nguyên nhân không thể không nói tới hậu quả. Con người là chủ thể duy nhất trong đại vũ trụ có khả năng cân phân mối quan hệ giữa nguyên nhân và hậu quả nhằm duy trì thế quân bình giữa tâm và vật, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Mỗi lần tạo được thế quân bình vừa nói là mỗi lần con người ở vào vị trí Trung Đạo, con người nhận chân được tự thân mình, con người ý thức sâu sắc ranh giới giữa tự thân và vong thân. Đời sống cứ như thế mà diễn tiến, con người sẽ có vận động và phát triển tự thân cùng với đường sống tự thân: Nhân Đạo. Đó là ý nghĩa của điểm 5 thuộc quy luật năm điểm của Nhân.

Quy luật năm điểm của Nhân có cội nguồn là quy luật năm điểm của muôn nhiên. Trong muôn nhiên, vạn vật vận động ổn định hay bất ổn là do những tình cờ của vũ trụ vẫn xoay. Những giao tiếp trong muôn nhiên luôn luôn có tác động hai chiều nhưng muôn nhiên không có ý thức gì về

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nguyên nhân và hậu quả. Thay vì sống thụ động dưới quy luật năm điểm của vũ trụ, con người đã vận dụng năng lực của tư tưởng để biến quy luật tự nhiên giới thành quy luật năm điểm của Nhân với đầy đủ ý thức về nguyên nhân hai chiều, về tính vận động và phát triển cân bằng của ba cặp phạm trù: tâm và vật, vận động và kết hợp, cơ năng và bản vị. Đó là khác biệt trọng yếu nhất và căn bản nhất giữa con người và muôn nhiên. Chừng nào con người thực hiện trọn vẹn quy luật năm điểm của người, con người nhận định được kịp thời và thích nghi chân lý trong ba tầng tự nhiên, tư tưởng và xã hội, chừng đó con người mới sống ổn định, chừng đó con người mới thành nhân.

2.- Quy luật tổng quan về chân lý:

a/. Chân lý trong tự nhiên giới có tính vô nguyên và tính tương đối.

Tự nhiên giới không vận hành dưới sự dẫn đạo của tư tưởng, vì vậy tự nhiên giới tự nó không có khả năng ý thức về nguyên nhân và hậu quả. Thí dụ, sông biển là gốc của mây, mưa hay mây là gốc của sông biển? Câu hỏi này không bao giờ được trả lời bằng cách xác định gốc. Mây mưa và sông biển không do con người tạo ra, chúng thuộc tự nhiên giới, chúng không có gốc, chẳng có ngọn, chúng vô nguyên. Tương tự như vậy, chất và lượng, tâm và vật không thể liên hệ với nhau theo kiểu chính và phụ. Chất không làm chủ lượng, vật cũng chẳng làm chủ tâm. Chủ trương Duy Tâm hay Duy Vật đều không phù hợp với thực tại, không phù hợp với tính vô nguyên của chân lý trong tự nhiên giới.

Mặt khác, vận động và phát triển của tự nhiên giới thay đổi theo không gian và thời gian. Từ 12 giờ trưa đến 12 giờ đêm, nhiệt độ tại điểm A trên mặt đất có những thay đổi rõ rệt. Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện thời gian. Cây xoài ở vùng nhiệt đới khi được mang tới vùng ôn đới sẽ phải thay đổi toàn bộ vận động và phát triển của nó.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Đó là sự thay đổi của tự nhiên giới theo điều kiện không gian. Những thay đổi vừa kể trên đã làm cho chân lý trong tự nhiên giới có tính tương đối.

b/. Chân lý trong tư tưởng (nhân) có tính nhất nguyên và tính tuyệt đối.

Phàm là Người, ai cũng mong muốn có một mái ấm gia đình, lấy lòng chung thủy của vợ chồng làm nền tảng. Ai cũng mong muốn mọi người được sống trong thuận hòa, mỗi khi xung khắc xảy ra thì xung khắc đó phải được giải quyết bằng phương pháp nghị hòa, không ai được phép dùng bạo lực để giải quyết tranh chấp. Ai cũng mong muốn mọi người đều được bình đẳng về cơ hội sinh hoạt kinh tế, không ai có thể bị chèn ép trên đường thỏa mãn nhu yếu. Ai cũng mong muốn mọi người đều được sinh sống trong một xã hội có cấu trúc thích nghi, ở đó xã hội không khống chế cá nhân và cá nhân không lấn áp xã hội. Những ước mong vừa nói thuộc tính người. Khi con người biến tính người thành hành động cụ thể, tính trở thành mệnh. Đó là chân ý nghĩa của mối liên hệ giữa tính và mệnh. Đối với Nhân (con người ổn định) tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng trong điều kiện tư tưởng được vận động và phát triển đúng quy luật. Nói cách khác, tính của Nhân là sản phẩm của tư tưởng tính. Nhân suy nghĩ tính và Nhân sống tính. Chính vì cùng ở trạng thái tính nên tính của nhân và mệnh của nhân bao giờ cũng thống nhất theo định hướng nhân - cách thượng - tôn. Điều này đã giải thích tính nhất nguyên trong chân lý của nhân. Nhất nguyên là sự thống nhất giữa tính của nhân và mệnh của nhân.

Ở bất kỳ thời đại nào, tại bất kỳ quốc gia nào, Nhân bao giờ cũng mong muốn vận động và phát triển theo tính nhất nguyên. Từ đó, chân lý trong Nhân có tính tuyệt đối.

c/. Chân lý trong xã hội có tính đa nguyên và tính tương đối.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Trong Nhân, tính và mệnh thống nhất. Tuy nhiên, khi đi vào thực tiễn đời sống, con người không thường xuyên thuần nhân nữa. Do tác động bởi kinh tế, chủng tộc và lịch sử, nhiều khi Tính đi một đường, Mệnh đi một nẻo. Mọi người đều đồng ý gia đình phải được xây dựng trên tình vợ chồng thủy chung. Đó là nhân tính. Thế nhưng thực tiễn xã hội lại cho thấy: nào là đa thê, nào là đa phu, nào là ngoại tình, nào là ly dị. Như vậy, tính thủy chung của Nhân khi đi vào xã hội đã biến thành Mệnh cộng thêm với một số “nào là”. Mỗi “nào là” là một nguyên. Do đó, chân lý trong xã hội có tính đa nguyên. Tính đa nguyên này biến hóa tùy theo thời gian và không gian. Tính đa nguyên bao giờ cũng đi kèm với tính tương đối. Nói cách khác, tính đa nguyên và tính tương đối là cội nguồn của mọi biến thiên trong xã hội.

d/. Vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.

Mỗi hiện tượng sống là một thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Vô nguyên trong tự nhiên, nhất nguyên trong tư tưởng và đa nguyên trong xã hội cũng phải thống nhất. Một hiện tượng trở thành đối tượng tranh cãi giữa người với người chỉ vì: đối với hiện tượng đó, người này cho rằng đa nguyên là tội yếu, người kia cho rằng nhất nguyên là tội yếu, người nọ cho rằng vô nguyên là tội yếu. Cuộc tranh cãi chỉ được hóa giải khi nào con người biết vận dụng quy luật triết học để cùng thấy được nguyên nhân nào là tội yếu trên nền tảng vô nguyên, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất.

3.- Quy luật hình tròn ốc:

Hai vợ chồng sản sinh ra vài người con. Các người con này lập gia đình, lại sản sinh ra một số cháu. Những người cháu này lại tiếp tục di truyền nòi giống. Cứ như vậy: xuất phát từ đôi vợ chồng, nhân số của đại gia đình sẽ tăng lên dần. Triết học diễn tả hiện tượng này bằng hình ảnh: vạn vật vận động theo hình tròn ốc. Nếu nung vào một khối hình



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nón có đỉnh đặt trên mặt đất, đáy hướng lên trời thì tâm của hình tròn ốc nằm ở đỉnh hình nón, các vòng xoắn tròn ốc ôm lấy sườn nón tiến dần lên cao. Như vậy vận động hình tròn ốc là kiểu nói có chủ ý diễn tả những vận động khởi đi từ một xuất phát điểm, luôn luôn diễn ra trong liên tục, duy trì tính đồng dạng với những vận động trước đó đồng thời mở rộng dần và cao dần cả về chất lẫn lượng. Đặc biệt, nhờ có sự tham dự của tư tưởng giới nên Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết thay vì hình tròn ốc trơn tuột của tự nhiên giới. Nút kết biểu tượng cho vận động và phát triển của tư tưởng. Mỗi nút kết là một hình tròn ốc nhỏ nằm trên hình tròn ốc lớn của mỗi loại vận động.

Quy luật: “Nhân vận động và phát triển theo hình tròn ốc có nút kết” đã nhấn mạnh hai chủ điểm:

- Mọi vận động và phát triển của Nhân đều mở rộng dần về lượng, cao cấp hơn về chất.

- Vòng xoắn tròn ốc là một biểu đồ liên tục, con người không thể cắt bỏ bất kỳ đoạn nào trên biểu đồ.

Hai chủ điểm vừa kể đã lý giải thỏa đáng các hiện tượng sống sau đây:

- Mối liên hệ khăng khít giữa tính và mệnh. Nếu tính là tình yêu nam nữ thì mệnh là hành động sống trong hôn nhân. Nếu tính là tình thân thiện với hàng xóm láng giềng thì mệnh là sinh hoạt làng, xã, là “phép vua thua lệ làng”. Nếu tính là mối liên hệ tình cảm sâu sắc giữa những người cùng ngôn ngữ, cùng phong tục tập quán, cùng hưởng chung và chịu chung muôn vàn vinh nhục của lịch sử thì mệnh là sự ra đời của quốc gia. Quốc gia là hình thức hành chính hóa đời sống dân tộc. Nếu tính là lòng bác ái đối với đồng loại, là nhu cầu chung sống trong hòa bình và phát triển thì mệnh là bang giao quốc tế, là sự thành hình của Hội Quốc Liên, của Liên Hiệp Quốc. Như vậy, tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay đã nung vào nhau để vận động và

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

phát triển theo hình tròn ốc.

- Nhằm giúp cho tính và mệnh được vận động và phát triển theo hình tròn ốc, thì tính mệnh phải sinh hoạt dưới hình thức cơ năng hóa. Trong gia đình cha, mẹ, con cái không theo mẫu hệ, phụ hệ hay tử hệ. Gia đình vận hành theo quyền lợi chung của gia đình gọi là gia đình “bản vị hệ”. Khi sinh hoạt liên gia, mỗi bản vị gia đình trở thành cơ năng của liên gia. Bản vị liên gia trở thành cơ năng của phường. Bản vị phường trở thành cơ năng của Quận. Bản vị nhỏ trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn, cứ như vậy hoạt động của đời người xuất phát từ bản vị gia đình thông qua cơ năng hóa (bản vị được cơ năng hóa) để tiến lên bản vị quốc gia (tức bản vị dân tộc) và sau cùng là bản vị nhân loại.

Những luận bàn chung quanh quy luật: “Nhân vận động theo hình tròn ốc có nút kết đã chỉ ra rằng vai trò dân tộc trong đời sống của Con Người là vai trò tất yếu. Các chủ trương siêu dân tộc, xóa bỏ vị trí dân tộc trong cộng đồng nhân loại hiển nhiên là các tư tưởng vừa hoang tưởng, vừa chống lại nhân tính.

### B.- BIỆN CHỨNG DUY DÂN.

Con người không thể thường xuyên sống ổn định. Khi đi vào thực tiễn đời sống, các yếu tố chủng tộc, kinh tế và lịch sử đã làm cho con người khi hạnh phúc, khi đau khổ, khi thương yêu, khi thù hận, khi thánh thiện, khi tàn ác, khi thật thà, khi gian xảo... Con người không thuần nhân nữa, con người trở thành dân. Môi trường vận động phát triển của Dân là xã hội. Thế nên, quy luật xã hội chính là quy luật của Dân.

Dân vận động và phát triển theo bốn quy luật sau đây:

#### 1.- Quy luật Nhân là trung đạo của Dân.

Xin nhớ rằng: đời sống của dân là một nỗ lực không ngừng tìm về ổn định. Mỗi ổn định là một hạnh phúc, một Nhân của Dân. Nói cách khác: Nhân là gốc của Dân, đường

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tìm về Nhân của Dân là một đấu tranh lẫn nhau và bất tận giữa hai hình thái vận động và phát triển tự thân và vong thân. Tự thân là hạnh phúc, là ổn định, là Nhân, là Trung. Trung chỉ có một. Vì vậy, chân lý trong Nhân có tính chất nguyên và tuyệt đối. Vong thân là thái quá, là bất cập với nhiều hình thái và mức độ khác nhau, thay đổi tùy theo không gian và thời gian. Vì vậy, vong thân hàm chứa chân lý đa nguyên và tương đối. Tuy nhiên, vận động và phát triển của dân không thường hằng là vong thân. Nó là một chuỗi hạt đen và trắng không đồng đều, trong đó có lẫn lộn đa nguyên và nhất nguyên, tương đối và tuyệt đối. Nếu mỗi tự thân trong đời người được biểu tượng bằng một hạt trắng, nếu mỗi vong thân trong đời người được biểu tượng bằng một hạt đen và nếu đời sống được phân tích và thể nghiệm tinh vi, người ta sẽ nhận ra trong cốt lõi của một hạt đen vẫn có màu trắng. Như vậy, nhất nguyên và tuyệt đối là gốc, đa nguyên và tương đối là ngọn. Điều này đã giải thích tại sao trong tội ác bao giờ cũng tiềm ẩn niềm thống hối, trong gian manh bao giờ cũng ẩn tàng nỗi ray rứt, trong chém giết bao giờ cũng nhen nhúm lòng xót xa... Những thống hối, ray rứt, xót xa...rõ ràng là sự hiện diện của Nhân trong Dân. Nhân là lương tâm, là sao Bắc Đẩu của Dân. Đời sống chẳng qua chỉ là nỗ lực của Dân tìm về Nhân, thể hiện được Nhân trong nhiều cơ hội sống càng tốt.

### 2/. Quy luật vận động và phát triển của Nhân.

Nhân là gốc của Dân. Vì vậy, quy luật năm điểm về vận động và phát triển của Nhân chi phối chặt chẽ đời sống của Dân. Dân thực hiện đúng mức quy luật năm điểm: dân là con người có vận động và phát triển tự thân, Dân là Nhân. Trong trường hợp ngược lại, Dân là con người vong thân, là con người sống bất ổn định. Bên cạnh qui luật năm điểm của nhân, dân còn bị chi phối bởi qui luật tổng quan về chân lý cộng với qui luật vận động và phát triển theo hình tròn ốc.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

### 3/. Quy luật tĩnh động thống nhất.

Xin nhắc lại: Tĩnh là vận động ổn định, Động là vận động bất ổn định. Giông bão là thời tiết động. Mưa thuận gió hòa là thời tiết tĩnh. Giông bão chỉ là bệnh thái nhất thời của thời tiết. Giông bão bao giờ cũng có khuynh hướng tìm về mưa thuận gió hòa. Động tìm về với Tĩnh. Nóng giận là tư tưởng Động, là bệnh thái nhất thời của tư tưởng. Bình tĩnh là tư tưởng tĩnh, là thường thái của tư tưởng. Nóng giận bao giờ cũng tìm về bình tĩnh. Động tìm về với Tĩnh. Chiến tranh là lịch sử Động. Hòa bình là lịch sử Tĩnh, là thường thái của lịch sử. Chiến tranh bao giờ cũng tìm đường về hòa bình. Động tìm về Tĩnh. Như vậy, Tĩnh và Động thống nhất trên căn bản Động tìm về Tĩnh, Tĩnh là gốc của Động. Tự thân là Tĩnh, vong thân là Động. Vì thế, vong thân bao giờ cũng cố gắng tìm về tự thân để cho Dân tiến gần đến Nhân. Đó là khuynh hướng sống của Dân nhìn bằng nhãn quan Tĩnh và Động.

### 4/. Quy luật Thời-Không thống nhất.

Không gian không đơn thuần được quy định bởi chiều dài, chiều rộng và chiều cao. Không gian còn bao gồm tất cả những gì do con người suy tư và hành động. Bạn suy nghĩ một giờ đồng hồ. Một giờ là thời gian, những suy nghĩ của bạn là không gian. Từ đó, không gian là nội dung của thời gian. Thời gian nào thì phải đi với không gian đó: Thời-Không thống nhất là vậy. Một người cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ thì hẳn nhiên người ấy không được những người chung quanh chấp nhận. Cười đùa là không gian, “vào lúc người khác đang đau khổ” là thời gian. Trong trường hợp này, thời gian và không gian không thống nhất, cười đùa trở thành một hiện tượng bất ổn định. Do đó, khi Thời-Không không thống nhất có nghĩa là vận động và kết hợp không hỗ tương nguyên nhân. Như vậy, “cười đùa vào lúc người khác đang đau khổ” là một hiện tượng bất ổn định

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bởi lẽ nó đã vi phạm quy luật năm điểm (về vận động và kết hợp) của Nhân.

Quy luật Thời-Không thống nhất chẳng qua chỉ là hệ luận của quy luật năm điểm của Nhân. Hệ luận này diễn tả điều kiện ắt có, chứ không là điều kiện đủ. Nó nhằm cung cấp cho người dân một công cụ lý luận tiên khởi để nhận định kịp thời và chính xác ranh giới giữa ổn định và bất ổn định về mặt thời gian và không gian của một hiện tượng sống.

5/. Qui luật Tri-Hành viên mãn.

Tri-Hành mà quy luật này muốn nhấn mạnh là Tri Hành về nhân cách. Trong thực tiễn của đời sống, Tri và Hành thường gặp phải những trở ngại sau đây:

- Tri nửa vời và Hành nửa vời.
- Tri một đường, Hành một nẻo.
- Thiếu ý chí để Hành như đã Tri.

Để vượt thoát những trở ngại nêu trên, nhiều người đã kêu gọi Tri Hành đồng tiến. Tuy nhiên, xin đừng quên rằng Tri là tính, Hành là mệnh. Tính mệnh đồng tiến chưa hẳn là Tri và Hành vận động và phát triển đúng hướng. Nhiều người khác đề nghị Tri Hành hợp nhất nhưng hai chữ hợp nhất không nói lên được tác động hai chiều giữa Tri và Hành. Tri về nhân cách chính là quán triệt được ý nghĩa của chân lý trong ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội, đồng thời nhận thức sâu sắc về vận động và phát triển tự thân cũng như vong thân của con người thông qua quy luật năm điểm của Nhân. Hành về nhân cách chính là biến quy luật năm điểm của Nhân trở thành hành động sống cụ thể. Bằng những hành động sống cụ thể này, Hành đã cung cấp cho Tri những yếu tố để trải nghiệm giá trị của Tri, đồng thời mang lại cho Tri những kinh nghiệm cần thiết làm cho Tri càng ngày càng trở nên tròn đầy hơn. Có như vậy Tri mới có thể chỉ đường cho Hành một cách thích nghi và chính xác.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Có như vậy Hành mới có thể mở rộng địa bàn hoạt động. Cứ như thế mà Tri với Hành nương tựa vào nhau, bổ túc lẫn cho nhau để cùng vận động và phát triển tròn đầy, gọi tắt là “Tri Hành viên mãn”. Quy luật Tri Hành viên mãn có chủ ý nhấn mạnh quan hệ giữa Tri và Hành là quan hệ rất chặt chẽ nhưng lại vô cùng linh động và uyển chuyển. Có quán triết được quy luật “Tri Hành viên mãn”, con người mới có thể vận dụng thích đáng toàn bộ quy luật về Nhân nhằm tiến tới đời sống ổn định, đời sống của Nhân và nhất là nhằm kịp thời quay trở về với vận động và phát triển tự thân trong trường hợp bị rơi vào tình huống vong thân.

### 6/. Quy luật đối lập thống nhất.

Trong tự nhiên giới, mâu thuẫn sản sinh ra tình trạng cá lớn nuốt cá bé, sản sinh ra mạnh được yếu thua. Mâu thuẫn là đầu mối của tiêu diệt. Nhờ vào năng lực của tư tưởng, con người đã nhận thức được rằng thực tiễn sinh hoạt xã hội hàm chứa vô số dị biệt về ý kiến lẫn quyền lợi. Tuy nhiên, không thể vì những dị biệt này mà con người vĩnh viễn quay lưng lại với nhau hoặc tiêu diệt lẫn nhau. Từ đó, “mâu thuẫn tiêu diệt” của tự nhiên giới đã được con người chuyển hóa thành “đối lập thống nhất”. Sau đây là ba cặp đối lập thống nhất căn bản của tâm sinh mệnh xã hội:

#### a/. Cá nhân và tập thể đối lập thống nhất:

Quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của tập thể gần như thường trực xung khắc. Vì vậy, cá nhân và tập thể đối lập nhau. Tuy nhiên, không hề có cá nhân nào có thể vận động và phát triển bình thường mà không nương nhờ xã hội. Ngược lại, không hề có xã hội nào có thể tồn tại mà không cần đến sự kết hợp của cá nhân. Vì vậy, cá nhân và tập thể thống nhất. Chân lý về mối liên hệ giữa cá nhân và tập thể rất đơn giản và rất dễ hiểu. Thế nhưng, trong thực tế, cá nhân và tập thể vẫn gặp vô số trở ngại trên đường tìm gặp thống nhất. Muốn triết để giải trừ những trở ngại kể trên,

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

con người không thể có phương pháp nào khác hơn là Tri Hành viên mãn quy luật năm điểm của Nhân, lấy cơ năng và bản vị hỗ tương nguyên nhân làm điểm khởi hành. Khởi hành như vậy để thấy rằng trong tương quan giữa cá nhân và tập thể bao giờ cũng phải giữ sự tương kính và tương nhượng: cá nhân không khống chế tập thể và tập thể cũng không đè bẹp cá nhân. Làm thế nào để tương kính, tương nhượng được ở mức thích nghi? Thích nghi có nghĩa là tương quan giữa cá nhân và tập thể là tương quan cơ năng bản vị. Cá nhân là cơ năng và tập thể là bản vị. Trong mối tương quan này, không có thống trị và bị trị, chỉ có một tập thể người cùng nhau vận động và phát triển, lấy sự hữu lý của công việc làm kim chỉ nam để hành động. Mỗi khi tương quan giữa cơ năng và bản vị gặp xung khắc, người ta phải giải quyết xung khắc này bằng cách truy tìm nguyên nhân của xung khắc thông qua một số câu hỏi kiểm tra như sau:

\* Mỗi cơ năng và bản vị có ở vào vị trí vận động và phát triển tự thân hay không?

\* Vận động và kết hợp có hỗ tương nguyên nhân hay không?

\* Tinh thần và vật chất có hỗ tương nguyên nhân hay không?

\* Nguyên nhân trội yếu đã gây ra bế tắc là vô nguyên, nhất nguyên hay đa nguyên?

Trả lời được những câu hỏi này, người ta sẽ biết tầng quy luật nào (Tự nhiên, Dân hay Nhân) là liều thuốc giải trừ xung khắc.

Các câu hỏi trên chỉ có tính gợi ý. Thực ra, muốn giải quyết những xung khắc trong đời sống, con người phải thực sự đi vào đời sống: sống đến đâu biết đến đó, bờ biết là bờ sống. Đó là ý nghĩa của tri hành viên mãn đối với công việc vận dụng quy luật triết học để điều chỉnh tính và mệnh của con người sao cho vô nguyên, nhất nguyên và đa

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nguyên thống nhất trên căn bản nhất nguyên là hưởng sống kết hợp giữa con người với con người.

### b/. Bảo thủ cấp tiến đối lập thống nhất.

Nói một cách thông thường: cấp tiến là ý kiến đổi mới với tốc độ cao. Bảo thủ là ý kiến chống lại sự đổi mới. Như vậy bảo thủ và cấp tiến rõ ràng là đối lập lẫn nhau. Cấp tiến lên án bảo thủ là bất cập. Bảo thủ lên án cấp tiến là thái quá. Cả thái quá lẫn bất cập, cấp tiến lẫn bảo thủ đều lấy trung đạo làm chuẩn mực của hành động. Như vậy trung đạo là nơi thống nhất giữa bảo thủ và cấp tiến. Vấn đề là làm thế nào để bảo thủ và cấp tiến cùng tiến vào trung đạo. Muốn vậy, cả hai phe bảo thủ và cấp tiến đừng quên rằng: bảo thủ là một nguyên, cấp tiến là một nguyên. Trong nội bộ của bảo thủ hay cấp tiến lại có những mức độ khác nhau về thái quá hay bất cập. Mỗi khác nhau là một nguyên. Nói một cách chung nhất, bảo thủ và cấp tiến đi kèm với những ý kiến phụ thuộc hợp thành khối đa nguyên. Đa nguyên là một đa cơ năng vận hành chung quanh một trung tâm bản vị. Trung tâm bản vị là biểu tượng của trung đạo. Muốn cho cơ năng và trung tâm bản vị duy trì được quan hệ hòa hài, tức là thái quá và bất cập thống nhất, con người phải vận dụng các quy luật của nhân (cấu trúc 5 điểm + 3 tầng chân lý + vận động hình tròn ốc) làm phương tiện để cân đo các ý kiến được gọi là cấp tiến hay bảo thủ. Thông qua quá trình cân đo vừa kể, các ý kiến gây trở ngại cho quan hệ cơ năng bản vị sẽ được giải trừ. Cấp tiến và bảo thủ sẽ hội tụ.

### c/. Tự nhiên và con người đối lập thống nhất.

Trong suy nghĩ thô thiển của triết phái Duy Vật, tự nhiên chỉ là vật chất và những thuộc tính của vật chất. Dưới mắt nhìn của Lý Đông A, tự nhiên là đại vũ trụ, là muôn nhiên, trong đó vật chất và các yếu tố trừu tượng quán quyện vào nhau, cùng nhau vận động và phát triển. Muôn nhiên có nghĩa là muôn loài có muôn nhiên. Mỗi loài tồn tại và phát



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

triển theo một nhiên riêng biệt. Đời sống tự nhiên của loài cọp khác với đời sống tự nhiên của loài voi. Đời sống tự nhiên của cá sông khác với đời sống tự nhiên của cá biển. Đời sống tự nhiên của loài khỉ khác với đời sống tự nhiên của loài người...

Vạn vật vận động. Vận động ổn định gọi là tĩnh. Vận động bất ổn định gọi là động. Tự nhiên tĩnh là sự việc muôn loài sống thuận hòa với nhau trên căn bản loài nào sống theo tự nhiên của loài đó. Tự nhiên tĩnh là từ ngữ diễn tả trạng thái hòa hài trên bang giao giữa muôn nhiên. Vì vậy tự nhiên tĩnh còn được gọi là tự nhiên hòa. Trong hoàn cảnh tự nhiên ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hòa là quan hệ thống nhất.

Tự nhiên động là hoàn cảnh rối loạn của tự nhiên: tự nhiên của loài này nỗ lực tha hóa tự nhiên của loài kia. Tự nhiên động còn gọi là tự nhiên hoá. Trong tình huống tự nhiên bất ổn định, quan hệ giữa con người và tự nhiên hoá là quan hệ đối lập.

Con người bị tự nhiên bất ổn định tha hóa trên hai địa bàn.

a) Địa bàn thể chất: tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng thiên tai, bằng rừng thiêng nước độc, bằng vi trùng, vi khuẩn các loại, bằng thời tiết khắc nghiệt...

b) Địa bàn tinh thần: tự nhiên bất ổn định tấn công con người bằng những cuộc xâm lăng triền miên của vật tính nhằm đánh đuổi nhân tính.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải trung thành song phương trong đời sống hôn nhân. Vật tính lôi cuốn con người vào những hoạt động đực cái chỉ để thỏa mãn các hồi thúc của xác thịt.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải nghị hòa mỗi lúc xảy ra xung khắc giữa người này với kẻ kia. Vật tính lôi cuốn con người giải quyết các loại xung khắc bằng xương máu,

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bằng các loại vũ khí độc hại.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng sự bình đẳng về cơ hội trên lãnh vực thỏa mãn nhu yếu kinh tế của đồng loại. Vật tính lôi cuốn con người tham dự vào những cuộc tranh ăn theo kiểu “mạnh được yếu thua”, “cá lớn nuốt cá bé”.

\* Nhân tính đòi hỏi con người phải tôn trọng quyền lợi của xã hội, phải góp phần xây dựng xã hội. Vật tính lôi cuốn con người sống nương vào xã hội loài người nhưng với phương châm “Một con bò không bao giờ quan tâm đến tương lai của bầy bò”.

Không còn nghi ngờ gì nữa: tự nhiên bất ổn định và con người đối lập lẫn nhau. Tự nhiên ổn định và con người thống nhất với nhau. Vấn đề còn lại là: làm thế nào để chuyển đổi lập thành thống nhất, biến tự nhiên hóa ra tự nhiên hòa? Đi tìm giải đáp thích nghi cho câu hỏi vừa nêu, con người cần quán triết và triển khai rộng rãi quy luật: “Đạo kỹ là tự kỹ nguyên nhân, là vô sai biệt phạm trù”. Đại vũ trụ bao gồm muôn nhiên. Mỗi nhiên vận động và phát triển theo một đạo kỹ và tự kỹ riêng của nhiên đó. Trong tự thân của mỗi nhiên, mỗi cá thể lại có đạo kỹ và tự kỹ riêng. Đạo kỹ và tự kỹ kết hợp với những đạo kỹ và tự kỹ chung quanh theo quy luật cơ năng bản vị và theo trật tự cơ năng hóa. Người nào đánh mất đạo kỹ và tự kỹ của mình bằng cách chạy theo đạo kỹ và tự kỹ của cá thể khác, người đó đã vong thân. Người đó đã bị tự nhiên hóa. Muốn từ tự nhiên hoá trở về tự nhiên hoà, một người phải xác định và sống theo đạo kỹ và tự kỹ của chính mình. Muốn như vậy cá nhân đương sự cần có sự hiểu biết đầy đủ về triết học, sử học và khoa học để phân định được sự khác biệt giữa nhiên này với nhiên kia trong vũ trụ muôn nhiên. Đồng thời, tùy theo tình huống riêng con người còn phải áp dụng một cách thích nghi các tầng quy luật nhiên, nhân, dân, nhằm giải trừ tự nhiên hóa,

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

trở về với tự nhiên hòa. Đó là nội dung cốt lõi của quy luật tự nhiên với con người đối lập nhưng thống nhất. Đối lập là đối lập với tự nhiên bất ổn định (tự nhiên hóa). Thống nhất là thống nhất với tự nhiên ổn định (tự nhiên hòa).

Nhận định vừa kể đã đưa dẫn chúng ta đi đến kết luận rằng: mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên bất ổn định là mâu thuẫn chính. Mâu thuẫn giữa con người với con người chỉ là mâu thuẫn phụ.

Sau một hồi “chén chú, chén bác”, hai người bạn trở thành hai người say rượu. Họ đi từ đấu khẩu đến đấu võ. Mâu thuẫn giữa hai người say được giải thích như sau: hai đương sự bị cuốn hút bởi men rượu. Men rượu từ trong tự nhiên giới đã xâm nhập và khống chế cơ thể của hai người say. Từ đó tình bạn trở thành tình thù. Mâu thuẫn chính trong hiện vụ là mâu thuẫn giữa con người với tự nhiên hóa (men rượu). Mâu thuẫn phụ là cuộc đấm đá bên bàn rượu. Giải trừ cơn say (mâu thuẫn chính), cơn thịnh nộ giữa hai người bạn (mâu thuẫn phụ) sẽ tự nó tan biến.

Công việc khảo sát ba tầng quy luật thuộc về vận động và phát triển của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội đã chỉ ra rằng:

Nhóm quy luật của muôn nhiên (biện chứng Duy Nhiên) phối hợp với nhóm quy luật của tư tưởng (biện chứng Duy Nhân) đã diễn tả một cách tròn đầy và sinh động những tương đồng và dị biệt giữa tính tự nhiên của muôn nhiên và tính tự nhiên của riêng con người (nhân tính). Vì vậy muốn tiến tới “cùng vũ trụ hòa”, con người cần có hiểu biết đầy đủ về triết, sử, khoa để phân định chính xác và kịp thời đâu là nhân tính của người, đâu là nhân tính của mỗi nhiên trong muôn nhiên. Từ đó con người sẽ dễ dàng giải trừ tự nhiên hóa nhằm tiến đến tự nhiên hòa.

Nhóm quy luật của Nhân (biện chứng Duy Nhân) phối hợp với nhóm quy luật của Dân (biện chứng Duy Dân) đã

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chỉ ra rằng con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân) có mối liên hệ giao thoa thường xuyên và chặt chẽ. Chính mối liên hệ chặt chẽ này đã minh chứng rằng Nhân là lương tâm, là kim chỉ nam của Dân. Dân là con người của thực tiễn: có khi ổn định, có khi bất ổn định. Quy luật của Dân là các quy luật giúp Dân đi từ bất ổn định trở về với ổn định, đi từ ác trở về thiện, từ bệnh hoạn trở về lành mạnh, từ tự nhiên hóa trở về tự nhiên hòa.

Nhìn chung:

Quy luật tự nhiên phản ánh tính của muôn nhiên.

Quy luật nhân phản ánh tính của nhân.

Quy luật dân phản ánh tính của dân, đặc biệt là tính tìm về nhân của dân.

Tính nhiên, tính nhân, tính dân kết hợp mật thiết với nhau tạo thành tính người: con người lý tưởng (Nhân) và con người thực tiễn (Dân). Câu hỏi được đặt ra là làm thế nào để mang tính người đi vào thực tiễn sinh hoạt xã hội? Làm thế nào để tính biến thành mệnh trên căn bản “một người vì mọi người và mọi người vì một người”. Trả lời các thắc mắc vừa nêu tức là chúng ta bước vào công việc tìm hiểu học thuyết cơ năng bản vị.

### C. HỌC THUYẾT CƠ NĂNG - BẢN VỊ

ĐẶT VẤN ĐỀ. - Lý luận triết học đi kèm với những thể nghiệm về đời sống đã chứng minh rằng muốn cho đời sống được hạnh phúc và thịnh vượng, mỗi người cần sinh hoạt đúng theo tự kỷ và đạo kỷ (cái tôi và đời tôi, tính và mệnh) của đương sự. Sống như vậy là sống tự giác. Mặt khác bên cạnh tính tự giác, con người còn có xã hội tính. Con người cần giao dịch với những người chung quanh. Con người cần hợp quần với tập thể. Làm thế nào con người vừa tích cực tham dự vào nhiều cơ phận khác nhau của cấu trúc xã hội, vừa thường xuyên đề kháng một cách hữu hiệu những tình

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

huống bị tha hóa?

**THỰC TRẠNG CỦA VẤN ĐỀ.**- Sống và kết hợp là hai mặt của một bàn tay. Kết hợp sản sinh ra tổ chức. Tổ chức đầu đời mà mỗi người tham dự vào là cha mẹ, anh chị em, là gia đình. Thông thường “lãnh đạo” gia đình là người cha. Trong trường hợp này tổ chức gia đình được hình dung như một kim tự tháp. Người cha nghiêm nhiên chiếm lĩnh đỉnh kim tự tháp. Người mẹ quanh quẩn ở sườn kim tự tháp. Con cái an phận ở đáy kim tự tháp. Gia đình như vừa diễn tả, tạm gọi là gia đình kim tự tháp. Gia đình này tự nhận là “ổn định” theo kiểu tất cả mệnh lệnh từ đỉnh kim tự tháp ban xuống đều phải được toàn thể gia đình triệt để chấp hành. Các loại phản đề nghị không thể tồn tại trong gia đình kim tự tháp. Bước vào sinh hoạt xã hội, mỗi xí nghiệp, mỗi cơ quan công quyền là một kim tự tháp, trong đó mỗi vị giám đốc là một gia trưởng. Nhìn xa hơn và cao hơn dưới chế độ độc tài, vị quốc trưởng ngạo nghễ ngồi ở đỉnh kim tự tháp, các cơ quan công quyền bám vào sườn kim tự tháp, người dân bị trị hiển nhiên nằm ở đáy kim tự tháp. Sống trong xã hội có cấu trúc kim tự tháp, không người nào được phép có bất kỳ suy nghĩ hay hành động nào thoát ra ngoài không gian của kim tự tháp. Xã hội kim tự tháp là xã hội cưỡng bách con người phải chấp nhận tha hóa. Tha ở đây là gia trưởng của tiểu gia đình. Tha ở đây là các loại gia trưởng lớn nhỏ thuộc vô số cơ quan công và tư. Tha ở đây là nhà lãnh tụ độc tài của xã hội kim tự tháp. Xã hội có cấu trúc kim tự tháp rõ ràng là một xã hội hủy diệt tất cả cơ hội vận động và phát triển của tự kỷ và đạo kỷ (cái tôi và đường sống của tôi), hủy diệt nhân tính.

**GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ.**- Cá nhân lãnh đạo tập thể bằng những suy nghĩ riêng tư và tùy tiện của cá nhân. Đó là nguyên nhân dẫn đến xã hội kim tự tháp. Vì vậy muốn nhân tính được tôn trọng, muốn đời sống tự giác của mỗi

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

người có cơ hội vận động và phát triển thích nghi, cấu trúc kim tự tháp cần phải bị đảo thái. Thay vào đó là một cấu trúc mới: cấu trúc cơ năng bản vị. Cơ năng là cái riêng, bản vị là cái chung. Cơ năng là cá nhân, bản vị là tập thể. Cơ năng là một bộ phận của một guồng máy, bản vị là toàn bộ guồng máy. Rất nhiều khi guồng máy lớn vận hành do sự kết hợp nhiều guồng máy nhỏ. Trong trường hợp này, mỗi guồng máy nhỏ (thoạt tiên là một bản vị) đã trở thành cơ năng của bản vị mới: guồng máy lớn. Liên hệ giữa cơ năng – bản vị không hề là liên hệ thống trị và bị trị. Liên hệ cơ năng và bản vị được điều hành bởi quyền lợi chung. Quyền lợi chung kia chính là nhu cầu phối hợp để một tổ chức có thể vận động và phát triển trong ổn định. Nhu cầu vừa kể được gọi là trung tâm bản vị. Nói cách khác, trung tâm bản vị là thuật ngữ diễn tả tư tưởng chung, quyền lợi chung của bản vị. Ý niệm lãnh đạo cũ được thay thế bằng ý niệm điều phối vận động của các cơ năng sao cho phù hợp với nhu cầu của trung tâm bản vị. Bản vị không bị lãnh đạo bởi tư tưởng cá nhân mà bởi tư tưởng xuất phát từ trung tâm bản vị. Đó là lý do giải thích tại sao trong cấu trúc cơ năng bản vị, liên hệ thống trị và bị trị không thể tồn tại. Chính tính chất “phi thống trị-bị trị” của cấu trúc cơ năng – bản vị đã làm cho cấu trúc này hoàn toàn đồng dạng với cấu trúc hạch tâm. Trong mỗi nguyên tử vật chất đều có một nhân nguyên tử và những điện tử xoay vần chung quanh hạt nhân đó. Mỗi điện tử là một cơ năng. Hạt nhân là trung tâm bản vị. Liên hệ giữa hạt nhân và điện tử hiển nhiên không là liên hệ thống trị – bị trị. Như vậy cấu trúc cơ năng bản vị còn có tên gọi là cấu trúc hạch tâm. Sau đây là ba bản vị căn bản:

### 1/. Bản vị cá nhân.

a) Về mặt thực tiễn đời sống. Con người có bảy nhu cầu sau đây: quần áo (y), ăn uống (thực), cư ngụ (trụ), tắm gội (dục), đi đứng giao dịch (hành), môi trường sống vui vẻ (lạc),

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

công ăn việc làm ổn định (tác). Mỗi nhu cầu vừa kể là một cơ năng. Nhân cách là trung tâm bản vị. Sự thể này hàm ý rằng trong khi thỏa mãn nhu cầu sống, con người không cho phép nhu cầu này lấn át nhu cầu kia, nhu cầu của “cái tôi” không gây thiệt hại cho đời sống của những người chung quanh. Sau cùng, không người nào được quyền nhân danh nhu cầu sinh tồn của chính mình để vi phạm công bằng và lẽ phải, vi phạm đạo lý làm người. Đó là lý do giải thích tại sao nhân cách là trung tâm bản vị của bầy nhu cầu sinh sống (bấy cơ năng của bản vị cá nhân).

b) Về phương diện nhân tính: những qui luật của nhân và dân đã dẫn chúng ta đạt đến nhận thức:

- Sắc tính: tính di truyền nòi giống, tính nam và nữ kết hợp thành gia đình. Sắc tính phải lấy trong lòng trung trinh (gọi tắt là trinh) song phương giữa hai vợ chồng làm chuẩn mực.

- Nhu yếu tính: Một người vừa cần thỏa mãn nhu cầu sống của chính mình, đồng thời người đó phải có nghĩa vụ tôn trọng tính bình đẳng về cơ hội thỏa mãn nhu yếu của những người xung quanh. Không ai có thể bị chèn ép trên địa bàn thỏa mãn nhu yếu. Như vậy nhu yếu tính phải lấy bình làm chuẩn. Bình ở đây không là bình quân, không là chia đều theo đầu người. Nó là bình đẳng về cơ hội.

- Tự vệ tính: tự vệ là nỗ lực làm vô hiệu hóa mọi tấn công nhằm vào sinh mệnh tinh thần và/ hoặc thể chất của một người. Động vật tự vệ bằng xương và bắp thịt theo kiểu mạnh được yếu thua. Con người nhờ sự dẫn đạo của tư tưởng đã ý thức được rằng tự vệ hữu hiệu nhất và bền bỉ nhất chính là sự nghị hòa với đối phương. Do đó, tự vệ tính của người lấy hòa làm chuẩn.

- Xã hội tính: động vật sống theo bầy, con vật không bao giờ biết “quan tâm” đến sự tồn vong của bầy động vật mà nó đang chung sống. Trái lại, con người nhận biết rất

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

sâu sắc mối liên hệ hai chiều giữa cá nhân và xã hội. Cá nhân không thể hạnh phúc trong một xã hội suy tàn. Xã hội không thể thịnh vượng nếu cá nhân trốn tránh nghĩa vụ đối với xã hội. Muốn cho cá nhân lẫn xã hội tiến lên hạnh phúc và thịnh vượng thì xã hội tính của con người phải lấy tinh thần tập thể làm chuẩn.

Nói tóm lại, nếu một người bao giờ cũng thượng tôn bốn chuẩn mực (trinh, bình, hòa, tinh thần tập thể) của nhân tính thì nhân cách của người đó được thể hiện. Bốn yếu tính của nhân tính là bốn cơ năng. Nhân cách là trung tâm bản vị.

### 2/. Bản vị gia đình.

Phần trình bày về “thực trạng vấn đề” đã nói lên những tệ hại của gia đình kim tự tháp. Vì vậy muốn bảo vệ đời sống tự giác của cá nhân, gia đình kim tự tháp phải chuyển đổi thành gia đình hạch tâm. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của mỗi thành viên của gia đình (cha, mẹ và con cái) là một cơ năng. Nhu cầu vận động và phát triển của gia đình là trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm không vận động theo mệnh lệnh của gia trưởng. Mệnh lệnh kia đã được thay thế bởi mệnh lệnh của trung tâm bản vị. Mệnh lệnh của trung tâm bản vị là kết quả của những cuộc thảo luận bình đẳng, tự do và khoa học giữa các thành viên của gia đình. Khoa học ở đây có nghĩa là những cuộc thảo luận vừa kể bao giờ cũng lấy quyền lợi chung của gia đình làm gốc, lấy tiền đề Người và quy luật triết học gắn bó với tiền đề Người làm công cụ để khám phá và xác định chân lý.

3/. Bản vị dân tộc: Bên ngoài gia đình là làng xã, là quận lỵ, thành phố, là quốc gia. Mỗi đơn vị hành chính là một bản vị. Bản vị nhỏ đương nhiên biến thành cơ năng của bản vị kế cận lớn hơn. Đó là ý nghĩa của cơ năng hóa. Trong cuộc cơ năng hóa kia “tham dự viên” đều là những người có liên hệ chặt chẽ với nhau thông qua ngôn ngữ chung, phong tục tập quán chung, văn hóa, văn minh chung, những người có



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chung với nhau vô số vinh nhục của lịch sử. Những người đồng tâm, quyết chí xây dựng, bảo vệ và phát triển đại gia đình DÂN TỘC. Nói tới xây dựng, bảo vệ và phát triển tức là nói tới sự việc biến ước muốn thành hành động cụ thể. Phục vụ dân tộc bao gồm muôn vạn hình thái. Tuy nhiên nhìn một cách chung nhất, dân tộc chỉ có thể vươn lên nếu bản vị dân tộc được tổ chức và điều hành một cách nhịp nhàng bởi sáu cơ năng sau đây:

a/. Dân tộc phục hưng: người Việt Nam yêu nước, thông minh, dũng cảm, cần cù...thế nhưng giặc Tàu, giặc Tây, giặc Vô Sản Chuyên Chính đã cầm chân dân tộc Việt Nam trong vòng khốn khổ. Phục hưng dân tộc tức là làm cho dân tộc vươn mình lớn mạnh. Muốn vậy, người Việt Nam phải quyết tâm thực hiện một chế độ chính trị chính thống. Chế độ chính thống tức là chế độ thực sự do dân chúng tự do bầu lên. Nói cách khác, chế độ chính thống là chế độ của dân, vì vậy quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng là quan hệ hợp tác và cảm thông. Đó là cội nguồn sức mạnh dân tộc. Mặt khác, bên cạnh sức mạnh đoàn kết, chúng ta cần có sức mạnh của trí tuệ. Nói như vậy để nhấn mạnh nhu cầu bức thiết của công tác giáo dục, công tác xây dựng và phát triển giới trí thức. Trí thức không có nghĩa là những người đầy đủ điều kiện để gia nhập đảng Cộng Sản. Trí thức không có nghĩa là những chuyên viên phục vụ các ngành nghề trong xã hội tư bản. Trí thức phải là người vừa có nghề nghiệp để nuôi sống bản thân và gia đình, vừa có đầy đủ hiểu biết, và có lòng yêu thương để bảo vệ nhân quần xã hội. Trí thức như vậy có nghĩa là: tri và hành tương tác trên căn bản tri thức hiểu theo nghĩa triết, sử và khoa thống nhất.

b/. Dân đạo phát triển: mỗi cá nhân cần phải sinh hoạt tự kỷ và đạo kỷ. Mỗi dân tộc cần phải sinh hoạt hướng tâm và dân đạo. Dân đạo chính là dòng tâm sinh mệnh của dân tộc. Dòng tâm sinh mệnh kia chỉ có thể phát triển một cách

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ổn định trên các điều kiện nêu sau:

\* Nhà cầm quyền phải có tính chính thống. Quan hệ giữa quần chúng và chế độ chính trị là quan hệ hài hòa và hợp tác.

\* Dân tộc độc lập là dân tộc hướng tâm vận động. Thế nhưng độc lập không có nghĩa là cô lập. Ranh giới của độc lập là nhu cầu hợp tác giữa quốc gia và quốc tế, giữa độc lập và liên lập.

\* Mỗi dân tộc đều có dân tộc tính riêng biệt. Tuy nhiên sự thể này không có nghĩa là giữa các dân tộc không thể có điểm hội tụ. Điểm hội tụ đó chính là nhân loại toàn tính. Mối liên hệ dân tộc tính và nhân loại toàn tính không có gì khác hơn là liên hệ giữa nhân và dân. Nhân đứng ở vị trí trung đạo. Nhân là điểm hội tụ của mọi dân tộc.

\* Là con dân của tổ quốc, mọi người đều cảm thấy rung động mỗi khi nghe nhắc đến công ơn dựng nước và giữ nước của tiền nhân, những rung động kia hiển nhiên là hồn sử. Là công dân của quốc gia, tất cả chúng ta đều có nghĩa vụ học hỏi lịch sử, mến yêu lịch sử, nghe theo tiếng gọi của hồn sử, đưa đẩy lịch sử di chuyển sao cho phù hợp với ước nguyện của dân đạo. Hướng tiến kia của lịch sử chính là hướng tiến đã được sử quan Gậy Thần Sách Ước lý giải bằng phép biện chứng.

c/. Dân sinh quảng đại: vận động kinh tế là vận động của toàn bộ xã hội. Lợi nhuận kinh tế là lợi nhuận của toàn bộ xã hội. Độc quyền cưỡng chiếm quyền lợi kinh tế kiểu tư bản nhà nước hay tư bản tư nhân đều phải bị triệt để loại trừ. Kinh tế phải xã hội hóa. Lợi nhuận kinh tế xã hội phải thuộc về toàn dân. Trên con đường vận động kinh tế, không một cá nhân công dân có thể bị chèn ép bởi bất kỳ thế lực nào. Đó là chân ý nghĩa của kinh tế bình sản. Đó là chân ý nghĩa của tính quảng đại trên địa bàn dân sinh.

d/. Dân văn sáng hóa: văn hóa là mọi suy nghĩ và hành động của một dân tộc nhằm đưa đẩy xã hội dân tộc đó trở

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nên ngày một hạnh phúc và thịnh vượng hơn, văn minh hơn, Người hơn. Thông qua vô số thăng trầm của lịch sử, văn hóa Việt Nam đã hứng chịu những đại nạn kiểu “văn hóa” Tàu thuộc, “văn hóa” Tây thuộc, “văn hóa” Marx Lenine, “văn hóa” Mafia Đỏ... Những đại nạn kia đã làm cho văn hóa Việt Nam bị tha hóa. Văn hóa vừa là kim chỉ nam, vừa là lực đẩy giúp dân tộc cất cánh tìm tới văn minh. Vì vậy công cuộc phục hưng dân tộc bao giờ cũng đi kèm với nỗ lực tái tạo một nền văn hóa vận động hướng tâm. Có như vậy văn hóa Việt mới được sáng hóa, văn minh Việt mới được phục hoạt. Thế nào là văn minh Việt? Làm thế nào biến ước mơ sáng hóa dân văn thành hành động cụ thể? Câu trả lời nằm ở đề mục “văn minh luận” thuộc phần “Áp dụng luật” của triết học Lý Đông A.

e/. Dân tộc chính sức: quốc gia là hình thái hành chánh hóa vận động của dân tộc. Dân tộc chỉ đạt đến hạnh phúc và thịnh vượng chừng nào guồng máy quyền lực quốc gia được tổ chức và điều động một cách hợp lý và thích nghi. Đó là nội dung căn bản của vấn đề chính sức dân trị. Vấn đề này hàm ngụ rằng sức mạnh chính trị của quốc gia cần được xây dựng và phát triển chung quanh hai nguyên tắc:

Một là quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng phải là quan hệ chân thành hợp tác. Muốn vậy, nhà cầm quyền phải là nhà cầm quyền của dân, do dân tự do bầu ra, nhà cầm quyền như vậy gọi là nhà cầm quyền chính thống.

Hai là nhà cầm quyền chính thống phải thường xuyên tự chế, tránh xa mọi cơ hội làm cho quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng bị biến thể thành quan hệ thống trị và bị trị. Muốn vậy cấu trúc kim tự tháp của xã hội phải được thay thế bởi cấu trúc hạch tâm. Nói cách khác, mọi liên hệ trong xã hội cần được thực hiện đúng theo tinh thần cơ năng bản vị.

Thực thi nghiêm chỉnh và liên tục hai nguyên tắc trên,

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

xã hội dân tộc sẽ vận động trong đồng thuận ổn định và bền bỉ. Đồng thuận giữa người dân với người dân. Đồng thuận giữa người dân và nhà cầm quyền. Kết quả cụ thể của sự việc đồng thuận rộng rãi và sâu sắc kia là luật pháp quốc gia. Luật pháp điều hành xã hội trong các điều kiện vừa diễn tả gọi là pháp trị (rule of law). Pháp trị là sản phẩm pháp lý được hình thành trên căn bản đồng thuận của người dân. Trái với pháp trị là pháp quyền (rule by law). Pháp quyền là hệ thống luật pháp do nhà cầm quyền độc tài tự ý quy định. Nó là công cụ pháp lý của chế độ độc tài, giúp chế độ độc tài duy trì ranh giới thống trị và bị trị.

f/. Dân vực trọn vẹn: dân vực là môi trường sinh sống của người dân. Môi trường này cần được bảo vệ và phát triển thỏa đáng. Có như vậy dân mới khỏe, nước mới mạnh. Dân vực được xác định bởi hai hình thái:

Hình thái cụ thể: dân vực bao gồm môi sinh và lãnh thổ. Người dân cũng như nhà cầm quyền đều có nghĩa vụ tích cực bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ: địa phận, hải phận và không phận. Bảo vệ lãnh thổ vừa mang ý nghĩa chống ngoại xâm, vừa gói ghém quyết tâm nghiêm trị hành động cống hiến một hay nhiều phần lãnh thổ cho ngoại bang nhằm giúp cho cá nhân hay đảng phái cầm quyền đoạt thủ những quyền lợi bất chánh về kinh tế và/hoặc chính trị. Đi kèm với lãnh thổ là vấn đề môi sinh. Công cuộc bảo vệ môi sinh đòi hỏi quốc gia và quốc tế thường xuyên phối hợp chặt chẽ.

Hình thái trừu tượng: dân vực trên bình diện chính trị hẳn là xã hội dân sự. Xã hội dân sự là xã hội vận hành trên căn bản phân công tự nguyện giữa người dân với người dân. Lịch sử đã cho thấy: trước khi nhà cầm quyền các loại ra đời thì giữa người dân với người dân đã có sinh hoạt gia đình, sinh hoạt chợ búa, sinh hoạt văn học nghệ thuật: văn, thi, nhạc, họa, sinh hoạt làng xã thông qua lệ làng, sinh hoạt truyền thông dưới hình thức ca dao, tục ngữ, truyện cổ v...v... Đó

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

là nội dung cốt lõi của xã hội nguyên thủy. Xã hội dân sự cổ xưa sinh sống trong êm đềm và bình đẳng. Thế rồi xã hội nguyên thủy càng ngày càng bành trướng, vấn đề điều hành toàn bộ xã hội được đặt ra. Từ đó vai trò của nhà cầm quyền được định vị. Từ đó xã hội bị tách ra làm đôi. Bên này là quần chúng bị trị, bên kia là nhà cầm quyền thống trị. Cuộc hôn phối cưỡng ép giữa thống trị và bị trị đã làm cho xã hội dân sự trở nên xa xôi và mờ nhạt... Qua nhiều thế kỷ, xã hội loài người đã đạt những tiến bộ vượt bậc: cách mạng kỹ nghệ, cách mạng điện toán, kỹ thuật quản trị chính trị, kinh doanh đi kèm với kỹ thuật pháp lý hành chánh ngày càng quan tâm đến dân chủ, nhân quyền, đã làm cho hiểu biết của loài người thực sự cất cánh thay đổi. Bên cạnh những thay đổi kỳ lạ và vĩ đại vừa nói, quan hệ thống trị và bị trị tuy được khoác nhiều chiếc áo khác nhau nhưng thực chất vẫn là độc tài chuyên chế, vẫn không thay đổi. Mâu thuẫn giữa tiến bộ cao tốc và bảo thủ ù lì kia đã đưa dẫn chúng ta đối diện với hai sự thực:

- Thứ nhất: những tiến bộ kỳ diệu của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khoa học điện toán, cộng với những ý niệm tân kỳ về ngành quản trị xã hội đi kèm với tư tưởng mang hành chánh hạch tâm thay thế hành chánh kim tự tháp, đã là những nhân tố có tính thuyết phục rằng: không như xã hội dân sự nguyên thủy cổ xưa, xã hội dân sự ngày nay có khả năng tự phát triển trong ổn định ở tầm vóc vô cùng rộng lớn. Khả năng tự ổn định kia xuất phát từ năng lực tự động điều chỉnh của guồng máy hành chánh cơ năng bản vị.

- Thứ hai: xã hội dân sự càng lớn mạnh, vai trò của nhà cầm quyền, đặc biệt là nhà cầm quyền độc tài, càng bị thu hẹp. Nói cách khác, nếu xã hội dân sự có điều kiện để mở rộng trong nhiều lãnh vực khác nhau của xã hội thì quyền năng của nhà cầm quyền không thể vượt ra ngoài ranh giới của nhiệm vụ điều hợp tổng quát. Từ đó quan hệ bị trị và

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thống trị sẽ vĩnh viễn bị loại trừ. Đó là chân ý nghĩa của công cuộc mở rộng dân vực trên địa bàn chính trị.

Công cuộc phục hưng và phát triển dân tộc sẽ chỉ là tấm biển ngử treo tường nếu chúng ta không thực thi sáu cơ năng đã trình bày ở trên:

- Phục hưng dân tộc
- Phát triển dân đạo
- Quảng đại dân sinh
- Sáng hóa dân văn
- Chính sức dân trị
- Trọn vẹn dân vực

Sáu cơ năng này (còn gọi là lục dân) trong quá trình vận hành có thể va chạm lẫn nhau về ưu tiên hay về tốc độ thực thi. Nhằm giải trừ những va chạm kia, chúng ta phải áp dụng các ý niệm về nhân bản, nhân tính, nhân chủ (tam nhân) làm chuẩn mực để hóa giải các va chạm. Như vậy tam nhân là tư tưởng chỉ đạo, là trung tâm bản vị của bản vị dân tộc.

Mặt khác, bản vị dân tộc còn được nhận diện qua vận động khác nhau của xã hội: gia đình, thành phần xã hội, chức nghiệp, đoàn thể v...v... đều là những cơ năng của bản vị dân tộc. Nhu cầu phục hưng và phát triển dân tộc là trung tâm bản vị.

#### 4/. Bản vị nhân loại:

Một cách chung nhất, do phản ứng tự động điều chỉnh (còn gọi là phản ứng cơ năng hóa) của sinh hoạt cơ năng bản vị chúng ta nhận ra rằng cá nhân là cơ năng của bản vị gia đình, gia đình là cơ năng của bản vị dân tộc và dân tộc là cơ năng của bản vị nhân loại. Bản vị nhân loại có bốn hình thái căn bản nêu sau:

Độc lập của mỗi quốc gia là một cơ năng. Tinh thần liên lập quốc tế là trung tâm bản vị. Cách mạng điện toán đã biến thế giới trở thành một làng nhỏ (Global Village). Do đó mối liên hệ giữa các quốc gia ngày càng chặt chẽ và nhanh

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chóng. Thế giới là một thân thể, mỗi quốc gia là một chi thể. Mỗi quốc gia rất miễn cưỡng trong quyết tâm bảo vệ độc lập của đất nước, đồng thời quốc gia cũng thường xuyên tự chế không để cho tính độc lập lấn át nhu cầu liên lập. Đó là ý nghĩa của mối quan hệ cơ năng và bản vị giữa độc lập quốc gia và liên lập quốc tế.

Mỗi dân tộc tính là một cơ năng. Nhân loại toàn tính là trung tâm bản vị. Những tác động của lịch sử, của chủng tộc, của hoạt động kinh tế, chính trị... đã tạo ra những nét đặc thù trong dân tộc tính của mỗi dân tộc. Dân tộc tính của quốc gia này có những khác biệt so với dân tộc tính của quốc gia khác. Tuy vậy, trong cốt lõi của các dân tộc tính đều có những điểm trùng phùng nhất định. Mọi dân tộc đều yêu công bằng và lẽ phải. Mọi dân tộc đều mến mộ đời sống hưởng thụ. Mọi dân tộc đều kính trọng đời sống gia đình. Mọi dân tộc đều kính già yêu trẻ v.v... Tất cả những điểm trùng phùng tuyệt diệu kia tổng hợp lại được gọi là nhân loại toàn tính. Nhân loại toàn tính chính là chất keo sơn kết nối các dân tộc lại với nhau trên nền tảng TÌNH NHÂN LOẠI. Nói tới tình tức là nói tới mối dây liên hệ, nói tới những hoạt động hợp tác và xây dựng một “Global Village” trong hòa bình và thịnh vượng. Muốn được như vậy, mỗi dân tộc cần tôn trọng dân tộc tính của các dân tộc bạn. Đồng thời, tạo điều kiện để các dân tộc thân thiết với nhau tại điểm hội tụ: nhân loại toàn tính. Nói cách khác, mỗi dân tộc tính là một cơ năng, nhân loại toàn tính là trung tâm bản vị.

Mỗi nền văn hóa là một cơ năng, quốc tế nhân văn là trung tâm bản vị. Đời sống của mỗi dân tộc gồm hai mặt: tính và mệnh. Tính của dân tộc gọi là dân tộc tính. Mệnh của dân tộc là sự phô diễn dân tộc tính trong đời sống. Sự phô diễn kia chính là văn hóa dân tộc. Nói rõ hơn dòng tâm sinh mệnh của dân tộc là một chuỗi giao thoa bất tận giữa tính và mệnh, giữa dân tộc tính và dân tộc mệnh (văn hóa

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

dân tộc). Các dân tộc tính hội tụ trong nhân loại toàn tính. Cán nền văn hóa dân tộc hội tụ trong văn hóa chung của loài người, gọi tắt là nhân văn. Trên thực tiễn của bang giao quốc tế, rất nhiều khi xảy ra những va chạm giữa các luồng văn hóa khác nhau. Đầu thế kỷ 21, loài người đã lâm vào cuộc va chạm văn hóa giữa Hồi giáo và thế giới không Hồi giáo. Xin đừng quên rằng trong những va chạm kia, hỏa lực quân sự chỉ có khả năng khống chế trận địa khủng bố một cách tạm thời. Chiến tranh văn hóa cần được giải trừ trên bàn thương nghị văn hóa. Thương nghị văn hóa không có nghĩa là dòng văn hóa này phải đầu hàng dòng văn hóa kia. Thương nghị văn hóa chỉ có nghĩa là “các dòng văn hóa lâm chiến” hãy cùng nhau tiến vào “nền văn hóa nhân loại”. Ở đâu có tự do và bình đẳng văn hóa, ở đó có hòa bình và thịnh vượng. Nhân loại toàn tính là thể. Văn hóa nhân loại là dụng. Các học lý, án lệ và tập quán bang giao quốc tế, các hiệp ước quốc tế về kinh tế, y tế, môi sinh v.v... Luật quốc tế về nhân quyền, về quyền tự do chính trị, văn hóa, xã hội v.v..., các cơ quan quốc tế về tài chánh, văn hóa giáo dục, bảo vệ phụ nữ và nhi đồng v.v... là những hình ảnh sinh động về văn hóa nhân loại. Văn hóa nhân loại rõ ràng là vườn tao ngộ của các nền văn hóa. Văn hóa nhân loại rõ ràng là môi trường điều tiết cuộc chung sống của các nền văn hóa trên toàn cầu. Nó giúp bào mòn một số góc nhọn của các nền văn hóa. Nó tạo điều kiện cho các nền văn hóa quen biết nhau, chấp nhận lẫn nhau, bổ túc cho nhau, thân thiết với nhau. Quả thực: mỗi nền văn hóa dân tộc là một cơ năng, văn hóa nhân loại là trung tâm bản vị.

Dòng sống của mỗi dân tộc là một cơ năng, dòng sống toàn cầu hóa là trung tâm bản vị. Toàn cầu hóa không có nghĩa là một số quốc gia siêu cường hội họp với nhau để bàn định việc chia chác thị trường trên toàn thế giới. Về mặt kinh tế, toàn cầu hóa phải là nỗ lực phân công, hợp tác của



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tất cả các quốc gia trong cộng đồng quốc tế nhằm mục tiêu xây dựng một guồng máy kinh tế thế giới. Guồng máy này vận hành trên căn bản xóa bỏ dần dần hố ngăn cách giữa quốc gia giàu và quốc gia nghèo. Điều quan trọng hơn cả là sự phổ biến và thực hiện công lý rằng công cuộc toàn cầu hóa chỉ thực sự có ý nghĩa chừng nào toàn cầu hóa không chỉ quanh quẩn trên địa bàn kinh tế. Toàn cầu hóa phải là toàn cầu hóa toàn diện. Toàn cầu hóa hành động bảo vệ môi sinh. Toàn cầu hóa y tế. Toàn cầu hóa công trình nghiên cứu khoa học kỹ thuật. Toàn cầu hóa nhân quyền: đòi hỏi tất cả các quốc gia trong cộng đồng thế giới phải hiểu biết nhân quyền theo một nghĩa duy nhất của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền. Tích cực xóa bỏ tận gốc rễ kiểu lý luận lơ mơ và vô căn cứ cho rằng mỗi dân tộc có phong tục tập quán riêng, cần phải được giải thích nhân quyền theo nhiều ý nghĩa riêng và khác nhau. Nhân quyền có được tôn trọng theo ý nghĩa toàn cầu hóa thì các chế độ độc tài áp bức mới lùi vào bóng tối, thế giới mới an bình thịnh vượng. Sau cùng, toàn cầu hóa không thể đến với loài người theo kiểu “một giấc mơ đột nhiên biến thành sự thực”. Toàn cầu hóa toàn diện chỉ trở thành hiện thực chừng nào công cuộc này được sự góp tay tích cực của khối nhân sự khổng lồ sinh sống trong các quốc gia trên toàn cầu. Khối nhân sự khổng lồ kia là sản phẩm của chương trình toàn cầu hóa giáo dục. Chương trình này có chủ đích thuyết phục giới chức giáo dục của các quốc gia hãy mạnh mẽ giáo dục và đào tạo ngay trong quốc gia của họ thành phần “trí thức thế giới”. Thành phần này là nhân sự chủ lực thực hiện ý muốn toàn cầu hóa toàn diện. Trí thức thế giới không là những người trí thức được sản sinh ra với chủ đích phục vụ xã hội tư bản nhà nước hay tư bản tư nhân. Trí thức thế giới là sự thăng hoa của chương trình giáo dục bởi nhân bản, vì nhân tính và quyết tâm đưa đẩy loài người tiến lên địa vị nhân chủ.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Nhìn chung lại, toàn cầu hóa toàn diện gồm nhiều mặt toàn cầu hóa khác nhau: kinh tế, giáo dục, y tế, luật nhân quyền, khoa học, kỹ thuật v.v... Tất cả các mặt toàn cầu hóa vừa được trình bày vận hành theo nguyên tắc: “Dòng sống của mỗi quốc gia là một cơ năng, dòng sống toàn cầu hóa là trung tâm bản vị”. Xin được nhắc lại: trung tâm bản vị là thuật ngữ diễn tả vai trò điều hợp trung ương. Nó giúp cho quan hệ giữa các cơ năng với nhau thường xuyên hòa hài. Nó còn tạo mối quan hệ chừng mực và hợp lý giữa quyền lợi của mỗi cơ năng và quyền lợi của toàn bộ bản vị.

Bốn loại bản vị kể trên chỉ là bốn thí dụ điển hình có tính gợi ý. Trong xã hội thực tiễn có muôn hình vạn trạng bản vị. Tùy theo thay đổi của không gian và thời gian mà cá nhân và/hoặc đoàn thể tùy nghi thay đổi sự tham dự của các đương sự vào những bản vị trong sông sống. Tham dự vào một bản vị tức là vận động và kết hợp với bản vị đó trên hai tiêu chuẩn:

- Vận động, phải chính thượng và kinh hằng. Phải thường xuyên ngay thẳng và hướng thượng.

- Kết hợp phải thịnh tình, đắc vị, tận phần, hợp lý. Thịnh tình là mối liên hệ giữa cơ năng với cơ năng, giữa cơ năng với bản vị phải hòa hài. Đắc vị đòi hỏi nhân sự trong cuộc kết hợp phải được đặt để vào đúng vị trí của các đương sự, phải hành sử đúng chức phận của cơ năng, lấy bản vị làm kim chỉ nam. Đặc biệt, đắc vị còn hàm ý sự chuyển mình từ một bản vị trở thành cơ năng của bản vị lớn hơn (cơ năng hơn). Có thịnh tình, có đắc vị thì nhân sự trong kết hợp mới cố gắng hiến trọn vẹn tim óc của mỗi cá nhân vào công cuộc chung. Đó là ý nghĩa của tận phần. Hợp lý trong kết hợp chính là tính linh động, tính tương nhượng để giúp cho kết hợp được diễn ra một cách bền bỉ. Kết hợp còn có nghĩa là tùy, có nghĩa là di chuyển từ chấp kinh qua tòng quyền trong những hoàn cảnh đặc biệt khó khăn. Không giết người

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

là chấp kinh. Giết người vì lý do phòng vệ chánh đáng là tòng quyền.

### III.-TỔNG KẾT CỦA PHẦN LÝ LUẬN TRIẾT HỌC

Phần lý luận triết học của chủ nghĩa Lý Đông A nhằm làm nổi bật năm chủ điểm:

- Tiền đề triết học.
- Biện chứng Duy Nhiên.
- Biện chứng Duy Nhân.
- Biện chứng Duy Dân.
- Học thuyết cơ năng bản vị.

Sau khi đã khám phá ra Người là tiền đề của triết học, Lý Đông A đã chứng minh được rằng muốn tổ chức đời sống hạnh phúc cho Người, chúng ta phải hiểu và phải vận dụng ba lớp biện chứng: Duy Nhiên, Duy Nhân, Duy Dân. Trình bày riêng rẽ từng lớp biện chứng một chỉ là cách trình bày có chủ đích giúp cho chúng ta dễ nhận định vấn đề. Trong thực tại, Nhiên, Nhân, Dân thường hằng thống nhất.

- Về mặt Vũ Trụ quan: Triết học Lý Đông A là triết học Duy Nhiên.

- Về mặt Nhân Sinh quan: Triết học Lý Đông A là triết học Duy Nhân.

- Về mặt Chánh Trị quan: Triết học Lý Đông A là triết học Duy Dân.

Lý Đông A dùng chữ “Duy” chỉ với chủ ý nhấn mạnh khía cạnh trội yếu của một vấn đề trong biến dịch của thời gian và không gian, chứ không có chủ ý phủ định những khía cạnh chung quanh của vấn đề đó. Tương quan giữa đối lập với thống nhất là một trong những nhận thức cơ bản của Lý Đông A. Chính nhờ nhận thức này Lý Đông A đã phản ánh được thực tại rằng: Biện chứng Duy Dân là sự tổng gộp của biện chứng Duy Nhiên và biện chứng Duy Nhân. Nói cách khác, biện chứng Duy Dân là sự diễn đạt đời Người một

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

cách cơ cấu. Nếu hệ thống là bức tranh phác họa thì cơ cấu là bức tranh chân dung. Mô tả cơ cấu của đời Người chính là sự mô tả chi tiết mọi nỗ lực vận động và phát triển có qui luật của Người nhằm đưa Dân đến thật gần Nhân trong tương quan thống nhất của Vũ Trụ, Nhân Sinh và Chính Trị. Đầu mối của vũ trụ, của Nhân Sinh hay của Chính Trị bao giờ cũng là Tự Kỷ và Đạo Kỷ. Đạo Kỷ và Tự Kỷ không thể tồn tại trong những xã hội có kiến trúc Kim Tự Tháp. Vì vậy, một trong những mục tiêu trọng yếu của cuộc cách mạng Duy Dân là cải tạo kiến trúc xã hội. Kiến trúc Kim Tự Tháp phải được thay thế bằng kiến trúc hạch tâm. Hạch tâm thể không phải là điều kiện đủ nhưng vẫn là điều kiện tiên quyết để Tự Kỷ và Đạo Kỷ có thể lộ diện. Có Đạo Kỷ và Tự Kỷ mới có tự giác. Có tự giác, Dân mới có cơ tiến về Nhân. Dân tiến về Nhân, loài người mới có thể tiến từ tự nhiên hóa lên tự nhiên hòa. Tự nhiên hòa chính là chân hạnh phúc của đời người. Đó là lý do giải thích sự có mặt của học thuyết cơ năng bản vị tiếp theo sau phần trình bày về biện chứng Duy Dân.

Tóm lại, tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất. Nhiên, Nhân, Dân thống nhất. Dân tìm về Nhân tất yếu như đối lập tìm về thống nhất, động tìm về tĩnh. Nhưng muốn cho sự kiện tất yếu vừa kể sớm xảy ra, chúng ta cần hai điều kiện:

- Điều kiện nội dung: loài Người hiểu và vận dụng biện chứng Nhiên, Nhân, Dân vào đời sống.

- Điều kiện hình thức: kiến trúc xã hội phải là kiến trúc hạch tâm. Quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa các tập thể với nhau phải là quan hệ cơ năng và bản vị. Quan hệ cơ năng bản vị là thân được có năng lực giải trừ tận gốc rễ quan hệ thống trị và bị trị của xã hội nô lệ, nô lệ thô thiển hay nô lệ tinh vi.

Hai điều kiện nêu trên chính là hai trọng điểm mà phần lý luận triết học của chủ nghĩa Lý Đông A đã trình bày và

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chứng minh.

### CHƯƠNG III

## ÁP DỤNG LUẬN CỦA TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Đã từ lâu, có một số dư luận tỏ ý thất vọng đối với triết học. Dư luận này cho rằng triết học chỉ là thế giới của những người có trí óc không bình thường. Thay vì bắt tay xây dựng xã hội, những “triết gia mải mê lý luận” đã dùng toàn thời gian của họ để tranh cãi với nhau một cách gay gắt về những chữ và nghĩa. Lý Đông A đã làm thay đổi bộ mặt của triết học bằng cách đưa dẫn triết học nhập thế, triết học dẫn thân. Hơn cả nhập thế và dẫn thân, triết học Lý Đông A còn là một trường hợp điển hình của sự thể rằng: những lý luận triết học chỉ có giá trị khi chúng phù hợp với thực tại, khi chúng biểu lộ được sự gắn bó giữa tri và hành. Gắn bó giữa tri và hành tức là gắn bó giữa lý luận triết học và áp dụng của lý luận. Áp dụng lý luận triết học vào thực tiễn đời sống có nghĩa là biến lý luận triết học thành hành động cụ thể trong nỗ lực bảo vệ và phát triển dòng sống Người. Phần lý luận triết học là tri, phần áp dụng là hành.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Tri mở đường cho hành. Hành giúp cho tri càng lúc càng cao và rộng hơn. Tri càng cao càng rộng, hành càng thích nghi càng hữu hiệu. Cứ như thế, tri hành hỗ tương tác động để tri hành đồng tiến, lý luận và áp dụng của lý luận đồng tiến. Tri là thể, là tính. Hành là dụng, là mệnh.

### I.- LÝ ĐÔNG A SỬ QUAN.

Một trong những hiệu ứng quan trọng hàng đầu của lý luận triết học là lịch sử quan. Sử quan có được do sự vận dụng lý luận triết học của Lý Đông A, gọi là Lý Đông A sử quan hay Duy Dân sử quan.

Lịch sử quan là môn học trả lời câu hỏi: do đâu bánh xe lịch sử chuyển động?

Nguyên động lực của lịch sử là gì?

A .- Nguyên động lực của lịch sử.

Vào buổi bình minh của văn hóa loài người, sử học chỉ là một môn học có mục đích ghi chép lại tất cả những hiện tượng liên hệ tới bước tiến hóa của dòng sống Người. Ghi chép không giải thích, không lý luận được gọi là ghi chép khách quan. Thế rồi, với đà phát triển của văn minh, loài người bắt đầu nhận ra vạn vật tuy muôn hình vạn trạng nhưng nhất thể. Vạn vật thường hằng sinh sinh hóa hóa nhưng có quy luật và có cơ cấu. Vì vậy, muốn phản ảnh thực tại của một xã hội, người ta không thể chỉ ghi nhận cái vỏ bề ngoài của xã hội đó. Đứng trước một hiện tượng xã hội, người ta phải tìm hiểu nguyên nhân, thực trạng và hậu quả của hiện tượng. Dĩ nhiên liên hệ giữa nguyên nhân, thực trạng và hậu quả phải được lý giải bằng quy luật triết học. Đó là liên hệ biện chứng. Liên hệ giữa hiện tượng này với hiện tượng kia cũng phải là liên hệ biện chứng. Liên hệ biện chứng là liên hệ có thể chứng minh, giải thích và biện luận trên căn bản thực tại, lấy thực tại làm điểm chuẩn duy nhất cho chân lý.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Liên hệ biện chứng là sự phủ nhận mạnh mẽ và dứt khoát mọi lề lối lý giải hiện tượng sống theo kiểu tiền hậu bất nhất, theo kiểu định mệnh chủ nghĩa, theo kiểu tình cờ của lịch sử. Liên hệ biện chứng cũng là một phản kháng gay gắt sự đồng hóa vận động và phát triển của loài người (tức là lịch sử) với vận động và phát triển của một bầy động vật.

Do những nhận định kể trên, sự ra đời của triết học Lý Đông A (lấy biện chứng làm nền tảng của lý luận) đã làm thay đổi hướng nhìn của sử học. Sử học chuyển mình từ sử ký sang sử quan biện chứng. Sử quan biện chứng là môn học giải đáp những thắc mắc: do đâu bánh xe lịch sử chuyển động? Chuyển động như thế nào? Và chuyển động về đâu? Sử quan biện chứng bao giờ cũng gắn liền với bản thể, nhận thức, và phương pháp của hệ thống lý luận biện chứng. Bản thể là cội nguồn hiện tượng sống, là bản thể của nghĩa vụ làm người, là bản thể của quyền làm người. Nhận thức là thông hiểu về những vận hành có tính quy luật trong dòng sống của con người. Vì vậy, lịch sử quan của Lý Đông A là lời khẳng định rằng: con người là chủ thể duy nhất làm cho bánh xe lịch sử chuyển động. Nói một cách chính xác hơn: “Mọi cố gắng nhằm bảo vệ và phát triển nhân đạo là nguyên nhân làm bánh xe lịch sử chuyển động”.

Bằng vào sự vận dụng những quy luật đã được trình bày ở phần lý luận triết học, bằng vào sự suy nghiệm về thực tiễn của đời sống, chúng ta có thể kết luận rằng: Nhân Đạo là đường sống của con người. Đường sống này được hình thành bởi ba yếu tố nhân bản, nhân tính và nhân chủ.

1/. Nhân bản: Tất cả những hiện tượng do con người tạo ra và có ảnh hưởng đến đời sống của con người đều phải bởi người và vì người. Nhà bác học Pavlov làm thí nghiệm phản xạ có điều kiện trên một con chó. Sau đó, người Cộng Sản lấy kết quả của thí nghiệm này để áp dụng vào ngành thông tin tuyên truyền của xã hội loài người. Đây là một thí



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

dụ điển hình về những hành động phi nhân bản.

### 2/. Nhân tính gồm bốn yếu tính:

a) Sắc tính: tính phát triển và duy trì nòi giống. Sắc tính của người phải lấy Trinh làm chuẩn. Trinh là lòng trung thành song phương giữa Nam và Nữ trong đời sống hôn nhân.

b) Nhu yếu tính: tính thỏa mãn mọi nhu yếu tinh thần cũng như vật chất. nhu yếu tính của Người phải lấy Bình làm chuẩn. Bình tức là bình đẳng về cơ hội. Bình trong nhu yếu tính tức là không có người nào bị chèn ép trên con đường thỏa mãn nhu yếu.

c) Tự vệ tính: tính vô hiệu hóa nguồn gốc tấn công. Loài người tự vệ bằng cách dùng ngôn ngữ để nghị hòa với kẻ tấn công. Vì vậy tự vệ tính của Người phải lấy Hòa làm chuẩn.

d) Xã hội tính: tính hướng tha, tính hỗ tương giữa Người với Người. Liên hệ giữa động vật với động vật là liên hệ mạnh được yếu thua. Liên hệ giữa Người với Người là liên hệ hài hòa, liên hệ cơ năng bản vị hỗ tương nguyên nhân. Vì vậy xã hội tính của Người phải lấy cơ năng bản vị làm chuẩn.

3/. Nhân chủ: Nếu nhân bản và nhân tính bao giờ cũng được xã hội tôn trọng thì con người có khả năng làm chủ chính mình, hòa cùng muôn nhiên và chủ động với sinh hoạt xã hội. Đó là ý nghĩa của nhân chủ. Nhân bản, nhân tính và nhân chủ là cấu trúc căn bản của Nhân Đạo. Nhìn lại dòng tâm sinh mệnh của loài người, chúng ta thấy rằng con người đã, đang và sẽ phải phản ứng mỗi khi Nhân Đạo bị bóp méo hoặc bị làm tắc nghẽn. Nói một cách rõ hơn, ở đâu sắc tính không trung thành, nhu yếu tính không bình, tự vệ tính không hòa, xã hội tính không có tinh thần tập thể; ở đâu nhân bản bị chà đạp, nhân chủ không được tôn trọng, thì ở đó con người sẽ phản kháng. Và phản kháng làm chuyển động bánh xe lịch sử. Đó là trọn vẹn nội dung cốt lõi của Lý Đông A Sử Quan.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Lý Đông A sử quan là sự nhận chân được gốc và cứu cánh của lịch sử. Lý Đông A sử quan là mắt nhìn lịch sử được khám phá từ những tư duy đặt trên nền tảng tự nhiên, tư tưởng, xã hội thống nhất, tức là vũ trụ quan, nhân sinh quan và chính trị quan thống nhất. Do thống quan vừa nói, Lý Đông A sử quan có khả năng giúp con người giải thích được quá khứ của lịch sử, nhận chân được hiện tượng và bản chất của thực tại lịch sử, tiên liệu được hướng đi của lịch sử. Xin đừng hiểu lầm rằng nhân đạo sử quan chỉ cần thiết đối với sử gia hoặc chính trị gia. Lý Đông A sử quan còn là những hiểu biết phổ quát và cực kỳ cần thiết cho mọi người trong mọi giao dịch thường ngày. Giao dịch có đúng hướng hay không? Giao dịch có ổn định và bền vững hay không? Giao dịch bao gồm sự giao dịch giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể và giữa tập thể với nhau. Nhân đạo sử quan là nơi chất chứa đáp số chính xác của các bài toán thuộc mọi loại giao dịch. Giao dịch sản sinh ra phản ứng. Phản ứng tạo ra lịch sử.

### B.- Các thời kỳ của lịch sử:

Kiểm nghiệm dòng giao dịch giữa người với người thông qua thời gian và không gian với đầy đủ hỉ, nộ, ái ố, lạc, dục, mang những điều kiểm nghiệm được ra so chiếu với phần lý luận triết học Lý Đông A về dòng sống của loài người (Nhân Đạo), Duy Dân sử quan khám phá ra rằng cho đến ngày nay, lịch sử loài người có thể được phân ra làm bốn thời kỳ:

\* Thời kỳ nhân đạo sơ khai: Trong thời kỳ này, con người chưa nhận ra sự khác biệt giữa người với tự nhiên giới. Con người sinh sống như một loài động vật, cũng ăn tươi nuốt sống, cũng trú ẩn trong hang lạnh, núi sâu v.v... Thời kỳ này còn gọi là thời kỳ Duy Nhiên (nguyên thủy).

\* Thời kỳ nhân đạo thành lập: Con người bắt đầu nhận

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ra những khác biệt sâu sắc giữa đời người và kiếp vật. Trong khác biệt đó, con người thường xuyên phải đương đầu với những khó khăn của nhiên giới để sinh tồn. Song song với cuộc đương đầu triền miên này, con người cần tìm đến thần linh để cầu xin những ơn thiêng cần thiết. Tín ngưỡng bắt đầu xuất hiện từ thời kỳ này, và con người bắt đầu nhận biết phạm trù Người nên thời kỳ này được gọi là thời kỳ Duy Nhân.

\* Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến: Sau khi nhận biết phạm trù Người, con người tiến thêm một bước nữa bằng ý thức: sự kết hợp giữa người với người là chìa khóa của thực tiễn sinh tồn. Do ý thức này, xã hội người thành hình. Thế nhưng, ngay sau khi sự thành hình của xã hội người, loài người đã phải lao mình vào những cuộc tranh cãi gay gắt, những cuộc đấu tranh tràn ngập máu xương để tìm cho ra đáp số của bài toán: “Thế nào là một xã hội hạnh phúc?” Hạnh phúc là hàng rào ngăn cách giữa chủ và nô lệ ư? Hạnh phúc là ngai vàng của vua chúa ư? Hạnh phúc là một thiếu số tư bản giàu có nắm quyền khống chế xã hội ư? Hạnh phúc là búa liềm trên nền máu đỏ ư? Hạnh phúc là tự do bầu cử, ứng cử đi kèm với tự do truyền thông bóp méo của tài phiệt ư?... Thời kỳ Nhân Đạo tăng tiến là thời kỳ loài người lấy hạnh phúc của người dân trong các loại mô thức xã hội làm mục tiêu đấu tranh. Vì vậy, thời kỳ này còn gọi là thời kỳ Duy Dân.

\* Thời kỳ Nhân đạo ổn định: Sau một thời kỳ lâu dài nhân danh hạnh phúc của người dân, con người đã chìm nổi trong những tha hóa triền miên: tha hóa bởi rất nhiều tà thuyết ngụy nghĩa, tha hóa bởi rất nhiều hư danh ảo vọng... Nhưng rồi cuối cùng, con người sẽ nhận ra một chân lý đơn giản rằng: “Hạnh phúc của người, vận mệnh của người ở ngay trong tay người chứ không ở bên dưới búa liềm, cũng không ở ổ khóa kho tiền của giới tài phiệt. Hạnh phúc của Người chính là quan hệ hài hòa giữa người với người thông

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

qua sự tôn trọng và phát triển Nhân Bản, Nhân Tính và Nhân Chủ. Cho đến bao giờ đa số loài người nhận biết được chân lý đơn giản vừa kể để người trở về với người, người bao giờ cũng hành động bởi người và vì người, người bao giờ cũng thể hiện được nhân tính cao cả, người bao giờ cũng có khả năng tự thắng, có khả năng chủ động đối với sinh hoạt xã hội cũng như chế phục được tự nhiên, lúc bấy giờ nhân loại sẽ bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định. Nhân Đạo ổn định chính là bến bờ hạnh phúc của loài người.

### II.- THỜI CƠ LUẬN.

“Ai ơi ghi nhớ lấy lời,

Trông cơ trời đất, liệu thời làm ăn.”

Vận dụng phân lý luận triết học đi kèm với Duy Dân Sử Quan, Lý Đông A sáng tạo ra khoa THỜI CƠ LUẬN. Thời là thời gian. Thời gian có thể là thời điểm hay thời lượng. Cơ là cơ hội. Cơ hội chính là không gian. Tất cả hiện tượng trong đời sống chẳng là gì khác hơn là sự kết hợp giữa không gian và thời gian. Ngày xưa con người chỉ nhìn thấy không gian ba chiều. Ngày nay theo đà tiến hóa của nhân văn, con người đã khám phá ra không gian bốn chiều. Chiều thứ tư là chiều của thời gian.

Tại một điểm trên một dòng sông, chúng ta không thể tắm hai lần. Lý do: lưu lượng nước trên dòng sông thường hằng di động theo thời gian. Tính gắn bó giữa không gian và thời gian đã chỉ ra rằng muốn cho một hiện tượng sống được thành hình và phát triển, con người phải tôn trọng luật tắc: “thời gian nào không gian đó”. Mùa đông, chúng ta mặc áo ấm. Mùa đông là thời gian, áo ấm là không gian. Mỗi lần thời gian (thời) và không gian (cơ) bắt tay nhau theo đúng ý nghĩa “thời nào thì cơ đó”, chúng ta có một thời cơ. Để có thể hiểu biết một cách vững vàng về khoa thời cơ luận của Lý Đông A, chúng ta hãy căn cứ vào hiện tình chính trị

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Việt Nam để thảo luận về thời và cơ.

A.- LUẬN VỀ CƠ: trên dòng lịch sử, “cơ” là những biến cố có khả năng đốc thúc lịch sử phải chuyển động, bộ mặt xã hội phải thay đổi. Tuy nhiên, trước khi làm cho “đất bằng nổi sóng”, cơ phải lăn mình qua bốn giai đoạn:

1) Đương biến: ngay sau 30/04/1975, CSVN áp đặt trên toàn lãnh thổ Việt Nam chế độ độc tài toàn trị. Tính chất độc tài có thể được xác định bằng nhiều khía cạnh. Khía cạnh độc tài hiển nhiên nhất của CSVN là chế độ này tước đoạt quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân. Trong khi đó, Duy Dân Sử Quan đã minh chứng: hưởng tiến của lịch sử là hưởng tiến tìm về tự do dân chủ. Điều này cho thấy chế độ CSVN đang lộn ngược dòng lịch sử. Sự việc “lộn ngược” tự nó đã hàm chứa tính phi chính nghĩa. Thế chính nghĩa là thế của quần chúng đòi hỏi tự do dân chủ. Thế chính nghĩa ngày càng lồi cuồn đông đảo quần chúng. Từ đó thế sản sinh ra lực. Sự chiếu rọi của Duy Dân Sử Quan giúp chúng ta phân định chính nghĩa và phi chính nghĩa, thế thẳng và thế tà. Cuộc va chạm giữa chính nghĩa và phi chính nghĩa được gọi là đương biến.

2) Thuế biến: vốn là thủ phạm tạo ra thế tà, CSVN thừa biết họ đang di chuyển trên con đường phi chính nghĩa. Nhằm hóa giải các thế và lực chống đối, CSVN đã đưa ra rất nhiều chiêu bài, điển hình là chiêu bài dân tộc và chiêu bài hòa hợp hòa giải. Song song với các chiêu bài có gian ý làm mờ nhạt con đường phi chính nghĩa, CSVN còn kín đáo ru ngủ quần chúng thông qua việc ngấm ngấm tạo điều kiện để một số tệ đoan xã hội phát triển. CSVN tin rằng ngụy lặn trong thế giới tệ đoan xã hội, người dân sẽ xao lãng công cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ. Tất cả những chiêu bài, những ru ngủ vừa nêu nằm trong âm mưu thay hình đổi dạng (nhưng không thay đổi bản chất) để tồn tại: thuế biến. Thuế là khả năng lột xác của ve sầu, rắn, rết...

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

3) Tiệm biến: Hiện tình chính trị Việt Nam là một cuộc đấu tranh lẫn nhau giữa hai bên, bên này là quần chúng bị trị thường xuyên chống đối bạo quyền bằng mọi loại sức ép chính trị, kể cả hiềm họa bùng nổ của bạo lực quần chúng. Bên kia là giới thống trị với chiến thuật thuế biến nhằm kéo dài đời sống của chế độ độc tài. Trận chiến cứ thế mà diễn tiến. Nhìn thời gian theo chiều dài của lịch sử, đây là cuộc chiến có những diễn biến chậm rãi: cuộc chiến tiệm biến. Tính chất tiệm của biến đã làm cho nhiều người nản chí, bỏ cuộc. Nhiều người đâm ra hoang mang với câu hỏi: địch với ta ai sẽ là kẻ chiến thắng? Luận về lẽ thắng bại trên dòng lịch sử, chúng ta phải luận theo thế và thất thế. Bên nào có thế chính nghĩa, bên đó chắc chắn sẽ chiến thắng. Mỗi lần nhà cầm quyền độc tài thành công trong một trường hợp đàn áp quần chúng, tức là họ đã đạt được một chiến thắng. Nhưng chiến thắng kia chỉ là chiến thắng phi chính nghĩa, chiến thắng tạm thời. Mỗi chiến thắng tạm thời là một giọt nước rơi vào ly nước. Chừng nào giọt nước cuối cùng rơi vào ly nước đã đầy, chừng đó lịch sử sang trang, chừng đó chiến thắng sau cùng, chiến thắng thực sự sẽ nằm gọn trong vòng tay của quần chúng yêu tự do dân chủ. Tiệm biến là một chuỗi những giọt nước: từ giọt nước đầu tiên đến giọt nước cuối cùng làm tràn ly nước.

4) Biến: “cùng tắc biến”. Biến được cụ thể hóa bằng hình ảnh tràn ly nước. Tràn ly nước có thể là nhà cầm quyền độc tài quy hàng vô điều kiện lực lượng tự do dân chủ. Tràn ly nước còn có thể là bạo lực quần chúng đè bẹp giới thống trị khắc nghiệt. Câu hỏi được đặt ra: Thế nào là ly nước đã đầy? Giọt nước nào là giọt nước cuối cùng? Vào thời điểm nào tiệm biến chuyển thành biến? Trả lời các câu hỏi vừa nêu tức là chúng ta luận về chữ thời.

B.- LUẬN VỀ THỜI:

Lương y là vị y sĩ có thành tâm vận dụng toàn bộ tài

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

năng y khoa của mình để trục xuất căn bệnh ra khỏi cơ thể của bệnh nhân trong thời hạn ngắn nhất. Ngược lại vị y sĩ không lương hảo lại tìm cách lưu giữ căn bệnh ở lại với cơ thể của bệnh nhân trong thời hạn dài nhất để trục lợi. Cơ thể của bệnh hoạn là cơ. Thời hạn ngắn hay dài là thời. Y sĩ dùng hiểu biết chuyên môn để tác động vào cơ nhằm làm thay đổi thời.

Trở lại với hiện tình lịch sử Việt nam. Cơ lịch sử bao gồm dương biến, thuế biến, tiếm biến và biến. Điều quan trọng là làm thế nào để chúng ta có thể tác động vào cơ lịch sử nhằm giúp cho thời điểm của biến sớm xuất hiện. Muốn vậy, chúng ta cần hiểu biết rạch ròi về vận hành và về hướng tiến của lịch sử. Duy Dân Sử Quan đã xác định cội nguồn của mọi biến động trên dòng lịch sử là ở sự việc cá nhân và/hoặc tập thể đã vi phạm một hay nhiều qui luật của biện chứng Duy Dân. Những vi phạm vừa nêu tạo ra xung đột giữa người với người. Từ đó lịch sử chuyển mình. Hướng tiến của lịch sử là hướng tôn trọng biện chứng Duy Dân, hướng bảo vệ và phát triển nhân đạo. Cầm nắm biện chứng Duy Dân chúng ta có thể tác động vào cơ của lịch sử bằng hai cách:

1/. Trường hợp nhà cầm quyền sai lầm: phân tích và chứng minh thông qua các lý luận khoa học những sai lầm cụ thể của nhà cầm quyền đồng thời đề nghị những phương pháp giúp nhà cầm quyền điều chỉnh các sai lầm kia một cách kịp thời và thích nghi. Từ đó quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng trở nên hòa hài. Lịch sử hanh thông.

Tại Việt Nam ngày nay lịch sử chỉ thực sự hanh thông chừng nào CSVN thực sự tôn trọng quyền tự do ứng cử và bầu cử của người dân.

2/. Trường hợp nhà cầm quyền ngoan cố, từ chối sửa sai, lịch sử bước vào chu kỳ: đương biến, thuế biến, tiếm biến và biến. Chiến sĩ đấu tranh cho tự do dân chủ vận dụng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

biện chứng Duy Dân để trình bày cho công chúng hiểu rõ tầm nguy hại to lớn gây ra bởi những sai lầm của nhà cầm quyền, đi kèm với những âm mưu đen tối của nhà cầm quyền đằng sau chiến thuật thuế biến. Áp dụng lý luận biện chứng để phân tích và đánh giá các chuyển biến chính trị giúp cho những luận cứ của chiến sĩ đấu tranh không bị lên án là nhận định chủ quan hoặc xuyên tạc sự thực. Biện chứng Duy Dân là phép biện chứng có khả năng thuyết phục quần chúng nhanh nhất, sâu rộng nhất. Thuyết phục quần chúng có nghĩa là đưa đẩy quần chúng đứng trước hai ngã đường hoặc là qui phục độc tài áp bức hoặc quyết tâm đứng lên đòi hỏi tự do dân chủ. Lương tâm làm người hẳn nhiên sẽ hối thúc người dân trở thành chiến sĩ dân chủ với tất cả lòng phần hận của giới bị trị. Lòng phần hận không thể không biến thành hành động cụ thể theo kiểu “tức nước, vỡ bờ”. Lòng phần hận của quần chúng càng lên cao, “biến” sẽ dứt điểm “tiệm biến” càng sớm. “Dứt điểm” là cơ, “sớm” là thời. Như vậy là thời và cơ sẽ hội ngộ.

Vấn đề chủ chốt nằm ở câu hỏi: thế nào là sớm? Tiệm biến kéo dài trong bao lâu thì chuyển thành biến? Hai câu hỏi vừa nêu gợi nhớ đến câu chuyện y sĩ trị bệnh và y sĩ nuôi bệnh. Để có thể trị bệnh hoặc nuôi bệnh, người thầy thuốc phải có hiểu biết tường tận về y lý và kinh nghiệm dày dặn trong việc chữa bệnh. Tương tự như vậy, trên địa bàn chính trị, muốn cho biến sớm xảy ra, người đấu tranh chính trị cần hiểu biết tròn đầy các qui luật của lịch sử (xin xem Duy Dân Sử Quan), đồng thời “tiêu hóa” được một số kinh nghiệm lịch sử có nét đồng dạng với tiệm biến của hiện sử.

Mặt khác, công việc cân đo mức độ chín mùi của cơ sẽ giúp chiến sĩ đấu tranh xác định được chữ “thời”, tạm gọi thời nhân định. Bên cạnh “nhân thời” còn có thiên thời. Thiên thời là những dữ kiện xảy ra ngoài khả năng tính toán của mọi người nhưng lại có tác động mạnh mẽ đến quyết định



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

dứt điểm tiệm biến. Trong trường hợp này chiến sĩ đấu tranh phải biết kịp thời bắt lấy thời cơ. Tuy nhiên xin nhấn mạnh thêm rằng thiên thời hay nhân thời sẽ trở nên vô nghĩa nếu không có cơ, không có quyết tâm đấu tranh và tổ chức đấu tranh thích nghi. Hãy “chờ thời” sau khi đã: tạo ra cơ, nuôi dưỡng cơ, kích động cơ. Không có cơ nhưng lại chờ thời chỉ là câu chuyện hài hước của kẻ nằm chờ xung rúng.

Như đã xác định trong phần viết về Duy Dân Sử Quan: hướng phát triển của lịch sử là hướng tìm về nhân đạo, tìm về dân chủ nhân quyền. Tuy nhiên hướng phát triển của lịch sử chỉ là bức tranh sơ phác về lịch sử. Trong thực tiễn đời sống muốn đưa đẩy lịch sử phát triển đúng hướng, con người cần phải có bức tranh chân dung của lịch sử. Bức tranh chân dung kia được cấu kết bởi vô số hành động sống của loài người. Bên này là những hành động thuận với lịch sử, bên kia là những hành động nghịch lịch sử. Đôi bên đấu tranh lẫn nhau tạo ra những vận động của lịch sử. Những thuận và nghịch vừa kể không thể là kết quả của kiểu đánh giá chủ quan, đầy ắp cảm tính. Thuận hay nghịch phải là kết luận rút ra từ công trình lý luận đặt trên căn bản mọi phân tích và minh chứng hoàn toàn khách quan và khoa học. Công trình lý luận này chính là biện chứng Lý Đông A. Nói rõ hơn, biện chứng Lý Đông A chính là công cụ lý luận giúp con người nhận diện một cách nhanh chóng và chính xác tính chất thuận hay nghịch với lịch sử của mỗi hiện tượng sống. Khả năng nhận diện đó đi kèm với khả năng phân định sự khác biệt giữa chính nghĩa và phi chính nghĩa, giữa thế và phản thế, giữa thế sản sinh ra lực và thế tàn kéo theo lực tận. Sự quán triệt về mối quan hệ giữa thế và lực hiển nhiên sẽ cống hiến cho con người khả năng tạo ra cơ, nuôi dưỡng cơ, kích động cơ, mang cơ kết nối với thời. Đó là nội dung căn bản của khoa THỜI CƠ LUẬN.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

### III.- VĂN MINH LUẬN.

Đọc xong Duy Dân Sử Quan người ta thấy rằng lịch sử của loài Người là lịch sử xây dựng một xã hội càng ngày càng “Người” hơn. “Người” hơn chính là văn minh hơn. Nhưng nội dung của văn minh là gì để cho văn minh có nghĩa là “Người” hơn?

Trái nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là hoàn cảnh sống trong đó đời Người và đời vật không có ranh giới rõ rệt. Vì vậy văn minh chính là khoảng cách về nội dung đời sống giữa Người và động vật. Vận dụng phần lý luận triết học của chủ nghĩa Lý Đông A người ta có thể luận về văn minh bằng nhiều cách khác nhau nhưng những phương cách này bao giờ cũng qui về một mối: đối tượng tối cao là Người.

#### A. VĂN MINH HẠCH TÂM THỂ:

Tương quan giữa động vật với động vật là tương quan mạnh được yếu thua. Vận động và phát triển theo kiểu mạnh được yếu thua đã đẩy động vật mạnh nhất ngự trị ở đỉnh kim tự tháp và động vật yếu nhất ở đáy kim tự tháp. Kiến trúc của xã hội động vật là kiến trúc kim tự tháp.

Tương quan giữa Người với Người là tương quan đồng nhân, tương quan hòa hài. Muốn tiến đến tương quan hài hòa, loài Người phải nỗ lực xóa bỏ tương quan thống trị và bị trị. Do vậy loài Người phải vận dụng học thuyết cơ năng bản vị để cải tạo kiến trúc xã hội: phá bỏ kiến trúc kim tự tháp, xây dựng kiến trúc hạch tâm trong toàn bộ cơ cấu xã hội. Tổ chức cộng đồng, xuất phát từ văn hóa cộng đồng. Văn hóa cộng đồng chính là văn hóa có nội dung Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ, được hỗ trợ tích cực bởi học thuyết cơ năng bản vị.

Thực hiện một xã hội có kiến trúc hạch tâm tức là đạt đến văn minh hạch tâm thể. Nói cách khác, văn minh hạch tâm thể giải trừ tận gốc tệ nạn thống trị và bị trị. Xã hội vận hành trong tự do nhưng rất cơ cấu và ổn định.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

### B.- VĂN MINH TỰ GIÁC:

Động vật chỉ có sinh hoạt sinh lý: sinh lý nội tại và sinh lý ngoại ứng. Sinh lý ngoại ứng là những sinh hoạt sinh lý mà động vật có được do những tác động từ bên ngoài.

Người khác với động vật ở chỗ sinh hoạt của Người bao giờ cũng có sự tham dự của tâm lý. Nói rõ hơn, trong Người, tâm lý và sinh lý thường hằng gắn bó với nhau. Tâm sinh lý của Người lại có hai trình độ:

1). Tâm sinh lý tự phát: là những hoạt động tâm sinh lý có được vì bị tác động từ bên ngoài. Tôi hành động vì nghe theo quảng cáo thổi phồng, tuyên truyền xuyên tạc, giáo dục bóp méo, tức là tôi thể hiện tâm sinh lý tự phát trong tôi. Tâm sinh lý tự phát đồng dạng với sinh lý ngoại ứng ở chỗ cả hai hoạt động này đều có nguồn gốc là những tác động từ bên ngoài. Người văn minh là người không chấp nhận những hành vi tâm sinh đồng dạng với sinh lý của động vật.

2). Tâm sinh lý tự giác: tự giác là tự mình hiểu và tự mình hành động. “Mình” là Người. Vậy tự mình tức là tự Người.

Tâm sinh lý tự giác là những hoạt động tâm sinh lý có được đầy đủ ba yếu tố Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân chủ... Nói rõ hơn, tâm sinh lý tự giác là loại tâm sinh lý có được khi một người tự hiểu và tự vận dụng biện chứng Nhân Nhân Dân để hành động trong mục tiêu làm cho người này có thể chủ động đối với chính đương sự, đối với muôn nhiên và đối với xã hội. Người hành động như vừa kể gọi là người đạt đến văn minh tự giác.

Trong ngôn ngữ tuyên truyền của Cộng Sản, rất nhiều khi người ta nghe Cộng Sản dùng chữ “tự giác”. Đây là lối dùng chữ không nghiêm chỉnh. Những người Cộng Sản là những người hoàn toàn bị tha hóa bởi Marx, bởi vật chất, bởi giai cấp, bởi đảng. Cộng Sản không bao giờ có thể suy nghĩ trên căn bản bởi Người và vì Người. Cộng Sản đã đánh mất chữ “tự”. Cộng Sản chỉ có thể “giác” thông qua giáo dục

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bóp méo của Marx và của đảng. Ôm lấy chủ nghĩa Marx tức là trọn đời sống trong vòng tâm sinh lý tự phát, trọn đời bị tha hóa bởi tư tưởng Duy Vật, không thể tiến đến gần ánh sáng của văn minh tự giác.

### C.- VĂN MINH TỰ NHIÊN HÒA:

Qui luật của biện chứng Duy Dân (Chương II, mục II, phần B) đã nói về ý nghĩa của tự nhiên hòa và tự nhiên hóa. chỉ có tự giác mới giúp loài người nhận biết được nguy cơ của tự nhiên hóa. Chỉ có tự giác mới giúp loài người thấy được mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định ( còn gọi là tự nhiên hóa). Mâu thuẫn giữa Người với Người chỉ là mâu thuẫn phụ. Giải quyết được mâu thuẫn chính, mâu thuẫn phụ sẽ phải tan biến như một hệ quả tất nhiên. Giải quyết mâu thuẫn chính (mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định) tức là tự Người vận dụng biện chứng Nhiên, Nhân, Dân thống nhất, vận dụng những hiểu biết về triết, Sử, Khoa thống nhất để giải trừ tự nhiên hóa tiến lên tự nhiên hòa. Động vật hoàn toàn thụ động trước những biến động của tự nhiên. Động vật không có khả năng phân loại tự nhiên, khống chế tự nhiên và bắt tự nhiên phục vụ động vật. Vì vậy tự nhiên hòa là nội dung khoảng cách về đời sống giữa Người với động vật. Tự nhiên hòa xứng đáng được gọi là văn minh tự nhiên hòa.

Karl Marx không có ý thức về tự nhiên hóa và tự nhiên hòa. Tự nhiên hóa là tự nhiên bất ổn định: tự nhiên của loài này xâm lấn vào đời sống tự nhiên của loài kia. Tự nhiên hòa là tự nhiên ổn định: loài nào sống đúng với tự nhiên của loài đó. K. Marx chỉ thấy mâu thuẫn giữa Người với Người, chứ không thấy tới mâu thuẫn giữa Người với tự nhiên bất ổn định. Từ đó Marx nhận định lầm lẫn rằng mâu thuẫn giữa Người với Người là mâu thuẫn chính. Và cũng từ đó Marx xô đẩy loài Người vào cuộc đấu tranh giai cấp tràn ngập máu xương, nhầy nhựa mùi động vật. Đó là ý nghĩa tội ác

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

văn hóa trầm trọng nhất mà Marx đã phạm phải.

### D.- VĂN MINH TAM NHÂN:

Văn minh hạch tâm thể, văn minh tự giác và văn minh tự nhiên hòa chẳng qua chỉ là ba kiểu viết khác nhau nhằm diễn tả một nền văn minh duy nhất của loài Người là văn minh Tam Nhân. Văn minh Tam Nhân là nền văn minh có được do loài Người vận dụng biện chứng Nhiên-Nhân-Dân để tổ chức xã hội.

Trong xã hội được tổ chức như vừa kể, Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ gọi tắt là Tam Nhân bao giờ cũng được bảo vệ phát triển. Tuy nhiên, muốn thực hiện lý tưởng Tam Nhân, người ta phải thi hành chính sách lục Dân:

- 1.- Dân tộc: phục hưng
- 2.- Dân đạo: phát triển
- 3.- Dân sinh: quảng đại
- 4.- Dân văn: sáng hóa
- 5.- Dân trị: chính sức
- 6.- Dân vực: trọn vẹn

Lục dân là sáu cơ năng của bản vị Dân Tộc. Sáu cơ năng này vận động và phát triển hòa hài tạo thành xã hội dân tộc Tam Nhân. Mỗi dân tộc Tam Nhân lại làm một cơ năng của xã hội quốc tế tạo thành quốc tế Tam Nhân. Đó là ý nghĩa khái quát nhất của văn minh Tam Nhân trong xã hội Dân tộc cũng như xã hội nhân loại. Đạt đến văn minh Tam Nhân tức là lịch sử Nhân loại bước vào thời kỳ Nhân Đạo ổn định.

Văn minh luận của chủ nghĩa Lý Đông A đã luận giải được rằng: những sự thể thường được gọi là văn minh Đông, văn minh Tây, văn minh Cổ, văn minh Kim, chẳng qua chỉ là cách nhận diện văn minh trong một khung cảnh không gian và thời gian nhất định. Vượt lên trên văn minh Cổ, kim, Đông, Tây, con người sẽ nhận biết các hình thái văn minh có mối liên hệ biện chứng như sau:

Tính và mệnh là hai mặt của một bàn tay. Dân tộc tính

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

gắn liền với dân tộc mệnh. Mệnh của dân tộc là văn hóa dân tộc.

Nhân loại toàn tính gắn liền với văn hóa nhân loại gọi là quốc tế nhân văn.

Các dân tộc tính thống nhất trong nhân loại toàn tính. Do đó, Các nền văn hóa dân tộc thống nhất trong văn hóa nhân loại. Văn hóa là diễn trình tiến lên văn minh. Văn minh các dân tộc có điểm hẹn là văn minh nhân loại, còn gọi là quốc tế nhân văn. Nói cách khác, mỗi văn minh dân tộc là một cơ năng, nhân văn quốc tế là trung tâm bản vị.

Nhận diện, bảo vệ, và phát triển quan hệ cơ năng bản vị trên địa bàn văn minh sẽ giúp loài người vượt thoát được những trận chiến văn hóa vừa phi lý vừa tàn khốc. Thảm họa gây ra bởi cuộc va chạm giữa Hồi giáo và “những kẻ ngoại đạo” hiện nay là một trường hợp điển hình của tệ nạn các nền văn hóa mù lòa trước chân lý cơ năng bản vị, và chân lý tam nhân.

### IV. KIẾN THIẾT LUẬN.

Lịch sử quan đã cho chúng ta thấy thế nào là xu thế sống của loài Người. Văn minh luận đã cho chúng ta thấy thế nào là văn minh của loài Người. Tuy nhiên, muốn sống thuận xử thế, muốn tiến lên “văn minh Người” chúng ta cần phải tổ chức một xã hội thích nghi. Do đòi hỏi vừa kể môn kiến thiết luận ra đời.

Kiến thiết luận của chủ nghĩa Duy Dân bao gồm mọi mặt của tổ chức xã hội: kinh tế, quốc phòng, ngoại giao, giáo dục, hành chánh, luật pháp v.v... Trong phạm vi bài này tôi chỉ trình bày quan điểm kiến thiết của Lý Đông A đối với bốn yếu tố chính tạo thành sinh hoạt xã hội là: gia đình, kinh tế, giáo dục và luật pháp.

A.- GIA ĐÌNH: chủ nghĩa Lý Đông A chọn tiểu gia đình làm đơn vị căn bản của xã hội. Đề cao tiểu gia tức là mạnh

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

mở đả phá cá nhân chủ nghĩa và tông tộc chủ nghĩa. Tiểu gia là gia đình hạch tâm, chỉ gồm cha, mẹ và con cái. Gia đình hạch tâm lấy quan hệ hòa hài giữa vợ, chồng, con cái làm tiêu chuẩn cho mọi sinh hoạt. Trong gia đình hạch tâm, vai trò của cha, của mẹ, của con cái là vai trò của ba cơ năng. ba cơ năng này vận động và phát triển lấy quyền lợi của toàn bộ gia đình làm trung tâm bản vị. Gia đình hạch tâm theo bản vị hệ. Gia đình hạch tâm là miếng đất tiên khởi gieo trồng hạt giống hạch tâm cho toàn bộ xã hội.

Tiểu gia được khai sinh từ ái tình tự do nhưng trong sáng, có sự phê chuẩn của phong tục đúng như tinh thần truyền thống của Bộ Mệnh trong Việt Tộc. Trung thành song phương giữa vợ và chồng là nội dung ổn định của tiểu gia. Đồng thời lòng trung thành song phương này cũng là yếu tố quan trọng hàng đầu của việc bảo vệ tính lành mạnh của chủng tộc. Sự thực hiện một cách tinh vi và trọn vẹn tương quan cơ năng và bản vị trong tiểu gia sẽ là chìa khóa hạnh phúc của gia đình.

Xã hội lấy tiểu gia làm đơn vị mẫu để: phân công, phân lợi, phân mệnh. Bình đẳng đích thực giữa Người với Người chỉ có thể có được khi xã hội thực hiện tam phân (công, mệnh, lợi) trên căn bản tiểu gia.

B.- KINH TẾ: chính quyền thả nổi trách nhiệm điều hợp sinh hoạt kinh tế tạo điều kiện cho thiểu số tư nhân nắm độc quyền kinh tế để ra chế độ tư bản tư nhân, cá lớn nuốt cá bé là hậu quả tất nhiên của chế độ kinh tế này. Chính quyền nắm giữ toàn bộ quyền lợi kinh tế tạo ra chế độ tư bản nhà nước. Chế độ tư bản nhà nước biến nhà nước thành giới thống trị, quần chúng thành giới bị trị. Nhà nước là chủ nô, quần chúng là nô lệ.

Cả hai hình thái kể trên đều là kinh tế phản xu thế. Phản xu thế vì không tôn trọng đạo ky kinh tế và tự ky kinh tế của quần chúng trong hoạt động kinh tế. Phản xu thế vì

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ngược Nhân đạo. Kinh tế thuận xu thế là nền kinh tế tạo điều kiện để mọi người được bình đẳng về cơ hội, về quyền lợi, về nghĩa vụ trong sinh hoạt kinh tế, sinh hoạt hữu sản hóa. Kinh tế thuận xu thế là kinh tế bình sản.

Điều kiện căn bản để xây dựng kinh tế bình sản là xã hội phải thực sự cơ năng hóa toàn xã hội, nhất là cơ năng hóa trên địa bàn kinh tế. Chính quyền chỉ đóng vai trò điều hợp sinh hoạt kinh tế quốc gia chứ không cần nắm giữ sinh hoạt này và buộc kinh tế phải vận hành theo ý riêng của chính quyền.

Sau đây là vài tư tưởng hướng dẫn để xây dựng kinh tế bình sản.

\* Kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị cùng nhau phát triển. Nói rõ hơn, kinh tế, văn hóa xã hội và chính trị là ba cơ năng, toàn bộ sinh hoạt quốc gia là trung tâm bản vị.

\* Mọi thành phần tham dự sinh hoạt kinh tế đều được bình đẳng trong chế độ tam phân: phân công, phân mệnh, phân lợi.

\* Phát triển đồng bộ công nghiệp, và nông nghiệp, không dành ưu tiên cho lãnh vực

\* Đồng bộ thành thị hóa nông thôn và nông thôn hóa thành thị.

\* Chánh quyền điều hợp mọi trường hợp: sử dụng tư bản, sử dụng sức cần lao, phân phối sản phẩm, trả thù lao cho công nhân. Sinh hoạt như vậy Lý Đông A gọi là sinh hoạt tử công: công bản, công lao, công phối, công độ.

\* Kinh tế trung ương, kinh tế địa phương, kinh tế xã hội hợp tác, kinh tế tư hữu là bốn cơ năng hợp thành bản vị kinh tế quốc gia.

\* Guồng máy kinh tế bình sản chỉ thành hình do sự cộng tác giữa giới chuyên viên kinh tế và giới chuyên ngành về lý luận triết học kinh tế của chủ nghĩa Lý Đông A.

\* Chữ chánh quyền dùng trong lý luận kinh tế bình sản



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bao giờ cũng phải được hiểu theo nghĩa chánh quyền đã triệt để cơ năng hóa.

\* Trên bình diện quốc gia, cũng như quốc tế, kinh tế đơn phương phát triển bao giờ cũng tạo bất ổn cho xã hội. Phát triển kinh tế đồng nghĩa với phát triển toàn xã hội. Đó là luật tắc vắn vật tương quan. Toàn cầu hóa kinh tế nhưng lại từ chối toàn cầu hóa chính trị, văn hóa, y tế, môi sinh, nhân quyền... là một toàn cầu hóa què cụt. Đó là lý do giải thích tại sao trong những năm vừa qua chương trình toàn cầu hóa kinh tế của các siêu cường quốc vẫn bị nhân dân thế giới chống đối gay gắt.

C.- GIÁO DỤC: Muốn có gia đình hạnh phúc, muốn có kinh tế bình sản, vấn đề căn bản vẫn là vấn đề giáo dục.

Giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị.

Chủ thuyết Nhân chủ là nội dung trọng tâm của giáo dục.

Trong mọi lãnh vực, mọi ngành nghề giáo dục bao giờ cũng đẩy mạnh hai mặt: chuyên môn và nhân cách.

Giáo dục nhằm năm tiêu chuẩn cụ thể: tim trong, óc sáng, mình nhẹ, tay mạnh, thận vững.

Giáo dục bao giờ cũng được thực hiện trên căn bản: Triết, Sử, Khoa thống nhất.

Giáo dục có các phương châm phổ biến kể sau: lấy sinh hoạt làm giáo dục. Lấy xã hội làm học đường. Dạy, học, làm thống nhất. Mọi lứa tuổi đều là đối tượng của giáo dục.

Xin đọc thêm bài viết “Giới Trí Thức” tại Phần II của cuốn sách này.

D.- LUẬT PHÁP: Pháp trị và Pháp quyền.

“Ở đâu có xã hội, ở đó có luật pháp”, muốn xây dựng một xã hội tôn trọng tam nhân, con người cần kiện toàn một hệ thống luật pháp đến với dân, sống với dân, phục vụ dân. Muốn vậy, chúng ta cần phân biệt rạch ròi sự khác biệt như nước với lửa giữa hai chế độ pháp lý: pháp trị và pháp quyền.

1) Chế độ Pháp Trị (Rule of Law).

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

a) Bản thể của pháp trị: Đi tìm bản thể của pháp trị tức là đi tìm cội nguồn của luật pháp dưới chế độ pháp trị. Luật pháp là công cụ tổ chức và điều hành sinh hoạt của đất nước. Đất nước là của toàn dân. Vì vậy toàn dân có quyền và có bổn phận làm ra luật pháp để tổ chức xã hội đất nước. Trong thực tế, toàn dân bầu ra quốc hội để cơ chế này thay mặt người dân làm ra luật. Nói một cách ngắn và rõ ràng: Luật pháp phải từ nhân dân mà ra đời. Vì nhân dân mà vận động. Lấy nhân dân làm đối tượng tối cao để phục vụ.

b) Nhận thức luận của pháp trị: Nhận thức về pháp trị tức là trình bày về mối tương quan giữa luật pháp với con người và giữa con người với con người dưới chế độ pháp trị. Muốn hoàn tất vai trò xây dựng và phát triển xã hội, luật pháp phải tạo lập tương quan hòa hài giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với tập thể, giữa tập thể với tập thể và giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính. Để có được những quan hệ hòa hài như vừa kể luật pháp phải đứng trên tất cả cá nhân và đoàn thể, kể cả cơ quan công quyền các loại. Nói cách khác toàn dân (bao gồm cả giới lãnh đạo quốc gia) đều phải nằm dưới sự chi phối của luật pháp, phải tuân phục luật pháp. Không thể có bất kỳ mệnh lệnh nào có thể cao cấp hơn luật pháp.

c) Phương pháp luận của pháp trị: bản thể luận và nhận thức luận của pháp trị như đã trình bày tổng quan ở trên có hệ quả đưa dẫn loài người tiến tới chế độ dân chủ đại nghị. Tư tưởng căn bản của dân chủ đại nghị là phổ thông đầu phiếu và sự phân nhiệm: Hành pháp, Lập pháp, và Tư pháp. Sau mỗi lần bầu cử, người dân giao khoán việc điều hành quốc gia cho quý vị dân cử. Với thời gian, chế độ đại nghị đã để lộ hai khó khăn. Một là tình trạng dẫm chân lên nhau giữa hành pháp, lập pháp và tư pháp. Hai là trong nhiều trường hợp, dân chủ đại nghị biến thành dân chủ đa số chuyên chế. Nhằm giải trừ hai khó khăn vừa kể, tại ngưỡng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

cửa của thế kỷ 21, chế độ dân chủ đại nghị (Representative Democracy) đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia (Participatory Democracy). Dân chủ tham gia vẫn giữ nguyên cấu trúc của dân chủ đại nghị với sự tham gia đồng đẳng hơn tích cực hơn của quần chúng. Người dân tham gia vào việc nước bằng cách khuyến cáo hoặc gây sức ép đối với giới cầm quyền thông qua hoạt động của các tổ chức phi chính phủ (Non Government Organization: N.G.O), những đoàn thể hoạt động tôn giáo xã hội, giới truyền thông báo chí, ngành thăm dò dân ý (Poll). Cuộc biểu tình chống W.T.O. (World Trade Organization) tại Seattle (Washington) vào thời gian từ 11/03 đến 12/05/99 là chỉ dấu rõ ràng nhất, mạnh mẽ nhất của ước vọng Dân Chủ Tham Gia. Nói đến sự hình thành của chế độ dân chủ tham gia chúng ta cần ghi nhận thêm rằng: Khi một tập quán xã hội được pháp lý hóa tức là luật pháp đã ban cấp cho tập quán đó một định chế (Institution). Trong tương lai rất gần chế độ dân chủ tham gia sẽ được quốc gia hoàn hảo hóa bằng những định chế chính trị (Political institution) cần thiết.

Nói tóm lại, chế độ pháp trị là chế độ hoàn hảo nhất. Hoàn hảo bởi lẽ luật pháp của chế độ này do dân mà ra đời, vì dân mà phục vụ. Hoàn hảo còn bởi lẽ chế độ pháp trị vừ chặt chẽ vừa uyển chuyển để có thể theo kịp những đổi thay trong đời sống của người dân. Sự thể chế độ dân chủ đại nghị đang chuyển mình thành chế độ dân chủ tham gia là một thí dụ cụ thể nhất nói lên tính chất uyển chuyển của chế độ pháp trị.

### 2) Chế độ Pháp Quyền (Rule by Law).

Chúng ta hãy khảo sát chế độ CSVN như một chế độ pháp quyền tiêu biểu.

a) Bản thể của pháp quyền: Đất nước bị nằm gọn trong tay của một cá nhân và/ hoặc một tập đoàn độc tài .chế độ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

pháp quyền bao giờ cũng mạo nhận danh nghĩa nhân dân để “chế tạo” ra một hệ thống luật pháp nhằm bảo vệ giới thống trị và không chế quần chúng bị trị. Hành động mạo nhận danh nghĩa nhân dân một cách triệt để chính là sự đồng hóa nhà cầm quyền, đảng quyền với tổ quốc. Từ đó cưỡng bách người dân phải bảo vệ giới thống trị ẩn nấp đằng sau tấm bình phong tổ quốc. Chúng ta hãy đọc điều 44 trong hiến pháp 1992 của CSVN: “Bảo vệ Tổ Quốc Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa, giữ vững an ninh quốc gia là sự nghiệp của toàn dân...” Tổ Quốc Việt Nam và Xã Hội Chủ Nghĩa (tức là đảng CSVN) đã bị Cộng Sản đồng hóa làm một. Từ đó CSVN trở thành chủ nhân ông tối cao và duy nhất của đất nước. Luật pháp phải từ đảng CSVN mà ra đời, lấy CSVN làm đối tượng tối cao để phục vụ.

b) Nhận thức luận của pháp quyền: Dưới chế độ pháp trị người dân bầu ra cấp lãnh đạo với nhiệm kỳ nhất định. Cấp lãnh đạo thực sự là công bộc của người dân. Họ phải làm việc theo mệnh lệnh của người dân thông qualáphiếu. Dưới chế độ pháp quyền tương quan giữa giới lãnh đạo và người dân là tương quan thống trị và bị trị. Luật pháp do giới lãnh đạo tự ý qui định, vẽ vờ, Vai trò lãnh đạo không do người dân bầu ra mà do sự việc một cá nhân và/ hoặc tập đoàn cướp chính quyền hay bầu cử gian dối. Điều 4 hiến pháp 1992 của CSVN đã diễn tả đầy đủ nhận thức luận của pháp quyền CSVN: “Đảng CSVN, đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đại biểu trung thành quyền lợi của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, theo chủ nghĩa Marx Lenine và tư tưởng Hồ Chí Minh, là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội;

Mọi tổ chức của Đảng hoạt động trong khuôn khổ hiến pháp và luật pháp.”

Hiến pháp và luật pháp được nêu ra ở cuối điều 4 hiển nhiên là sản phẩm luật pháp pháp quyền. Dưới chế độ pháp

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

quyền đảng CSVN ngồi lên trên luật pháp. Họ dành quyền tạo ra hoặc sửa đổi luật pháp ở bất kỳ hoàn cảnh nào, thời gian nào mà họ tin rằng sự tạo ra hoặc sửa đổi đó có lợi cho đảng của họ. Tình trạng này đã là đầu mối của rất nhiều chia rẽ trong xã hội. Chia rẽ trầm trọng nhất là sự ngăn cách giữa đảng viên và quần chúng.

c) Phương pháp luận của pháp quyền: Muốn “lãnh đạo nhà nước và xã hội” vô thời hạn theo kiểu nói của điều 4, đảng CSVN phải nắm trọn quyền thống trị xã hội trong tay đảng. Sau đây là các điều khoản căn bản của hiến pháp 1992 giúp CSVN thực hiện tham vọng lãnh đạo tự phong và vĩnh viễn của họ.

- Điều 9, khoản 4: là căn bản pháp lý cho phép Mặt Trận tổ Quốc (một tổ chức của đảng CSVN) trở thành cơ quan duy nhất và toàn quyền có quyền tuyển chọn ứng cử viên cho những cuộc bầu cử quốc hội. Nói rõ hơn Quốc Hội của nước Việt Nam Xã Hội Chủ Nghĩa là một sản phẩm do đảng CSVN độc quyền nhào nặn ra.

- Điều 84, khoản 7: Quốc Hội Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam bầu ra: Chủ tịch Nước, Thủ tướng chính phủ, Chánh án Tòa Án Nhân Dân Tối Cao, Viện trưởng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tối Cao... Quốc Hội của CSVN hiển nhiên là một nồi cháo thập cẩm trong đó có trong đó có đầy đủ hành pháp, lập pháp và tư pháp. Ông chủ của nồi cháo này không ai khác hơn là đảng CSVN.

- Điều 19: cho phép đảng CSVN nắm trọn vẹn quyền lợi kinh tế của xã hội dưới tên gọi là kinh tế quốc doanh.

Như vậy hiến pháp 1992 rõ ràng là công cụ thu tóm toàn bộ quyền lợi chính trị và kinh tế của quốc gia Việt Nam vào trong nhà kho riêng và mật của đảng CSVN. Điều nghịch lý to lớn nhất là hiến pháp 1992 không hề đá động đến tổng bí thư và bộ chính trị của đảng CSVN. Phải chăng tổng bí thư và bộ chính trị bị CSVN mặc nhiên đặt ra ngoài

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

vòng luật pháp? Trong thực tế những người bị “đặt ra ngoài vòng luật pháp” như vừa kể lại là những người có thế lực lớn nhất, hưởng bổng lộc cao nhất. Mỗi chế độ độc tài là một nghịch lý lớn. Chế độ độc tài tồn tại nhờ kỹ thuật che dấu sự nghịch lý bằng những xảo thuật chính trị. Chế độ độc tài CSVN đã để cho xảo thuật chính trị công khai xuất hiện ngay trên hiến pháp 1992. Đó là chân ý nghĩa phương pháp luận của chế độ pháp quyền CSVN.

Pháp trị (rule of law) khẳng định nhà cầm quyền phải hoàn toàn chịu sự điều hành của luật pháp: nhà cầm quyền của luật pháp. Ngược lại, pháp quyền (rule by law) là chế độ luật pháp do nhà cầm quyền sáng chế ra để bảo vệ guồng máy độc tài: luật pháp của nhà cầm quyền. Một nhà cầm quyền chỉ có được tính chính thống chừng nào nhà cầm quyền đó điều hành quốc gia trong khung cảnh pháp trị. Nhà cầm quyền pháp quyền kiểu CSVN hiển nhiên không thể có tính chính thống.

Vấn đề pháp trị và pháp quyền sở dĩ được đặt thành đề tài khảo sát là vì lý do được giải bày như sau: Con người có bản năng hướng thiện, khi một người hành động trái với công bằng và lẽ phải, người đó không nhiều thì ít tự nhiên cảm thấy không vui. Trạng thái cảm thấy vừa kể có tên gọi là lương tâm. Lương tâm lại được phân thành hai loại:

a/. Lương tâm làm người: Đòi hỏi mỗi người phải tôn trọng mạng sống của người khác, phải hiếu thảo với cha mẹ, phải trung thành với vợ chồng, phải thương yêu con cái, phải giữ trọn đạo làm người...

b/. Lương tâm làm dân: Hối thúc mỗi người phải đóng thuế, phải thi hành quân dịch, phải tôn trọng luật đi đường, phải tuân hành luật pháp... Lương tâm làm dân thường xuyên bị giao động trước các câu hỏi: chế độ quân dịch có công bằng hay không? Có đẩy thanh niên đi vào cõi chết dưới bóng hiệu “nghĩa vụ quốc tế” hay không? Tiền thuế của

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

dân có bị nhà cầm quyền biến thủ hay không? Luật pháp có chủ đích bảo vệ nhà cầm quyền hay bảo vệ người dân? Trong thực tế hai loại lương tâm kể trên bị hòa nhập làm một, gọi chung là lương tâm. Trong hoàn cảnh hòa nhập đó những dấu hỏi đi kèm lương tâm làm dân đã bị mờ nhạt hoặc xóa tan. Lợi dụng tình trạng hòa nhập kia nhà cầm quyền CSVN thường lớn tiếng tuyên truyền rằng: chỉ những kẻ bất lương mới vi phạm luật pháp. Người lương hảo phải là người trọng pháp. Trọng pháp là vấn đề của lương tâm. CSVN hy vọng luận cứ tuyên truyền vừa kể có tác dụng thuyết phục mọi người tôn trọng luật pháp của CSVN. Từ đó cuộc thống trị của ban lãnh đạo đảng Cộng Sản đối với người dân Việt Nam sẽ được tiếp tục kéo dài trong êm ả và bất tận. Thực ra không người nào có thể chối bỏ nghĩa vụ trọng pháp. Tuy nhiên câu hỏi được đặt ra là: pháp mà người dân cần phải trọng là pháp nào? Pháp trị của tự do dân chủ hay pháp quyền của độc tài tham ô? Người trọng pháp tích cực nhất, tri thức nhất chính là người phân định rõ ràng sự khác biệt giữa pháp trị và pháp quyền. Trọng pháp chỉ có nghĩa trọng pháp trị. Riêng đối với pháp quyền người trọng pháp chẳng những không trọng mà còn tìm đủ mọi phương cách để lật đổ nó, chôn vùi nó, mở đường cho chế độ pháp trị vươn mình tiến lên. Đó là nội dung trong sáng của cuộc đấu tranh cho tự do dân chủ trên địa bàn pháp lý. Tự do dân chủ là điều kiện tiên quyết để cấu trúc hạch tâm của xã hội có thể ra đời và tồn tại.

### V.- CÁCH MẠNG LUẬN.

Nhìn vào dòng lịch sử, suy nghĩ về Nhân Văn, khảo sát kiến thiết xã hội, chúng ta thấy rằng Nhân Chủ bao giờ cũng là ước vọng tha thiết của loài người. Nhưng Nhân chủ không đến với chúng ta do cầu xin. Nhân chủ cũng không thể đến

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

với chúng ta như quả xung rụng vào miệng kẻ nằm chờ dưới gốc xung. Chỉ có đấu tranh mới có thể tìm đến Nhân Chủ. Đấu tranh bao gồm: đấu tranh với chính mình để tự thắng, đấu tranh với tà thuyết ngụy nghĩa để làm ngời sáng thắng nghĩa Duy Dân, đấu tranh với mọi thế lực chống phá xu thế sống của loài người để mở đường cho văn minh Nhân Chủ. Đấu tranh có nhiều hình thái: tranh luận và giáo dục, chính trị và quân sự, thương thuyết và vũ lực, bí mật và công khai. Nhưng đấu tranh không bao giờ đồng nghĩa với tiêu diệt. Đấu tranh luôn luôn hàm ngụ nội dung: cách mạng và kiến thiết đối lập thống nhất. Trong tương quan uyển chuyển giữa cách mạng và kiến thiết như vừa kể, cách mạng Duy Dân kiên trì nhằm ba mục tiêu:

- Chế phục tự nhiên: sự việc này xác nhận con người cần phải chủ động đối với tự nhiên, buộc tự nhiên qui thuận loài người. Tự nhiên có nghĩa là muôn nhiên. Muôn nhiên có khuynh hướng xáo trộn. Nhiên của loài này thường bị tấn công, bị tha hóa bởi nhiên của loài khác. Những người phạm tội ác tình dục là những người bị tha hóa bởi đời sống tính dục tự nhiên của động vật. Chế phục tự nhiên tức là vận dụng tri thức triết, sử, khoa thống nhất nhằm chỉnh lý mọi rối loạn của muôn nhiên. Nhiên của loài nào phải trở về đúng với nhiên của loài đó. Mặt khác nói tới rối loạn trong muôn nhiên, chúng ta không thể không nói tới môi sinh. Hãy trả bầu khí quyển quanh địa cầu trở về với đời sống tự nhiên trong lành của chính nó. Tuyệt đỉnh của chế phục tự nhiên là tự nhiên hòa. Chỉ với phương châm tự nhiên hòa loài người có thể tạo quan hệ hài hòa đối với nhiều loại môi sinh khác nhau: môi sinh thiên nhiên và môi sinh xã hội (chính trị, kinh tế, văn hóa, luật pháp ...).

- Đặt định cương thường cho loài người: cương là thép, là cứng rắn. Thường là bình dị, là uyển chuyển. Cương là kinh, thường là quyền. Triết học Lý Đông A đã biểu tỏ,



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

cương là nhân, thường là dân. Cương thiếu thường, tư tưởng sẽ trở thành viễn mơ. Thường thiếu cương, tư tưởng không thể cất cánh, tư tưởng bế tắc. Đặt định cương thường cho loài người có nghĩa là sự diễn tả sắc nét và khoa học, thế nào là nhân? Thế nào là dân? Đồng thời nói lên một cách tràn đầy và sinh động quan hệ nhân và dân hiểu theo nghĩa nhân là kim chỉ nam, là lương tâm của dân.

- Cải tiến kiến trúc xã hội: kiến trúc xã hội hiện nay là kiến trúc kim tự tháp. Kiến trúc kim tự tháp giam cầm con người trong vòng tâm sinh mệnh tự phát. Muốn tiến từ tâm sinh lý tự phát lên tâm sinh lý tự giác, loài người cần phải từ bỏ xã hội kim tự tháp, thay vào đó là xã hội hạch tâm. Xã hội hạch tâm đi kèm với giáo dục tam nhân (nhân bản, nhân tính, nhân chủ) là hai điều kiện căn bản để lý tưởng nhân và đời thường của dân có thể giao thoa thích nghi.

Thực hiện ba mục tiêu kể trên tức là Cách Mạng Duy Dân nỗ lực biến biện chứng Nhiên Nhân Dân thành hành động cụ thể, nỗ lực mang biện chứng Nhiên Nhân Dân vào thực tiễn đời sống. Đó là nội dung của Cách Mạng Luận. Mặt khác để hiểu rõ hơn ý nghĩa của cách mạng người ta cần phân biệt cách mạng và chính trị. Theo nghĩa thông thường, chính trị là tất cả tư tưởng và hành động nhằm thay đổi hoặc nắm giữ chính quyền. Mục tiêu của cách mạng sâu hơn, rộng hơn. Mục tiêu của cách mạng không chỉ là thay đổi chính quyền mà là thay đổi dòng sống của xã hội. Xã hội bao gồm xã hội dân tộc và xã hội nhân loại. Thay đổi dòng sống tức là làm cho dòng sống trở nên thuận xu thế và nhanh chóng tiến lên Nhân Chủ. Nếu thay đổi dòng sống theo kiểu làm cho dòng sống phản xu thế, động vật hơn thì không thể gọi là cách mạng, phải gọi là phản cách mạng. Cách mạng vô sản của Marx là loại phản cách mạng điển hình.

Đối tượng của cách mạng, sự khác biệt giữa cách mạng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

và chính trị, sự nhận chân giữa cách mạng và phản cách mạng là những vấn đề thuộc lý luận cách mạng. Bên cạnh lý luận cách mạng là hành động cách mạng. Hành động cách mạng bao giờ cũng là những tài liệu có tính cơ mật của các tổ chức cách mạng. Vả lại, chiến lược, chiến thuật của đấu tranh cách mạng trong những tình huống khác nhau của lịch sử không là trọng tâm của bài viết về tư tưởng Lý Đông A. Vì vậy tôi xin phép được chấm dứt phần Cách Mạng Luận tại đây.

Trình bày hệ thống tư tưởng của Lý Đông A nhiều khi tôi đã dùng hai chữ “triết học” và “chủ nghĩa” lẫn lộn. Một cách chính danh, tôi phải dùng chữ “chủ nghĩa”. Thực vậy, chủ nghĩa gồm hai bộ phận rõ rệt: bộ phận lý luận triết học và bộ phận hiệu ứng (còn gọi là áp dụng hay vận dụng). Đặc biệt bộ phận lý luận triết học lại gồm hai cơ phận chính:

\* Tiền đề triết học.

\* Qui luật triết học (còn gọi là công cụ triết học).

Hai cơ phận vừa kể là tim óc của chủ nghĩa. Chính hai cơ phận này đã giúp cho phần vận dụng (hiệu ứng) của chủ nghĩa luôn luôn trong sáng và mạnh mẽ, luôn luôn bám sát thực tại, không bao giờ có cảnh trống đánh xuôi kèn thổi ngược. Đó là tất cả lý do khiến tôi không chút dè dặt khi kết luận hệ thống tư tưởng Lý Đông A đích thực là một chủ nghĩa. Đề cập đến chủ nghĩa, nhiều người vẫn có định kiến rằng: chủ nghĩa bao giờ cũng đưa con người vào khung, bao giờ cũng xa rời thực tại. Nhưng một mình Marx xa rời thực tại không có nghĩa là bất kỳ chủ nghĩa nào cũng xa rời thực tại. Chúng ta hãy bình tĩnh đọc từng đoạn, từng vấn đề, từng câu trong chủ nghĩa Lý Đông A, chúng ta có tìm thấy hay không một chi tiết nào đó xa rời thực tại? Tất cả những điều đã trình bày ở trên là câu trả lời “không” đối với câu hỏi này.

Sau khi viết xong một cách khái lược toàn bộ chủ nghĩa

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Lý Đông A, tự nhiên tôi chạnh nhớ tới một mẫu chuyện xảy ra vào cuối đời của Đức Thích Ca Mâu Ni: “Lúc bấy giờ là lần thuyết giảng sau cùng của Đức Thích Ca trước khi Ngài tịch diệt. Vừa thuyết giảng Đức Thích Ca vừa quan sát đoàn đệ tử để lượng định mức độ trầm tĩnh của mỗi người trước giờ Ngài tịch diệt. Do quan sát như vậy, sau bài thuyết giảng Ngài quyết định chọn Ca Diếp làm trưởng tử, Ngài truyền

Ca Diếp hãy vào rừng hái hoa kết thành vòng để Ngài sẽ dùng vòng hoa đó chàoàng vào cổ Ca Diếp trước mặt mọi người như một nghi thức tấn phong trưởng tử. Nhưng khi nhận vòng hoa từ rừng về, đôi mắt Đức Thích Ca trở nên thật buồn, thật ưu tư. Ngài vừa chàoàng vòng hoa vào cổ Ca Diếp, vừa bảo: “Ta sợ rằng hậu thế sẽ hiểu lầm tư tưởng của Ta giống như những cánh hoa bị gò ép trong vòng hoa này trong khi tư tưởng đích thực của Ta trong sáng, tươi mát, linh động như những hoa tươi trong rừng...”

Câu chuyện Đức Thích Ca và Ca Diếp tôi được nghe lần đầu cách đây 10 năm. Mười năm qua mỗi lần nói đến vấn đề tư tưởng là mỗi lần hình ảnh hoa trong vòng và hoa trong rừng ám ảnh tôi. Lần này trình bày về tư tưởng Lý Đông A, tâm trí tôi lại bị vây chặt bởi “hoa vòng” và “hoa rừng” hơn bao giờ hết. Tôi tự biết ngòi viết của tôi còn nằm rất xa trình độ phản ảnh trung thực tư tưởng vi diệu của Lý Đông A. Tuy vậy tôi vẫn cố gắng viết, viết không với caovọng lột tả được trọn vẹn nét vi diệu của hệ thống tư tưởng này, viết chỉ với mục đích khiêm tốn trong sự đề nghị bạn đọc: mỗi người hãy tự mình nghiên cứu chủ nghĩa Lý Đông A. Cuối đường của công trình tự nghiên cứu bạn đọc sẽ khám phá ra rằng:

Chủ nghĩa Lý Đông A lấy Người làm tiền đề nên chủ nghĩa này đồng loạt giải quyết vấn đề nội bộ của mỗi dân tộc cũng như vấn đề bang giao ổn định trong xã hội quốc tế.

Chủ nghĩa Lý Đông A uyển chuyển nhưng chặt chẽ, linh

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

động nhưng cơ cấu. Chủ nghĩa Lý Đông A đích thực là một chủ nghĩa có khả năng vượt thắng mọi chủ nghĩa đã xuất hiện trong lịch sử triết học. Vì vậy chủ nghĩa Lý Đông A còn gọi là Thắng Nghĩa Duy dân.

Người theo học chủ nghĩa Lý Đông A phải tâm niệm năm điều:

- + Giác biện chứng lớn.
- + Tu tính, mệnh ta.
- + Cứu dân tộc Việt.
- + Giúp loài người yếu.
- + Cùng vũ trụ hòa.

Suy nghĩ về điều tâm niệm thứ tư (giúp loài người yếu) người ta thấy rằng: về mặt khoa học kỹ thuật loài người mạnh bao nhiêu thì về mặt tư tưởng loài người yếu bấy nhiêu. Thế nào là yếu về mặt tư tưởng? Thưa rằng, yếu về mặt tư tưởng tức là mãi cho đến bây giờ, thế kỷ thứ 21 đã đến với chúng ta, loài người vẫn sống lẩn quẩn trong cái vòng “người nô lệ người”. Ngày xưa chủ nô là kẻ trọc phú, nô lệ là những người nghèo đói. Ngày nay, chủ nô là tư bản đỏ, nô lệ là người dân cùng khổ. Chủ nô là tư bản tư nhân, nô lệ là người tiêu thụ nghiện ngập các loại sản phẩm kinh tế. Chủ nô là những kẻ tự nhận: chỉ có tín ngưỡng của họ là duy nhất đúng, tuyệt đối đúng, nô lệ là những người bị những kẻ “tôn giáo độc tôn” xem là ngoại đạo, xem là đối tượng cần bị chặt đầu theo “mệnh lệnh của Thượng Đế”. Hình thức nô lệ có thay đổi, nhưng bản chất nô lệ vẫn còn nguyên.

Trong thế giới điên đảo như vừa diễn tả, Lý Đông A khẳng định dân tộc Việt là dân tộc đã nhận biết được địa vị Nhân chủ của mỗi người. Vị trí chủ nô và nô lệ dưới mọi hình thức nguy trang đều phải bị triệt để bãi bỏ. Sở dĩ Lý Đông A khẳng định như vậy là vì hệ thống tư tưởng của Lý Đông A đặt cơ sở trên sự góp nhặt, đãi lọc và hệ thống hóa tư tưởng của dân tộc Việt Nam. Lý Đông A gọi dân tộc Việt

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Nam là “tác giả vô danh”, tác giả lớn:

“Tác giả vô danh là gốc đạo,  
Noãn bào trăm trứng ấy giềng Người”

Lý Đông A

Đứng về mặt tư tưởng, chúng ta không nên nhìn các nhà tư tưởng dưới đôi mắt phân biệt chủng tộc. Tác giả thuộc chủng tộc nào, không là điều quan trọng, miễn là tư tưởng của tác giả đó không xa rời thực tại. Tuy nhiên trong hoàn cảnh cay nghiệt của Việt sử ngày nay, sự khám phá ra dân tộc Việt là tác giả lớn của Đạo Cả chắc chắn phải làm cho chúng ta đặc biệt mừng rỡ, cảm động và hãnh diện. Hậu quả tất nhiên của tình cảm này là sự đoàn kết toàn dân thành một khối để phục Việt.

Ngày nay các nhà tư tưởng quan trọng đều đồng ý với nhau rằng: đời người rất phức tạp nhưng rất cơ cấu. Vì vậy xã hội phải được xây dựng trên một chủ nghĩa. Vấn đề không còn là “loài người có cần đến chủ nghĩa hay không?”. Vấn đề chỉ còn là “tìm đâu ra một chủ nghĩa luôn luôn bám sát thực tại?”. Chủ nghĩa Lý Đông A chính là đáp số thích nghi, gãy gọn, toàn diện và khoa học đối với câu hỏi vừa kể. Chủ nghĩa Lý Đông A quả thật là “Chìa Khóa Vàng của tư tưởng”. Chúng ta hãy cầm lấy chìa khóa vàng của người Việt. Chúng ta hãy dùng chìa khóa kia để phục hưng dân tộc, để đưa dân loài người vượt thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn của nô lệ: nô lệ thô thiển cũng như nô lệ tinh vi.



## PHẦN THỨ HAI

### MỘT SỐ BÀI VIẾT QUA NHÃN QUAN TRIẾT HỌC

LÝ ĐÔNG A

(Triết học và thực tiễn đời sống)





## DÂN CHỦ ĐA NGUYÊN

Mãi cho đến ngày nay, hướng tiến của lịch sử vẫn còn là vấn đề gây tranh cãi sôi nổi giữa người với người. Có người cho rằng hướng tiến của lịch sử là hướng củng cố quyền lực của đảng Cộng Sản. Người khác lại tin tưởng: chính thượng đế, chứ không thể là người nào khác, đã an bài hướng tiến của lịch sử. Trong khi đó, những người mang tư tưởng tôn sùng cá nhân vẫn trung thành với quan điểm: những xuất hiện bất định của các bậc vĩ nhân đã làm chuyển động bánh xe lịch sử. Tuy nhiên nếu nhìn suốt dọc dòng lịch sử bằng quả tim trong và bằng khối óc sáng, người ta sẽ dễ dàng đồng ý với nhau trên kết luận: tự thân của lịch sử thường hằng hàm chứa một số phản động lực, nhưng những phản động lực này không hề có khả năng làm cho lịch sử bị lạc hướng: muôn năm trước và ngàn năm sau hướng tiến của lịch sử bao giờ cũng được xác định bởi ý chí sắt thép của con người trong nỗ lực kiến tạo một thể chế dân chủ hoàn hảo. Lịch sử là lịch sử của dân chủ. Trên con đường lịch sử đó, sinh hoạt dân chủ tại các quốc gia Xã Hội Chủ Nghĩa đã trở thành một hiện tượng. Tất cả những gì lạ lùng, tất cả những gì khó tin nhưng có thật đều được gọi là hiện tượng.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Chữ hiện tượng đứng trước nhóm chữ dân chủ Xã Hội Chủ Nghĩa được giải thích rằng dân chủ Marx-Lenine là nền dân chủ ra đời từ một hệ thống lý luận rất trang trọng rất khúc chiết nhưng xa rời thực tại và rằng sau hơn 70 năm xa rời thực tại, ngày nay vấn đề đổi mới nền dân chủ Xã Hội Chủ Nghĩa đã trở thành một vấn đề bức thiết. Trong bức thiết, tổng thống Gorbachev đang ngày đêm nỗ lực xây dựng một nước Nga dân chủ tự giác và nhân đạo. Trong bức thiết người Việt trong cũng như ngoài nước đã rất nhiều lần kêu gọi đảng Cộng Sản Việt Nam hãy từ từ bỏ chế độ chuyên chính vô sản để đi theo con đường dân chủ đa nguyên. Vậy thì dân chủ tự giác là gì? Dân chủ đa nguyên là gì? Hai chế độ dân chủ này có liên hệ biện chứng nào chăng? Tại sao trước cơn hấp hối của dân chủ Xã Hội Chủ Nghĩa, người ta lại nhắc đến dân chủ đa nguyên, dân chủ tự giác như là các thần dược?

Để trả lời các thắc mắc nêu trên, có lẽ chúng ta nên chọn dân chủ đa nguyên như đề tài mở đầu cuộc thảo luận này. Như mọi người đã biết, trong Việt ngữ, chữ nguyên có nhiều nghĩa khác nhau. Chữ nguyên sử dụng trong bài này (nhất nguyên, nhị nguyên, đa nguyên) xin bạn đọc ghi nhận nghĩa của nó là nguồn cội. Trên ý nghĩa vừa nói, khi đã gắn nguyên cho một người hay một sự việc có nghĩa là không thể có người hay sự việc nào khác cao hơn, ưu tiên hơn người hay sự việc đã được xác định là nguyên. Người Cộng Sản cho rằng đảng Cộng Sản là đảng của giai cấp vô sản, của tuyệt đa số quần chúng. Thế nên quyền lãnh đạo xã hội là quyền tối cao, chuyên độc và vĩnh viễn của đảng. Lý luận vừa nêu gọi là lý luận nhất nguyên. Nhất nguyên trong trường hợp này là đảng Cộng Sản. Do đó dưới chế độ Cộng Sản không có tập thể nào được xem là bên trên đảng hoặc ngang tầm với đảng. Duy Vật là thuyết khẳng định vạn vật có xuất phát điểm là một nguyên tố: vật chất. Vì vậy Duy

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Vật là thuyết nhất nguyên. Bên cạnh thuyết nhất nguyên, lịch sử triết học còn ghi nhận thuyết nhị nguyên. Thuyết này chủ trương: bất kỳ vật hay sự vật nào trong đại vũ trụ cũng đều do hai yếu tố tạo thành: thiện và ác, hồn và xác, đúng và sai v.v... Hẳn nhiên hai nguyên trong nhị nguyên được xem là bình đẳng, không nguyên nào chỉ huy nguyên nào.

Sau khi đã tìm hiểu chân ý nghĩa của nguyên, sau khi đã nêu một vài thí dụ điển hình về nhất nguyên và nhị nguyên, chúng ta hãy trở về với chủ đề dân chủ đa nguyên. Thế nào là đa nguyên trong dân chủ? Đa nguyên là bao nhiêu nguyên? Thế nào là nguyên? Phải chăng đa nguyên là đa đảng?

Cho đến ngày nay nhiều người, nhất là các nhân vật trong giới lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam vẫn hiểu đa nguyên là đa đảng. Nếu đa nguyên chỉ có nghĩa đơn giản là đa đảng thì dân chủ đa nguyên chẳng qua chỉ là một nền dân chủ già nua. Bởi vì hơn một thế kỷ qua đã có rất nhiều quốc gia chấp nhận chế độ đa đảng và đa đảng không hề là đáp số thích đáng của bài toán dân chủ. Có thể bảo rằng về mặt hiến pháp hầu hết các quốc gia không Cộng Sản đều trân trọng ghi nhận quyền tự do lập đảng của công dân nhưng trong thực tế chỉ có đảng có thế lực tài chánh hoặc đảng được siêu cường đỡ đầu mới có thực lực, những đảng còn lại chỉ là những hoa giấy trang trí cho bức tranh dân chủ. Vả lại nếu đa nguyên là đa đảng thì lấy tiêu chuẩn nào để qui định số lượng đảng viên tối thiểu và tối đa của một đảng nhằm thực hiện phương châm tuyệt đối bình đẳng giữa các đảng với nhau trên ý nghĩa mỗi đảng là một nguyên? Chẳng lẽ đảng có năm đảng viên là một nguyên và đảng có một triệu đảng viên cũng chỉ là một nguyên? Hơn thế nữa có rất nhiều cá nhân công dân không muốn tham dự sinh hoạt đảng phái. Như vậy phải chăng dưới chế độ dân chủ đa nguyên hiểu theo nghĩa đa đảng, những công dân vừa kể đều bị loại ra

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ngoài đời sống dân chủ bởi lẽ dân chủ đa nguyên chỉ là nền dân chủ của các chính đảng và giữa các chính đảng? Đừng quên rằng dân chủ là chế độ chính trị được hình thành và phát triển trong chủ đích phục vụ ý muốn của nhân dân chứ không nhằm chủ đích giải quyết vấn đề tranh chấp quyền lực chính trị trong hoạt động chính đảng. Đa đảng hiển nhiên là một khía cạnh tất có của dân chủ chứ đa đảng không sản sinh ra dân chủ như một hệ quả tất nhiên. Trong xã hội quốc tế ngày nay có rất nhiều quốc gia chấp nhận quyền tự do lập đảng nhưng dân chủ chính danh vẫn không có mặt tại các quốc gia này. Dân chủ chính danh là gì?

Dân chủ là ý niệm xuất phát từ thực tiễn đời sống của con người. Vì vậy tìm hiểu chân ý nghĩa của dân chủ, chúng ta không thể không đi vào thực tiễn đời sống. Thực tiễn đã biểu tỏ rằng: vạn vật thường hằng vận động. Muốn duy trì vận động ở trạng thái ổn định: mỗi vận động của một nhân thể hay vật thể phải gồm hai mặt cân bằng hữu lý:

- Mặt một: vận động tự thân của nhân thể hay vật thể.
- Mặt hai: vận động nói ở mặt một hợp đồng vận động với tập hợp vận động của những nhân thể và vật thể chung quanh.

Để có được quỹ đạo chung quanh mặt trời, quả đất vừa phải tự nó vận động vừa phải vận động hợp đồng với những tinh tú trong thái dương hệ. Nếu quả đất không tồn tại hoặc nếu vận hành của thái dương hệ bị rối loạn thì hẳn nhiên hiện tượng quay quanh mặt trời của quả đất không thể diễn ra.

Cá nhân và tập thể là hai mặt không thể tách rời của đời sống. Thế nên để cho đời sống của một người được bình thường, người này đòi hỏi phải có hai loại vận động khác biệt nhưng kết hợp hài hòa, cả hai được triển nở trong điều kiện không hề có loại vận động nào bị lấn át. Hai loại vận động đó là:

- Vận động tự thân của cá nhân: vận động này chỉ tròn

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đây và sinh động khi nào tâm lý và sinh lý của một người được giáo dục và nuôi dưỡng trên nền tảng triết để tôn trọng nhân bản và nhân tính hiểu theo nghĩa thống nhất giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính.

- Vận động hợp đồng giữa cá nhân và xã hội: hợp đồng có nghĩa là cá nhân và xã hội hỗ tương tác động, không bên nào lấn át bên nào.

Ngày nay dưới mắt nhìn thống nhất của triết học, sử học và khoa học, không còn người nào nghi ngờ gì nữa: vận động của vạn vật cũng như vận động của con người bao giờ cũng là một gắn bó chặt chẽ của hai loại vận động: vận động tự thân và vận động hợp đồng. Riêng đối với con người, hoàn cảnh thật là đáng thương: ngay từ khi xã hội hình thành, vận động tự thân của con người thường xuyên bị đè bẹp bởi vận động hợp đồng. Nói rõ hơn, người ta đã lạm dụng quyền lực xã hội để đè bẹp đời sống cá nhân. Lịch sử của con người chính là lịch sử đấu tranh chống đè bẹp. Chế độ nô lệ, chế độ phong kiến, chế độ tự do dân chủ nguy trá, chế độ xã hội chủ nghĩa đều giống nhau ở điểm đã xây dựng kiến trúc xã hội phù hợp với ý muốn của một thiểu số nhân danh quyền lực xã hội đè bẹp vận động tự thân của cá nhân. Tình trạng đè bẹp này là nguyên nhân nguồn cội của tệ nạn con người bị tha hóa, con người vong thân: vận động tự thân của con người đã bị vo tròn bóp méo tùy theo quyền lợi của những người đã biến quyền lực xã hội thành tài sản riêng của họ. Trong đêm đen của vong thân, con người hoàn toàn bị tước đoạt quyền sống chủ động. Tuy nhiên, luật phản phục không cho phép đêm đen kéo dài vĩnh viễn: trong âm có dương, trong họa có phúc, trong đêm đen có tia lửa rực sáng. Tia lửa đó biểu tượng cho ý chí sắt thép của con người nhằm đòi hỏi quyền sống chủ động, chủ động đối với vận động tự thân cũng như chủ động đối với vận động hợp đồng cùng xã hội. Con người của đêm đen chính là con người của thực

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tiến xã hội, con người này được luật học gọi là dân. Từ đó quyền sống chủ động của con người trở thành quyền sống chủ động của dân, gọi tắt là Dân Chủ. Như vậy nội dung tiên khởi nhất, cốt lõi nhất của quyền dân chủ chính là quyền sống chủ động của con người. Thế nào là chủ động? Chủ động là chủ tư duy và chủ hành động. Chủ động và tự giác có khác biệt gì không? Mặc dầu “giác” chỉ có nghĩa là “tri” nhưng trong thực tại tri và hành thường hằng hợp nhất. Tri và hành là lưỡng cực của nhất thể. Do đó tự giác hiển nhiên hàm ngụ: tự tri và tự hành. Như vậy chủ tư duy và chủ hành động hoàn toàn trùng khớp với tự tri và tự hành. Chủ động và tự giác hoàn toàn đồng nghĩa. Trong ngôn ngữ hàng ngày, tự giác là chữ được nhắc đến rất phổ biến. Thế nhưng xác định hiện tượng tự giác trong thực tại không phải là một vấn đề đơn giản. Thực vậy, bạn tự giác có nghĩa là tự bạn tri và tự bạn hành. Bạn là Người. Thế nên tự giác có nghĩa là tự Người tri và tự Người hành. Nói chính xác hơn: tự giác phải là tự giác trên lập trường Người. Chỉ có trên lập trường người, tự giác mới được giải thích một cách nghiêm túc. Lập trường người vừa là khu vườn của hoa tự giác, vừa là hàng rào của khu vườn này. Thực vậy, muốn thể hiện tự giác người ta phải có tự do và tự do của một người bao giờ cũng được qui định bởi tự do của những người chung quanh. Đó là lý do giải thích tại sao tự giác phải có nền tảng là lập trường người. Phá vỡ lập trường người, tự giác chỉ là cánh điều đứt dây, tự do chỉ là thái độ gây tác hại đối với đời sống của những người chung quanh. Mặt khác, một cá nhân có thể tự nghĩ và tự làm, cá nhân này đã triệt để bị “Marx hóa” hoặc triệt để bị “tư bản chủ nghĩa hóa” thì những tự nghĩ và tự làm của cá nhân đương sự đứt khoát không thể xem là tự giác. Điều kiện tiên quyết và căn bản để một người tiến lên tự giác là tư tưởng của người đó không hề bị tha hóa hoặc điều kiện hóa. Con người tha hóa còn gọi là con

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

người vong thân. Con người vong thân là con người trong tư duy và hành động đã đánh mất nhân bản, nhân tính và nhân chủ. Vì vậy, thái độ tự giác là thái độ được thể hiện trên nhân bản, trong nhân tính và nhằm nhân chủ. Dĩ nhiên nội dung của nhân bản, nhân tính, nhân chủ là cá nội dung được khám phá từ thực tại đời người và được xác định bởi hệ thống qui luật về vận động và phát triển của tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Nhân bản, nhân tính, nhân chủ không hề là và không thể là sản phẩm do cảm tác cá nhân. Có như vậy nhân bản, nhân tính, nhân chủ mới đích thực giữ vị trí ba chân của vòng kiềng tự giác. Chừng nào vòng kiềng tự giác bị gãy một chân hoặc gãy cả ba chân, con người mất quyền chủ động đối với đời sống, con người chỉ là những hình nhân thụ động. Để phản kháng tệ trạng thụ động này, con người trở nên thờ ơ đối với mọi sinh hoạt xã hội. Con người xem sinh hoạt xã hội là công việc của người khác, của tập thể khác, không hề liên quan đến đời sống của anh hay chị ta. Con người là tế bào căn bản của xã hội. Thế nên thái độ quay lưng lại với sinh hoạt xã hội của con người đã khiến xã hội rơi vào vực thẳm suy thoái như một hệ quả tất nhiên. Muốn chữa trị căn bệnh suy thoái này của xã hội, người ta không thể làm gì khác hơn là nỗ lực phục hồi đời sống tự giác của mỗi người. Đó là nội dung cốt lõi của tác phẩm Perestroika. Thực vậy, sau hơn bảy thập niên xây dựng Xã Hội Chủ Nghĩa ở Liên Xô, đảng Cộng Sản Liên Xô đã gây trong tâm trí của mỗi người dân ấn tượng rằng: đất nước và nhân dân được đặt dưới quyền lãnh đạo của đảng là chân lý đương nhiên rằng ở ngôi vị lãnh đạo, đảng có quyền và có nghĩa vụ thay thế nhân dân trong mọi suy tư và hành động, rằng nhân dân làm chủ tập thể chỉ là con số không đặt bên cạnh quyền lãnh đạo của đảng và quyền quản lý của nhà nước. Các ấn tượng vừa kể là nguyên nhân chủ yếu đã gây ra tình trạng suy thoái vô tiền khoáng hậu

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của xã hội Liên Xô ngày nay. Nhận thấy quyền lãnh đạo của đảng và quyền quản lý của nhà nước đã triệt tiêu hoàn toàn đời sống chủ động của người dân, nhận thấy thái độ thụ động của người dân đã khiến xã hội Liên Xô ngày càng lạc hậu về mọi mặt, tổng thống Nga Gorbachev đã đề cao cuộc cách mạng Perestroika, cách mạng dân chủ tự giác như là thần dược đối với tình trạng suy nhược toàn diện và triệt để của liên bang Xô Viết:

“Nhiệm vụ quan trọng nhất hôm nay là nâng con người dậy về mặt tinh thần bằng cách tôn trọng thế giới bên trong của họ, củng cố lập trường đạo đức của họ... Con người phải hiểu và phải thấy rằng người ta cần đến tiếng nói của nó, rằng danh dự của nó không bị hạ thấp, rằng người ta đối xử với nó với lòng tin và lòng kính trọng. Khi con người thấy được điều đó thì nó có khả năng làm được nhiều việc...”

Perestroika là một phong trào đi từ bên dưới, từ bề sâu của nhân dân, một phong trào mạnh mẽ trước hết vì tính tự giác và tích cực của con người”.

(Perestroika trang 37 và 75, nhà xuất bản Sự Thật tháng 1 năm 1988 - Hà Nội)

Cầm tác phẩm Perestroika trong tay, đứng từ một vị trí nào đó tại Đông Âu, nếu buông tầm mắt nhìn thật rộng, nếu thả tấm lòng lắng xuống thật sâu, bạn sẽ nhanh chóng nhận ra: quả thực nước Nga và toàn bộ hệ thống các quốc gia Xã Hội Chủ Nghĩa đang đắm mình trong “cơn sốt tự giác”. Tuy nhiên, điều này hoàn toàn không có nghĩa là nhân dân thuộc những quốc gia nằm trong khu vực mệnh danh là “thế giới tự do” đều đã được sống trong hương thơm và vị ngọt của tự giác. Nói chính xác hơn, mãi cho đến ngày nay đối với loài người, tự giác vẫn còn là ước mơ. Con người lập tức trở nên nhỏ bé trước những sự kiện được khoác chiếc áo “an ninh trật tự công cộng”. Con người nhanh chóng trở nên hèn mọn trước những kẻ nhân danh thần linh để thống trị loài



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

người. Sau cùng, con người chẳng cần che dấu nỗi khiếp sợ thâm sâu của chính họ trước búa của công nhân và liềm của nông dân. Bên này bờ là con người, bên kia bờ là bến tự giác, ở giữa bến và bờ là biển cả mênh mông của một ngàn lẻ một cảnh tượng tự giác bị đè bẹp, một ngàn lẻ một tội ác “vong thân hóa” con người. Tự giác là khởi điểm và là chung điểm của đời Người. Tự giác là chân ý nghĩa của hạnh phúc và ổn định. Tự giác là nội dung cốt lõi của dân chủ. Luận về dân chủ, nhưng không đề cập đến quyền tự giác, hiển nhiên đó là lối “luận về” của chiêu bài, hoặc của vô minh. Người ta không thể viện dẫn bất cứ lý do gì, bất kỳ hoàn cảnh nào để đẩy tự giác xuống hàng thứ yếu. Nhân quyền trong các thập niên qua đã được diễn tả trên nhiều khía cạnh. Nhưng khía cạnh hàng đầu và là khía cạnh tối cao của nhân quyền bao giờ cũng là quyền tự giác. Quyền tự giác khi đi vào đời sống của mỗi cá nhân đã trở thành quyền bình đẳng triệt để về cơ hội vận động tự thân của cá nhân và vận động hợp đồng của cá nhân này đối với xã hội. Chính tính chất tối cao của quyền tự giác cộng với tính chất bình đẳng và bất tương xâm giữa tự giác của cá nhân này với tự giác của cá nhân khác đã khiến người ta không thể không xác định mỗi quyền tự giác của một cá nhân là một nguyên. Dân số của Việt Nam gồm 70 triệu người tức là dân tộc Việt Nam có 70 triệu quyền tự giác, 70 triệu nguyên trong sinh hoạt dân chủ. Đó là chân ý nghĩa của dân chủ đa nguyên. Quyền tự giác đương nhiên hàm chứa quyền tự do tư tưởng, quyền tự do tham chính mà cụ thể là quyền tự do lập đảng. Quyền tự giác là điều kiện tất có và đủ để dẫn đến chính trị đa đảng, nhưng chính trị đa đảng không thể là điều kiện tất có và đủ để quyền tự giác được thượng tôn. Sự thể này đã được minh chứng bằng thực tiễn đời sống: tại những xã hội từ lâu chấp nhận chế độ đa đảng, quyền tự giác của người dân vẫn không vì thế mà được giới cầm quyền quan

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tâm. Người ta có thể vừa tôn trọng quyền đa đảng vừa xâm hại tự giác, nhưng người ta tuyệt nhiên không thể vừa tôn trọng tự giác vừa bác khước quyền đa đảng. Như vậy một lần nữa, tự giác mới là nguyên. Đa đảng chỉ là thuộc tính của “nguyên tự giác”. Vấn đề quyền tự giác, nội dung đích thực của dân chủ đa nguyên, đã đẩy con người đứng trước một dấu hỏi thật lớn: xã hội là đời sống hợp quần của hàng triệu triệu cá nhân dị biệt: người khỏe mạnh, kẻ yếu đuối, người thông minh, kẻ chậm trí, người trầm tĩnh, kẻ nông nổi, người tự tôn, kẻ tự ti... Trong trạng huống phức tạp như vừa mô tả, xã hội phải được cấu trúc như thế nào, phải được đưa đẩy theo hướng nào và phải vận dụng hệ thống luật pháp nào để cho tự giác vững vàng trở thành quyền sống của từng người, muôn người như một, không có bất kỳ cá nhân nào bị tước đoạt quyền sống tự giác?

### A. Cấu trúc tự giác của xã hội đa nguyên:

Từ xưa đến nay, cấu trúc của xã hội là cấu trúc có hình dạng Kim Tự Tháp, gọi tắt là Kim Tự Tháp thể. Thực vậy dưới chế độ phụ hệ với sự tán trợ của Khổng Phu Tử: người cha là chúa tể của gia đình. Nếu sinh hoạt gia đình được biểu tượng bằng hình Kim Tự Tháp thì quyền lực của người cha nằm ở đỉnh Kim Tự Tháp, vai trò của người mẹ nằm ở lưng chừng Kim Tự Tháp và thân phận con cái nằm ở dưới đáy Kim Tự Tháp. Trong khung cảnh gia đình Kim Tự Tháp, đời sống của người mẹ cũng như đời sống của con cái hoàn toàn bị tước bỏ quyền sống chủ động, quyền tự giác. Tình trạng sinh hoạt của các cơ quan công quyền cùng với những tổ chức tư nhân trong xã hội cũng chẳng khác gì gia đình Kim Tự Tháp: Người trưởng cơ quan hoặc ông chủ công ty bao giờ cũng ngự trị ở đỉnh Kim Tự Tháp, những nhân viên khác của cơ quan hay công ty tính theo cấp bậc hoặc ngạch trật sẽ lần lượt ép mình làm việc từ cạnh xiên đến

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đáy của Kim Tự Tháp. Trong nền dân chủ nhất nguyên của Xã Hội Chủ Nghĩa: ngôi vị lãnh đạo của đảng dứt khoát và vĩnh viễn ngự trị ở đỉnh Kim Tự Tháp, các viên chức khác trong đảng chiếm lòng Kim Tự Tháp, đáy Kim Tự Tháp hẳn nhiên là vị trí vĩnh hằng dành cho nhân dân cùng khổ. Nhìn chung lại cấu trúc Kim Tự Tháp chính là cấu trúc hỗ trợ cho tình trạng người cai trị người, người tước đoạt tự giác của người. Đi tìm tự giác trong xã hội Kim Tự Tháp thế chẳng khác nào tìm trăng ở đáy giếng. Làm thế nào có được tự giác khi những nghĩ và những làm của con người miên viễn bị giam bó trong khối Kim Tự Tháp? Vì vậy muốn tự giác của người được tôn trọng, cấu trúc Kim Tự Tháp của xã hội phải bị hủy bỏ như là điều kiện tiên quyết. Cấu trúc Kim Tự Tháp là sản phẩm ra đời từ sự phân biệt giữa thống trị và bị trị, giữa chủ và tớ. Quyền tự giác là quyền đòi hỏi quan hệ giữa người với người phải là quan hệ bình đẳng nhưng trật tự và ổn định. Quan hệ giữa người với người không thể luận theo địa vị cao thấp mà phải luận theo tính thích nghi của phần tham dự của mỗi người đối với từng sinh hoạt xã hội. Trở lại với sinh hoạt gia đình, người ta thấy gia đình hạnh phúc là gia đình có khả năng làm cho mỗi thành viên của nó vừa hưởng được không khí ấm cúng của gia đình, vừa duy trì được tính tự giác trong đời sống cá nhân. Muốn thế, gia đình phải phá vỡ cấu trúc Kim Tự Tháp cổ hủ: thay vì đặt dưới quyền thống trị tối cao của cha hay mẹ, gia đình phải được vận hành trên lý luận về tính phối hợp vai trò của cha, của mẹ và của con cái trong mỗi sinh hoạt gia đình. Có như vậy người ta mới có thể xác định thế nào là quyền lợi chung của gia đình. Gia đình tự giác không thể đặt dưới quyền chỉ huy của bất kỳ thành viên nào của gia đình. Chính quyền lợi chung của gia đình mới là cấp chỉ huy đích thực của mọi thành viên trong gia đình. Gia đình vận hành theo phương thức vừa kể chẳng khác nào sự vận hành của một

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nguyên tử vật chất. Thật vậy, mỗi nguyên tử vật chất đều có một số điện tử vận động phối hợp với nhân của nguyên tử. Giữa nhân và điện tử không hề có vấn đề thống trị và bị trị. Nhân và điện tử đều phối hợp vận động trên căn bản ổn định của nguyên tử. Vận động của nguyên tử vật chất là vận động có cấu trúc hạch tâm. Gia đình của loài người nếu vận hành theo kiểu lấy nhân làm biểu tượng cho quyền lợi chung của gia đình, lấy điện tử làm biểu tượng cho vai trò của mỗi thành viên trong gia đình, gia đình này đã từ bỏ cấu trúc Kim Tự Tháp của mẫu hệ hay phụ hệ để chuyển biến thành cấu trúc hạch tâm của gia đình tự giác. Chọn cấu trúc hạch tâm của gia đình làm mẫu, người ta “hạch tâm hóa” toàn bộ cấu trúc hành chánh của xã hội: cấu trúc Kim Tự Tháp của xã hội được cải biến thành cấu trúc hạch tâm. Chỉ có xã hội cấu trúc hạch tâm mới có thể tạo điều kiện để con người vừa hợp đồng vận động với xã hội vừa duy trì được đời sống tự giác của mỗi cá nhân. Trong cá nhân có xã hội tính và trong xã hội có nhân tính mà trọng yếu nhất là tự giác tính. Ngày nay cấu trúc hạch tâm hiển nhiên đã trở thành một nhu cầu khẩn thiết cho đòi hỏi phát triển về khoa học quản trị của toàn thế giới loài người. Điều này đã được hai tác giả John Naisbitt và Patricia Aburden diễn tả đầy đủ trong tác phẩm Megatrends 2000 với kết luận rằng một trong 10 hướng tiến của xã hội loài người trong thập niên 1990 là sự đổi thay từ hành chánh Hierarchies qua hành chánh Networks, tức là từ Kim Tự Tháp thể qua hạch tâm thể (Megatrends 2000, Ten New Directions For the 1990's trang 12 và từ trang 216 đến 240, nhà xuất bản William Morrow and Company, Inc. New York).

Trên đây chỉ là những nét căn bản về ý nghĩa và về tác dụng của cấu trúc hạch tâm đối với nhu cầu tự giác của đời người trong dòng xã hội. Bài viết thỉnh cầu bạn đọc ghi nhận rằng: cấu trúc hạch tâm của xã hội tuyệt nhiên không hề

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

là sản phẩm tưởng tượng của bất kỳ cá nhân nào, cấu trúc này chính là phần vận dụng trực tiếp sinh ra từ nhãn quan tổng hợp về vũ trụ, về nhân sinh và về chính trị. Sự khám phá này có ý nghĩa nhấn mạnh: tự giác là qui luật sống, không là sáng tác của tư tưởng. Thuận qui luật sống: xã hội an thịnh, ngược lại qui luật sống: xã hội suy vi.

### B. Hướng tiến tự giác của xã hội đa nguyên:

Cấu trúc hạch tâm chỉ là điều kiện căn bản và tiên quyết để xã hội có thể tiến lên tự giác. Muốn tự giác hóa toàn bộ dòng sống của loài người, người ta phải đồng loạt thực hiện ba công tác:

- Xây dựng xã hội đa nguyên theo cấu trúc hạch tâm.
- Đưa đẩy xã hội tiến lên tự giác.
- Vận dụng luật pháp tự giác để bảo vệ và phát triển xã hội tự giác.

Sinh hoạt xã hội là sinh hoạt muôn hình vạn trạng. Tuy vậy, một cách căn bản nhất: sinh hoạt xã hội cần phải được khởi hành tự giác hóa trên ba lãnh vực chủ yếu:

1. Giáo dục tự giác: dầu muốn hay không muốn, con người theo đà phát triển sẽ ý thức được nhu cầu của tự giác. Đó là ý nghĩa của tính qui luật trong tự giác. Tuy nhiên nếu cầm nắm được qui luật tự giác, nếu mang qui luật này vào nội dung của giáo dục thì đời sống của loài người sẽ được tự giác hóa sớm hơn, ổn định và hạnh phúc sớm hơn. Như đã nói ở trên: tự giác là khả năng sống chủ động. Thế nên để có thể đạt đến chủ động đối với đời sống, con người phải được giáo dục đầy đủ về bản chất đích thực của đời sống, về nội dung và mức độ tác động hỗ tương giữa tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong đời người, và nhất là về năng lực chủ động của đời người đối với cả ba phạm trù vừa kể. Giáo dục phải là giáo dục người trở thành người, giáo dục không thể chỉ thu hẹp trong phạm vi cung cấp cho con người một số hiểu

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

biết chuyên môn nhằm có kế sinh nhai. Người là một chủ thể hình thành bởi và sống trong sự tổng hợp của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Thế nên muốn sống chủ động, sống tự giác, người không thể không có hiểu biết tròn đầy và sinh động trên ba bình diện: đạo học (tư tưởng), khoa học (tự nhiên) và sử học (xã hội). Nói cách khác: kiến thức tổng hợp: triết học, sử học và khoa học trên căn bản thống nhất và cân bằng chính là nội dung cốt lõi của nền giáo dục tự giác. Giáo dục Marxist chỉ nhằm đào tạo đảng viên vô sản. Giáo dục tư bản chỉ nhằm đào tạo những chuyên viên có năng lực kiếm tiền. Chỉ có giáo dục tự giác mới thực sự tha thiết với mục tiêu đào tạo con người ngày một trở nên người hơn, ngày một tự giác hơn.

2. Gia đình tự giác: đã qua rồi thời kỳ gia đình chồng chúa vợ tôi, đã lỗi thời lắm rồi quan niệm cho rằng quyền độc tôn của cá nhân, kể cả quyền hưởng thụ đời sống bao giờ cũng ưu tiên hơn quyền tồn tại của gia đình. Gia đình tự giác là sự kết hợp uyển chuyển nhưng chặt chẽ giữa cá nhân và gia đình thông qua kiến trúc hạch tâm. Gia đình tự giác là gia đình hạch tâm. Gia đình tự giác vừa là sản phẩm tạo bởi những cá nhân xuất thân từ giáo dục tự giác, vừa là môi trường đầu tiên và căn bản nhất giúp cho hoa tự giác nở ra từ trong lòng mỗi thành viên của gia đình. Sau đó hoa tự giác của gia đình sẽ là chất xúc tác vô cùng hữu hiệu đối với công cuộc tự giác hóa toàn bộ xã hội.

3. Kinh tế tự giác: quyền lợi kinh tế là quyền lợi chung của toàn dân. Thế nhưng trong thực tế dưới chế độ tư bản, một thiểu số tư nhân bằng trăm ngàn phương kế đã thâm đoạt vào tay họ toàn bộ huyết mạch của guồng máy kinh tế để sản sinh ra chế độ tư bản tư nhân. Mặt khác, dưới chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa, đảng Cộng Sản đã cầm nắm toàn khối lợi nhuận của kinh tế quốc dân, từ đó kinh tế Cộng Sản còn gọi là kinh tế tư bản nhà nước. Hiển nhiên người

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

dân chẳng thể nào sống chủ động, chẳng thể nào sống tự giác trong hoàn cảnh quyền sinh hoạt kinh tế của họ chỉ là quyền làm theo lệnh của giới tư bản nhà nước hay giới tư bản tư nhân. “Chất và lượng hồ tương tác động” là nguyên lý vĩnh hằng của đại vũ trụ, trong đó có cả xã hội loài người. Thế nên hy vọng tư tưởng tự giác vẫn có thể được triển nở trong điều kiện kinh tế bị bóp nghẽn chỉ là những hy vọng không hữu lý nếu không muốn nói là ảo tưởng. Tư tưởng tự giác và kinh tế tự giác là hai mặt không tách rời của một bàn tay. Kinh tế tự giác không là kinh tế bình quân, kinh tế khẩu phần. Kinh tế tự giác là nền kinh tế có năng lực bảo vệ “quyền không bị chèn ép” của mọi người trong đời sống sản xuất cũng như tiêu thụ. Muốn vậy kinh tế tự giác cần có cá điều kiện:

- Cấu trúc hành chánh của kinh tế phải được triệt để hạch tâm hóa.

- Nhân sự, nhất là nhân sự điều hợp hoạt động kinh tế phải là những nhân sự đã đạt tinh thần tự giác cao độ thông qua giáo dục tự giác và gia đình tự giác.

- Guồng máy kinh tế tự giác phải có điều kiện giao lưu tự giác với toàn bộ guồng máy xã hội từ trung ương đến địa phương. Người ta không thể hình dung có một xã hội nào đó có thể tồn tại theo mô thức: chỉ hạch tâm hóa tổ chức kinh tế, các tổ chức còn lại vẫn duy trì cấu trúc Kim Tự Tháp!

### C. Luật pháp tự giác của xã hội đa nguyên:

Muốn xã hội có cấu trúc hạch tâm và muốn sinh hoạt xã hội diễn ra trên tự giác và trong tự giác, người ta phải xử dụng luật pháp dân chủ tự giác để xây dựng, phát triển và bảo vệ tự giác. Từ xưa tới nay vua chúa hay quân phiệt, tư bản hay Cộng Sản, chế độ nào cũng tự nhận chế độ của họ là chế độ pháp trị, và pháp trị nào cũng xác nhận đối tượng mà nó phục vụ là người dân, là con người. Tuy nhiên Con

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Người trong các chế độ pháp trị kể trên là Con Người hiểu theo nghĩa chung chung. Lợi dụng cái chung chung này, những người thiếu lương hảo đã xảo quyết đồng hóa giới lãnh đạo vô sản trong chính trị quan Cộng Sản hoặc những cá nhân giàu có trong xã hội tư bản như là những Con Người mẩu mực, đáng được bảo vệ. Từ đó luật pháp thay vì phục vụ Con Người đã chạy theo phục vụ chế độ tư bản nhà nước hay chế độ tư bản tư nhân. Đối với luật gia, giá trị của một hệ thống luật pháp không ở kỹ thuật pháp lý mà ở đối tượng phục vụ của luật pháp. Vì vậy, để cho đối tượng phục vụ của luật pháp không bị giải thích lệch lạc nhằm biến luật pháp thành công cụ bảo vệ tư lợi, người ta phải có phương pháp xác định một cách không nhầm lẫn thế nào là Con Người đích thực. Con Người đích thực chính là Con Người tự giác. Phương pháp luận của dân chủ đa nguyên hiểu theo nghĩa tự giác mới có thể cung cấp cho luật pháp chân dung của Người đích thực, Người tự giác. Nói cách khác chỉ có căn cước của Người tự giác mới là loại căn cước có đầy đủ năng lực để quyết liệt chống lại và chống lại một cách hữu hiệu mọi mưu đồ lợi dụng danh nghĩa Con Người nhằm đẩy luật pháp đi vào con đường vong thân.

Mặt khác, cứu cánh và phương tiện là hai mặt gắn bó của mối hỗ tương tác động giữa tư duy và hành động. Thế nên sự thể Con Người tự giác được long trọng và mạnh mẽ xác nhận là đối tượng mà luật pháp có nghĩa vụ phải tôn kính và phục vụ sẽ khiến cho toàn bộ kỹ thuật pháp lý phải thay đổi một cách thích nghi và tích cực.

- Trên nền tảng tự giác, liệu chừng tương quan giữa xã hội và phạm nhân theo quan niệm cũ có nên tiếp tục duy trì hay không?

- Trên nền tảng tự giác liệu chừng người ta có nên hay không tiếp tục áp dụng những thủ tục tố tụng cũ để giải quyết mọi tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nhân với cơ quan công quyền và giữa các cơ quan công quyền với nhau?

Trả lời các thắc mắc nêu trên tức là nhà làm luật phải trực diện với công tác tự giác hóa luật pháp: công pháp và tư pháp, trong đó có hành chính, dân luật, thương luật và hình luật. Tự giác hóa luật pháp hiển nhiên là một trong những công tác trọng yếu trên con đường xây dựng dân chủ đa nguyên.

Những trình bày khái quát về cấu trúc của xã hội dân chủ tự giác (tức dân chủ đa nguyên) về hướng tiến của xã hội tự giác và về luật pháp tự giác chỉ là phần vận dụng của hệ thống tư tưởng tự giác. Hệ thống này gồm hai phần chủ yếu:

1. Phần một: Lý luận triết học tự giác
  - a. Tiền đề triết học tự giác
  - b. Công cụ lý luận của triết học tự giác
2. Phần hai: Vận dụng luận của triết học tự giác.
  - a. Lịch sử quan tự giác
  - b. Văn minh luận tự giác
  - c. Kiến thiết luận tự giác
  - d. Cách mạng luận tự giác

Nhìn vào hệ thống tư tưởng tự giác kể trên, có lẽ một vài bạn đọc đã cảm thấy không hài lòng: tại sao tư tưởng lại phải trình bày theo hệ thống trong khi hệ thống tư tưởng bao giờ cũng xa rời thực tại? Thưa rằng có một vài hệ thống tư tưởng, điển hình là tư tưởng Marx xa rời thực tại nhưng điều này không thể dẫn đến kết luận dứt khoát là tất cả mọi hệ thống tư tưởng bắt buộc phải xa rời thực tại. Triết học ngày nay đã khám phá ra hai loại hệ thống tư tưởng:

- Hệ thống đóng là hệ thống xa rời thực tại. Marxism là một hệ thống đóng tiêu biểu

- Hệ thống mở là hệ thống bám sát thực tại. Hệ thống triết học tự giác là hệ thống mở.

Vả lại, y học, điện học, luật học, kinh tế học v.v... tất cả

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đều được trình bày và được giảng dạy theo hệ thống, tại sao dân chủ đa nguyên (tự giác) là môn học bao trùm toàn bộ sinh hoạt xã hội lại không được phép diễn tả theo hệ thống?

Trong quan hệ giữa người đọc và bài viết, ý muốn của người đọc bao giờ cũng phải được ưu tiên tuân hành. Tôn trọng ý muốn vừa kể của bạn đọc, bài viết này ngỏ ý ước mong sớm có một lúc nào đó người Việt sẽ tìm gặp người Việt để:

- Thứ nhất: Gác bỏ vấn đề hệ thống tư tưởng qua một bên.

- Thứ hai: hội thoại về tư tưởng tự giác trên nền tảng thực tại. Lấy thực tại làm điểm chuẩn duy nhất cho chân lý.

Thông qua cuộc hội thoại nêu trên, bài viết tin tưởng mọi người sẽ đồng ý với nhau về nhận thức: thực tại đời sống rất phức tạp nhưng rất cơ cấu. Phản ánh thực tại cơ cấu không thể không là tư tưởng có cơ cấu. Trên lãnh vực hội họa, hệ thống chỉ là tranh phác họa, cơ cấu mới là tranh chân dung. Vì vậy, thay vì mất nhiều thời giờ tranh cãi với nhau về giá trị cao thấp của hệ thống tư tưởng, chúng ta hãy nhanh chóng nắm tay nhau bước vào thực tại để xây dựng quê hương: thực tại sản sinh ra cơ cấu tư tưởng chứ không phải hệ thống tư tưởng sản sinh ra thực tại.

Tóm lại, khởi đi từ chân ý nghĩa của “nguyên” bài viết đã luận chứng dân chủ đa nguyên là dân chủ tự giác chứ không thể là dân chủ đa đảng. Dân chủ tự giác là hướng tiến của lịch sử, là sự phản ánh đời sống cơ cấu của loài người. Thế nên muốn xây dựng dân chủ tự giác, người ta vừa phải có cấu trúc xã hội hạch tâm, vừa có lý luận triết học về dân chủ tự giác đi kèm với luật pháp tự giác. Dân chủ tự giác không thể trở thành hiện thực trên ý nghĩa lơ mơ về đa nguyên. Có chính danh mới có định phận. Chỉ có phương pháp lý luận cơ cấu mới có thể giúp người ta xác định được chính danh của dân chủ. Vấn đề không là nên

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

hay không nên chấp nhận hệ thống tư tưởng, vấn đề chỉ còn là làm thế nào cầm nắm được chính danh của dân chủ. Bước đầu tiên của công cuộc tìm đến chính danh của dân chủ hẳn nhiên là sự khám phá không khí tươi mát của triệu triệu hoa tự giác trong khu vườn dân chủ đa nguyên. Đó là trọng tâm của bài viết. Đó cũng là mơ ước thiết tha trong mắt nhìn rực lửa của toàn dân Việt Nam. Mắt nhìn này bị ngăn lại bởi lớp mây mù có tên gọi là dân chủ vô sản. Tuy nhiên xuyên qua lớp mây mù đó, người Việt vẫn nhìn thấy ở cuối tầm mắt của họ những tia nắng thật sáng thật tươi: dân chủ đa nguyên, dân chủ tự giác chắc chắn sẽ khuất phục mọi loại mưu tính của những kẻ tham quyền cố vị. Không thể có bất kỳ cá nhân nào hoặc tập thể nào có năng lực đẩy ngược bánh xe lịch sử.



## TRONG ĐA NGUYÊN CÓ GIẢI THỂ

Dân chủ tất nhiên hàm chứa tính đa nguyên, dân chủ là đa nguyên. Do đó, về mặt cấu trúc văn phạm, hai chữ dân chủ tự nó đã đầy đủ ý nghĩa, nó không cần đa nguyên phải theo sau nó như một tính từ. Thế nhưng, không hiểu từ đâu và tự bao giờ nhóm chữ “dân chủ đa nguyên” đã trở thành một thuật ngữ của thời trang chính trị. Giới lãnh đạo Cộng Sản Việt Nam (CSVN) trong những năm gần đây đã không tiếc lời đả kích dân chủ đa nguyên để từ đó, với những nét mặt cố tình làm cho ra vẻ “lạc quan cách mạng”, họ tiếp tục tôn vinh một luận điệu vô cùng cũ, vô cùng nghịch lý: “dân chủ tập trung là chế độ chính trị duy nhất đúng và hoàn toàn đúng!”. Ngược lại, những người không chấp nhận chuyên chính vô sản đã tỏ ra ngày càng tích cực hơn trong nỗ lực đấu tranh cho dân chủ đa nguyên, họ vận dụng mọi phương cách đấu tranh chính trị nhằm đẩy CSVN phải rơi vào vực thẳm của giải thể. Nhìn và suy nghĩ về vực thẳm này, có người đã cau mặt nhíu mày, đặt câu hỏi: đa đảng được xem là một trong những ý nghĩa quan trọng của đa nguyên, CSVN là một đảng, phải chăng người ta đã mâu

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thuần với chính họ khi vừa tích cực xác nhận tính đa nguyên trong dân chủ như một chân lý hằng cửu, vừa cứng rắn phủ nhận sự tồn tại của đảng CS trên nghị trường đa nguyên? Muốn giải đáp câu hỏi vừa nêu, chúng ta không thể không khảo sát cấu trúc và vận hành của guồng máy đa nguyên. Cuộc khảo sát này sẽ giúp chúng ta đạt đến giải pháp cho ba vấn đề: Thế nào là nội dung dị biệt giữa đa nguyên và cộng sản?

Xu thế của lịch sử nằm trong tính đa nguyên của dân chủ hay trong tính chuyên chính của cộng sản? Bằng cách nào cộng sản bị đào thải trong xã hội đa nguyên?

Dân chủ là chế độ của dân, chế độ này tạo mọi điều kiện thuận lợi về kinh tế, văn hóa, chính trị, và luật pháp để người dân chẳng những có năng quyền làm chủ đời sống riêng của họ mà còn có thực lực chủ động đối với vận mệnh chung của quốc gia. Mỗi dân tộc chỉ có một quốc gia, đồng thời nhân dân của mỗi dân tộc lại có rất nhiều tư duy và hành động khác nhau trên con đường kiến tạo hạnh phúc và ổn định cho quốc gia? Luật tắc căn bản của dân chủ đòi hỏi quốc gia có nghĩa vụ tôn trọng một cách tuyệt đối và đồng đều mọi tư duy và hành động vừa nói. Mỗi tư duy và hành động theo nghĩa đã diễn tả là một khuynh hướng chính trị. Tính tối thượng nhưng đồng đẳng giữa các khuynh hướng chính trị đã khiến cho mỗi khuynh hướng trở thành một nguyên. Chế độ dân chủ dung chứa nhiều khuynh hướng chính trị khác nhau tức là chế độ này vận động và phát triển trên căn bản nhiều nguyên. Đó là ý nghĩa đích thực của tính đa nguyên trong dân chủ. Dân chủ là đa nguyên. Đa nguyên là dân chủ. Với đa nguyên và chỉ với đa nguyên mà thôi quyền tự do tư tưởng và quyền tự do tham chính mới thực sự được tôn trọng trong thực tiễn vận động của quốc gia. Vấn đề không còn là nên hay không nên kiến tạo cấu trúc đa nguyên cho tự do dân chủ, vấn đề chỉ còn là làm thế nào để tự do dân

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chủ có thể phát triển nhờ vào đa nguyên nhưng xã hội vẫn tiếp tục tồn tại trong trật tự và ổn định? Nếu không trả lời thỏa đáng câu hỏi “làm thế nào” vừa nêu thì đa nguyên chỉ là một tư tưởng viễn mơ hoặc tệ hại hơn đa nguyên sẽ bị đồng hóa với vô chính phủ, với tự do trong hỗn loạn.

Từ nhiều thiên niên kỷ qua luật phản phục của Dịch Học đã khẳng định: trong mỗi vận động của vạn vật bao giờ cũng hàm chứa một phản động lực: trong âm có dương, trong phúc có họa, trong thái quá hoặc bất cập có mầm mống của Đạo Trung... Theo hướng nhìn của luật phản phục, chúng ta hãy tìm hiểu xem có chăng nhất nguyên trong đa nguyên dân chủ? Nếu có, nội dung của nhất nguyên là gì? Bằng cách nào nhất nguyên và đa nguyên đồng tồn tại trong đối lập nhưng thống nhất? Bằng cách nào tự do dân chủ được triệt để tôn trọng, nhưng đồng thời, trật tự và ổn định xã hội vẫn được duy trì đúng mức?

Những người nghiên cứu Dịch Học đều thừa hiểu: xương sống của lý luận phản phục chính là tính chất biến nhưng bất biến của vạn vật. Biến bởi lẽ vạn vật thường hằng vận động, vạn vật sinh sinh hóa hóa bất tận. Bất biến bởi lẽ trong muôn hình vạn trạng của vận động, vạn vật bao giờ cũng có khuynh hướng tìm về với tĩnh thái. Thực vậy từ muôn hình vạn trạng vận động của vạn vật người ta đã tìm thấy hai dạng thức vận động căn bản: vận động bất ổn định gọi là động, vận động ổn định gọi là tĩnh. Hạn hán, giông bão, giá rét, oi bức... là những tình huống bất ổn định của thời tiết, gọi là thời tiết động. Nắng ấm, trời trong, mưa thuận gió hòa... là tình huống ổn định của thời tiết, gọi là thời tiết tĩnh. Thời tiết động là thời tiết đặc biệt. Thời tiết tĩnh là thời tiết bình thường.

“Sau cơn mưa trời lại sáng” là câu nói đơn giản nhất nhưng diễn tả sắc nét nhất khuynh hướng của động tìm về tĩnh, tĩnh là gốc của động. Đó là chân ý nghĩa của tương

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

quan biện chứng giữa động và tĩnh. Áp dụng biện chứng tĩnh động vào việc khảo sát tính đa nguyên trong dân chủ, người ta có thêm nhận thức rằng: đời người là một đấu tranh bất tuyệt nhằm nỗ lực giải trừ bất ổn để tìm về ổn định, vượt thoát đau khổ để vươn tới hạnh phúc. Trên trận đồ đấu tranh đó, con người đã lảo đảo đi đúng đạo Trung, nhưng cũng đã rất nhiều khi rơi vào thái quá hay bất cập. Thái quá hay bất cập là động. Trung là tĩnh. Tùy theo mức độ xa rời Trung Đạo, mỗi loại thái quá hay bất cập lại có rất nhiều định danh khác nhau. Mỗi thái quá cũng như mỗi bất cập đều là sản phẩm của một tư duy và hành động. Mỗi tư duy và hành động là một nguyên trong đa nguyên của dân chủ. Nói cách khác đa nguyên của xã hội là một tác động lẫn nhau giữa thái quá và bất cập. Cuộc tác động đa nguyên và lẫn nhau này có khuynh hướng kéo thái quá và bất cập về với Trung, kéo động về với tĩnh. Do đó tĩnh hiển nhiên trở thành mục tiêu duy nhất của sinh hoạt đa nguyên. Tĩnh chính là nhất nguyên. Vì vậy, tính đa nguyên của dân chủ bao giờ cũng hàm chứa tính nhất nguyên của ổn định, của tĩnh. Mặt khác, dưới lăng kính của nhân văn mối quan hệ tĩnh nhưng động, đa nguyên nhưng nhất nguyên đã được thuật ngữ nhân dân diễn tả một cách tuyệt vời. Thực vậy, dân là con người với đầy đủ hệ lụy của đời sống, dân là con người thường xuyên chìm nổi trong thái quá hay bất cập, thường xuyên bị nhắc chừng và/hoặc bị quấy nhiễu bởi mạng lưới luật pháp các loại. Thế nhưng mặc cho hệ lụy trùng điệp, mặc cho chìm nổi miên viễn, mặc cho khối hồ sơ của cảnh sát và tòa án ngày càng trở nên khổng lồ, dân vẫn từng giây từng phút âm thầm nhưng thiết tha ấp ủ tận trong tim óc hình ảnh trang trọng của nhân. Nhân là con người đạt đến Trung Đạo, con người tĩnh, con người đã vươn tới hạnh phúc và ổn định, con người nhất nguyên. Tuy nhiên cứ mỗi lần nhân và dân hội ngộ là mỗi lần phong ba



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của đời sống vội vàng kéo dân ra khỏi vòng tay thân mến của nhân. Vì vậy đời người là một tiếp nối không ngừng của những tan rồi hợp và hợp rồi tan giữa nhân và dân. Đó là lý do giải thích tại sao trong tội lỗi bao giờ cũng chứa sẵn niềm ăn năn và trong thanh cao bao giờ cũng thấp thoáng những quyến rũ của yếu hèn. Đó cũng là lý do giải thích tại sao tĩnh và động thống nhất, nhất nguyên và đa nguyên thống nhất, dân và nhân thống nhất. Đặc biệt, con người là một chủ thể duy nhất trong đại vũ trụ có được năng lực tư tưởng. Chính năng lực tư tưởng đã hối thúc con người phải thường xuyên nỗ lực làm cho nhân trở nên trội yếu trong mối thống nhất nhân và dân, làm cho nhất nguyên, cho ổn định trở nên trội yếu trong mối thống nhất đa nguyên và nhất nguyên của sinh hoạt dân chủ.

Như đã trình bày ở trên tính đa nguyên của dân chủ hàm chứa những khác nhau về tư duy và hành động giữa người dân với người dân trong vận động và phát triển của xã hội. Những khác nhau này vô cùng thiên biến vạn hóa nhưng tựu trung lại chúng có ba nguồn cội căn bản sau đây:

### 1.- Khác nhau về quyền lợi giữa cá nhân và tập thể:

Vạn vật trong đó con người là một thành phần, thường hằng vận động. Ở trạng thái ổn định: vận động bao giờ cũng có nội dung kết hợp, ngược lại kết hợp mãi mãi là dấu hiệu cụ thể của vận động. Hoa hồng chớm nở, đó là một trong hàng triệu vận động của thực vật. Nhìn và suy nghĩ về hiện tượng này, mọi người thừa biết hoa hồng đã nở do một kết hợp của đất của nước của rễ cây, thân cây, và vô số tế bào thực vật khác. Tương tự như vậy, vận động của xã hội loài người cũng nằm trong sự chi phối của quy luật “vận động và kết hợp hỗ tương tác động”. Thực vậy, con người không thể không cần chung sống thành xã hội và ngược lại chẳng xã hội nào lại không cần đến sự hiện diện của con người. Đời người là vận động, xã hội là kết hợp.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Từ đó người ta thấy được ý nghĩa của vận động và kết hợp trong đời người. Tuy nhiên, khác với tự nhiên giới, nhờ năng lực của tư tưởng, con người vừa có thể nhận thức mỗi vận động và kết hợp vừa cố gắng duy trì tình trạng cân phân giữa vận động và kết hợp nhằm giúp cho vận động của xã hội được diễn ra trong ổn định. Mặt khác lịch sử của xã hội là lịch sử của những va chạm liên miên về quyền lợi giữa cá nhân và xã hội. Ưu tiên hàng đầu của loài người là làm thế nào để những va chạm này không thể phá vỡ ổn định xã hội. Va chạm giữa cá nhân và xã hội tuy khác nhau về hình thức và mức độ nhưng chúng bao giờ cũng xuất phát từ một trong hai cội nguồn:

- Hoặc cá nhân được xem là thượng tôn
- Hoặc xã hội được xem là thượng tôn.

Muốn giải trừ đụng độ giữa hai thượng tôn kể trên, người ta không thể không trở về với chân lý: xã hội chỉ ổn định chừng nào cá nhân không tìm cách khống chế xã hội và ngược lại xã hội cũng không tìm cách đè bẹp cá nhân. Vấn đề không là cá nhân cai trị xã hội hay xã hội cai trị cá nhân. Vấn đề phải là làm thế nào để tương quan giữa người với người trong xã hội là tương quan của mạng lưới công việc (Network) chứ không là mối liên hệ của tôn ti, của thống trị và bị trị. Trong Network bạn không chỉ đạo tôi và tôi cũng không chỉ đạo bạn, cả hai chúng ta đều được chỉ đạo bởi sự hữu lý của công việc. Network phá vỡ hành chánh kim tự tháp để thay vào đó là hành chánh hạch tâm. Network đòi hỏi chất và lượng phải cân phân trong mỗi vụ việc. Network là hình ảnh tiêu biểu nhất của những tác động hỗ tương giữa vận động và kết hợp dưới năng lực của tư tưởng giới. Network là sự minh chứng hùng hồn rằng nhờ vào ý chí bền bỉ tạo những hội ngộ tuy bất chợt nhưng tha thiết giữa Nhân và Dân, nhờ vào tính hữu lý trong công việc được chọn làm nền tảng trên tương quan giữa người

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

với người, xã hội loài người có khả năng vận hành trong tự do nhưng rất trật tự.

Từ những điều trình bày ở trên, người ta có thể đi đến nhận định rằng: khác biệt về quyền lợi giữa cá nhân và tập thể đã sản sinh ra nhiều tư duy và hành động khác nhau, sản sinh ra đa nguyên. Đồng thời do quyết ý của Dân tìm về Nhân và nương vào nhu cầu Network, con người đã tạo được thống nhất giữa cá nhân và tập thể, tạo được nhất nguyên trong xã hội đa nguyên.

2.- Khác nhau giữa bảo thủ và cấp tiến: Nói tới bảo thủ và cấp tiến tức là nói tới những sai biệt về tốc độ trong công cuộc phát triển xã hội. Phát triển với tốc độ chậm (bảo thủ) tức là người ta đã không làm một số công việc nào đó mà lẽ ra người ta đã phải làm tại một thời điểm trong một không gian xác định. Phát triển với tốc độ nhanh (cấp tiến) tức là người ta đã làm một số công việc nào đó mà lẽ ra người ta đã phải không làm tại một thời điểm trong một không gian xác định. Công việc là một thành phần của phạm trù không gian. Như vậy sai khác giữa cấp tiến và bảo thủ chỉ là sai khác về không gian. Không gian chẳng là gì khác hơn là sự quán quyện giữa chất và lượng. Người Cộng Sản lấy vật chất (lấy lượng) làm tiền đề cho triết học Duy Vật vì vậy họ bắt buộc phải phát biểu “lượng đổi làm chất đổi”. Trong thực tại chất và lượng hỗ tương tác động, có khi lượng kéo chất đổi và có khi chất kéo lượng đổi. Như vậy chất và lượng đổi lập nhưng thống nhất. Và như vậy bảo thủ và cấp tiến tuy đối lập nhưng thống nhất. Trong thực tiễn sinh hoạt xã hội nếu bảo thủ là chính đề thì cấp tiến là phản đề để cuối cùng xã hội phủ định cả cấp tiến lẫn bảo thủ, xã hội sẽ tiến với tốc độ tổng hợp đề. Tại tổng hợp đề cấp tiến và bảo thủ không bên nào bị triệt tiêu toàn diện, đôi bên đều “tự thích nghi hóa” để cùng tồn tại trong thống nhất.

Khác biệt về không gian giữa bảo thủ và cấp tiến đã

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

sản sinh ra nhiều tư duy và hành động khác nhau, sản sinh ra đa nguyên.

Đồng thời tâm lý thống nhất giữa Nhân và Dân (Dân tìm về Nhân) đã giúp con người quyết tâm hồi thức cấp tiến và bảo thủ phải tự thích nghi hóa để cùng tồn tại trong thống nhất, trong nhất nguyên.

3. Khác nhau giữa ác và thiện: Đành rằng không người nào trong đời sống của đấng sự đã không trải qua một đôi lần làm điều không thiện, đành rằng trên biên cương giữa thiện và ác người này chỉ khác với kẻ kia ở sự thể việc ác do họ làm có bị bại lộ hay không và bại lộ nhiều hay ít... Thế nhưng trong thực tiễn đời sống do nhiều nguyên nhân tâm lý khác nhau con người đã lao mình vào một cuộc đấu tranh bất tận: đấu tranh giữa những kẻ ác với nhau và đấu tranh giữa người thiện và kẻ ác. Cuộc đấu tranh này là nguyên nhân trọng yếu nhất khiến cho sinh hoạt xã hội có tính đa nguyên. Vào một lúc mà tâm và thân đã thực sự an và ổn, nếu bạn thả cho lòng trí của mình tự do trôi nổi theo những điều bị gọi là tội ác, bạn sẽ nhanh chóng nhận ra rằng nhân chi sơ tính chẳng bổn ác mà cũng chẳng bổn thiện. Nhân chi sơ vô kỷ tính. Thế rồi với thời gian con người dần dần ý thức được thiện và ác đồng thời con người cũng dần dần bị nhiễm độc bởi tự nhiên giới, nhiễm độc cả về thể chất lẫn tinh thần, bài này chỉ nói tới tình trạng nhiễm độc tinh thần. Nhằm hiểu rõ thế nào là nhiễm độc tinh thần, chúng ta hãy chọn tội ác đấu tranh giai cấp như một thí dụ điển hình để khảo sát. Tội ác này mở đầu bằng hành động bóc lột của người giàu đối với người nghèo. Tội bóc lột là tội ác rập khuôn theo thói quen “nuốt cá bé” của “cá lớn”, thói quen tranh ăn giữa động vật với động vật. Lợi dụng tội ác của tư sản, Cộng Sản đã lấy vô sản đi vào con đường tiêu diệt tư sản. Tội ác người tàn sát người là tội ác rập khuôn theo thói quen ăn tươi nuốt sống giữa động vật với động vật.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Như vậy cả tư sản lẫn vô sản trên trận địa chiến đấu tranh giai cấp đều đã bị nhiễm độc bởi tính động vật. Động vật là một bộ phận của tự nhiên giới. Do đó tội ác đấu tranh giai cấp có nguồn cội là sự thể cả vô sản lẫn tư sản đều đã bị nhiễm độc bởi tự nhiên giới. Đấu tranh giai cấp không thể kết thúc theo kiểu vô sản nhả múa trên cây ma của tư sản. Đấu tranh này chỉ có thể kết thúc bằng nỗ lực kéo vô sản lẫn tư sản vượt thoát khỏi vùng ô nhiễm của tự nhiên giới.

Từ những tội ác trong đấu tranh giai cấp như đã diễn tả ở trên, hãy nghĩ đến toàn khối tội ác của đời người, chúng ta sẽ dễ dàng đạt đến nhận thức rằng: mỗi tội ác trong đời người là một trường hợp con người bị nhiễm độc bởi tự nhiên giới. Tội ác đã tạo ra những mâu thuẫn giữa người với người, nhưng những mâu thuẫn này đều là mâu thuẫn phụ. Mâu thuẫn vĩnh viễn chủ yếu là mâu thuẫn giữa người với tự nhiên giới. Giải trừ được mâu thuẫn chính, mọi mâu thuẫn phụ tự chúng sẽ giải tiêu. Thế nhưng, làm thế nào có thể giải trừ được mâu thuẫn giữa người với tự nhiên giới? Như mọi người đã biết: đời người không đơn giản như người CS đã quan niệm, đời người không thể chỉ thuần là vật chất cộng với những thuộc tính của vật chất. Đời người chính là một quần quyện rất phức tạp nhưng rất cơ cấu của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Vì vậy muốn giải quyết mọi khó khăn trong đời người nhất là khó khăn trên trận đồ thiên và ác người ta không thể không có hiểu biết căn bản và tròn đầy đối với ba bộ môn học thuật sau đây:

- Khoa học: nghiên cứu tự nhiên giới.
- Triết học: nghiên cứu tư tưởng giới
- Sử học: nghiên cứu xã hội giới. Sử học không thể chỉ là môn học ghi chép lại những biến cố đã mất thấy tai nghe, những sự thật bề ngoài. Sử học phải là môn học phân tích và lý luận về mọi biến cố của lịch sử để từ đó cầm nắm được sự thực tự thân trong dòng sử cùng với khuynh hướng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chung của lịch sử loài người.

Sau khi đã có được kiến thức theo kiểu “Triết, Sử, Khoa thống nhất” con người sẽ đặc biệt vận dụng các qui luật triết học về Tĩnh và Động; về Nhân và Dân; về Chất và Lượng, về Vận Động và Kết Hợp, về nội dung của tổng hợp để sản sinh từ va chạm giữa chính đề và phản đề... để giải trừ mâu thuẫn giữa con người và tự nhiên giới, để xóa bỏ mâu thuẫn giữa Người với Người theo hướng ác tìm về thiện, động tìm về tĩnh, dân tìm về nhân. Có như vậy xã hội đa nguyên mới dễ dàng tìm gặp nhất nguyên giữa vùng xôi đậu thiện, ác. Có như vậy thiện và ác tuy đối lập nhưng thống nhất.

Nói tóm lại như đã trình bày ở trên: xã hội không thể không đa nguyên. Đa nguyên có nguồn gốc là những khác nhau giữa cá nhân và tập thể, bảo thủ và cấp tiến, thiện và ác. Ở mỗi một nguồn gốc vừa kể người ta đều tìm thấy khuynh hướng tìm về nhất nguyên của đa nguyên. Nhất nguyên không hề là tư duy và hành động của một cá nhân hay một nhóm người. Nhất nguyên chính là những tư duy và hành động chung của loài người vừa phù hợp với vận động và phát triển của tự nhiên, tư tưởng và xã hội, vừa được thể hiện rõ nét và mạnh mẽ trong suốt dòng lịch sử của loài người.

- Cá nhân và tập thể đối lập nhưng thống nhất.
- Bảo thủ và cấp tiến đối lập nhưng thống nhất.
- Thiện và ác đối lập nhưng thống nhất.
- Đối lập là đa nguyên. Thống nhất là nhất nguyên.

Tự do của một người bao giờ cũng bị giới hạn bởi tự do của những người chung quanh. Đó là ý nghĩa nhất nguyên của tự do.

- Mọi người đều được sinh sống tự do và bình đẳng nhưng mọi người có nghĩa vụ phải tôn trọng luật pháp. Đó là ý nghĩa của nhất nguyên trên bình diện pháp chế xã hội.

- Mọi dân tộc đều được quyền tự quyết nhưng mọi dân

tộc đều phải tôn trọng nhân quyền. Đó là ý nghĩa của nhất nguyên trên bang giao quốc tế, trên những quan hệ phức tạp giữa độc lập dân tộc và liên lập trong cộng đồng nhân loại.

- Dân chủ hiển nhiên hàm ngụ tính đa nguyên nhưng mỗi nguyên trong dân chủ đều phải thực hiện nghĩa vụ bảo vệ và phát triển dân chủ. Nguyên nào phản dân chủ nguyên đó sẽ bị giải thể. Đó là chân ý nghĩa của nhất nguyên trong đa nguyên dân chủ. Đó còn là lý do giải thích tại sao trong đa nguyên có giải thể.

Bây giờ, không còn nghi ngờ gì nữa: luật phản phục hoàn toàn có giá trị biện chứng trong việc lý giải mối quan hệ phức tạp nhưng cơ cấu giữa đa nguyên và nhất nguyên của sinh hoạt dân chủ. Tuy nhiên đằng sau cái “không còn nghi ngờ” vừa kể, người ta đã bắt gặp một nghi ngờ mới: liệu chừng đảng CSVN có là một nguyên của dân chủ đa nguyên hay không? Để trả lời nghi vấn này chúng ta hãy tìm hiểu giải pháp của người cộng sản đối với ba cội nguồn giao thoa giữa đa nguyên và nhất nguyên: cá nhân và tập thể, bảo thủ và cấp tiến, thiện và ác.

### 1.- Cộng Sản và vấn đề đối lập giữa cá nhân và tập thể:

Thay vì vận dụng lương tri của con người (Nhân) như kim chỉ nam và Network như công cụ xã hội để tạo quan hệ đối lập nhưng thống nhất giữa cá nhân và tập thể, Cộng Sản đã rất yếu trí khôn nhưng rất mạnh bàn tay khi sử dụng chuyên chính vô sản để khống chế toàn bộ xã hội. Chuyên chính vô sản chỉ là tấm áo che thân của một số cá nhân tham quyền cố vị. Vì vậy chế độ chuyên chính vô sản rõ ràng đã giải quyết đối lập giữa cá nhân và tập thể bằng cách lấy quyền lợi cá nhân của giới lãnh đạo Cộng Sản để áp đảo đời sống của toàn bộ xã hội. Giải pháp chuyên chính vô sản chẳng những không tạo được thống nhất giữa cá nhân và tập thể mà còn làm cho hố ngăn cách giữa cá nhân và tập thể ngày càng sâu và rộng. Trong cái hố sâu rộng đó người ta thấy

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đảng Cộng Sản Việt Nam đang nằm thoi thóp dưới hai tảng đá cô lập: CS cô lập giữa quần chúng cùng khổ, CS cô lập trong cộng đồng quốc tế đang phát triển với tốc độ phi mã.

Không duy trì được thế đối lập nhưng thống nhất giữa cá nhân và tập thể, CSVN quả là một nguyên nhân dân chủ trong tính đa nguyên của dân chủ.

### 2.- Cộng Sản và vấn đề đối lập giữa bảo thủ và cấp tiến:

Như đã trình bày ở trên: sở dĩ bảo thủ và cấp tiến tuy đối lập nhưng thống nhất là nhờ vào qui luật chất là lượng đối lập nhưng thống nhất. Cộng Sản chủ trương lượng (vật chất) khống chế chất vì vậy họ sẽ chẳng bao giờ hiểu được huyền diệu đối lập nhưng vẫn thống nhất giữa bảo thủ và cấp tiến. Vả lại ý niệm về bảo thủ và cấp tiến chỉ có ý nghĩa khi cả bảo thủ lẫn cấp tiến đều chấp nhận một hướng phát triển chung của xã hội. Cộng sản Việt Nam thường xuyên nỗ lực tìm đường tiến nhưng tiến theo hướng bảo vệ ngôi vị lãnh đạo chứ không theo hướng quyền lợi chung của xã hội. Điều này một lần nữa cho thấy người nào còn hy vọng vào lúc nào đó CSVN sẽ giác ngộ chân lý đối lập nhưng thống nhất giữa bảo thủ và cấp tiến, người đó sẽ mãi mãi ôm lấy một hy vọng mong manh giữa vùng ảo vọng bao la bao nhiêu mù mịt bấy nhiêu. Mặt khác, nếu Dân tìm về Nhân là hướng phát triển xã hội, nếu bảo thủ và cấp tiến là tác động lực của phát triển thì vòng quay của chính đề, phản đề và tổng hợp đề chính là bánh xe chuyển động trên con đường tìm về dân chủ đa nguyên nhưng nhất nguyên. CSVN thường xuyên đặt hai chữ Nhân Dân ở đầu môi chót lưỡi, nhưng họ hoàn toàn mù tịt về liên hệ vi diệu giữa Nhân và Dân. Thêm vào đó, CSVN vô cùng xa lạ đối với chân lý bảo thủ và cấp tiến đối lập nhưng thống nhất. Vì vậy, CSVN rõ ràng là một nguyên nhân dân chủ trong tính đa nguyên của dân chủ.

### 3.- Cộng Sản Việt Nam và vấn đề đối lập giữa thiện



và ác:

Thay vì tạo thống nhất giữa thiện và ác theo kiểu ác tìm về thiện, động tìm về tĩnh, dân tìm về nhân, người Cộng Sản đã xử dụng tội ác đầu tranh giai cấp để cướp tội ác bóc lột từ tay tư sản cổ điển nhằm trao qua tay tư sản đồ. Nói cách khác CS đã đi từ tội ác thô thiển lên tội ác tinh vi và thâm khốc hơn nhiều lần. Người Cộng Sản chỉ thấy mâu thuẫn giữa Người với Người và đã không thấy tới mâu thuẫn giữa người với tự nhiên giới. Tệ hại hơn nữa là với quan niệm vật chất tối thượng (Duy Vật), người Cộng Sản đã không nhìn ra sự khác biệt giữa đời người và kiếp vật. Do đó họ đã giải quyết mâu thuẫn giữa người với người rập khuôn theo tương quan giữa động vật mạnh phanh thây động vật yếu, người mạnh khống chế người yếu bằng búa sắt và liềm thép. Người Cộng Sản chẳng bao giờ bận tâm suy nghĩ về thiện cũng như về ác. Điều duy nhất mà người Cộng Sản bận tâm là làm thế nào có được bạo lực trong tay để hành hạ người khác, buộc người khác phải tuyệt đối vâng theo mệnh lệnh của họ. Mệnh lệnh của họ chẳng phải là thống nhất thiện và ác theo hướng ác tìm về thiện. Mệnh lệnh của họ chỉ là sự đòi hỏi tằm tối và cứng rắn rằng quần chúng phải làm bất kỳ điều gì, dĩ nhiên kể cả điều ác, miễn là điều đó có tác dụng bảo vệ ngôi vị lãnh đạo của Cộng Sản. Như vậy một mặt nhà cầm quyền Cộng Sản thả nổi vấn đề thiện ác, mặt khác xã hội loài người vẫn tiếp tục và thường xuyên bị nhiễm độc bởi tự nhiên giới, hai mặt vừa nêu đã làm cho đời sống tư tưởng của mỗi người dân dưới chế độ Cộng Sản trở thành một ốc đảo. Trong xã hội ốc đảo này quần chúng quay lưng lại với nhà cầm quyền, giữa quần chúng với quần chúng nghi ngờ được xem là khôn ngoan, lường gạt được xem là tháo vát, mọi loại chuyện đề cao nhân ái bị xem là hoang tưởng. Nếu gọi mỗi ốc đảo là một nguyên thì xã hội bị trị bởi Cộng Sản là một xã hội đa nguyên hiểu

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

theo nghĩa tuyệt đối phân hóa. Ở đó đa nguyên không bao giờ hội nhập trong nhất nguyên, ở đó tội ác phát triển bừa bãi và rầm rộ: thiện không có chân đứng, ác không hề được mở đường tìm về thiện.

Nói tóm lại, đảng CSVN trong lý luận cũng như trong thực tiễn hành động đã hoàn toàn phá vỡ nhu cầu thống nhất giữa cá nhân và tập thể, giữa bảo thủ và cấp tiến, giữa thiện và ác. Do đó đảng CSVN rõ ràng là một nguyên nhân dân chủ trong tính đa nguyên của dân chủ. Theo luật tất tự nhiên của sinh lý: mỗi khi bị nhiễm độc, cơ thể con người lập tức có phản ứng đào thải chất độc ra khỏi cơ thể một cách tự động. Theo luật tất tự nhiên của xã hội mỗi khi hạnh phúc chung của xã hội bị phá vỡ, xã hội lập tức có phản ứng giải trừ nguồn gốc đã phá vỡ hạnh phúc chung đó. Cá nhân nào đã lợi dụng tự do riêng để tấn công tự do của kẻ khác, để phá hoại hạnh phúc chung, cá nhân đó không sớm thì muộn thế nào cũng sẽ bị xã hội đào thải. Đảng CSVN đã lợi dụng tính đa nguyên của xã hội để hoạt động phản dân chủ, đảng này không thể không bị giải thể. Sau nhiều thập niên bị thống trị bởi đảng CS quần chúng Việt Nam đã có thừa hiểu biết về tính phản dân chủ của CS. Bất chấp guồng máy công an trị rất hà khắc, trong các thập niên qua nhân dân Việt Nam đã không ngừng biểu lộ ý chí giải thể CS qua ca dao tục ngữ, qua chuyện châm biếm, qua thái độ bất hợp tác, qua cố gắng “hủ hóa” cán bộ Cộng Sản một cách ngấm ngấm nhưng rất tích cực. Nếu chế độ CS bạo tàn và phản dân chủ là chính đề, nếu lòng hận thù CS và quyết tâm “diệt Cộng cứu nước” là phản đề thì con đường giải thể của đảng CS là tổng hợp đề. Nếu va chạm giữa chính đề và phản đề là phủ định thứ nhất thì tính đả lặc của tổng hợp đề đối với cả hai chính đề lẫn phản đề là phủ định thứ hai. Đó là ý nghĩa phủ định của phủ định trong vòng quay ba điểm: chính đề, phản đề và tổng hợp đề. Đó còn là nội dung vận

hành rất phức tạp nhưng rất cơ cấu của lịch sử. Chính tính cơ cấu của lịch sử đã đẩy đảng CSVN, một nguyên nhân dân chủ, phải rơi vào tình huống không thể không giải thể. Trong hiện tình chính trị Việt Nam, đảng Cộng Sản đang đứng trước ba cơ hội giải thể:

1. Giải thể do CS tự nguyện: Đây là cơ hội giải thể êm thấm nhất. Cơ hội giải thể này chỉ xảy ra khi đảng CSVN do giác ngộ quyền thượng tôn dân chủ dân tộc và do giác ngộ khuynh hướng của lịch sử, đảng tự ý tuyên bố giải tán, đồng thời trao trả nhân dân quyền làm chủ vận mệnh đất nước, một quyền của nhân dân và chỉ của nhân dân.

2. Giải thể do pháp lý dân chủ: cơ hội giải thể này xảy ra trong trường hợp CSVN phải tổ chức tự do bầu cử dưới áp lực nặng nề của chính trị quốc nội và quốc tế. Kinh nghiệm giải thể của các nước CS trong biến cố Đông Âu đã cho thấy: ở đâu có tự do bầu cử ở đó pháp lý dân chủ đã giải thể đảng Cộng Sản. Nói cách khác mỗi lá phiếu của người dân là một chối từ mạnh mẽ và dứt khoát sự có mặt của CS trong sinh hoạt đa nguyên của dân chủ. Có thể ngay sau cuộc bầu cử thất bại đảng CS vẫn gắng gượng tồn tại nhưng sau đó không bao lâu đảng sẽ âm thầm đi vào nghĩa trang của lịch sử.

3. Giải thể do phần hạn của lịch sử: nói tới phần hạn của lịch sử người ta thường liên tưởng đến nghĩa vụ chấp kinh và nghệ thuật tòng quyền. Nghĩa vụ chấp kinh đòi hỏi mọi bạo lực phải được loại bỏ trong tương quan giữa người với người. Nghệ thuật tòng quyền đòi hỏi nếu CSVN không tự ý giải thể, nếu CSVN từ chối tổ chức bầu cử thật sự tự do thì mọi người dân Việt Nam hãy kết hợp lại thành khối bạo lực quần chúng nhằm cưỡng bách CSVN giải thể. Có tòng quyền như vừa kể lịch sử mới hanh thông. Trong dòng lịch sử hanh thông, hẳn nhiên chúng ta sẽ chẳng bao giờ còn nhìn thấy bất kỳ một tình huống đau đớn nào bị tạo thành

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bởi guồng máy bạo lực của chuyên chính vô sản. Như vậy tòng quyền bạo lực quần chúng chính là để dập kinh loại trừ bạo lực vô sản. Quyền chẳng những không phải kinh mà quyền lại là phương tiện bảo vệ và phát triển kinh.

Để kết luận, bài viết này xin được nhắc lại ba luận điểm căn bản sau đây:

- Luận điểm một: Dân chủ hẳn nhiên có tính đa nguyên nhưng đa nguyên phải tôn trọng ổn định của dân chủ tức là tôn trọng nhất nguyên, ổn định là nhất nguyên. Tương quan đối lập nhưng thống nhất giữa đa nguyên và nhất nguyên có ba cội nguồn: cá nhân và tập thể đối lập nhưng thống nhất, bảo thủ và cấp tiến đối lập nhưng thống nhất, thiện và ác đối lập nhưng thống nhất. Ba cội nguồn vừa nêu là ba tiêu chuẩn giúp con người nhận định được những khác biệt rất rõ nét giữa nguyên phản dân chủ và nguyên thuận dân chủ trong sinh hoạt đa nguyên của dân chủ.

- Luận điểm hai: đảng Cộng Sản VN đã phá vỡ nhu cầu thống nhất giữa cá nhân và tập thể bằng cách dùng quyền lợi cá nhân của giới lãnh đạo để đè bẹp quyền sống của tập thể xã hội. Đảng CSVN đã phá vỡ nhu cầu thống nhất giữa bảo thủ và cấp tiến bằng cách dùng tư tưởng đảng độc tôn để loại mọi ý kiến của quần chúng, chẳng cần biết những ý kiến đó bảo thủ hay cấp tiến. Đảng CSVN đòi phá vỡ nhu cầu thống nhất giữa thiện và ác bằng cách dùng tính mạnh được yếu thua của tự nhiên giới để đánh đuổi mọi tư duy và hành động hướng thiện, hướng tính trong cố gắng tìm về nhân của dân. Căn cứ vào luận điểm (1) đảng CSVN hiển nhiên là một nguyên phản dân chủ, một nguyên phải bị giải thể.

- Luận điểm ba: Dân chủ không hề là và không thể là một chế độ tự do trong rối loạn, một chế độ xuất phát từ tư tưởng vô chính phủ. Dân chủ phải là dân chủ trong ổn định. Muốn có ổn định, dân chủ phải được tổ chức. Một trong những phương thức hữu hiệu nhất, trọng yếu nhất

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

trong công cuộc tổ chức dân chủ chính là hành động giải thể những nguyên nhân dân chủ. Vì vậy giải thể một tổ chức phản dân chủ chẳng những không mâu thuẫn với tính đa nguyên của dân chủ mà còn làm cho tính đa nguyên đó trở nên an lành hơn và khỏe mạnh hơn. Điều này đã giải thích một cách rành rẽ tại sao trong đa nguyên có giải thể, trong kinh có quyền, trong âm có dương, trong tự do có hạn chế...

Từ ba luận điểm kể trên chúng ta có thể đi đến một nhận thức chung rằng những phân tích và lý luận về mối quan hệ mật thiết giữa đa nguyên và nhất nguyên, giữa đa nguyên và giải thể đã tạo ra hai tác dụng.

1. Trực tiếp cảnh giác đảng CSVN, một đảng thường xuyên phản dân chủ, hãy nhanh chóng tự mình thu xếp một giải pháp giải thể êm thấm trước khi phần hận của quần chúng biến thành bạo lực buộc đảng phải giải thể.

2. Gián tiếp cảnh giác mọi mưu đồ phản dân chủ khác trong tương lai, bất luận những mưu đồ đó dựa vào thế và lực nào. Kính mong “quí vị phản dân chủ” nhớ cho rằng dân chủ không nằm trong túi áo của kẻ thống trị, dân chủ bao giờ cũng tiềm ẩn trong tim óc của nhân dân. Vì vậy nhân dân chẳng cần phải gõ cửa nhà cầm quyền để được bố thí một chút dân chủ. Nhà cầm quyền nào phản dân chủ, nhà cầm quyền đó sẽ bị nhân dân giải thể thông qua cơ cấu và luật tắc của lịch sử.

Dân chủ chẳng khác nào vườn hoa trăm hương ngàn sắc. Để cho vườn hoa dân chủ được tiếp tục tỏa hương và khoe sắc người ta phải thường xuyên loại bỏ tất cả những côn trùng, những cỏ hoang cây dại gây nguy hại cho đời sống của hoa. Trăm hương ngàn sắc là hình ảnh của tính đa nguyên. Ý chí bảo vệ hương sắc của hoa là biểu tượng của tính nhất nguyên. Côn trùng và cỏ dại là diện mạo của những nguyên nhân dân chủ. Trừ sâu diệt cỏ trên địa bàn cách mạng dân tộc chính là hành động giải thể đảng CSVN

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

cũng như bất kỳ tổ chức phản dân chủ nào.

Bài viết hy vọng những gấn bó giữa hình ảnh và ý tưởng như vừa trình bày đã lột tả được sự đối nghịch giữa đa nguyên và nguyên phản dân chủ, đã xác định được nỗ lực tìm về nhất nguyên của đa nguyên dưới sự bảo vệ và thanh lọc của tác vụ giải thể.

## DI HUẤN TIÊN RỒNG

Thông thường, mỗi dân tộc đều được Tổ tiên của dân tộc đó chọn cho họ một vật tổ. Vật tổ có thể là loài thực vật, hoặc động vật, hoặc một hình tượng nào đó. Vật tổ của dân tộc này là Chú Voi Trắng, vật tổ của dân tộc kia là Ngõi Chùa Cổ, vật tổ của dân tộc nọ là Con Chim Ó quyết tâm bảo vệ bó lúa bằng các loại cung tên... Tất cả các vật tổ tuy có khác nhau về dáng vẻ bề ngoài, nhưng lại hoàn toàn giống nhau về phương pháp diễn đạt. Vật tổ là một loại ngôn ngữ đã được cụ thể hóa bằng hình ảnh. Tiên nhân sử dụng vật tổ nhằm trao truyền cho hậu thế một số di huấn cần thiết về truyền thống lịch sử của dân tộc trong nỗ lực dựng nước và giữ nước cũng như trong cố gắng kiến tạo một quốc tế an bình và thịnh vượng. Căn cứ vào ý nghĩa của vật tổ như vừa diễn tả, bài viết này xin được trình bày nội dung các di huấn mà Tổ tiên Việt Nam muốn nói với con cháu Lạc Hồng thông qua vật tổ kép: TIÊN - RỒNG.

Ngắm nhìn và suy nghĩ về vật tổ Tiên Rồng, người ta không thể không ghi nhận hai đặc điểm kỳ lạ:

- Đặc điểm một: Tiên là Người, nhưng Người này không hề có mặt trong xã hội loài Người.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

- Đặc điểm hai: Rỗng là vật, nhưng động vật này hoàn toàn vắng mặt trong thế giới động vật.

Tại sao trong tự thân vật-tổ-kép Tiên Rỗng lại hàm chứa “đặc điểm kép” như vậy? Chừng nào câu hỏi này được giải đáp thỏa đáng, chừng đó cánh cửa của kho tàng tư tưởng Tiên Rỗng sẽ được rộng mở.

### TIÊN và NHÂN

Giấc mơ tha thiết nhất và triền miên nhất của mỗi đời người là được sống hạnh phúc. Hạnh phúc chẳng là gì khác hơn là tình trạng sống ổn định. Con người ổn định là con người sống đúng với Đạo Trung: không bỏ qua những việc cần làm để bị rơi vào bất cập, không làm những việc chưa nên hoặc không nên làm để bị rơi vào thái quá. Chúng ta gọi con người của Trung Đạo là NHÂN. Tuy nhiên trong thực tiễn của đời sống, do tác động của chủng tộc, của kinh tế và của lịch sử, con người rất nhiều khi bị đánh bật ra khỏi Trung Đạo, con người không thể thường xuyên là Nhân. Nhân có đó mà không đó, Nhân thoáng đến rồi thoáng đi. Mỗi lần Nhân thoáng đến với người nào tức là người đó có được một hành vi Trung Đạo, hành vi thượng tôn nhân cách. Nhân cách của người này khác với người kia ở số lượng “thoáng đến” của Nhân, và nhất là ở nội dung của mỗi lần “thoáng đến”. Trên địa bàn lý luận của Dịch Học (bất cập, trung và thái quá) quả thật Nhân có thoáng đến rồi thoáng đi. Thế nhưng, trên địa bàn tâm lý, Nhân bao giờ cũng hiện diện trong mơ ước của mỗi người. Không phân biệt lý lịch gia đình mà Bạn xuất thân, trình độ học vấn mà Bạn hấp thụ được, những vinh nhục của lịch sử mà Bạn phải chìm nổi... Tất cả mọi người đều có chung một ước mơ: đó là ước mơ thể hiện nhân cách. Bạn tươi vui khi nhân cách được thể hiện bởi chính Bạn. Bạn tỏ lòng ngưỡng mộ nồng nhiệt đối với người nào đó khi nhân cách là nhan sắc tinh thần



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của người này. Tha thiết với nhân cách chính là tha thiết với Nhân. Quả thật Nhân là người tình đậm thắm và vĩnh hằng của mỗi người đời trong trọn đời người. Nhân quá dễ tìm gặp nhưng không dễ cầm giữ. Nhân rất kề cận mà thật xa xăm. Nhân nồng ấm trong cõi lạnh lùng. Nhân đơn giản nhưng thanh cao. Bản chất tao nhã tuyệt vời của Nhân cộng với mối quan hệ “nửa chừng xuân thoát hiện, thoát biến” giữa Nhân và con người đã làm cho Nhân hiển nhiên trở thành vị Tiên trong tim óc của mỗi người.

Tiên và Nhân cả hai đều sống ngoài vòng chi phối của mọi loại tham, sân, si ở chốn tục trần. Tiên và Nhân cả hai đều an nhiên, thư thái trước những yêu thương quay cuồng và những thù hận chất ngất.

Tiên và Nhân cả hai đều khi xa, khi gần, khi ẩn, khi hiện trên liên hệ với người đời. Chính mối liên hệ “có có không không” này vừa là kim chỉ Nam, vừa là lực hấp dẫn trong nỗ lực đưa đẩy và hối thúc con người cố gắng tìm gặp phong cách của Tiên và Đạo - cốt của Nhân.

Nhan sắc trong sáng và kiều diễm của Tiên là sự tượng hình tinh thần hưởng thượng và hạnh phúc của Nhân. Ngược lại Đạo Trung thanh tịnh và ổn định của Nhân chính là ảnh chiếu con đường thoát tục nhẹ nhàng và thanh thoi của Tiên. Nhân là Tiên và Tiên là Nhân. Đây là hai thuật ngữ cùng chọn hạnh phúc của đời người làm đối tượng để diễn đạt. Tiên chỉ khác Nhân ở một điểm: Tiên đã được người đời cụ thể hóa bằng hình ảnh “Nàng Tiên”, “Ông Tiên”. Đó là lý do giải thích tại sao Tổ tiên Việt Nam đã chọn Tiên làm vật tổ để biểu tượng cho ý niệm Nhân. Kiểu chọn vật tổ vừa kể quả thật là một nghệ thuật chuyển ý thành hình cực kỳ lãng mạn và tài hoa của Tiên Nhân Việt Nam vậy.

### RỒNG và DÂN

Như đã trình bày ở trên, nguồn gốc của mọi đau khổ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nằm ở sự việc: giông bão của đời sống đã xô đẩy con người trôi giạt ra khỏi Đạo Trung. Đạo Trung là đường sống của Nhân, là cội nguồn của con người. Rời bỏ đường sống của Nhân tức là vong thân. Đau khổ đồng nghĩa với vong thân. Muốn giải trừ đau khổ, con người phải tìm đường trở về tự thân. Đời sống của mỗi người là một đấu tranh bất tận: từ vong thân tiến về tự thân rồi lại vong thân, rồi lại tiến về tự thân... cuộc đời cứ như thế mà tiếp diễn. Trên trận trường đấu tranh miên viễn đó, con người khi gần nhân, khi xa nhân; khi thiện, khi ác; khi hạnh phúc, khi đau khổ... Con người trong thực tiễn đời sống không phải là Nhân, họ là Dân. Để hiểu rõ nội dung sâu sắc của cuộc đấu tranh “chống vong thân”, chúng ta hãy tìm hiểu mối quan hệ giữa Dân và tự nhiên giới.

Trong suy nghĩ thô thiển của triết phái Duy Vật, tự nhiên chỉ là vật chất và những thuộc tính của vật chất. Dưới mắt nhìn của Việt triết, tự nhiên là đại vũ trụ, là muôn nhiên, trong đó vật chất và các yếu tố trừu tượng quán quyện vào nhau, cùng nhau vận động và phát triển. Muôn nhiên có nghĩa là muôn loài có muôn nhiên. Mỗi loài tồn tại và phát triển theo một nhiên riêng biệt. Đời sống tự nhiên của loài cọp khác với đời sống tự nhiên của loài voi. Đời sống tự nhiên của cá sông khác với đời sống tự nhiên của cá biển. Đời sống tự nhiên của loài khỉ khác với đời sống tự nhiên của loài người...

Vận vật vận động. Vận động ổn định gọi là tĩnh. Vận động bất ổn định gọi là động. Tự nhiên tĩnh là sự việc muôn loài sống thuận hòa với nhau trên căn bản loài nào sống theo tự nhiên của loài đó. Tự nhiên tĩnh là từ ngữ diễn tả trạng thái hòa hài trên bang giao giữa muôn nhiên. Tự nhiên động là hoàn cảnh rối loạn của tự nhiên: tự nhiên của loài này nỗ lực tha hóa tự nhiên của loài kia.

Con người bị tự nhiên bất ổn định tấn công (tha hóa)

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

trên hai địa bàn.

1. Tự nhiên bất ổn định tấn công con người trên bình diện thể chất: đó là thiên tai các loại: hạn hán, lụt lội, động đất, giông bão...; đó là thú dữ và vô số vi trùng bệnh; đó là nước độc, chương khí và mọi hình thức khắc nghiệt của thời tiết.

Nhờ vào những phương tiện khoa học kỹ thuật, con người hoặc đã cả thắng tự nhiên bất ổn định trên mặt trận phòng bệnh và chống bệnh, hoặc đã giảm thiểu những thiệt hại do “tai trời ách nước” gây ra cho con người.

2. Tự nhiên bất ổn định tấn công con người trên bình diện tinh thần: đó là cuộc xâm lăng thường trực của vật tính nhằm vào nhân tính.

- Một người phạm tội hiếp dâm tức là người đó đã bị động vật hóa trong quan hệ nam nữ. Xin nhớ cho rằng quan hệ đực cái của động vật chỉ nhằm thỏa mãn nhu cầu sinh lý. Quan hệ nam nữ của con người phải được xây dựng trên tình yêu, trên lòng trung thành song phương, trên ý chí phát triển nòi giống và trên nghĩa vụ tôn trọng đời sống gia đình của những người chung quanh.

- Một người bóc lột quyền lợi kinh tế của người khác tức là người đi bóc lột đã bị động vật hóa trong lãnh vực nhu yếu tính. Xin nhớ cho rằng động vật thỏa mãn nhu yếu theo kiểu “cá lớn nuốt cá bé” và không hề có khả năng quan tâm tới tình trạng đói khổ của những con vật chung quanh. Con người trên đường thỏa mãn nhu yếu đều mang một ước mơ chung: mọi người đều được thỏa mãn nhu yếu trên căn bản công bằng, lẽ phải và tình đồng loại.

- Một người đã nổ súng vào ngực kẻ đã bôi nhọ đương sự, tức là người đó đã bị động vật hóa về mặt tự vệ tính. Xin nhớ cho rằng động vật tự vệ bằng bạo lực của xương và bắp thịt. Con người với lý tưởng Trung Đạo bao giờ cũng nỗ lực đưa đẩy mọi hành động tự vệ tiến vào giai đoạn thương lượng nghị hòa. Đó là phương pháp tự vệ khôn ngoan và ổn

định nhất, người nhất.

- Một người sống tại hải ngoại chỉ biết hưởng thụ những tiện nghi vật chất và cố tình tránh né mọi nghĩa vụ đối với dân tộc, tức là người đó đã bị động vật hóa trên địa bàn xã hội tính. Xin nhớ cho rằng động vật sống theo bầy, nhưng động vật không hề có khả năng ý thức về nghĩa vụ bảo vệ và phát triển đời sống của bầy động vật. Con người xuất thân từ xã hội dân tộc (một mô thức xã hội điển hình) bao giờ cũng suy tư và hành động theo hướng tích cực góp phần làm cho lịch sử của dân tộc ngày một thăng hoa.

Như vậy trên bình diện tinh thần, thông qua vật tính, tự nhiên bất ổn định đã thường trực tấn công con người trên bốn trọng điểm: sắc tính (tình yêu nam nữ), nhu yếu tính, tự vệ tính và xã hội tính. Nếu trên trận địa thể chất con người đã chống cuộc tấn công của tự nhiên bất ổn định bằng khoa học kỹ thuật, thì trên trận địa tinh thần, con người cần phải đề kháng với những xâm lăng của tự nhiên bất ổn định bằng vũ khí tư tưởng. Nội dung của vũ khí tư tưởng gồm những gì? Câu hỏi này sẽ được giải đáp ở phần sau. Tại đây bài viết xin bạn đọc ghi nhận rằng mỗi một vượt thắng tự nhiên bất ổn định là một lần con người gặp được Nhân, bảo vệ được hạnh phúc của đời sống tự thân. Ngược lại mỗi một “thất trận” trước tự nhiên bất ổn định là một lần con người rời bỏ Nhân, con người bị động vật hóa, con người bị cuốn hút vào cuộc vong thân đau khổ. Đó là cuộc đời thắng và thua mà Dân phải chìm nổi. Chính những cuộc thắng và thua này đã làm cho Dân ý thức sâu sắc: quả thực sống tức là đấu tranh trên nhiều mặt trận khác nhau. Cuộc đấu tranh cam go nhất, miên viễn nhất, tinh tế nhất, âm thầm và nhứt nhối nhất hẳn nhiên phải là cuộc đấu tranh nhằm chiến thắng chính mình. Muốn đạt đến chiến thắng này, mỗi người Dân phải có ý chí bền bỉ tuyệt vời, phải có sức mạnh tuyệt hảo và đặc biệt là phải có lòng tha thiết mến mộ nhân

cách. Dĩ nhiên sức mạnh của Dân không thể và không hề là sức mạnh thuần túy tinh thần, bởi lẽ, trong hiện thực đời sống không thể có một cơ thể bệnh hoạn gắn bó với một ý chí kiên cường: tâm lý và sinh lý nương vào nhau để cùng tồn tại và cùng phát triển. Vì vậy sức mạnh dành để hỗ trợ cho Dân trong chiến thắng tự nhiên ngoại giới chính là sự kết hợp kỳ diệu giữa sức mạnh thể chất kiểu “mình đồng da sắt” của động vật và sức mạnh tinh thần kiểu “lửa thiêng trừ ma, diệt tà” của con người cao cả. Làm thế nào người ta có thể “hình ảnh hóa” sức mạnh kỳ diệu vừa diễn tả để từ đó đặt định hình ảnh này làm Vật Tổ? Tổ Tiên Việt Nam đã giải đáp thắc mắc này với lời giải thích rằng: Rồng là một linh vật của thần thoại, và rằng chỉ có linh vật Rồng mới xứng đáng làm biểu tượng cho sức bền của mình đồng da sắt thuộc động vật giới, và ý chí bất khuất của con người trước tự nhiên bất ổn định. Vì vậy Rồng là biểu tượng trung thực cho sức mạnh thể chất và tinh thần của dân trong nỗ lực vượt thắng tự nhiên bất ổn định, giải trừ vong thân để tiến đến với Nhân. Nói một cách gãy gọn: Rồng là Dân.

Bây giờ không còn nghi ngờ gì nữa, Tiên là biểu tượng của Nhân tính cao cả, Rồng là biểu tượng của sức mạnh và ý chí sắt thép của Dân trên con đường loại bỏ vật tính để tìm về Nhân. Tới đây, mạch văn của bài viết đã mang đến cho bạn đọc một thắc mắc: Di Huấn mà Tổ Tiên muốn trao truyền lại cho hậu thế bao gồm những gì khi các Ngài ký thác hai chữ “Nhân, Dân” trong vật tổ Tiên Rồng? Những di huấn đó như sau:

\* DI HUẤN MỘT: Thân phận của đời người là thân phận làm Dân. Dĩ nhiên trong trường hợp này, Dân không hàm ý chính trị. Thân phận làm Dân, bắt buộc con người phải thường trực đương đầu và vượt thắng tự nhiên bất ổn định nhằm đưa con người đến bến hạnh phúc của những lần Nhân và Dân hội ngộ. Lịch sử loài người là lịch sử của những va

chạm giữa người với người thông qua các loại mâu thuẫn. Trong giòng đời, mâu thuẫn chủ yếu là mâu thuẫn giữa Dân và tự nhiên bất ổn định. Mỗi lần Dân “thất trận” trước tự nhiên bất ổn định là mỗi lần Dân “làm phiền” những Dân chung quanh. Vì vậy mâu thuẫn giữa Dân với Dân chỉ là mâu thuẫn thứ yếu. Giải trừ được mâu thuẫn chủ yếu, các loại mâu thuẫn thứ yếu tự chúng sẽ giải tiêu như một hệ quả tất nhiên. Chính con người (chứ không phải duy cái Tâm hay duy cái Vật) trên ý chí bảo vệ và phát triển Nhân trong những giao thoa giữa mâu thuẫn chủ yếu và thứ yếu đã làm chuyển động bánh xe lịch sử. Đó là lý luận và là nhận định căn bản của lịch sử quan Tiên Rồng đối với giòng lịch sử. Lịch sử quan này đã chỉ rõ căn nguyên vận hành của lịch sử, hướng phát triển của lịch sử và phương pháp “làm nguội” những điểm nóng nằm rải rác dọc đường lịch sử.

\* DI HUẤN HAI: Một người được quyền tự do ngôn luận có nghĩa là người này có thể tùy nghi giữ im lặng hoặc phát biểu ý kiến về một vấn đề nào đó mà không gặp bất kỳ một chế tài nào. Một người có nghĩa vụ thi hành quân dịch có nghĩa là người này sẽ bị quân luật chế tài nếu đương sự từ chối chấp hành nghĩa vụ vừa kể. Trong luật học, người ta thường lấy ý niệm chế tài (sự trừng phạt) làm chuẩn để phân biệt quyền và nghĩa vụ. Tuy nhiên điểm chuẩn chế tài không đạt được giá trị tuyệt đối. Quyền xử án của một vị thẩm phán chẳng qua chỉ là công cụ giúp cho vị thẩm phán này hành xử nghĩa vụ điều hành guồng máy công lý: từ chối chấp hành quyền xử án, thẩm phán đương sự sẽ bị bãi chức tức là bị chế tài. Trên địa bàn lý luận triết học, quyền và nghĩa vụ đã triệt để hội tụ. Quyền chính là phương tiện để thi hành nghĩa vụ. Nghĩa vụ là nền tảng của quyền, nghĩa vụ qui định quyền. Ở đâu có nghĩa vụ, ở đó phải có quyền. Ngược lại, quyền nào không có xuất phát điểm là nghĩa vụ thì quyền đó chỉ là ngục quyền. Nói cho cùng: đời người chỉ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

có nghĩa vụ và công cụ thực thi nghĩa vụ được gọi là quyền. Mặt khác, người ta cần phải ghi nhận thêm: cả luật học lẫn triết học đều chọn “chế tài” là điều kiện căn bản để nhận diện nghĩa vụ. Như vậy, chế tài qui định nghĩa vụ, và nghĩa vụ qui định quyền. Đặc biệt khoa triết học còn mở rộng ý niệm “chế tài” đến lãnh vực tinh thần bao gồm những ray rứt lương tâm, những đau khổ tim óc...

Căn cứ vào những luận cứ về nghĩa vụ như đã trình bày ở trên, căn cứ vào những phân tích để dẫn đến kết luận: Dân phải vượt thắng tự nhiên bất ổn định, Dân phải tìm về Nhân, Rồng phải tìm về Tiên, mọi người đều đạt đến nhận thức rằng những “tìm về” vừa nói hiển nhiên là những nghĩa vụ. Bởi lẽ, người nào không “tìm về” người đó sẽ bị chế tài bằng tình trạng vong thân cô đơn, mịt mù và buồn khổ. Đó là nội dung lõi cốt của nghĩa vụ làm người, đó cũng là nền tảng căn bản của nhân quyền. Để có thể hoàn tất tốt đẹp vai trò công cụ nhằm thực hiện nghĩa vụ làm người, nhân quyền cần được kiến tạo trọn vẹn trên hai yếu tố:

- Yếu Tố Giáo Dục: Mỗi cá nhân có quyền được giáo dục chu đáo về triết học, sử học và khoa học với chủ đích giúp cá nhân có đầy đủ kiến thức và năng lực vượt thắng mọi cuộc tấn công của tự nhiên bất ổn định. Có như vậy, cá nhân mới văn minh.

- Yếu Tố Xã Hội: Xã hội phải có cấu trúc thích nghi về văn hóa, chính trị, kinh tế, luật pháp. Thích nghi có nghĩa là xã hội không đè bẹp cá nhân và cá nhân cũng không khống chế xã hội. Thích nghi còn có nghĩa là xã hội vận hành trong ổn định và trật tự, đồng thời tự do của cá nhân vẫn được bảo vệ thỏa đáng. Xã hội có thích nghi như vừa kể, con đường Rồng tìm về Tiên, Dân tìm về Nhân mới có thể rộng mở thênh thang và không vướng mắc bất kỳ chướng ngại vật nào. Xã hội như vậy là xã hội văn minh.

Những nét tổng quát về cá nhân văn minh và xã hội văn

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

minh là tư tưởng chủ yếu của môn văn-minh-luận Tiên Rồng. Văn minh Tiên Rồng lấy nhân quyền làm nội dung trụ cột.

\* DI HUẤN BA: Từ vật tổ Tiên Rồng, chúng ta đã tìm thấy Nhân Dân. Từ quan hệ song phương xoay chiều giữa Nhân và Dân, chúng ta khám phá ra sử quan Tiên Rồng. Sử quan này đã cung cấp cho chúng ta nhận thức: lịch sử là lịch sử của những nỗ lực bảo vệ và phát triển quyền làm người. Do đó hướng tiến của lịch sử là hướng kiến tạo một xã hội ngày một văn minh hơn, thượng tôn nhân quyền hơn. Câu hỏi được đặt ra là: Làm thế nào để lịch sử của loài người có thể vận hành đúng theo sử quan Tiên Rồng? Làm thế nào để biến văn minh Tiên Rồng thành hiện thực xã hội? Trả lời các câu hỏi vừa nêu tức là chúng ta bước vào lãnh vực phương pháp luận của tư tưởng Tiên Rồng.

Mỗi khi muốn chuyển một ý nghĩ thành hành động sống cụ thể, con người phải diễn tả ý nghĩ đó trên ba mặt: bản thể, nhận thức và phương pháp, gọi chung là căn bản lý luận. Người ta có thể lý luận bằng ngôn ngữ trực tiếp. Tuy nhiên trong những diễn tả ngắn, gọn, ngôn ngữ trực tiếp thường bó hẹp hoặc làm khô cứng các ý nghĩ muốn được trình bày. Vì vậy người xưa có câu: “Ý tại ngôn ngoại” (ý nằm giữa hai dòng chữ). Nhằm tránh tình trạng ý bị khô cứng hoặc đóng khung, người Phương Đông thường áp dụng bằng lối nói tượng: diễn ý bằng cách kể ra một câu chuyện và/hoặc nêu lên một hình ảnh. Ưu điểm của lối nói tượng là nói ngắn gọn, nó giúp cho người nghe có thể hiểu và áp dụng tư tưởng trong tượng một cách rộng rãi và linh động nhưng vẫn thường xuyên bám sát nội dung cốt tủy của tượng. Tiên Rồng là một tượng. Muốn mang tượng Tiên Rồng vào thực tiễn xã hội, người ta lại phải chi tiết hóa tư tưởng này bằng căn bản luận.

1.- Bản Thể Luận của Tiên Rồng: Bản thể luận là sự luận về cội nguồn và nền tảng của một vấn đề. Bản thể



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của đời sống là gì? Phải chăng duy vật chất đã sản sinh và đã chi phối toàn bộ hiện tượng sống? Phải chăng chỉ duy cái Tâm làm chủ nhân ông của đời sống? Tiên Rồng trả lời: trong thực tại, điều được gọi là thuần túy vật hay thuần túy tâm không có khả năng đơn phương tồn tại. Vì vậy xác định Duy Vật hay Duy Tâm là tiền đề của triết học, là một xác định không phù hợp với thực tại, không được khoa học chấp nhận. Thực tại cho thấy: đời sống đã hình thành do sự kết hợp của ba phạm trù trong mỗi hiện tượng sống: tự nhiên, tư tưởng và xã hội.

- Tiên là Nhân, là tư tưởng.

- Rồng là Dân, là xã hội.

- Tính gắn bó chặt chẽ giữa Tiên và Rồng; Nhân và Dân, không do con người tạo ra, nó thuộc phạm trù tự nhiên.

Không có con người: không có Tiên Rồng, không có Nhân Dân, không có cuộc gắn bó Tiên Rồng Nhân Dân. Con Người là cội nguồn của mỗi thống nhất giữa tự nhiên, tư tưởng và xã hội trong từng hiện tượng sống. Vì vậy chính Con Người (chứ không phải đơn thuần Tâm hay đơn thuần Vật) mới đích thực là tiền đề của triết học. Đó là tư tưởng nòng cốt của Tiên Rồng bản thể luận.

2.- Nhận Thức Luận Tiên Rồng: Đời sống là sự vận hành tổng hợp của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Vì vậy nhận thức luận của Tiên Rồng là sự trình bày các qui luật triết học chi phối: tự nhiên giới, tư tưởng giới, và xã hội giới. Ngoài ba lớp qui luật vừa kể, nhận thức luận Tiên Rồng còn có các qui luật tổng quát nói về mối quan hệ cơ hữu giữa tự nhiên, tư tưởng và xã hội, cùng các yếu tố cần thiết giúp cho con người có thể nhận diện được những “lực bẫy” giữa tĩnh và động trên dòng thời cơ của lịch sử. Đối với Marx “thế giới chỉ là thế giới của vật chất và những thuộc tính của chúng”. Do đó qui luật triết học của Marx chỉ là qui luật vật chất. Thế nhưng thực tại đã chứng minh: đời

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

sống gồm ba phạm trù A (tự nhiên) B (tư tưởng) C (xã hội) thì Marx chỉ thấy được một phần của A. Đó là sai lầm căn bản và trầm trọng của Marx. Đó cũng là cửa ngõ để chúng ta nhận ra tính vượt trội của nhận thức luận Tiên Rồng.

3.- Phương Pháp Luận Tiên Rồng: Bản thể luận và nhận thức luận Tiên Rồng đã mô tả trọn vẹn bản chất của đời sống và những qui luật triết học bảo vệ và phát triển hạnh phúc của đời người. Vận dụng bản thể luận và nhận thức luận vừa kể, người ta có năm môn học căn bản: lịch sử quan, thời cơ luận, văn minh luận, kiến thiết luận và cách mạng luận. Năm môn học này là nội dung của Phương Pháp Luận Tiên Rồng, nội dung của những hành động thiết thực nhằm chuyển tư tưởng Tiên Rồng vào những sinh hoạt cụ thể của xã hội. Nói tóm lại, vật tổ Tiên Rồng đã truyền lại cho hậu thế ba di huấn. Ba di huấn này dẫn đến toàn bộ cấu trúc tư tưởng Tiên Rồng. Đây là một cấu trúc tư tưởng vi diệu. Vi diệu bởi lẽ nó rất uyển chuyển nhưng vô cùng chặt chẽ. Vi diệu bởi lẽ nó hàm chứa trong nó: khả năng diễn ý quyền biến của Dịch Học Đông Phương, và kỹ thuật lý luận khoa học của Tây Phương. Vi diệu còn bởi lẽ nó giải quyết thỏa đáng mọi vấn nạn của đời sống trên các địa bàn khác nhau: từ cá nhân tới gia đình, từ xã hội dân tộc tới cộng đồng quốc tế.

Tư tưởng Việt Nam tinh tế và bay bổng, non sông Việt Nam gấm vóc và duyên dáng, Con Người Việt Nam thông minh, cần cù, sức chịu đựng bền bỉ, hiếu hòa nhưng bất khuất, đa tình nhưng chừng mực, yêu quê hương tha thiết và trong sáng như yêu bờ lau, khóm sậy... Với bấy nhiêu yếu tố về địa lý và nhân văn, Việt Nam không thể không là một quốc gia đại phú cường. Thế nhưng trong thực tế, mãi cho đến bây giờ Việt Nam vẫn là một nước nghèo đói nhất thế giới: đói cơm áo cộng với đói tự do dân chủ. Không có sự chối cãi rằng nhà cầm quyền CSVN là tập thể duy nhất

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chịu trách nhiệm về tình trạng nghèo đói hiện nay tại Việt Nam. Yêu cầu CSVN hãy nghiêm chỉnh đối diện với sự thực: quyền cai trị chẳng qua chỉ là nghĩa vụ mang lại cơm áo cho Nhân Dân. Một khi nghĩa vụ không hoàn tất thì quyền cai trị đương nhiên phải bị giải tiêu. Nếu CSVN không đủ tự trọng để tự giải tiêu thì Nhân Dân sẽ đẩy họ vào hố giải tiêu. Sức đẩy này gồm hai lực căn bản:

1. Lực tinh thần: tư tưởng Tiên Rồng có thừa năng lực bẻ gãy chủ nghĩa Marx thành từng mảnh vụn, giải trừ tận gốc tư tưởng sai lầm rằng: chỉ có con người áp dụng sai tư tưởng Marx chứ tư tưởng này tự nó không hề sai.

2. Lực thể chất: do tính vi diệu của tư tưởng Tiên Rồng và do ước muốn “về nguồn” của người Việt trong cũng như ngoài nước, Tiên Rồng là điểm hội tụ chung của toàn thể người Việt. Điểm hội tụ này là chất keo đoàn kết tuyệt vời, là sức mạnh vô địch của quần chúng.

Như vậy các cơ phận tạo thành đòn bẩy của lịch sử đã hội đủ. Chừng nào lịch sử sẽ chuyển mình? Câu trả lời nằm sau đôi mắt phẫn hận của người Việt quốc nội; nằm trong nỗi niềm tha thiết nhớ thương quê nhà của người Việt hải ngoại và nằm ngay ở lương tri ái quốc của mỗi người Việt Nam.



## TRIẾT HỌC KINH TẾ TRONG SỰ TÍCH CÂY NÊU

Ở Việt Nam, nhất là tại vùng thôn quê, để mừng Tết Nguyên Đán, người ta có tập tục dựng Nêu chiều ngày 30 và hạ Nêu chiều ngày mùng 7 Tết. Cây Nêu là một cây tre cao, dài nguyên vẹn, chỉ cắt bỏ lá. Ở ngọn Nêu người ta cột một lá bùa, dưới lá bùa là một túi tre nhỏ chứa trầu cau, muối và gạo. Do đâu người Việt Nam có tập quán dựng Cây Nêu nhân dịp Tết? Cây Nêu hàm ngụ bao nhiêu ý nghĩa triết học, nhất là Triết Học Kinh Tế?

Muốn giải đáp những thắc mắc vừa kể, trước tiên chúng ta hãy tìm hiểu sự tích Cây Nêu. Sự tích Cây Nêu như sau:

Ngày xưa, thật xưa gọi là buổi cổ thời, dân Việt chỉ mới biết kết hợp thành làng xóm. Lúc bấy giờ giang sơn Việt Nam đang bị một loài Quỷ thống trị. Dưới ách đô hộ của Quỷ, dân Việt Nam rất khốn khổ. Bao nhiêu tài nguyên thiên nhiên cũng như tài nguyên có được do nhân lực đều bị Quỷ cưỡng đoạt. Lời ta thán của người Việt lên tận Trời xanh. Ông Trời bèn cử một vị Thần đến giúp Dân Việt. Thần này gọi là Thần Làng.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Một hôm Thần Làng gọi Dân Việt lại mà bảo: “Ta biết các con rất khốn khổ vì lũ Quỷ, nay ta giúp ý kiến để các con thoát khổ. Các con hãy đến bảo với Quỷ Vương rằng: Loài thực vật gồm có rễ, thân và ngọn. Xin Quỷ Vương hãy cho chúng tôi biết, đối với mùa màng năm nay, các ngài lấy phần ngọn hay phần rễ?”

Sau câu hỏi của Dân Việt, chúa Quỷ hội ý với quỷ con, quỷ cháu rồi quyết định báo cho Dân Việt: “Mùa màng năm nay, Quỷ lấy phần ngọn, còn phần rễ dành cho Dân Việt”. Quỷ Vương quyết định như vậy vì thấy rằng Dân Việt chuyên trồng lúa, hạt lúa nằm ở ngọn cây lúa. Nhằm đương đầu với quyết định này của Quỷ Vương, Thần Làng đã khuyên toàn thể dân Việt Nam năm ấy hãy trồng khoai lang, củ khoai nằm ở rễ, chứ không nằm ở ngọn. Vụ mùa năm ấy Quỷ Vương thua mưu Dân Việt lần thứ nhất.

Do thua mưu lần thứ nhất, Quỷ Vương rất tức giận, gọi đại diện Dân Việt đến vương cung mà bảo: “Mùa màng sang năm, Quỷ Vương sẽ lấy phần rễ, còn phần ngọn dành cho Dân Việt”. Mùa màng sang năm, Thần Làng kêu gọi Dân Việt trồng lúa. Quỷ Vương chỉ thu được rễ lúa, Dân Việt được hưởng lúa vì lúa nằm ở ngọn. Như vậy là Quỷ Vương thua mưu dân Việt lần thứ hai.

Mặc dầu đã thua trí Dân Việt hai lần, Quỷ Vương vẫn không từ bỏ tâm địa tham ác của loài quỷ. Quỷ Vương lại ra lệnh cho Dân Việt: “Mùa màng năm tới, Quỷ Vương sẽ thu cả phần ngọn lẫn phần rễ, chỉ để thân cây lại cho Dân Việt”. Nghe lệnh mới, Thần Làng vội vàng bảo Dân Việt trồng bắp, quả bắp nằm ở thân cây. Như vậy là Thần Làng đã giúp Dân Việt thắng trí Quỷ Vương ba lần. Sau ba lần thua cuộc, Quỷ Vương không còn nghĩ đến việc đấu trí với Dân Việt nữa. Quỷ Vương bèn ra lệnh cho tập đoàn quỷ tấn công bừa bãi vào Dân Việt để cướp lại lúa, ngô, khoai. Mặt khác, Quỷ Vương cũng từng biết Dân Việt được Thần

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Làng hỗ trợ, vì vậy Quý Vương ra lệnh cho một số quý con đội lốt người, trà trộn vào Dân Việt để tìm xem Thần Làng khắc ký vật gì. Thần Làng cho Dân Việt phao tin: Thần Làng sợ xôi, sợ chuối. Ngược lại Thần Làng cũng biết Quý sợ huyết chó, huyết dê. Do những tin tức vừa kể, một mặt Quý Vương chuẩn bị xôi chuối, mặt khác Dân Việt chuẩn bị huyết chó, huyết dê. Cả hai bên đều chờ một cuộc chiến mất còn.

Thế rồi trận chiến xảy ra. Quý đến tấn công người bằng xôi, bằng chuối. Người tấn công Quý bằng huyết chó, huyết dê. Cuộc chiến diễn ra không bao lâu, Người no bụng bởi có xôi chuối, còn loài Quý chạy dài bởi huyết chó huyết dê. Sau trận thảm bại này, Quý Vương tìm tới Thần Thành Hoàng bản xã để xin thương thuyết.

Quý Vương đề nghị: “Đất của Dân Việt, loài Quý chúng tôi xin giao trả cho Dân Việt. Chúng tôi chỉ xin giữ lại một mảnh đất để làm ăn sinh sống”.

Nghe đề nghị của Quý Vương, Thần Làng biết ngay là lũ quý đang tính kế nguy hòa, chờ khôi phục lực lượng để tấn công Dân Việt vào dịp khác. Vì vậy Thần Làng trả lời: “Dân Việt hiểu rõ thiện chí của Quý Vương. Để đáp lễ, Dân Việt chỉ giữ một mảnh đất bằng tấm áo của Thần. Bao nhiêu đất còn lại, Dân Việt nhường hết cho Quý”.

Như vậy là giao ước giữa Quý và Dân Việt đã thành hình. Thần Làng cởi tấm áo đang mặc trong người ra để xác định lãnh thổ của Dân Việt. Thần tung áo lên trời, áo càng lên cao bóng của chiếc áo càng lớn, bóng áo kia chạy đến đâu thì lũ quý lùi dần đến đó, lùi mãi ra tận biển Đông. Cuối cùng Thần thu áo lại. Từ đó Dân Việt sống an lạc. Quý ở biển Đông thiếu ăn, thiếu mặc, rét mướt quanh năm. Vì vậy Quý mới xin với Thần hằng năm vào dịp Tết, Thần hãy cho phép Quý được vào đất liền để thăm mồ mả và kiếm lương thực. Vì lòng nhân, Thần bằng lòng.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Thế là từ đó đến nay, cứ mỗi độ Xuân về Tết đến, Dân Việt nhớ lời Thần, mở cửa cho Quỷ về thăm đất liền, nhưng không quên cột lá bùa tượng trưng cho áo của Thần trên cành tre cao để nhắc nhở lũ quỷ rằng: “Người Việt cho phép Quỷ được về thăm đất liền, nhưng Quỷ chớ xảo trá, tẩm áo của Thần còn đó, sẵn sàng trừng phạt các người”.

Mặt khác, nghĩ đến cảnh đói khổ của Quỷ, trên Cây Nêu, dưới lá bùa, Dân Việt còn treo một cái giỏ tre chứa gạo, muối, và trâu cau, hàm ý cúng cho Quỷ vài bữa ăn nhân dịp đầu Xuân. Đó là tất cả nội dung sự tích Cây Nêu trong phong tục Việt Nam.

Đọc xong câu chuyện Sự Tích Cây Nêu, người đọc không thể không đặc biệt chú ý tới bốn đối tượng:

Quỷ Vương

Thần Làng

Dân Việt

Cái giỏ tre chứa gạo, muối, trâu cau.

Bây giờ chúng ta hãy nhìn bốn đối tượng kể trên dưới lăng kính triết học:

Thông qua sự việc Quỷ Vương tìm mọi cách nhằm đoạt thủ toàn bộ lương thực lúa, khoai, ngô của Dân Việt, mọi người đều đồng ý rằng Quỷ Vương là một chủ thể tham lam và độc ác. Quỷ Vương đại biểu cho mọi thói hư tật xấu của loài người. Thói hư tật xấu lớn nhất, độc ác nhất của loài người là lòng ham muốn độc quyền kinh tế. Do lòng ham muốn đó, thế giới ngày nay bị khống chế bởi hai hệ thống kinh tế:

Hệ thống tập trung quyền lợi kinh tế vào tay một nhóm tư nhân, để ra chế độ Tư Bản Tư Nhân.

Hệ thống tập trung quyền lợi kinh tế vào trong độc đảng, để ra chế độ Tư Bản Nhà Nước, còn gọi là chế độ Xã Hội Chủ Nghĩa, tức Cộng Sản.

Cả hai chế độ độc quyền kinh tế vừa nêu đều chống



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lại xu thế xã hội hóa mọi quyền lợi kinh tế. Quyền lợi kinh tế là quyền lợi của toàn dân, tại sao quyền lợi này lại tập trung vào tay thiểu số tư nhân giàu có, hay vào trong thiểu số tư nhân núp dưới lá bài Vô Sản?

Quý Vương chính là đại biểu của chế độ Tư Bản Tư Nhân cũng như chế độ Tư Bản Nhà Nước, gọi chung là chế độ Kinh Tế Độc Quyền. Quý Vương cũng chính là đại biểu của toàn giới Động Vật.

Sở dĩ Quý Vương vừa biểu tượng cho Kinh Tế Độc Quyền, vừa biểu tượng cho giới Động Vật, là vì giữa kinh tế độc quyền và nhu yếu tính của động vật đã có sự hội ngộ. Thực vậy, Người cũng như Động Vật đều cần ăn khi đói, cần uống khi khát. Người và Động Vật đều có nhu yếu tính. Động vật thỏa mãn nhu yếu bằng phương cách độc quyền, phương cách mạnh được yếu thua, cá lớn nuốt cá bé. Người thỏa mãn nhu yếu trên tâm lý yêu chuộng hòa bình. Lòng yêu chuộng hòa bình của loài người hàm chứa sự mơ ước rằng: mọi người đều phải được hưởng sự bình đẳng về cơ hội trên con đường thỏa mãn nhu yếu. Khẩu hiệu bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ chỉ là khẩu hiệu có hậu ý ru ngủ quần chúng để giới cầm quyền kinh tế thực hiện giấc mơ kinh tế độc quyền. Mỗi cơ hội sống đều chất chứa quyền lợi và nghĩa vụ. Người ta cam kết ban phát cho Bạn sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, nhưng người ta lại - hoặc công khai, hoặc ngấm ngấm - chèn ép Bạn trên con đường đi đến cơ hội.

Sự thể này phải được giải thích rằng: bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ chỉ là cái bánh vẽ, bình đẳng về cơ hội sống mới là bình đẳng đích thực. Bình đẳng về cơ hội trong sinh hoạt kinh tế chính là bình đẳng về cơ hội trở nên hữu sản, gọi tắt là Bình Sản. Trình bày như vậy, mọi người thấy ngay rằng kinh tế Tư Bản Tư Nhân hay Tư Bản Nhà Nước (Cộng Sản) đều là kinh tế phản xu thế. Kinh tế Bình

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Sản mới là kinh tế thuận xu thế.

Trong Sự Tích Cây Nêu, Thần là biểu tượng của Người Hoàn Hảo, của Nhân. Kinh tế của xã hội Nhân phải là một nền kinh tế trong đó mọi người sinh hoạt sản xuất và tiêu thụ với tương quan hài hòa, không hề có cảnh tượng người bóc lột người, người chèn ép người. Quyền lợi kinh tế là quyền lợi của toàn dân, kinh tế phải được triệt để xã hội hóa. Xã hội hóa tức là Bình Sản.

Bình Sản không hề có nghĩa là bình quân, là chia đều quyền lợi kinh tế theo đầu người. Kinh tế bình quân, loại kinh tế mà Cộng sản và chính quyền khuynh tả thường ca tụng như khuôn vàng thước ngọc, chính là nguồn gốc chủ yếu đưa đến tình trạng người chăm chỉ và kẻ lười biếng, người tự trọng và kẻ vô trách nhiệm đều được hưởng một loại quyền lợi khiếm tốn ngang nhau. Quyền lợi trọng yếu bao giờ cũng rơi vào tay của những kẻ nham hiểm thường xuyên hành động dưới nhãn hiệu của nghĩa vụ thực hiện kinh tế bình quân. Dĩ nhiên đứng trên lập trường của Nhân, người ta không bao giờ có thể chấp nhận kinh tế độc quyền hoặc kinh tế bình quân.

Đó là lý do khiến Thần phản kháng Quỷ, Nhân phản kháng Vật, kinh tế Bình Sản phản kháng kinh tế Độc Quyền. Tuy nhiên, phản kháng không có nghĩa là tiêu diệt. Kinh tế độc quyền là một hình thái nhu yếu tính của động vật. Kinh tế độc quyền là kinh tế của vật tính. Vật tính thường hằng theo đuổi, bám sát, hành hạ, đục phá nhân tính trong thực tiễn đời sống. Nhưng Nhân không thể tiêu diệt được Vật. Nhân chỉ có thể chủ động đối với Vật trong cuộc gắn bó đối lập nhưng thống nhất giữa Nhân và Vật. Đó là ý nghĩa gầy gọn nhất của chữ Nhân-Vật trong Việt ngữ.

Người sống trong hoàn cảnh đối lập giữa Nhân và Vật gọi là Dân. Dân là gạch nối giữa Nhân và Vật. Trong Dân có khi Nhân chủ động, có khi Vật thắng thế. Nhân chủ động

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thì Dân ổn định, hạnh phúc. Vật thắng thế thì Dân xáo trộn, đau khổ. Vì vậy Dân bao giờ cũng nỗ lực tìm về với Nhân để có khả năng tạo dựng hạnh phúc. Trong Dân luôn luôn có sự suy tưởng và hướng vọng về Nhân. Chính vì chân lý này, Sự Tích Cây Nêu mới có vai trò của Dân Việt. Tính kết hợp bền và ổn giữa Thần Làng và Dân Việt vừa hàm ngụ một cách sinh động biện chứng Nhân Dân của Việt Triết, vừa diễn tả một cách tròn đầy cuộc chiến cam go của Nhân đối với Vật, của kinh tế Bình Sản đối với kinh tế Độc Quyền. Cuộc chiến cam go không hề đồng nghĩa với cuộc chiến tiêu diệt. Tiêu diệt là một thái độ không thể có trong phạm trù Người.

“Vận động và Kết hợp hỗ tương nguyên nhân” chẳng những là quy luật sống của Nhân mà còn là quy luật vận động và phát triển của toàn bộ vũ trụ. Do quy luật “Vận động và Kết hợp” vừa kể, Dân Việt một mặt với sự hỗ trợ của Thần Làng đã hoàn toàn trở nên chủ động đối với loài Quỷ, mặt khác thay vì nương vào thế chủ động để tiêu diệt loài Quỷ, Dân Việt lại vẫn mở một lối giao hảo với Quỷ: giao hảo bằng cách cho Quỷ vào đất liền ăn Tết, và nhất là giao hảo bằng cái giỏ tre chứa muối, gạo và trầu cau treo trên Cây Nêu. Tất cả những nhân từ của Dân Việt đối với Quỷ đã đặt để trong cái giỏ tre ấy. Tính phủ định nhưng không tiêu diệt của Nhân đã được cái giỏ tre diễn tả một cách linh động mà chính xác, nhẹ nhàng mà cảm động. Phủ định nhưng không tiêu diệt chính là tính đãi lọc của lịch sử. Do đãi lọc của lịch sử kinh tế, hình thái kinh tế Bình Sản đã trở thành khát vọng chung của loài người. Kinh tế Bình Sản không phải là sự phủ định toàn phần đối với kinh tế Độc Quyền, guồng máy kinh tế này ít ra cũng có khả năng cung cấp cho kinh tế Bình Sản những phương cách quản trị kinh tế có giá trị. Phương pháp kinh tế giữa kinh tế Độc Quyền và kinh tế Bình Sản không có sự khác biệt trầm trọng. Khác biệt trầm

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

trọng chỉ có ở đối tượng phục vụ: kinh tế Độc Quyền phục vụ Đảng (tư bản nhà nước) hay phục vụ thiểu số tư nhân (tư bản tư nhân), còn kinh tế Bình Sản phục vụ toàn bộ xã hội. Sự phủ định của kinh tế Bình Sản đối với kinh tế Độc Quyền cũng giống như sự phủ định của Dân Việt đối với Quý Vương, phủ định nhưng vẫn giao hảo bằng cái giỏ tre.

Tóm lại, Sự Tích Cây Nêu đã đưa dẫn ý nghĩ của chúng ta đến sự nhìn nhận rằng:

Thần là biểu tượng của Nhân, của kinh tế Bình Sản.

Quý là biểu tượng của Vật, của kinh tế Độc Quyền.

Dân Việt là biểu tượng của Dân, của cuộc đấu tranh giữa Nhân và Vật, giữa kinh tế Bình Sản và kinh tế Độc Quyền.

Sự gắn bó giữa Thần Làng và Dân Việt là biểu tượng của biện chứng Nhân Dân, là sự khẳng định rằng Kinh Tế Bình Sản đích thực là kinh tế của xu thế lịch sử.

Chiếc giỏ tre là biểu tượng của liên hệ giữa Nhân và Vật. Liên hệ này bộc lộ rất rõ sự khôn ngoan của Dân Việt qua thái độ phủ định có chừng mực đối với Quý, đối với kinh tế Độc Quyền.

Sự Tích Cây Nêu là hình ảnh sinh động nhất, lời cuốn nhất, chỉ cho chúng ta hiểu biết một cách tròn đầy thế nào là liên hệ Nhân - Vật, thế nào là biện chứng Nhân Dân trong lãnh vực kinh tế. Từ biện chứng Nhân Dân, chúng ta không thể không nghĩ đến Vật Tổ Tiên Rồng. Không có sự nghi ngờ rằng Tiên là đại biểu của Con Người toàn hảo. Rồng là đại biểu của sức mạnh, của ý chí đấu tranh, đấu tranh cam go nhất vẫn là đấu tranh giữa Nhân và Vật. Từ đó, Rồng đại biểu cho sức mạnh của Dân, giúp Dân tìm gặp Nhân. Tiên chính là Nhân. TIÊN và RỒNG hiển nhiên là Nhân và Dân.

Kết luận: Chúng ta có thể phân tích câu chuyện Cây Nêu bằng liên hệ Nhân Vật. Chúng ta cũng có thể bình giải câu chuyện Cây Nêu bằng biện chứng Nhân Dân, tức biện chứng Tiên Rồng. Mặt khác, liên hệ Nhân Vật cũng như

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

biện chứng Nhân Dân, biện chứng Tiên Rồng không hề là sản phẩm tưởng tượng của một bộ óc, mà chính là sự trích dẫn từ một hệ thống triết học có tiền đề, có qui luật, có hiệu ứng. Toàn bộ hệ thống triết học này được khám phá bởi Dân Việt, được xác định bởi thực tại, được diễn tả bởi sự phối hợp vi diệu giữa qui nạp pháp và diễn dịch pháp.

Việt Triết đã phản ảnh được tính phản xu thế của kinh tế độc quyền.

Việt Triết đã minh chứng được kinh tế Bình Sản là kinh tế thuận hợp với dòng tâm sinh mệnh của Người.

Bài viết này nhằm trình bày ý nghĩa của Triết học Kinh tế trong sự tích Cây Nêu. Vì vậy mọi điểm nhìn đều tập trung vào sinh hoạt kinh tế. Điều này không có nghĩa là Việt Triết chỉ hạn hẹp trong lãnh vực kinh tế. Việt Triết bao gồm mọi giải quyết về toàn bộ dòng sống của loài Người mà kinh tế chỉ là một khía cạnh. Việt Triết giải quyết tận gốc rễ vấn đề của mỗi Dân Tộc để từ đó đưa đẩy mọi Dân Tộc tiến tới hòa nhập vào xã hội Nhân Loại. Hòa nhập trên căn bản tôn trọng sinh hoạt Dân Tộc.

Ngày xưa Việt Triết được Tổ tiên Việt Nam diễn tả bằng vật tổ Tiên Rồng, bằng ngôn ngữ dân gian. Ngày nay chúng ta diễn tả Việt Triết bằng văn chương triết học. Văn chương triết học được sự hỗ trợ của Triết học trong vật tổ Tiên Rồng, trong ngôn ngữ dân gian, trong kho tàng truyện cổ đã làm nổi bật hai sự kiện:

Việt Triết hoàn toàn khớp đúng với thực tại.

Ý kiến cho rằng tư tưởng Việt Nam nghèo nàn, Việt Nam không có triết học chỉ là ý kiến xuất phát từ những người có lối nhìn chưa thoát khỏi hai miếng da che mắt ngựa.

Hai sự kiện vừa nêu đã tổng hợp lại thành đích điểm của bài viết này. Đích điểm của bài viết chính là món quà đầu Xuân mà người cầm bút kính mến gửi đến toàn thể Quý Vị Đồng Hương để gợi nhớ Việt Nam. Việt Nam ngàn đời

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

mến yêu. Việt Nam ngàn đời rạng rỡ.

## NƯỚC ĐÃ VỀ NON

Có người, một cách tư lự, buông tiếng thở dài: đời là bể khổ. Người khác, nóng tánh hơn, bực dọc phát biểu ý kiến: sống tức là tranh đấu. Tuy nhiên, dầu đời là bể khổ hay dầu đời là trường đấu tranh, đời vẫn hàm chứa trong nó bốn viên ngọc quý, đó là: văn, thơ, nhạc, họa. Bốn viên ngọc này đã mang yêu thương đến với tị hiềm, đã đẩy hơi ấm vào miền hoang lạnh, đã trải thảm xanh trên chiến địa tương tàn, đã bào mòn rất nhiều góc nhọn trên cuộc tranh sống. Bốn viên ngọc này “mỗi viên mỗi vẻ, mười phân vẹn mười”. Riêng đối với người yêu thơ, viên ngọc kỳ diệu nhất vẫn là viên ngọc biểu tượng của nàng thơ. Thơ không nhiều ngôn từ bằng văn, không giàu màu sắc bằng họa, không rộn ràng âm thanh bằng nhạc, nhưng chỉ có thơ, vâng chỉ có thơ mà thôi, mới diễn đạt được trọn vẹn nội dung hư nhưng thực, có nhưng không, tục nhưng thanh, hạnh phúc nhưng đọa đầy của đời sống. Thực vậy, nếu không có nghệ thuật và kỹ thuật của thơ, Tản Đà đã chẳng thể nào lột tả được mối liên hệ kỳ lạ giữa nước với non: bền chặt nhưng ly cách, tha thiết nhưng chìm nổi, gần kề nhưng vời vợi:

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

“Nước non nặng một lời thề  
Nước đi, đi mãi không về cùng non  
Nhớ lời nguyện nước thề non  
Nước đi chưa lại non còn đứng không  
Non cao những ngóng cùng trông  
Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày...”  
(Thề Non Nước \_ Tản Đà)

Tuy nhiên, suối chưa kịp “Khô dòng lệ”, Nước đã nhắn lời an ủi Non:

“Non xanh đã biết hay chưa  
Nước đi ra bể lại mưa về nguồn  
Nước non hội ngộ còn luôn,  
Bảo cho non chớ có buồn làm chi!”

Cuối cùng, theo những giọt mưa tã tơi, nước trở về nguồn. Mỗi giọt mưa có thể là một giọt nước mắt của chất ngất đấng cay, cũng có thể là một giọt nước mắt của tận cùng xúc động trước cảnh Nước-Non tái hợp. Nước dễ dàng ra đi theo từng dòng suối, nước vất vả trở về theo từng hạt mưa...

“Thề Non Nước” là bài thơ chỉ tả cảnh nước rời non, cảnh non nhung nhớ nước cùng với lời an ủi của nước nhắn về non. “Thề Non Nước” không hề nói đến cuộc lưu lạc giang hồ lăm truyên chuyên của nước, lại càng không đề cập đến thời điểm trở về trong nước mắt của nước. Chính những gì mà Tản Đà không đề cập đến đã làm cho bài thơ kết thúc bằng nhiều dấu chấm... Sau nhiều dấu chấm đó, mỗi người đọc thơ đều có thể tùy nghi nghĩ đến nội dung của những tan hợp trong đời riêng của họ. Có người yêu thích “Thề Non Nước” vì bài thơ đã gợi nhớ ngày đương sự từ chiến địa hoang tàn trở về mái nhà ấm cúng. Người khác yêu mê “Thề Non Nước” vì bài thơ đã làm cho hình ảnh một người yêu nào đó bưng bưng sống lại, một người yêu đã từng ra đi, đã từng hẹn ngày về, nhưng hẹn ước mãi mãi chỉ là ước hẹn... Sau hết, người yêu thơ đặc biệt nhất có lẽ là người



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nhân đọc bài “Thê Non Nước” đã hình dung từ trong tim óc của mình ngày quê hương hồi sinh: ngày đó cơm áo của nhân dân được trả về cho nhân dân, ngày đó văn hoá dân tộc được quay về với dân tộc, ngày đó nước đã về non.

Giống như dòng sông của bất kỳ dân tộc nào, dòng sông của quê hương Việt Nam từ nhiều ngàn năm qua là một nỗ lực bất tuyệt tìm đến ánh sáng văn minh. Dã man là phản nghĩa của văn minh. Dã man là hình thái sống không có sự phân biệt giữa đời người và kiếp vật. Vì vậy văn minh chính là nội dung cách biệt giữa nhân tính và vật tính. Trong Việt ngữ có chữ “hoá” được người Việt ưa thích. Công khai hoá tức là làm cho một vấn đề trở nên công khai. Pháp lý hóa tức là làm cho một vấn đề trở thành đối tượng được luật pháp bảo vệ. Văn minh hoá tức là hoá thành văn minh hơn. Văn minh hoá được gọi đơn giản là văn hoá. Thế nên, trên chính danh, thuật ngữ văn hoá hiển nhiên hàm ngụ hai yếu tố:

- Văn hoá có mặt rộng là ba nhóm sinh hoạt cốt lõi của con người: sinh hoạt tư tưởng, sinh hoạt khoa học kỹ thuật, sinh hoạt xã hội (lịch sử).

- Văn hoá có chiều cao là nỗ lực phát triển và thượng tôn nhân tính.

Hai yếu tố của văn hoá thường hằng gắn bó với nhau. Thiếu đi một trong hai yếu tố này, văn hoá sẽ lập tức trở nên mù lòa, què cụt. Trong thực tiễn lịch sử đã có rất nhiều giai đoạn con người do mải mê tranh đoạt quyền lợi vật chất trên bề mặt của văn hoá mà quên đi chiều cao của văn hoá. Từ đó văn hoá bị bóp méo, bị lệch hướng, nhiều khi ngược hướng tiến của văn minh. Cuộc biệt ly giữa văn hoá và hướng tiến của văn minh bao giờ cũng buồn thảm chẳng khác nào tình huống Nước phải rời Non. Nước rời Non, Nước đi vào kinh lạch vắn đục, đi vào biển mặn chát đắng, đi vào mây xám âm u. Bị buộc phải rời bỏ hướng phát triển văn minh của Người, hướng nhân văn, văn hoá biến dạng dưới những tên

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

gọi kỳ lạ như văn hoá giai cấp tính, văn hoá Marx-Lenine, văn hoá kỹ trị, văn hoá tư bản, v.v và v.v... Mỗi dân tộc có một nền văn hoá riêng, thế nhưng thế giới chỉ ổn định trên nền tảng thống nhất giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính, giữa văn hoá dân tộc và văn hoá nhân loại. Trên nền tảng thống nhất vừa kể, văn hoá chỉ có thể có hai loại: văn hoá thuận Nhân Văn và văn hoá nghịch Nhân Văn. Thật ra, khi đã nghịch Nhân Văn, văn hoá không đáng gọi là văn hoá nữa. Sau khi rời Non, đầu ở cống, ở biển, hay ở mây, Nước vẫn được gọi là Nước. Có gọi như vậy người ta mới dễ dàng theo dõi nỗ lực nhọc nhằn của Nước trên đường tìm về Non. Tương tự như vậy, đối với các loại văn hoá nghịch Nhân Văn, chúng ta cứ gọi chúng là văn hoá trong ý nghĩa rằng: văn hoá nghịch Nhân Văn chỉ là tình huống bệnh thái, tạm thời của văn hoá. Thuận Nhân Văn mới là văn hoá thường thái và vĩnh hằng.

Vấn đề thuận hay nghịch Nhân Văn của văn hoá khiến chúng ta liên nghĩ đến vấn đề xu thế của lịch sử, Ngày nay, khoa biện chứng pháp đã minh chứng một cách khúc chiết và chính xác: lịch sử có xu thế của lịch sử. Xu thế của lịch sử được xây dựng bởi tất cả nỗ lực bảo vệ và phát triển dòng sống của con Người, dòng Nhân Văn. Như vậy, cả lịch sử lẫn văn hoá đều lấy nhân văn làm cốt lõi. Và như vậy văn hoá có xu thế của văn hoá. Xu thế là cái thế buộc phải tiến đến. Nam nữ bình đẳng là xu thế tương quan xã hội của Nam Nữ. Bình đẳng cơ hội trên sinh hoạt kinh tế là xu thế đấu tranh của nhân dân sống dưới ách tư bản nhà nước cũng như tư bản tư nhân. Xu thế của văn hoá là công trình khám phá và diễn đạt của hiểu biết tổng hợp: triết học, sử học và khoa học. Bài này không có trọng tâm trình bày toàn diện về phương pháp mà các nhà biện chứng đã xử dụng để xác định xu thế của văn hoá. Thay vào đó, bài viết chỉ xin trình với bạn đọc một cách tổng quát rằng xu

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thế của văn hoá không hề là sản phẩm tư duy tùy tiện của một cá nhân. Xu thế của văn hoá là thực tại văn hoá được xây dựng thông qua sự vận hành có qui luật của tự nhiên, của tư tưởng và của xã hội. Nói cách khác: văn hoá không là một hiện tượng thả nổi, một hiện tượng mà con người có thể tùy nghi vo tròn bóp méo. Văn hoá có qui luật của văn hoá, từ đó văn hoá có xu thế.

Dầu bạn muốn hay không muốn: sau khi rời Non, bằng mọi cách Nước sẽ quay về nguồn. Đó là xu thế vận hành của Nước:

“Non xanh đã biết hay chưa,  
Nước đi ra biển lại mưa về nguồn”

Dầu bạn muốn hay không muốn: sau một thời gian xa rời hướng phát triển Nhân Văn, văn hoá không thể không quay về với Nhân Văn. Đó là xu thế của văn hoá. Như đã trình bày ở trên, Nhân Văn là tình trạng vừa xác nhận sự khác biệt giữa nhân tính và động vật tính, vừa thượng tôn nhân tính. Đời người trăm biến vạn hoá. Thế nên nhân tính cũng muôn hình vạn trạng. Tuy vậy, nhìn một cách chung nhất, nhân tính có bốn nhóm căn bản:

- Sắc tính: người và động vật đều có tính di truyền và phát triển nòi giống. Tuy nhiên khác với liên hệ đực cái của động vật, liên hệ nam nữ của người có tình yêu và có lòng trung thành song phương làm Kim Chỉ Nam.

- Nhu yếu tính: người và động vật đều cần ăn khi đói, cần uống khi khát. Tuy nhiên khác với động vật thoả mãn nhu yếu theo kiểu mạnh được yếu thua, con người bao giờ cũng mong muốn thoả mãn nhu yếu trong khung cảnh thịnh vượng chung, không người nào bị chèn ép bởi tập thể hay cá nhân khác.

- Tự vệ tính: người và động vật đều có nỗ lực vô hiệu hoá nguồn gốc tấn công mỗi khi bị tấn công. Tuy nhiên khác với động vật tự vệ bằng xương bằng thịt, người tự vệ bằng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

không ngừng nỗ lực xây dựng hoà bình.

- Xã hội tính: Người và động vật đều sống hợp quần. Tuy nhiên khác với động vật chỉ biết sống theo bầy, người có ý thức về trách nhiệm đối với tập thể trong sinh hoạt xã hội, ý thức trách nhiệm này là tiêu chuẩn để xác định xã hội tính của loài người.

Khảo sát bốn nhóm nhân tính căn bản nêu trên, người ta thấy sắc tính (Eros) là nhóm nhân tính trội yếu, nó chi phối ba nhóm nhân tính còn lại. Một cách căn bản, sắc tính là huyết mạch của đời người, nó giúp người đời đạt đến và giữ gìn được mức cân bằng hợp lý giữa tâm lý và sinh lý. Trên mức cân bằng này con người mới có đủ năng lực tâm sinh lý để biểu lộ tính bình đẳng về cơ hội trong lãnh vực thoả mãn nhu yếu, tính tự vệ thông qua nỗ lực nghị hoà và tinh thần bảo vệ để phát triển tập thể trước mọi sinh hoạt xã hội. Điều vừa trình bày hoàn toàn không có hàm ý đề cao phạm tình chủ nghĩa (Pan Sexualism), nó chỉ nhằm mục tiêu phản ảnh cơ sở khách quan và thực tại của nhân sinh với ghi chú: tuy sắc tính chi phối nhu yếu tính, tự vệ tính và xã hội tính, nhưng động tác chi phối này bao giờ cũng đặt dưới quyền điều động vi diệu của tư tưởng giới. Đó là lý do giải thích tại sao người Trung Hoa đã ghép chữ nữ cạnh chữ tử thành chữ hảo với ghi chú tử là tử tước, là người đàn ông có đức hạnh. Đó là lý do giải thích tại sao người Âu Mỹ thường chưng bày tượng Nam Nữ khỏa thân tại công viên hay tại đền đài tráng lệ và nghiêm trang của họ. Đó là lý do giải thích tại sao đa số tác phẩm văn học nghệ thuật đều chọn tình yêu Nam Nữ làm đề tài. Sau cùng đó cũng là lý do giải thích tại sao ái tình hiểu theo nghĩa trong lành đã trở thành dấu hiệu phổ biến của Nhân Văn, dấu hiệu của xu thế văn hoá. Thế nhưng tại Việt Nam trong nhiều thập niên qua, do nhu cầu của đấu tranh giai cấp, tất cả những gì không liên hệ đến hoặc không thuận lợi cho cuộc đấu tranh này đã bị

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đảng của giai cấp vô sản thẳng tay loại trừ ra ngoài dòng văn hoá. Nói đúng hơn, văn hoá Nhân Văn đã bị đánh đuổi bởi văn hoá Marx-Lenine. Văn hoá Nhân Văn bị miệt thị là văn hoá đồi trụy. Từ đạo ấy văn hoá Nhân Văn buồn tủi nằm dưới nhãn hiệu “văn hoá quốc cấm”. Từ đạo ấy Nước đã rời Non. Từ đạo ấy, Non mỗi mòn trông ngóng Nước:

Nhớ lời nguyện nước thề non

Nước đi chưa lại non còn đứng không

Non cao những ngóng cùng trông

Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày...

Tháng ngày chờ mong tuy dài thật là dài, nhưng không là chờ mong vô vọng. Nước không thể không “đi ra bể”, Nước không thể không “lại mưa về nguồn”. Đó là xu thế của Nước. Văn hoá Nhân Văn không thể không bị quấy nhiễu bởi văn hoá phản nhân tính. Thế nhưng văn hoá Nhân Văn không thể không tìm về với dân tộc Việt. Đó là xu thế của văn hoá. Văn hoá Nhân Văn là văn hoá đặt trên nền tảng nhân tính, trong đó sắc tính là trội yếu so với nhu yếu tính, tự vệ tính và xã hội tính. Bảo là trội yếu bởi lẽ tự thân sắc tính đã hàm chứa trong nó những nét trong sáng nhất của nhu yếu tính, tự vệ tính và xã hội tính mà gia đình là không gian tiên khởi của yêu thương và thịnh vượng chung. Thực vậy, không phải do một ứng khẩu tình cờ mà Khổng Phu Tử đã đưa ra nhận định: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ”. “Tề gia” không thể hiểu đơn giản trên ý nghĩa dạy vợ “đạo Tam Tông” và dạy con “luật Phụ quyền”. Tề gia chính là nỗ lực làm thế nào để vợ chồng có thể giữ trọn lòng trung thành song phương trong tình yêu và làm thế nào để cho vợ chồng cùng con cái đối xử với nhau trên căn bản thuận hoà trong tự vệ tính, bình đẳng về cơ hội trong nhu yếu tính và trách nhiệm chung trong xã hội tính mà gia đình vừa là xã hội thu nhỏ, vừa là ngưỡng cửa của xã hội dân tộc. Như vậy “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ” chẳng qua chỉ là một

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

kiểu xác định sắc tính là tính trội yếu của nhân tính. Văn hoá Marx-Lenine là “văn hoá” đặt trên nền tảng giai cấp tính, trong đó tính đấu tranh giai cấp là trội yếu, nhu yếu tính, tự vệ tính, xã hội tính là ba tính phụ thuộc của tính đấu tranh. Riêng đối với sắc tính, văn hoá Marx-Lenine bao giờ cũng xem tính này là uỷ mị, là đối trụ. Đó là điểm khác biệt cốt lõi giữa văn hoá Nhân Văn và văn hoá Marx-Lenine. Hơn thế nữa, văn hoá Nhân Văn là thực tại của dòng nhân sinh được phản ánh bởi một hệ thống biện chứng lấy Con Người làm tiền đề, lấy qui luật vận động và phát triển của tự nhiên, tư tưởng và xã hội làm công cụ phân tích và tổng hợp để biện giải đến cùng lý mọi hiện tượng của đại vũ trụ. Trong khi đó văn hoá Marx-Lenine là phần vận dụng rút ra từ triết học Duy Vật lấy vật chất làm tiền đề và lấy qui luật vận động và phát triển của vật chất để trực tiếp giải thích và tổ chức xã hội loài người. Như vậy, dưới lăng kính thống nhất của bản thể, nhận thức và phương pháp, mọi người đều nhận thấy thật rõ ràng: Văn hoá Marx-Lenine đã vận hành nghịch chiều với văn hoá Nhân Văn. Chính vì tính nghịch chiều này, sau hơn bảy thập niên ngự trị trên thế giới xã hội chủ nghĩa, văn hoá Marx-Lenine đã bị nhân dân thế giới chối bỏ bằng Perestroika, bằng những biến chuyển vô tiền khoáng hậu ở Đông Âu. Riêng tại Việt Nam, những năm gần đây tuy chưa có những thay đổi làm rạn rập làng xã, phố phường, nhưng văn hoá Nhân Văn không thể không tìm về dân tộc Việt. Đề cập đến tình trạng “văn hoá về nguồn” có lẽ có người đã liên nghĩ đến những hình ảnh Nước về với Non: Nước đi theo dòng suối, Nước về theo từng giọt mưa. Liên nghĩ này đã kéo theo câu hỏi: “Trên non sông Việt nam ngày nay, đâu là giọt mưa văn hoá?” Bài viết xin trân trọng trả lời câu hỏi vừa nêu bằng cách kính mời bạn đọc hãy bước vào thực tiễn đời sống tại Việt Nam để trực tiếp ngắm nhìn các giọt mưa đầu mùa của “mùa văn hoá

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

về nguồn”:

- Giọt mưa văn hoá thứ nhất: tháng 9 năm 1988 nhà xuất bản thành phố HCM ấn hành tác phẩm “Vấn Đề Con Người và Chủ Nghĩa Lý Luận Không Có Con Người” của tác giả Trần Đức Thảo. Tác giả này là một lý thuyết gia Marxist nổi tiếng trên diễn đàn triết học quốc tế Cộng Sản trong nhiều thập niên qua. Nhắc tới tác giả Trần Đức thảo ở đây, bài viết không có chủ ý bình luận xem tác giả Trần Đức Thảo đã thành công hay không trong cố gắng chứng minh chủ nghĩa Marx có bản chất nhân bản. Bài viết này chỉ xin nhấn mạnh rằng: bằng tác phẩm “Vấn Đề Con Người và Chủ Nghĩa Lý Luận Không Có Con Người”, Trần Đức Thảo đã gián tiếp nhưng mạnh mẽ và dứt khoát khẳng định: Nhân Văn chính là hướng đi nghìn đời của văn hoá.

- Giọt mưa văn hoá thứ hai: Trên nguyệt san Đất Việt số tháng 3 năm 1989 phát hành tại Canada, ông Trần Bạch Đằng đã viết bài “Chiến Lược Con Người”. Bài này được dư luận của người Việt trong cũng như ngoài nước đặc biệt quan tâm. “Chiến Lược Con Người” tạo sự đặc biệt quan tâm không phải vì nó là một đề tài mới mẻ mà chỉ vì lần đầu tiên trong lịch sử của đảng Cộng Sản Việt Nam, “Chiến Lược Con Người” đã được một đảng viên nhiều tuổi đảng đề cao như một quốc sách.

- Giọt mưa văn hoá thứ ba: những năm gần đây, nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam đã cho phép tái bản những tác phẩm văn học tiền chiến cũng như những tác phẩm được viết tại miền Nam Việt Nam trước 1975, nội dung trọng yếu của trào lưu văn học này là tình yêu Nam Nữ, là những băn khoăn của con người về ý nghĩa của đời sống.

- Giọt mưa văn hoá thứ tư: giọt mưa này phải gọi là trận mưa mới đúng. Song song với sự được phép tái hiện của những văn thi phẩm không thuộc văn hoá Marx-Lenine như đã nói ở giọt mưa văn hoá thứ ba, là thái độ chuyển hướng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

viết của một số đáng kể những nhà văn sinh ra và lớn lên trong hệ thống giáo dục của CS chủ nghĩa. Những nhà văn ngày nay không còn viết bằng máu của đấu tranh giai cấp, bằng hận thù nhằm vào “tư sản mại bản” nữa, họ đã thực sự hấp dẫn người đọc qua những rung động kỳ diệu trong ái tình, qua những xao xuyến xoáy tim óc của người dân cùng khổ trước những cấu trúc xã hội phi lý, trước những dòng đời đã bị sử gia huyền thoại hoá. Số lượng nhà văn Việt Nam tại quốc nội tham dự vào “giọt mưa văn hoá thứ tư” ngày càng đông, bài viết không thể nêu nay đủ, và nêu chính xác phương danh của những nhà văn khả kính này. Tuy vậy, ở đây bài viết vẫn xin phép nhắc đến các cây viết Nguyễn Huy Thiệp, Dương Thu Hương, Lưu Quang Vũ, Nguyễn Ngọc... như sự ghi nhận mở đầu của một lời giới thiệu chưa có được đầy đủ văn liệu từ trong nước.

Nhìn chung lại, điều được biểu tượng bởi bốn giọt mưa văn hoá nói trên đã nêu bật sự thể rằng: tại Việt Nam ngày nay, những rung cảm trong tình yêu Nam Nữ, những thao thức về thân phận con người, những tâm sự u uẩn của nhân dân đau khổ trước cảnh nghèo đói của quê hương, trước rất nhiều nghịch lý của cấu trúc và vận hành xã hội đang từng bước một, trở thành các hiện thực không thể chối cãi trên địa bàn sinh hoạt văn hoá mà văn học nghệ thuật là một bộ phận. So chiếu với nội dung đích thực của văn hoá Nhân Văn dưỡng như mọi người đều nhận biết văn hoá Việt Nam tại quốc nội đang có những nỗ lực về nguồn, những nỗ lực làm cho nhân tính trở nên trội yếu. Chữ “nỗ lực” dùng ở đây hiển nhiên hàm ngụ những khó khăn trong cuộc về nguồn. Nước đi ra biển theo từng dòng suối, nước trở về non theo từng giọt mưa tưới tẩm. Cách đây nhiều năm, đặt biệt là sau 1975, văn hoá Nhân Văn của Việt Nam đã bị ồ ạt lên án là văn hoá đồi trụy, đã bị tới tấp xua đuổi qua những biện pháp tịch thu sách báo “quốc cấm”. Ngày nay, chuyển



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

trở về của văn hoá Nhân Văn không phải là chuyến trở về toàn diện và êm thấm. Chuyến trở về này cũng tả tơi chẳng khác nào những giọt mưa tả tơi đã mang nước về non. Đằng sau màn mưa tả tơi đó, người ta thấy bóng dáng to cao của những người Maxist thủ cựu. Đó là lý do giải thích tại sao bài viết đã dùng hình ảnh “bốn giọt mưa văn hoá” để diễn tả những chông gai trên đường văn hoá Nhân Văn tìm về với nhân dân Nhân Văn. Giọt mưa nào cũng tả tơi, chuyến trở về nào cũng chông gai nhưng dứt khoát là ngày hồi xứ của văn hoá Nhân Văn đã đến và hồi xứ là một qui luật của xu thế văn hoá. Bốn giọt mưa văn hoá đã ghi nhận ở trên chỉ là các biểu tượng tiền phong cho cuộc hồi xứ toàn diện và triệt để của văn hoá Nhân Văn. Như vậy, là Nước đã về Non. Như vậy, là văn hoá Nhân Văn đã về với dân tộc Việt Nam, một dân tộc rất hiền hoà nhưng bất khuất.

Như mọi người đã biết: văn hoá bao gồm mọi lãnh vực vận động và phát triển của xã hội theo hướng văn minh hoá. Thế nên văn hoá là môi trường tổng hợp của giáo dục, chính trị, kinh tế, luật pháp, quốc phòng, ngoại giao... và văn học nghệ thuật là thành phần trội yếu của môi trường tổng hợp này. Được gọi là trội yếu bởi lẽ văn học nghệ thuật là lãnh vực nhạy cảm nhất trên dòng sống của dân tộc. Thực vậy, mọi vui hay buồn, thương yêu hay giận ghét, hy vọng hay tuyệt vọng, ủng hộ hay chống đối trong tư duy và hành động của nhân dân bao giờ cũng được văn học nghệ thuật đón nhận và phản ánh một cách mau mắn và chính xác nhất. Từ đó văn học nghệ thuật nghiêm nhiên đóng vai trò cảnh báo cho xã hội về từng giai đoạn thăng trầm của văn hoá cũng như của lịch sử. Điều này giải thích thoả đáng lý do tại sao các xã hội tân tiến đã mạnh mẽ tôn vinh quyền tự do báo chí là đệ tứ quyền, bên cạnh và ngang hàng với ba quyền khác, tạo thành thượng tầng kiến trúc tối cao của xã hội: quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp. Quyền

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tự do báo chí chính là quyền tự do sử dụng mọi hình thức phong phú của văn học nghệ thuật trong mục tiêu truyền thông hai chiều:

- Chiều thứ nhất: truyền thông cho nhân dân biết toàn bộ công tác phục vụ nhân dân do chính quyền thực hiện trên hai bình diện đối nội và đối ngoại.

- Chiều thứ hai: truyền thông cho chính quyền biết tất cả những bằng lòng và những không bằng lòng của nhân dân đối với công tác của chính quyền như đã nói ở chiều thứ nhất.

Văn học nghệ thuật là cuộc giao thoa kỳ diệu giữa nét thanh thoát của nghệ thuật và ước mơ nồng cháy của nhân sinh. Vì vậy, cảnh báo và truyền thông chỉ là hai trong muôn vàn tác dụng của văn học nghệ thuật. Tuy nhiên, ở vào giai đoạn “Nước đã về Non”, văn hoá Nhân Văn đã hồi xức thông qua cửa ngõ văn học nghệ thuật, người ta không thể không hưởng trọng tâm suy nghĩ về những ý nghĩa cảnh báo mà văn học nghệ thuật đã gợi ý trong “bốn giọt mưa văn hoá”:

- Cảnh báo rằng văn học nghệ thuật là đội tiền phong của văn hoá. Sự thể văn học nghệ thuật tìm về với Nhân Văn phải được hiểu là chẳng bao lâu nữa giáo dục, chính trị, kinh tế sẽ hội ngộ trong dòng Nhân Văn.

- Cảnh báo rằng giáo dục Nhân Văn là nền giáo dục không nhằm cung cấp nhân sự cho guồng máy đấu tranh giai cấp, giáo dục Nhân Văn có chủ đích là đào tạo sinh viên học sinh thành những người có khả năng tự thắng chính mình, chủ động đối với vận hành của xã hội, giảm thiểu mọi tác hại của tự nhiên giới và buộc tự nhiên giới phục vụ loài người. Đó là chân ý nghĩa của hai chữ “trí thức”.

- Cảnh báo rằng chính trị Nhân Văn cương quyết chối từ mọi hình thức lãnh đạo bao cấp và độc quyền. Chính trị Nhân Văn là chính trị của người tự giác. Chỉ có chế độ dân chủ đa nguyên mới có năng lực giúp cho người tự giác tồn

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tại và phát triển. Chính trị Nhân Văn là chính trị của dân chủ đa nguyên.

- Cảnh báo rằng: người tự giác và dân chủ đa nguyên đòi hỏi quyền lợi kinh tế vốn là quyền lợi của toàn dân phải được trả lại cho toàn dân. Đó là nền tảng lý luận của kinh tế Nhân Văn. Kinh tế Nhân Văn nâng nề lên án kinh tế tư bản nhà nước lẫn kinh tế tư bản tư nhân. Kinh tế Nhân Văn quyết tâm bảo vệ mọi cá nhân đều được bình đẳng về cơ hội trong sinh hoạt kinh tế: trên con đường thoả mãn nhu yếu, không một ai có thể bị chèn ép bởi bất kỳ cá nhân hay tập thể nào khác.

Sinh hoạt văn hoá là sinh hoạt muôn hình vạn trạng trong đó văn học nghệ thuật, giáo dục, chính trị, kinh tế là bốn bộ môn cơ bản. Chừng nào cả bốn bộ môn này đều được “Nhân Văn hoá”, văn hoá Việt Nam mới thực sự là văn hoá Nhân Văn. Văn hoá Nhân Văn là xu thế của văn hoá. Giáo dục, chính trị, kinh tế không thể không đi theo con đường Nhân Văn hoá mà văn học nghệ thuật đã có những bước tiên phong. Nghệ thuật chính trị là nghệ thuật tiên liệu. Đạo đức chính trị là đạo đức của những người đau khổ trước khi nhân dân đau khổ, hạnh phúc sau khi nhân dân đã hạnh phúc. Văn hoá Nhân Văn là nền văn hoá được tiên liệu là xu thế. Văn hoá Nhân Văn là hạnh phúc mà nhân dân ước mơ. Trước hướng tiên liệu đã ở trong tầm nhìn, trước niềm hy vọng đang làm rộn ràng lòng dân, nhà nước CSVN sẽ có những hành động cụ thể nào trong những ngày tới? Tôn trọng sự tin tưởng rằng: mặc dầu giới lãnh đạo CSVN hiểu biết rất thấp, tham ô rất cao nhưng mỗi người trong họ vẫn còn dấu vết của lương tri làm người, bài viết này xin phép không trả lời câu hỏi vừa nêu.

1990



## GIÃ TỪ CHÍNH TRỊ?

Kể từ khi có cuộc đấu tranh không chấp nhận Cộng Sản, nhất là thời gian gần đây, trong dư luận của cộng đồng người Việt tại hải ngoại đã có ý kiến cho rằng: Những người lương hảo không nên làm chính trị! Chính trị là xôi thịt! Chính trị là lường gạt! Chính trị là ám sát! Chính trị là gian ác! Chính trị là tất cả những gì tệ hại nhất của thế giới tệ hại. Tại sao lại có lời kêu gọi giã từ chính trị? Lời kêu gọi này ẩn giấu những hậu ý gì? Cá nhân nào, tập thể nào đang đứng đằng sau tấm biểu ngữ “giã từ chính trị”?

Theo ý nghĩa cội nguồn, tất cả tư tưởng và/hoặc hành động có liên hệ tới guồng máy quyền lực của quốc gia đều được qui chiếu vào hai chữ chính trị.

Có những người tìm đủ mọi phương cách để có thể tham dự vào, hoặc nắm giữ được guồng máy quyền lực của quốc gia với chủ ý thỏa mãn lòng háo danh, vinh thân, phì gia, tham ô, buôn lậu, v.v... Số người này có mặt đông đảo tại bất kỳ quốc gia nào của thế giới. Đó là lý do giải thích tại sao thuật ngữ chính trị bị vấy bùn.

Muốn thấy rõ nội dung đích thực của chính trị, chúng ta

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

không thể không tìm hiểu ý nghĩa căn bản của cách mạng. Đời sống của mỗi cá nhân cũng như sinh hoạt của xã hội bao giờ cũng là một cuộc xô đẩy lẫn nhau giữa thiện và ác, hạnh phúc và đau khổ, thương yêu và hận thù, chân thành và gian dối. Cách mạng là lời nói và việc làm nhằm giúp cho đời Người trở nên Người hơn, giúp cho thiện thắng ác, giúp cho yêu thương xóa bỏ hận thù. Tuy nhiên, muốn biết những điều được gọi là “giúp cho” vừa kể trở thành hiện thực, người làm cách mạng không thể không nghĩ tới guồng máy quyền lực của quốc gia. Guồng máy này chính là phương tiện mang tư tưởng cách mạng đi vào đời sống xã hội. Từ đó người làm cách mạng phải làm chính trị. Cách mạng là bộ óc trong sáng đi kèm với quả tim nồng nàn yêu nước. Chính trị là đôi cánh tay rắn chắc và kiên cường của cách mạng. Chính trị trong khung cảnh cách mạng gọi là chính trị cách mạng hay chính trị chính danh (chính trị thiện). Điều đáng buồn là chính trị thiện thường xuyên bị quấy nhiễu bởi chính trị lấm bùn, chính trị ác, chính trị phản cách mạng. Lịch sử chẳng là gì khác hơn là một cuộc đấu tranh triền miên giữa chính trị thiện và chính trị ác. Lương tâm tự nhiên của con người hối thúc chúng ta phải hỗ trợ những người làm chính trị thiện. Muốn như vậy, chúng ta phải có khả năng nhận định giữa cách mạng và phản cách mạng, giữa thiện và ác. Người làm chính trị cách mạng là người vừa mang tấm lòng yêu nước tha thiết, vừa có được những hiểu biết sâu sắc đối với một mô thức xã hội mà họ tin là tốt đẹp nhất. Mô thức này chỉ rằng: giáo dục là linh hồn của chính trị. Giáo dục là khởi điểm, đồng thời cũng là chung điểm của chính trị. Giáo dục là con đường duy nhất sản sinh ra những người vừa là trí thức vừa là chuyên viên. Lực lượng trí thức chuyên viên là lực lượng nòng cốt có khả năng xây dựng và phát triển một xã hội mới thực sự hạnh phúc và thịnh vượng bền bỉ. Nói tóm lại, người làm chính-trị-cách-mạng là người mang

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

hoài bão làm cho xã hội thăng tiến cả về kinh tế lẫn đạo đức, lấy giáo dục làm công cụ chính yếu của cách mạng. Ngược lại, người làm chính trị phản cách mạng chỉ đam mê chạy theo quyền hành. Họ không hiểu biết gì hoặc chỉ nhìn thấy lơ mơ vai trò của giáo dục trong công cuộc hoàn thiện xã hội. Đó là điểm khác biệt rõ rệt nhất giữa chính trị thiện và chính trị ác. Tấm lòng lương tri và ái quốc đòi hỏi mọi người phải có nghĩa vụ hỗ trợ cho những người làm chính-trị-cách-mạng.

Có hai phương cách hỗ trợ:

1. Hỗ trợ bằng hành động chính trị: Tức là dẫn thân đi vào con đường hoạt động chính trị. Quyết tâm phục vụ quê hương Việt Nam thông qua lề lối chính-trị-cách-mạng. nỗ lực tìm con đường tham dự vào guồng máy quyền lực của quốc gia nhằm thực thi lý tưởng cách mạng.

2. Hỗ trợ bằng thái độ chính trị: Tức là xử dụng lá phiếu dân chủ, xử dụng quyền biểu tình, quyền trình bày quan điểm bằng lời nói hay ngòi bút với chủ ý gay gắt đả phá thành phần chính trị phản cách mạng.

Như vậy, chẳng những không già từ chính trị mà tất cả chúng ta đều có nghĩa vụ tham chính. Tham chính dưới hình thức hoạt động chính trị hoặc tham chính dưới hình thức biểu tỏ thái độ chính trị. Nghĩa vụ tham chính được biện giải bởi các lý lẽ chi tiết như sau:

- THAM CHÍNH LÀ HÀNH ĐỘNG NHÂN ÁI:

Tích cực tham chính tức là chúng ta tích cực không để cho chính quyền bị rơi vào tay những kẻ sâu dân một nước, những phần tử chính trị phản cách mạng. Từ đó, hạnh phúc và thịnh vượng sẽ đến với từng nhà, từng người. Nhân ái không thể im lìm nằm trên những trang sách viết về nhân ái. Nhân ái không thể đơn giản như một chén cơm trắng, một manh áo cũ dành tặng cho những người đói rét. Nhân ái không thể chỉ là vài lời lẽ hời hợt cố làm cho ra vẻ ân cần

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

được gửi đến những người gặp hoạn nạn. Nhân ái cụ thể nhất, nhân ái cao cấp nhất chính là hành động tham chính, đầu chỉ tham chính bằng quan điểm hay bằng thái độ chính trị khác. Chỉ bằng con đường tham chính chúng ta mới có cơ hội tạo điều kiện để người người hạnh phúc, nhà nhà no ấm. Ấm no cả cơm áo lẫn tự do dân chủ. Sau cùng, nhân ái không nên được hiểu hẹp hòi theo sự liên hệ tình cảm giữa cá nhân với cá nhân. Nhân ái đích thực, nhân ái từ trời cao đổ xuống đất rộng phải là nhân ái dàn trải trên căn bản một người yêu thương mọi người và mọi người yêu thương một người. Muốn tìm thấy mối tương quan giữa “mọi” và “một” như vừa kể, chúng ta không thể không tham chính. Tham chính không phải là dấu hiệu của nhân ái. Tham chính chính là nhân ái.

- THAM CHÍNH LÀ TRÌNH ĐỘ THĂNG HOA CỦA TRÍ THỨC:

Trí thức của mỗi người được xác định bởi hai chuẩn mực. Một là phải có nghề nghiệp chuyên môn để tạo đời sống độc lập về tài chính: phải là chuyên viên. Hai là phải chu toàn nghĩa vụ đối với bản thân, đối với gia đình, đối với Tổ quốc, đối với cộng đồng quốc tế: phải có lý tưởng sống và tích cực thể hiện lý tưởng đó. Như vậy, trí thức của mỗi người chẳng là gì khác hơn là sự cộng hưởng của hai yếu tố chuyên viên và lý tưởng sống. Yếu tố chuyên viên được ghi nhận bởi các loại văn bằng cao thấp khác nhau. Đặc biệt yếu tố lý tưởng chỉ có thể tìm thấy trong hành động sống cụ thể. Nói gọn lý tưởng sống hối thúc con người thực thi một cách tràn đầy và sinh động nghĩa vụ làm người. Ông biện lý chỉ có thể thực thi nghĩa vụ bảo vệ an ninh và trật tự xã hội chừng nào vị thẩm phán công tố này có quyền ký lệnh bắt giam phạm nhân. Như vậy, quyền là phương tiện để thực thi nghĩa vụ. Từ đó, quyền và nghĩa vụ là hai mặt không thể tách rời của một bàn tay. Từ đó, nghĩa vụ



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

làm người sản sinh ra quyền làm người. Nhân quyền mặc nhiên hàm ngụ nghĩa vụ làm người. Nhân quyền triết để gắn bó với sinh mệnh của mỗi người. Lý luận cho rằng nhân quyền là một loại quyền do nhà cầm quyền tại mỗi quốc gia tùy nghi ban phát cho mỗi người dân là lý luận gian ác của những kẻ ôm tham vọng thống trị xã hội. Khởi hành từ nghĩa vụ làm người, bậc trí thức không thể không đối diện với vấn đề nhân quyền. Nói rõ hơn, người trí thức là người thường xuyên đấu tranh chống lại các thế lực chà đạp nhân quyền. Người trí thức là người thường xuyên quan tâm tới vấn đề nhân quyền trên căn bản quyền làm người là công cụ giúp con người có thể thực thi nghiêm chỉnh nghĩa vụ làm người. Quyền tự do dân chủ là nhân quyền trọng yếu hàng đầu. Trong tự do dân chủ có tự do tín ngưỡng, tự do báo chí, tự do tổ chức hội đoàn, tự do tư hữu,... Nếu nghĩa vụ làm người được hình dung như cái cổng lớn của một ngôi nhà, thì nhân quyền là tấm thảm đỏ chạy dài từ cổng vào nhà và tất cả các quyền tự do dân chủ là mọi loại vật liệu đã được xử dụng để xây dựng ngôi nhà. Bức tranh “ngôi nhà tự do dân chủ” đã cho chúng ta một nhận thức rõ ràng và cụ thể mối liên hệ quán quyền giữa nghĩa vụ làm người, nhân quyền và các quyền tự do dân chủ. Mặt khác, chính bức tranh “ngôi nhà dân chủ” đó đã giải thích một cách khoa học và chính xác lý do tại sao người trí thức phải tham chính. Ít ra là tham chính bằng cách đưa ra quan điểm chính trị trước mỗi tình huống dân chủ, nhân quyền bị vi phạm. Thái độ tham chính vừa kể của người trí thức được dư luận đánh giá như trình độ trí thức đã thăng hoa.

### - THAM CHÍNH LÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SỐNG:

Như đã trình bày ở trên, nhân quyền là tính bẩm sinh của con người. Nó là bộ phận trội yếu của nhân tính. Tuy nhiên, con người sống giữa mọi người. Con người làm người giữa mọi người. Hai chữ “mọi người” hàm nghĩa xã hội, hàm ng-

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

hĩa môi trường sống. Vì vậy, nhân quyền không thể nằm im lìm trong Hiến Pháp hay trên biểu ngữ các loại. Nhân quyền phải được vui đùa, nhảy múa trong môi trường sống, trong một cấu trúc xã hội thích nghi. Vấn đề nhân quyền không thể ngưng lại ở hành động đòi hỏi tôn trọng nhân quyền. Vấn đề chính là làm thế nào để người dân có thể làm chủ xã hội, ngõ hầu giúp cho nhân quyền trở thành một quyền sinh động trong môi trường xã hội. Một quyền có năng lực biến thiên sao cho ở vào mọi tình huống của lịch sử, quyền làm người vẫn được tôn trọng đúng mức. Làm chủ chính là làm chủ môi trường sống. Nói tới nhân quyền nhưng không quan tâm đến tự do dân chủ chẳng khác nào một người chỉ lo gìn giữ cái mũ tránh các thương tích, nhưng không hề nghĩ đến bầu không khí mà đương sự hít thở. Người dân làm chủ môi trường sống bằng cách ứng cử vào các vị trí trong guồng máy quyền lực quốc gia để trực tiếp tổ chức và điều hành dân chủ. Người dân làm chủ môi trường sống bằng cách xử dụng lá phiếu để thuê mướn hoặc bãi nhiệm người lãnh đạo quốc gia. Người dân làm chủ xã hội bằng cách trình bày quan điểm chính trị trong trường hợp nhà cầm quyền đã không thực thi nghĩa vụ làm công bộc cho nhân dân. Nói một cách chung nhất, làm chủ xã hội tức là bảo vệ môi trường sống, tức là tham chính.

- THAM CHÍNH LÀ BIỂU LỘ TINH THẦN THƯỢNG TÔN LUẬT PHÁP:

Xã hội loài người được thành hình căn cứ trên một qui ước bất thành văn là xã ước. Qui ước đó gồm hai điều khoản. Một là xã hội cung ứng cho con người mọi tiện ích tinh thần cũng như vật chất, những tiện ích này là sản phẩm của cuộc sống hợp quần. Hai là con người phải mẫn cán bảo vệ xã hội bằng cách nghiêm chỉnh tuân hành luật pháp. Luật pháp là công cụ tổ chức và điều hành xã hội. Một cách tổng quát nhất, luật pháp bao gồm hai loại điều luật. Loại điều luật

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thứ nhất là những điều khoản qui định những sự việc bị cấm hành động: cấm trộm cướp, cấm hiếp dâm, cấm lường gạt... Loại điều luật thứ hai là những điều khoản qui định những sự việc bị buộc phải hành động: phải tố cáo mọi dự mưu phạm pháp, phải nhanh chóng giúp đỡ những người gặp tai nạn... Mặc dầu luật pháp không buộc con người phải tham chính để bảo vệ quốc gia trong hoàn cảnh đất nước gặp khó khăn, tuy nhiên dưới mắt nhìn của môn triết học của luật pháp (triết pháp): phòng bệnh là phương cách trị bệnh tốt nhất. Vì vậy, thay vì chờ cho đất nước lâm nguy mới ra tay cứu chữa, mỗi chúng ta phải tích cực tham chính nhằm giúp cho guồng máy dân chủ thường xuyên ổn định, xã hội thường xuyên hạnh phúc và thịnh vượng. Bảo vệ xã hội miễn cán hơn cả những đòi hỏi của luật pháp. Đó là chân ý nghĩa của tinh thần thượng tôn luật pháp.

Như vậy, không còn nghi ngờ gì nữa: Tham chính là hành động nhân ái. Tham chính là sự thể hiện trình độ thăng hoa của trí thức. Tham chính là thái độ bảo vệ môi trường sống. Tham chính là dấu hiệu cụ thể của tinh thần thượng tôn luật pháp. Thế nhưng, tại sao lại có ý kiến kêu gọi chúng ta giã từ chính trị? Câu hỏi này khiến chúng ta liên tưởng tới một phương pháp xác định sự thực trong cổ luật La Mã. Phương pháp rằng: Mỗi khi đối diện với một hiện tượng mà xã hội chưa xác định được thủ phạm, người La Mã thường đặt câu hỏi “cui bono”. Câu hỏi này có nghĩa “ai là người có lợi”. Tìm ra người được hưởng các loại lợi lộc chung quanh một hiện tượng tức là chúng ta đã tìm ra thủ phạm đã tạo thành hiện tượng đó.

Trở về với tình hình Việt Nam: Cộng sản Việt Nam là nhà cầm quyền độc tài và tham ô. Nếu mọi người đều giã từ chính trị, mọi người đều bịt mắt bưng tai trước tệ nạn phản dân chủ nhân quyền, thì thành phần duy nhất được hưởng lợi chính là chế độ CSVN. Chế độ này hưởng lợi bằng cách

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tiếp tục cuộc sống đế vương trên độc tài và tham ô mà không một mảy may lo sợ bị lật đổ.

Tham chính vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ của mỗi công dân. Điều này đã được biện giải. Kêu gọi giã từ chính trị rõ ràng là âm mưu ru ngủ quần chúng của CSVN. Điều này đã được chứng minh. Chúng ta hãy tích cực tham chính. Đó là ngọn đèn đánh thẳng vào xương sống của chế độ CSVN độc tài, tham ô và ngu dốt. Sau cùng, đó là truyền thống bất khuất của nòi giống Tiên Rồng.

## NGHỊ QUYẾT 36 VÀ NHỮNG HỆ LỤY HÌNH SỰ

### I-MỞ ĐẦU

“Đừng nghe những gì Cộng Sản nói, hãy nhìn kỹ những gì Cộng Sản làm”. Đó là “câu nói để đời” của ông Nguyễn Văn Thiệu, vị Tổng Thống Đệ Nhị Cộng Hòa của miền Nam Việt Nam. Lời phát biểu kia có nghĩa là Cộng Sản nói một đường, làm một nẻo. Cộng Sản nói đen tức là trắng, nói đàm tức là đánh, nói yêu tức là ghét. Muốn hiểu lời lẽ của Cộng Sản, chúng ta cần hiểu ngược lại những gì họ đã nói. Đọc nghị quyết 36, người đọc ghi nhận bộ Chính Trị của đảng CSVN đã bốn lần nhấn mạnh lời kêu gọi người Việt hải ngoại hãy tôn trọng luật pháp của các quốc gia sở tại (xin xem nghị quyết 36, phần II, đoạn 2 và 3; phần III, đoạn 4). Tại sao Bộ Chính Trị CSVN lại phải ân cần đưa ra lời kêu gọi như vậy đến bốn lần trong một nghị quyết? Theo định tắc hiểu ngược vừa nêu, điều đó hàm ý rằng: trong quá trình biến nghị quyết 36 thành hành động cụ thể, những người Việt hải ngoại bằng lòng hợp tác với CS sẽ bị CS dẫn dụ đi vào con đường vi phạm luật pháp của quốc

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

gia sở tại. Con đường phạm pháp đó chạy ngoằn ngoèo theo những địa đạo nào? Con đường phạm pháp đó có bao nhiêu hầm chông? mìn bẫy? Muốn trả lời các câu hỏi vừa nêu một cách chính xác, chúng ta cần phải chọn lựa khung cảnh pháp lý cụ thể của một quốc gia có cộng đồng người Việt định cư. Bài viết này xin chọn mối quan hệ giữa luật pháp và người Việt nhập cư tại Hoa Kỳ làm đối tượng trọng yếu cho cuộc khảo sát.

### II-VÀO ĐỀ

Trên bình diện nghĩa vụ pháp lý, mỗi người có hai nghĩa vụ căn bản: tôn trọng luật pháp quốc gia và tôn trọng những khế ước mà cá nhân đã ký kết với người khác, tập thể khác. Căn cứ vào hai nghĩa vụ vừa kể, chúng ta hãy xét xem khi một người Việt tại Mỹ hợp tác với CSVN đúng theo lời kêu gọi của nghị quyết 36 thì đương sự sẽ nhận lãnh những hậu quả pháp lý nào?

A-Nghĩa vụ tôn trọng khế ước:

Muốn trở thành công dân Hoa Kỳ, mỗi ứng viên phải đích thân điền vào mẫu đơn N-400. Đặc biệt tại phần 10, khoản B, đương đơn phải thành thực trả lời “có” hay “không” các câu hỏi sau đây:

Câu 9: bạn có đang hay đã từng là đảng viên hay liên hệ dưới bất cứ hình thức nào (trực tiếp hay gián tiếp) với:

- a/. Đảng Cộng Sản
- b/. Bất kỳ đảng độc tài nào khác?
- c/. Một tổ chức khủng bố?

Câu 10: Bạn có đang hay đã từng ủng hộ, bên vực (gián tiếp hay trực tiếp) sự lật đổ chánh phủ bằng vũ lực hay bạo động?

Câu 11: bạn có đang hay đã từng hành hạ (trực tiếp hay gián tiếp) một người nào đó vì lý do chủng tộc, tôn giáo, cội nguồn quốc gia, thành viên của một hội đoàn xã hội hay vì

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lý do quan điểm chính trị? (Xin xem nguyên bản bằng Anh ngữ: US Department of Justice – Application for Naturalization – form N-400 (Rev 07/23/02) N page 7)

Mặt khác, sau khi thi đậu quốc tịch, ứng viên sẽ nhận được giấy gọi đi tuyên thệ quốc tịch, (form N- 455A, Notice of Final Naturalization Hearing) Trên giấy gọi này, ứng viên sẽ phải trả lời một số câu hỏi có nội dung tương tự như các câu hỏi số 9, 10, 11 của Form N-400. Tuy nhiên giấy gọi N- 455A nhấn mạnh: các câu hỏi kia chỉ muốn biết có điều gì thay đổi hay không kể từ ngày ứng viên nộp đơn xin nhập tịch cho đến ngày ứng viên đi tuyên thệ.

Cả hai mẫu đơn N- 400 và N- 455A đều yêu cầu ứng viên xin nhập tịch phải xác nhận mối liên hệ, nếu có, giữa ứng viên với đảng Cộng Sản, các tổ chức độc tài chuyên chế, các đơn vị khủng bố. Sự thể này chứng tỏ một cách mạnh mẽ rằng Hoa Kỳ tuyệt đối không muốn ban cấp quốc tịch Mỹ cho những người có liên hệ dưới bất cứ dạng thức nào với các tổ chức vừa nêu. Vì vậy, một cách thông thường, để cho thủ tục nhập tịch được trôi chảy, các ứng viên quốc tịch đều trả lời “không” đối với các câu hỏi 9, 10, 11 của N- 400 và các câu hỏi tương tự của N- 455A. Bây giờ mang những chữ “không” vừa nêu so chiếu với hành động của vài người Việt quốc tịch Mỹ đang hăng hái chấp hành nghị quyết 36, chúng ta thấy một cuộc xoay chiều 180 độ. Có lẽ do mãi mê xoay chiều, các người Mỹ gốc Việt kia đã quên đi một số nguyên tắc quan trọng của luật pháp dân chủ.

Họ quên rằng N- 400 và N- 455A là hai khế ước họ đã tự nguyện ký kết với chính phủ Mỹ để đổi lấy sự việc họ được ban cấp quốc tịch Hoa Kỳ.

Họ quên rằng mỗi công dân có hai nghĩa vụ pháp lý căn bản. Một là tôn trọng pháp luật quốc gia. Hai là tôn trọng những khế ước mà một cá nhân đã ký kết với cá nhân hay tập thể khác, tập thể công cũng như tập thể tư. Khế ước

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chính là luật pháp đối với những người đã ký kết.

Họ quên rằng: quyền tự do tư tưởng là một trong những quyền tự do thuộc hàng tối thượng tại Hoa Kỳ. Thế nhưng chiếu theo các khế ước N- 400 và N- 455A, tự do tư tưởng không có nghĩa là tự do theo Cộng Sản, tự do hỗ trợ cho một chế độ độc tài toàn trị, tự do chà đạp tín ngưỡng của người khác, tự do bao che những ổ khủng bố...

Đời sống của mỗi người là một cuộc trả giá bất tận, trả giá cơm, trả giá nhà... Ký khế ước nhập tịch Mỹ để rồi xoay chiều 180 độ chạy theo nghị quyết 36, xoay chiều như vậy giá là bao nhiêu? câu trả lời xin đặt ở phần cuối của bài viết này.

B-Nghĩa vụ tôn trọng luật pháp quốc gia.

Bên cạnh nghĩa vụ tôn trọng khế ước quốc tịch, người Việt mang quốc tịch Mỹ còn có nghĩa vụ, cùng với những người không có quốc tịch Hoa Kỳ sinh sống trên lãnh thổ Hợp Chúng Quốc, tôn trọng luật pháp Hoa Kỳ. Phương cách tôn trọng luật pháp một cách tích cực và hữu hiệu nhất chính là nỗ lực phân tích, xác định và xa lánh mọi ngõ ngách dẫn đến hành động phạm pháp. Bằng vào những ngõ ngách nào nghị quyết 36 sẽ biến một người vốn là công dân lương hảo trở thành kẻ phạm pháp? Sau đây là ba ngõ ngách chủ yếu:

Ngõ ngách một: cuộc hội ngộ với các tổ chức Hồi Giáo khủng bố.

Biến nghị quyết 36 thành hành động cụ thể hiển nhiên là một việc làm chính trị. Nói tới chính trị là nói tới tiên liệu. Hoạt động chính trị nhưng xem nhẹ khả năng tiên liệu chẳng khác nào một người đi biển không mang theo hải bàn. Mặt khác, kể từ sau biến cố tháng 9/11/2001, cá nhân nào, tập thể nào đứng ở vị trí đồng minh với các tổ chức Hồi giáo khủng bố, họ đều là kẻ thù của nước Mỹ. Bây giờ căn cứ vào một số dữ kiện đáng quan tâm, chúng ta hãy tiên liệu xem có hay không mối liên hệ giữa CSVN và Hồi Giáo



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

khủng bố. Những dữ kiện đó như sau:

- Ngay sau biến cố 9/11 tại New York, một số sinh viên Hà Nội đã tổ chức biểu tình chào mừng chiến thắng của Al Qaeda. Hiển nhiên đây là một cuộc biểu tình do đảng CSVN đạo diễn.

- Vào những năm cuối của chế độ Saddam Hussein, CSVN đã năm lần bảy lượt hăm dọa là sẽ gửi chí nguyện quân qua giúp Iraq “chống Mỹ cứu nước”.

- Theo kinh Koran, Thiên Chúa Allah xác định “ta sẽ gieo kinh hoàng nơi trái tim của kẻ ngoại đạo. Các con hãy chặt đầu chúng và hãy cắt rời tất cả các đầu ngón tay của chúng” (Surat 8:12).

Vấn theo kinh Koran: “Tất cả những kẻ ngoại đạo đều đáng bị chặt đầu hoặc bị bỏ tù” (Surat 47:4).

Hai đoạn kinh Koran vừa trích dẫn cộng với những vụ khủng bố tràn lan khắp thế giới cho thấy Hồi Giáo quá khích vô cùng thù ghét kẻ ngoại đạo, đặc biệt là ngoại đạo Tây Phương. Thế nhưng, tại VN, với vô số khách sạn và những tiện nghi sang trọng khác, CSVN đã và đang rộn rịp tiếp đón đông đảo du khách cùng doanh nhân phương Tây. Ngành du lịch của CSVN không ngừng đưa ra lời quảng cáo tự tin rằng VN là nơi an toàn nhất đối với du khách từ mọi quốc gia trong cộng đồng thế giới. Tại sao CSVN không bao giờ là đối tượng của Hồi Giáo khủng bố, dầu chỉ là một lời đe dọa? Câu trả lời chỉ có thể tìm thấy trong những quan hệ bí mật giữa CSVN và Hồi Giáo quá khích.

- Cả thế giới đều biết: Trung Cộng có rất nhiều mối liên hệ mật thiết với Trung Đông: xăng dầu, gạo, chất liệu và kỹ thuật chế tạo vũ khí nguyên tử... CSVN đã trung thành với Trung quốc đến độ dâng đất dâng biển cho Bắc triều. Với lòng trung thành đó, nếu CSVN trở thành đồng minh với Hồi giáo khủng bố, theo lệnh của Bắc Kinh, thì đó không phải là điều khó hiểu.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Các dữ kiện có tính cách gợi ý nêu trên đã phát ra tín hiệu rằng chính trị là hoạt động muôn mặt trong đó mặt này liên hệ chặt chẽ với muôn mặt kia và rằng những người hợp tác với VC hãy tự tiên liệu một cách có căn cứ là trong tương lai không xa, những người này sẽ nằm hẳn trong khối liên kết giữa VC và khùng bố Hồi Giáo. Khi sự việc này xảy ra: những kẻ làm tay sai cho CS thông qua nghị quyết 36 sẽ đương nhiên trở thành kẻ thù của nước Mỹ.

Ngõ ngách hai: Tác vụ tình báo chống lại Hoa Kỳ:

Cách đây hơn 3200 năm, vua Agammennon của xứ Hy Lạp sai sứ giả mang tặng thành Troy một con ngựa gỗ khổng lồ. Đây là món quà biểu tượng cho tình hữu nghị giữa Hy Lạp và Troy. Thế nhưng ngay trong đêm đầu tiên, sau khi thành Troy tiếp nhận quà hữu nghị, thành này đã bị đánh phá tan tành. Lực lượng đánh phá là những cảm tử quân Hy Lạp ẩn nấp trong bụng con ngựa gỗ. Tác vụ tình báo bao giờ cũng khởi đầu bằng những kịch bản rất thân hữu, rất lịch sự. Nghị quyết 36 do VC gửi cho “khúc ruột ngàn dặm” hiển nhiên là một quà tặng kiểu ngựa gỗ thành Troy, gọi là ngựa gỗ 2004. Trong bụng ngựa gỗ 2004, chất chứa rất nhiều âm mưu, trong đó âm mưu tình báo là âm mưu nham hiểm nhất. Thông thường một tác vụ tình báo gồm hai bước căn bản:

- Bước một: tạo liên hệ thân thiết hướng về đối tượng mà nhân viên tình báo VC cho là có khả năng sẵn tin.

Nghị quyết 36 làm thân với người Việt hải ngoại bằng cách “thân thương” xác nhận: “Đảng và nhà nước ta luôn luôn coi cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận không tách rời của cộng đồng dân tộc Việt Nam”. Nghị quyết 36 làm thân với người Việt hải ngoại bằng cách hứa hẹn “đãi ngộ thỏa đáng đối với những chuyên gia, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài.” (Nghị quyết 36, phần III, đoạn 2). Dĩ nhiên khi đi vào hành động cụ thể, VC sẽ có 1001 phương thức làm thân khác nhằm vào những con

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

môi mà VC đã chọn. Những con môi đó là ai? Nghị quyết 36 trả lời: họ là những người “có vị trí nhất định trong đời sống kinh tế, chính trị, xã hội ở nước sở tại, có tác động ở mức độ khác nhau tới mối quan hệ giữa nước đó với VN” (NQ 36 phần I đoạn 1).

- Bước hai: cài đặt con môi ở vào thế phải làm tình báo cho Việt cộng.

Phương pháp cài đặt có thể là mỹ nhân kế, tài chánh kế, thương mại kế, ma túy kế, danh vọng kế... Đối với những con môi thông minh và khó tính, không chấp nhận làm tình báo, VC sẽ bố trí mọi cơ hội thích nghi để tạo vết đen hình sự trong hồ sơ cá nhân của đương sự. Những vết đen kia như những lá bài tẩy để VC gây sức ép buộc con môi phải ngoan ngoãn bước vào con đường tình báo. Xin đừng quên rằng tin tức tình báo do VC thu lượm được tại Mỹ có thể mang bán cho Trung quốc, cho Hồi giáo khủng bố, cho bất kỳ thế lực nào có âm mưu chống lại nước Mỹ.

Phương pháp tốt nhất giúp một người không bao giờ bị nhiễm “bệnh dịch” làm tình báo cho VC là người đó tuyệt nhiên không giao dịch với VC dưới bất kỳ hình thức nào.

Ngõ gác ba: đồng lõa tội cưỡng chiếm công quỹ và tán trợ những hành động phạm pháp khác.

Chế độ CSVN là chế độ cướp chính quyền, chế độ xây dựng trên những cuộc bầu cử gian lận, chế độ mạo nhận danh nghĩa đại diện người dân. Xuất phát từ cội nguồn phi chính thống vừa kể, mỗi hành động chi tiêu ngân quỹ quốc gia của VC là một hồ sơ phạm pháp. Trên diễn trình thi hành nghị quyết 36, những kẻ hợp tác với CS có thể sẽ được CSVN ban phát một vài món tiền gọi là sớ phí và/hoặc thù lao. Những món tiền kia chính là tang vật của tội trộm công quỹ.

Mặt khác, lịch sử của CSVN là lịch sử của tội ác: sát hại lương dân để đoạt thủ tài sản, dâng biển hiến đất cho ngoại

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bang để củng cố quyền hành, thủ tiêu những người yêu nước để độc chiếm quyền lãnh đạo quốc gia. Do đó bên cạnh tội cưỡng chiếm công quỹ, CSVN không bao giờ từ bỏ bất kỳ con đường kinh tài phi pháp nào. Tài sản của đảng CS là thành tích của vô số tội phạm: tham ô những lạm, buôn bán vũ khí, cần sa, ma túy, buôn bán tin tức tình báo, bí mật tán trợ khủng bố theo kiểu xui nguyên dục bị để thủ lợi. Nhằm tẩy xóa nguồn gốc phi pháp của đồng tiền thu lượm được. CSVN phải “rửa tiền”. “Rửa tiền” là che đậy nguồn gốc “không lành mạnh” của đồng tiền bằng chiếc áo khoác ngoài hợp pháp. Trong thực tế hoạt động kinh tế, rửa tiền được diễn ra dưới muôn hình vạn trạng. Những người làm tay sai cho CS rất dễ trở thành can phạm của tội “rửa tiền”: một dạng thức của tội tẩu tán tang vật hình sự.

Không còn nghi ngờ gì nữa: kẻ nào hợp tác với CSVN biến nghị quyết 36 thành hành động cụ thể, kẻ đó sẽ phải gánh chịu hai hậu quả pháp lý sau đây:

- Một là quốc tịch Mỹ của đương sự sẽ là đối tượng của thủ tục thu hồi.

- Hai là: kẻ làm tay sai cho CSVN sẽ phải đối diện với các vấn đề hình sự như: đồng lõa khủng bố, làm tình báo cho ngoại bang, tẩu tán tài sản phi pháp.

Câu hỏi được đặt ra là: đến bao giờ và trong hoàn cảnh nào quyền công tố của Hoa Kỳ sẽ khởi động?

C- Hành vi phạm pháp và sự khởi động của quyền công tố:

Hình sự tố tụng của hầu hết quốc gia trong cộng đồng quốc tế đều dành cho cơ quan công tố quyền tùy nghi truy tố. Quyền này có nghĩa là: đứng trước một vụ phạm pháp, vì nhiều lý do khác nhau, luật pháp cho phép cơ quan công tố: hoặc là truy tố khẩn cấp, hoặc là tiếp tục điều tra, hoặc là tạm xếp hồ sơ. Vì vậy từ khi vụ phạm pháp xảy ra cho đến ngày quyền công tố thực sự khởi động, thời gian ngắn

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

hay dài khác nhau rất xa tùy theo tình huống pháp lý và/hoặc chính trị của mỗi vụ án. Có những vụ án công tố quyền phải dành nhiều năm theo dõi để có thể bắt giam toàn bộ can phạm, từ con chốt thí đến tướng sĩ tượng. Có những vụ án quyền công tố chỉ thực sự khởi động sau khi bàn cờ chính trị quốc tế để lộ những chuyển biến đáng quan tâm. Vụ án nghị quyết 36 ẩn chứa hai cội nguồn. Cội nguồn thứ nhất là tính chất thuần túy hình sự. Cội nguồn thứ hai là những di biến động trên trận địa tình báo giữa: Trung Cộng – Việt cộng – Hồi giáo quá khích – các thế lực chống phá hoa Kỳ và guồng máy an ninh của Hợp chủng Quốc. Sự khôn ngoan đòi hỏi người Việt sinh sống tại Hoa Kỳ đừng nhìn những kẻ làm tay sai cho VC trên đất Mỹ- nhưng chưa bị truy tố – để cho rằng làm tay sai cho VC là hợp pháp. Hợp pháp hay bất hợp pháp phải được xác định bởi kết luận rút ra từ kỹ thuật lý luận chung quanh các yếu tố tội phạm, chứ không bởi sự kiện nghi can đã bị truy tố hay chưa?

### III- KẾT LUẬN

Nhiều năm về trước có thể có một số người đi theo CS vì lý tưởng Mac Lenin. Ngày nay lý tưởng kia đã vỡ vụn theo sự sụp đổ của CS thế giới. Ngày nay CSVN đang cố gắng thổi phồng một mớ tư tưởng vụn vặt, lấm cấm, phản khoa học lý luận của Hồ Chí Minh để làm bức tranh trang trí cho chế độ độc tài. Đằng sau bức tranh nham nhở kia chính là bộ mặt Mafia của CSVN. Ngày nay không có sự chối cãi rằng những người chấp nhận làm tay sai cho VC hiển nhiên chỉ là những kẻ chạy theo đồng tiền. Đối với thành phần này, đồng tiền vừa là sự khởi đầu, vừa là điểm kết thúc của đời sống. Trong không khí nồng nặc mùi tiền đó, chúng ta không thể viện dẫn tình quê hương, tình đồng bào để thuyết phục CS và tay sai hãy cải tà quy chánh. Tình đã đi rồi. Phương tiện thuyết phục chỉ còn là lý. Lý ở đây là hậu quả hình sự

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của nghị quyết 36. Lý ở đây là những âm mưu tình báo thâm hiểm ẩn nấp bên dưới nghị quyết 36. Lý ở đây là cuộc hội ngộ buồn thảm giữa hai bên. Bên này là công lý hình sự của Hoa Kỳ, bên kia là các can phạm đã bị thâu hồi quốc tịch Mỹ. Những lý lẽ vừa được trình bày đã trở thành động lực tâm lý, đồng thời, cũng là căn bản lý luận để dẫn tới sự việc bài viết này được hình thành.

## NGHỊ QUYẾT 36 VÀ BỆNH ĐỘC THOẠI

Có thể nói được rằng bệnh viện tâm thần là một xã hội nhỏ nhưng lại chất chứa trong nó vô số hoạt cảnh thường xuyên biến đổi. Ở đó, có già, có trẻ, có nam, có nữ, có đầy đủ thành phần xã hội... Tùy theo ý thích của mỗi bệnh nhân, các loại phát biểu khác nhau đều được tự do phô diễn: cười, nói, khóc, la, chửi bới, than thở hoặc hát hò vu vơ... Giữa tình cảnh âm ỉ kia, nổi bật nhất vẫn là hiện tượng: đa số bệnh nhân tâm thần chỉ thích nói một mình. Nói to, nói nhỏ, nói mau, nói chậm, nói nhẹ nhàng, nói thô tục... Nói không cần biết có người nghe hay không, lại càng không cần biết có ai đó muốn đối thoại hay không. Bệnh tâm thần và chứng độc thoại gắn bó với nhau đến độ nhiều người cho rằng chỉ có người điên mới thích nói một mình. Tuy nhiên nhận định vừa nêu lại hoàn toàn không phản ánh trung thực hoạt động của Bộ Chính Trị Đảng CSVN. Nói cách khác Bộ Chính Trị CS không điên mà còn tự nhận là những kẻ ngồi trên đỉnh cao của trí tuệ loài người, nhưng lại mang bệnh độc thoại.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Câu chuyện Bộ Chính Trị CSVN và chứng độc thoại được trình bày như sau:

### I.- CHUẨN BỊ ĐỘC THOẠI:

Độc thoại trong thế giới người điên là độc thoại không tính toán: mạnh ai nấy nói, không ai nghe ai, không ai cấm ai nói. Độc thoại trong tham vọng độc tài toàn trị của CSVN là độc thoại có dự mưu. CS vừa nói một mình vừa lấy băng keo dán lên miệng của những người chung quanh. Hành động như vừa kể CSVN chẳng những cấm người dân phát biểu ý kiến mà còn cưỡng bách người dân phải nghe những luận cứ tuyên truyền xưa cũ và phản văn minh. Để có thể thực hiện kế hoạch độc thoại bất bình thường kia, CSVN đã phải chuẩn bị như thế nào? Sau đây là câu trả lời:

Hiệp định thương mại song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam được hai bên ký kết ngày 13/7/2000 và bắt đầu có hiệu lực ngày 10/12/2001. Phần mở đầu của HĐTMVM, đôi bên cùng thỏa thuận:

“Thỏa thuận rằng, các mối quan hệ kinh tế, thương mại và việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ là nhân tố quan trọng và cần thiết cho việc tăng cường các mối quan hệ song phương giữa hai nước”.

Chương II, điều I xác định “mỗi bên dành cho công dân của bên kia sự bảo hộ và thực thi đầy đủ và có hiệu quả đối với quyền sở hữu trí tuệ trong lãnh thổ của mình.”

Khoản 3 điều 1 tiếp tục minh định: “Để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ một cách đầy đủ và có hiệu quả, mỗi bên tối thiểu phải thực hiện chương này” (tức là chương II, chương dành riêng viết về quyền sở hữu trí tuệ)

Điều 2, khoản 3 qui định: “Quyền sở hữu trí tuệ bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan.”

Điều 4, khoản 2 định nghĩa quyền tác giả và quyền liên quan chính là: “Quyền của tác giả được công khai phân phối



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tác phẩm và quyền truyền đạt tác phẩm tới công chúng”.

Nói tóm lại, bằng vào chương II và các điều khoản liên hệ, Mỹ và CSVN đã long trọng cam kết cho phép công dân đôi bên được quyền tự do phổ biến văn hóa phẩm trên lãnh thổ Hoa Kỳ và lãnh thổ Việt Nam. Văn hóa phẩm có thể được chuyển tải thông qua tất cả các loại sách báo, kỹ thuật điện toán, truyền thanh, truyền hình, phim ảnh. Thế nhưng kèm theo chương II, Mỹ và CSVN đã thỏa thuận với nhau các phụ lục nêu sau:

1/. Phụ lục C1: Hàng hóa nhập khẩu thuộc diện điều chỉnh các qui định về thương mại nhà nước và lịch trình loại bỏ. (Nguyên văn chữ dùng trong HĐ TMVM)

Các mặt hàng có mã số nêu sau bị ghi chú là VN “chưa cam kết” với chủ ý ngăn cản Hoa Kỳ nhập các loại hàng kia vào lãnh thổ VN:

- Mã số 4901: các loại sách in, sách gấp, sách mỏng.
- Mã số 4902: báo, tạp chí, ngày và định kỳ.
- Mã số 4903: các loại sách, tranh ảnh cho trẻ em.

2/. Phụ lục D1: lịch trình loại bỏ, hạn chế về quyền kinh doanh và quyền phân phối.

Các mặt hàng có mã số sau đây bị ghi chú là CSVN “chưa cam kết” với chủ ý không cho phép Hoa Kỳ quyền kinh doanh nhập khẩu và quyền kinh doanh phân phối trên lãnh thổ VN.

- Mã số 4901, 4902, 4903: các loại sách in, báo, tạp chí ngày và định kỳ, các loại sách cho trẻ em.

3/. Phụ lục G: bảng lộ trình cam kết thương mại và dịch vụ cụ thể.

Đối với dịch vụ sản xuất và phân phối phim, các dịch vụ chiếu phim, phụ lục G xác định CSVN “chưa cam kết” với Hoa Kỳ về các lãnh vực vừa nêu. Nói rõ hơn, Hoa Kỳ không được phép kinh doanh phim ảnh tại VN.

4/. Phụ lục H: phụ lục này đề cập đến nhiều loại hàng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

hóa khác nhau, riêng đối với sản phẩm văn hóa tư tưởng của Hoa Kỳ, phụ lục H khẳng định: “Việt Nam có thể ban hành hoặc duy trì những ngoại lệ đối với nghĩa vụ dành đối xử quốc gia cho các khoản đầu tư theo Hiệp Định này trong các lãnh vực hay đối với những vấn đề được qui định dưới đây:

Phát thanh, truyền hình, sản xuất, xuất bản và phân phối các sản phẩm văn hóa.”

Nói một cách ngắn, gọn và dễ hiểu: phụ lục H cho phép CSVN được quyền ngăn cấm công dân Hoa Kỳ phổ biến văn hóa phẩm trên lãnh thổ VN.

Sau khi khảo sát chương II và các phụ lục C1, D1, G và H, chúng ta thấy rằng một mặt HĐTMVM cho phép CSVN được tự do phổ biến văn hóa phẩm dưới mọi hình thức truyền thông trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Mặt khác, HĐTMVM lại triệt để ngăn cấm Hoa Kỳ thực hiện tác vụ tương đương trên lãnh thổ VN. Thỏa thuận vừa kể chính là bước chuẩn bị nhằm tạo bãi đáp pháp lý cho CSVN trong việc thực hiện kế hoạch độc thoại của họ tại Hoa Kỳ.

## II. CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI CSVN VÀ NHU CẦU ĐỘC THOẠI.

Nướng vào “quyền độc thoại” do HĐTMVM cho phép nghị quyết 36 viết:

“Tích cực đầu tư cho chương trình dạy học tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài... Tổ chức cho các đoàn nghệ thuật, nhất là các đoàn nghệ thuật dân tộc ra nước ngoài biểu diễn ... Đầu tư cho các chương trình dành cho người Việt Nam ở nước ngoài như: đài phát thanh, truyền hình và internet... Hỗ trợ việc ra báo viết, mở đài phát thanh, truyền hình ở nước ngoài ... Hỗ trợ kinh phí vận chuyển và đơn giản hóa thủ tục đối với việc gửi sách báo, văn hóa phẩm ra ngoài...” (xin xem NQ 36, phần III, các điều 4, 5 và 6).

Tất cả những điều trích dẫn ở trên đã cho chúng ta thấy

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

NQ 36 là hoạt động truyền thông của CSVN từ quốc nội ra hải ngoại, chiều ngược lại bị nghiêm cấm. NQ 36 là sự cụ thể hóa, chi tiết hóa HDTMVM trên lãnh vực truyền thông.

Lịch sử loài người đã thể nghiệm: khả năng đối gạt quần chúng là căn nguyên giúp cho chế độ độc tài các loại ra đời và tồn tại. Chừng nào khả năng đối gạt kia bị triệt tiêu, chừng đó chế độ độc tài phải ra đi. Tự do truyền thông là kẻ thù nguy hiểm hàng đầu của mọi hành động đối gạt. Vì vậy từ nhiều thập niên qua, CSVN đã sử dụng truyền thông quốc doanh để bảo vệ chế độ. Mới đây nghị quyết 36 đã xuất cảng truyền thông quốc doanh vào Hoa Kỳ. Sự thể này nhằm tạo cho người Mỹ gốc Việt cơ hội làm quen và dần dần chấp nhận địa vị độc quyền truyền thông của CSVN từ trong nước ra tới hải ngoại. Độc quyền truyền thông ở đây gồm hai điều cấm kỵ:

- Cấm thứ nhất: quần chúng không được phép đối thoại với quần chúng, đặc biệt là đối thoại giữa quần chúng quốc ngoại và quần chúng quốc nội. Những cuộc đối thoại như vậy vừa làm cho tư tưởng tự do dân chủ lớn mạnh, vừa mở đường cho những tin tức mà CSVN muốn dấu nhem – bị phát tán muôn nơi. Từ đó uy thế của chế độ độc tài bị đe dọa trầm trọng.

- Cấm thứ hai: quần chúng không được phép đối thoại với nhà cầm quyền. Những cuộc đối thoại như vậy làm cho chế độ độc tài CSVN không thể giải đáp thỏa đáng những câu chất vấn của người dân về tệ nạn độc tài và tham ô. Sự kiện này khiến cho sinh mệnh chính trị của chế độ nhanh chóng đi vào chỗ diệt vong.

Song song hai điều cấm kể trên là một cuộc độc thoại triền miên và cũ kỹ của CSVN. Không còn nghi ngờ gì nữa: truyền thông độc thoại hiển nhiên là “hậu phương lớn” của chế độ độc tài. Muốn hạ bệ độc tài CSVN chúng ta không thể không trực tiếp tấn công vào “hậu phương lớn” kia.

### III. GIẢI TRỪ ĐỘC THOẠI.

Như đã trình bày ở trên, căn bản pháp lý của truyền thông một chiều trong nghị quyết 36 là HĐTMVM. Muốn phá vỡ trận đồ truyền thông của nghị quyết 36, chúng ta hãy tiến hành cuộc tranh luận pháp lý đối với HĐTMVM về các luận điểm đáng dị nghị.

Phụ lục C1, D1, G và H đã ngăn cấm Hoa Kỳ phổ biến văn hóa phẩm trong lãnh thổ VN. Mặc dầu chương II và các điều liên hệ đã qui định cả Hoa Kỳ lẫn CSVN đều có quyền kinh doanh và phổ biến văn hóa phẩm bên trong lãnh thổ của quốc gia đối ước. Có lý luận cho rằng: trên địa bàn thương mại, các quốc gia ký kết hiệp định thương mại có toàn quyền tự do trao đổi các loại hàng hóa. Dựa vào quyền tự do kia, các quốc gia đối ước có đầy đủ năng cách pháp lý để có thể tùy nghi thỏa thuận với nhau về việc cho phép hay ngăn cấm xuất, nhập đối với bất kỳ loại hàng hóa nào. Các phụ lục C1, D1, G và H chỉ là những thỏa thuận về việc trao đổi hàng hóa. Vì vậy, chúng phải là những thỏa thuận hợp pháp. Lý luận vừa kể hoàn toàn không thể đứng vững trước các khước biện được trình bày như sau:

- Khước biện 1: HĐTMVM vi phạm quyền tự do tư tưởng. Không thể chối cãi rằng văn hóa phẩm là một thể loại hàng hóa trong hoạt động thương mại. Tuy nhiên cũng không thể chối cãi rằng văn hóa phẩm là công cụ giúp con người diễn tả và chuyển đạt tư tưởng đến với quần chúng. Quyền tự do tư tưởng sẽ lập bị giam bó nếu quyền lưu thông của văn hóa phẩm bị ngăn cấm. Vì vậy khi ngăn cản văn hóa phẩm Hoa Kỳ phổ biến vào lãnh thổ VN, các phụ lục C1, D1, G và H đã vi phạm điều 19 của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (10 tháng 12 năm 1948).

Điều 19: mỗi người đều có quyền tự do quan điểm và diễn đạt quan điểm, quyền này bao gồm quyền duy trì

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

quan điểm của mình, không để bị ảnh hưởng bởi bất cứ sự can thiệp nào, quyền truy tìm, tiếp nhận, phổ biến tin tức và quan điểm thông qua mọi phương tiện truyền thông, bất chấp biên giới quốc gia.

Nhằm củng cố hiệu lực tuyệt đối của điều 19, điều 30 Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền khẳng định: “Không một điều khoản nào trong Tuyên Ngôn này có thể giải thích để cho phép một quốc gia, một đoàn thể hay một cá nhân nào được quyền hoạt động hay hành động nhằm thủ tiêu những quyền tự do liệt kê trong tuyên ngôn này.”

- Khước biên 2: HĐTMVM vi phạm nguyên tắc bất khả chuyển nhượng của quyền tự do văn hóa tư tưởng. Các phụ lục C1, D1, G và H cố tình xem văn hóa phẩm như những món hàng thương mại thuần túy để mang văn hóa phẩm thương lượng và trao đổi với các loại hàng hóa khác. Hành động như vậy HĐTMVM đã biến quyền tự do tư tưởng (nằm hẳn bên trong văn hóa phẩm) thành đối tượng đối chác trên thương trường. Sự thể này vi phạm trầm trọng nguyên tắc tôn trọng giá trị bẩm sinh và tính bất khả chuyển nhượng của quyền làm người trong đó quyền tự do văn hóa tư tưởng là trội yếu. Nguyên tắc đó đã được long trọng tuyên xưng tại phần mở đầu của ba văn kiện quốc tế sau đây:

\* Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (Universal Declaration of Human Rights 1948).

\* Công Ước Quốc Tế Về Những Quyền Dân Sự và Chính Trị (International Covenant of Civil and Political Rights 1966)

\* Công Ước Quốc Tế về Những Quyền Kinh Tế, Xã Hội và Văn Hóa (International Covenant on Economic, Social and Cultural Rights 1966).

- Khước biên 3: HĐTMVM vi phạm Tu chính Án số I của Hiến Pháp Hoa Kỳ.

Tu Chính Án số I qui định: Quốc Hội không làm luật để

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tôn trọng việc thành lập tôn giáo hoặc ngăn cấm tự do tín ngưỡng hoặc hạn chế tự do ngôn luận hoặc tự do báo chí hoặc quyền của người dân được tập hợp một cách hòa bình và đưa kiến nghị lên chính phủ đòi hỏi sửa sai những bất công. (Congress shall make no law respecting on establishment of religion or prohibiting the free exercise thereof; on abridging the freedom of speech, or of the press; or the right of the peaceably to assemble, and to petition the government for a redress of grievances).

Để cho HĐTMVM có hiệu lực chấp hành đối với Hoa Kỳ, Quốc Hội cần phê chuẩn hiệp định đó (bao gồm cả các phụ lục C1, D1, H và G). Sự việc này có nghĩa là Quốc Hội đã làm luật chống lại điều 19, 30 của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, chống lại nguyên tắc bẩm sinh và bất khả chuyển nhượng của nhân quyền, của quyền tự do tư tưởng, chống lại tự do ngôn luận, tự do báo chí. Đó là nội dung cốt lõi của nhận định: “HĐTMVM hay nói rõ hơn các phụ lục C1, D1, G và H đã vi phạm Tu Chính Án Số 1 của Hiến Pháp Hoa Kỳ”.

Bài viết này có chủ đích phân tích và xác định những sai lầm trầm trọng về mặt pháp lý của HĐTMVM. Những sai lầm kia có thể là căn bản pháp lý của một vụ tranh tụng trước cơ quan tài phán có thẩm quyền, có thể là lý lẽ chính trị cho những đấu tranh nghị trường, có thể là đối tượng nhân quyền của những thương thảo ngoại giao. Dầu là đấu tranh chính trị hay pháp lý, chúng ta – những người Việt không chấp nhận độc tài CS – bao giờ cũng quyết tâm đòi hỏi:

- Hoặc là các phụ lục C1, D1, G và H phải bị hủy bỏ. Công dân Hoa Kỳ và Việt Nam phải được quyền tự do hoạt động truyền thông trên hai lãnh thổ Việt và Mỹ đúng như chương II và các điều khoản liên hệ của HĐTMVM đã thỏa thuận. Bệnh độc tài kiểu Nghị Quyết 36 phải bị giải trừ.

- Hoặc là HĐTMVM phải lập tức bị đình chỉ thi hành

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

vì nó vi phạm tuyên ngôn và các công ước quốc tế về nhân quyền và nhất là vì nó đã chống lại Hiến Pháp của Hiệp Chúng Quốc Hoa Kỳ.

Đấu tranh giải trừ độc thoại là cuộc tấn công trực tiếp và vô cùng mạnh mẽ nhằm phá vỡ một xã hội mưu ma chước quỷ, xã hội chuyên bưng bít tin tức với chủ ý bảo vệ chế độ độc tài.

Đấu tranh giải trừ độc thoại là cuộc đấu tranh mang ánh sáng rực rỡ của tự do dân chủ vào tận hang ổ tối tăm và gian ác của CSVN độc tài và tham ô.

Kinh nghiệm của nhiều thập niên đấu tranh cho tự do dân chủ đã chỉ ra rằng: chúng ta chỉ có thể đoàn kết đại khối quần chúng bằng vào những hành động đấu tranh cụ thể và hữu lý. Phong trào “Cờ Vàng Trên Đất Mỹ” là một thí dụ điển hình dễ hiểu và hấp dẫn nhất. Theo chân Cờ Vàng, chúng ta hãy: ngay bay giờ, tại nước Mỹ, cùng nắm tay nhau quyết tâm đòi hỏi cho bằng được quyền tự do kinh doanh và phổ biến văn hóa phẩm Việt ngữ của chúng ta tại VN. Chẳng bao lâu nữa, cuối con đường đấu tranh này, chúng ta sẽ chứng kiến cảnh tượng khối sách báo khổng lồ (cả lượng lẫn chất) của chúng ta ngạo nghễ đè bẹp chế độ Hà Nội, một chế độ tồn tại nhờ chính sách ngu dân và đối gạt quần chúng.





## PHÁP LỆNH TÔN GIÁO: THẾ CÙNG CỦA CSVN

Một chế độ chính trị chỉ có thể tồn tại trong ổn định chừng nào chế độ đó được quần chúng chân thành ủng hộ, gọi tắt là “tâm phục”. Do trình độ học vấn rất hạn chế, do hành động chính trị độc ác, do tham ô quá độ, CSVN tự biết họ là người khách vô cùng xa lạ đối với hai chữ “tâm phục”. Do đó CS nhìn đâu cũng thấy âm mưu lật đổ chính quyền, cũng do đó CS rất thù ghét đám đông. Một Đông y sĩ, một ông thầy tướng số, một võ sư dạy võ tại tư gia... nếu những vị này được quần chúng mến mộ thì lập tức công an sẽ tìm tới để gây khó khăn. Có thể các vị kia sẽ bị tổng giam với một tội danh mơ hồ nào đó. Có thể cơ sở làm ăn của các vị đó bị đóng cửa...

Những năm gần đây, đông đảo cán bộ cao cấp của CSVN đã mang tài sản và tùy tùng quyến thuộc cất dấu tại Hoa Kỳ. Trong khi đó, tay chân của Trung Cộng nằm trong đảng CSVN lại mang một phần lãnh thổ VN dâng cho Trung Quốc. Hai sự kiện vừa kể là bằng chứng mạnh mẽ rằng:

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

CSVN ngày nay đã vỡ làm hai phe, một theo Tàu, một theo Mỹ. Nằm giữa hai phe này là ngòi nổ TrungQuốc-ĐàiLoan. Sau lưng ĐàiLoan hiển nhiên là Mỹ. Chính ngòi nổ kia đã làm cho quan hệ ngoại giao giữa Việt – Hoa, Việt – Mỹ có nhiều phức tạp, tuy ngầm ngầm nhưng rất gay gắt. Bên cạnh đó là những nghi kỵ trong nội bộ đảng CSVN ngày một sôi xục, đặc biệt là vụ án tình báo “tổng cục 2”.

Nhìn chung lại, ám ảnh bị quần chúng lật đổ cộng với nội bộ chia rẽ, cộng với cuộc đu dây ngoại giao giữa Mỹ và Hoa, có thể bất ngờ đứt dây, đã đẩy chế độ CSVN đi đến tình trạng tâm lý hoảng loạn. Cao điểm của tâm lý hoảng loạn chính là pháp lệnh tôn giáo ngày 18/06/2004.

Pháp lệnh tôn giáo gồm 6 chương 41 điều. Tuy nhiên chỉ có các điều sau đây là đáng chú ý.

Thứ nhất: điều 11. Điều này quy định như sau:

1/. Chức sắc, nhà tu hành được thực hiện lễ nghi tôn giáo trong phạm vi phụ trách, được giảng đạo, truyền đạo tại các cơ sở tôn giáo.

2/. Trường hợp thực hiện lễ nghi tôn giáo, giảng đạo, truyền đạo ngoài qui định tại khoản 1. Điều này phải có sự chấp thuận của Ủy Ban Nhân Dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Ủy Ban Nhân Dân cấp huyện) nơi thực hiện.

Điều 11 có hai hậu quả pháp lý:

1/. Chỉ có tu sĩ các tôn giáo mới được phép truyền đạo. Quần chúng không được phép truyền đạo. Tôn giáo là tài sản tinh thần chung của quần chúng tín đồ và giáo hội. Quần chúng tín đồ là lực chủ động trong công cuộc truyền đạo. Tu sĩ chỉ là những người hướng dẫn truyền đạo. Cấm quần chúng truyền đạo tức là cấm đạo. Luật phổ quát: điều gì luật không cấm tức là luật cho phép. Luật của CSVN độc tài: điều gì luật không cho phép có nghĩa là luật cấm. Điều 11, khoản 1: chỉ cho phép tu sĩ truyền đạo. Như vậy pháp

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lệnh tôn giáo có ngụ ý cấm quần chúng truyền đạo. Lý do: nếu cho phép quần chúng truyền đạo thì việc hành đạo sẽ diễn ra bên ngoài hàng rào kẽm gai bao quanh nhà chùa, nhà thờ. Điều này vi phạm pháp lệnh tôn giáo 18/06/04.

2/. hành động truyền đạo chỉ được phép diễn ra trong phạm vi nhà chùa, nhà thờ, thánh thất. Mọi hình thức truyền đạo qua sách báo, phát thanh, truyền hình, internet, đều bị cấm chỉ. Mặt khác, truyền đạo gián tiếp thông qua việc thăm viếng người già, cầu nguyện cho người bệnh thập tử nhất sinh tại tư gia, cứu trợ đồng bào bị thiên tai bão lụt ... tất cả đều bị cấm chỉ.

Điều 11 giam bó tu sĩ và hoạt động tôn giáo trong cơ sở tôn giáo. Xin nhớ cho rằng nhà chùa, nhà thờ, thánh thất không phải là nơi truyền đạo. Những cơ sở tôn giáo kia chỉ là nơi dùng vào việc thực hiện nghi thức thờ phượng theo lòng tin của mỗi tôn giáo. Muốn truyền đạo, tu sĩ phải đến với người dân chứ không phải người dân tìm đến tu sĩ. Nói cách khác, muốn truyền đạo, tu sĩ phải đi muôn phương để tìm và thuyết phục những người chưa có tôn giáo hãy chấp nhận một tôn giáo. Đức Thích Ca không ngồi yên trong chùa để truyền đạo. Đức Jesus Christ không ngồi yên trong nhà thờ để truyền đạo. Điều 11 Pháp Lệnh Tôn Giáo cấm truyền đạo bên ngoài nhà thờ, nhà chùa. Hơn thế nữa ngay cả trường hợp tu sĩ gửi thư hoặc nhắn lời mời quần chúng đến cơ sở tôn giáo để nghe truyền đạo cũng bị cấm chỉ, bởi vì thư và lời mời kia là những hoạt động tôn giáo xảy ra bên ngoài nhà chùa và nhà thờ. Một cách ngắn, gọn: điều 11 tuyệt đối cấm truyền đạo, điều 11 giam cầm tu sĩ trong vòng rào kẽm gai của cơ sở tôn giáo để tôn giáo chết dần, chết mòn bên trong vòng rào đó.

Thứ hai: điều 12. Điều này viết nguyên văn như sau:

Người phụ trách tổ chức tôn giáo cơ sở có trách nhiệm đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm diễn ra

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tại cơ sở đó với Ủy Ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy Ban nhân dân cấp xã); trường hợp tổ chức hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đã đăng ký thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

Thẩm quyền chấp thuận việc tổ chức lễ hội tín ngưỡng do chính phủ quy định.

Điều 12 đòi hỏi các tổ chức tôn giáo mỗi đầu năm phải khai trình với nhà cầm quyền hoạt động tôn giáo trong năm đó. Làm thế nào các tu sĩ có thể dự đoán chính xác những hôn lễ, lễ cầu an hay tang lễ trong năm? Làm thế nào các tu sĩ biết trước được những chuyển biến của xã hội trong một năm để xin phép tiến hành nghi thức cầu nguyện thích nghi? Thâm ý của điều 12 là biến các hoạt động của tôn giáo hoàn toàn trở nên khô cứng, không còn khả năng bắt theo nhịp sống của quần chúng, chia xẻ vui buồn với quần chúng. Cuối cùng, từng bước một vai trò của tôn giáo bị xóa mờ trong dòng sinh hoạt chung của xã hội. Tôn giáo chết dần bên trong cơ sở tôn giáo.

Thứ ba: Điều 13, khoản 1 và điều 22, khoản 1.

Điều 13

Người đang chấp hành án phạt tù hoặc đang bị quản chế theo qui định của pháp luật thì không được chủ trì lễ nghi tôn giáo, truyền đạo, giảng đạo, quản lý tổ chức của tôn giáo và chủ trì lễ hội tín ngưỡng.

Điều 22:

Việc phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử trong tôn giáo được thực hiện theo hiến chương, điều lệ của tổ chức tôn giáo và đảm bảo điều kiện quy định tại khoản 2 Điều này; trường hợp có yếu tố nước ngoài thì còn phải có sự thỏa thuận trước với cơ quan quản lý nhà nước về tôn giáo trung ương.

Điều 13 và 22 cho thấy: muốn phong chức một tu sĩ phải được sự cho phép trước của nhà nước CS. Riêng đối

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

với việc ngưng chức một tu sĩ, nhà nước chỉ cần ban hành lệnh quản chế đối với tu sĩ bị xem là “khó bảo”, lập tức tu sĩ đương sự trở thành người bại liệt toàn diện trên mọi sinh hoạt tôn giáo. Không còn hoài nghi gì nữa, điều 13 và 22 xác định: nhà nước CS nắm chắc trong tay quyền SINH và SÁT đối với tu sĩ.

Nói tóm lại, pháp lệnh tôn giáo 18/6/04 của CSVN đã sử dụng các điều 11, 12, 13 và 22 để dùng hàng rào kẽm gai vây chặt chùa và nhà thờ. Tu sĩ và tôn giáo bị giam cầm bên trong hàng rào kẽm gai đó. Tu sĩ và tôn giáo bị cô lập với sinh hoạt xã hội. Cấm truyền đạo bên ngoài rào kẽm gai. Bên trong rào kẽm gai từ chương trình sinh hoạt của mỗi tôn giáo đến việc phong chức, cất chức ...tất cả đều phải được nhà nước CS xét và cho phép. Dưới chế độ CS xin phép có nghĩa là chờ nghe lệnh cấm. Mặc dầu cấm đạo rất gay gắt, điều 1 của pháp lệnh vẫn mãnh mẽ xác định:

Điều 1: Công dân có quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo, theo hoặc không theo một tôn giáo nào. Nhà nước bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của công dân. Không ai được xâm phạm quyền tự do ấy.

Dường như thừa biết điều 1 hoàn toàn không thu phục được lòng tin của người dân, pháp lệnh tôn giáo viết thêm điều 38:

Điều 38: Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác với quy định của Pháp lệnh này thì thực hiện theo quy định của điều ước quốc tế đó.

Trả lời điều 38 của Pháp lệnh tôn giáo là điều 18 của Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền minh xác:

Điều 18: Ai cũng có quyền tự do tư tưởng, tự do lương tâm và tự do tôn giáo, quyền này bao gồm cả quyền tự do thay đổi tôn giáo hay tín ngưỡng và quyền tự do biểu thị tôn giáo hay tín ngưỡng qua sự giảng dạy, hành đạo, thờ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

### phụng và nghi lễ hoặc riêng mình hoặc với người khác TAI NƠI CÔNG CÔNG HAY TAI NHÀ RIÊNG.

Mang điều 38 Pháp lệnh tôn giáo đặt bên cạnh điều 18 Quốc tế Nhân Quyền, chúng ta nhận biết ngay rằng bản chất của VC là thường xuyên ăn gian nói dối với sự tin tưởng u tối rằng: không ai biết rằng họ đang ăn gian nói dối.

Không còn nghi ngờ gì nữa, Pháp Lệnh Tôn Giáo 18/06/04 có chủ ý tiêu diệt tôn giáo bằng cách đẩy tôn giáo vào hoàn cảnh phải chết dần chết mòn, chết từ từ. Đàn áp hay gây khó khăn cho tôn giáo chỉ có tác dụng ngăn cản đà phát triển của tôn giáo. Tiêu diệt tôn giáo là giết chết tôn giáo. Pháp lệnh tôn giáo 18/06/04 kéo theo các hệ lụy rất đáng chú ý sau đây:

1/. CSVN đang ở giai đoạn nỗ lực chứng tỏ cho quốc tế thấy rằng họ là một nhà cầm quyền tôn trọng nhân quyền, xứng đáng được hòa nhập thực sự vào hoạt động kinh tế thị trường của xã hội quốc tế, xứng đáng được tham dự vào tổ chức thương mại quốc tế (WTO). Đồng thời, CSVN đang bị các giới cấp viện quốc tế, đặc biệt là Nhật Bản, gây sức ép ngày một nặng nề, đòi hỏi CSVN phải thực sự tôn trọng dân chủ nhân quyền như nền tảng căn bản của công cuộc phát triển kinh tế. Trong khung cảnh bang giao quốc tế như vừa kể, CSVN ban hành pháp lệnh 18/06/04.

2/. Theo thủ đoạn “chia để trị”, CSVN thường gây chia rẽ giữa các tôn giáo bằng cách đánh tôn giáo này, o bế tôn giáo kia và ngược lại o bế tôn giáo này, đánh tôn giáo kia. Đặc biệt pháp lệnh 18/06/04 đã hạ lệnh tử hình đồng loạt tất cả tôn giáo. Sự thể này hối thúc các tôn giáo phải đoàn kết chặt chẽ với nhau nhằm đương đầu với nhà cầm quyền độc tài.

3/. Tuyệt đa số người Việt Nam là những người hữu thần. Tấn công vào tôn giáo chính là tấn công vào quần chúng Việt Nam. Toàn dân Việt Nam sẽ cùng đứng lên đòi hỏi tự

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

do tôn giáo. Tự do tôn giáo chính là quyền độc lập của các tôn giáo đồng thời cũng là quyền độc lập của quần chúng đối với chính quyền. Tự do tôn giáo và tự do dân chủ như anh em song sinh.

4/. Tôn giáo là thành phần cực kỳ trọng yếu của văn hóa. Pháp lệnh tôn giáo là ngòi nổ dẫn đến cao trào đấu tranh cho tự do tôn giáo, đấu tranh cho tự do văn hóa. Tự do văn hóa, tự do tư tưởng là cổng chính dẫn vào lâu đài tự do dân chủ.

Với bản chất độc tài, nham hiểm, CSVN có thừa khôn ngoan để nhìn ra bốn hệ lụy trên. Thế nhưng tại sao CSVN vẫn nhất quyết ban hành pháp lệnh tôn giáo? Câu trả lời nằm ở kinh nghiệm: “Cùng tắc biến”. Dĩ nhiên “biến” phải “tắc thông”. Thế cùng của CS đã buộc CSVN cho ra đời pháp lệnh tôn giáo như một thách thức hỗn láo đối với mọi nỗ lực vận động Quốc Hội Mỹ thông qua “Dự Luật Nhân Quyền Việt Nam 2004” (Tác giả là DB CHRIS SMITH- R, NJ) Thế cùng của CS chính là thế thông của tự do dân chủ. Toàn thể người Việt trong cũng như ngoài nước xin hãy đoàn kết chặt chẽ chung quanh các tôn giáo để thành lập Mặt Trận Liên Tôn Việt Nam, từ Liên Tôn Việt Nam, chúng ta tiến tới Liên Tôn Quốc Tế. Trong và ngoài nước quyết tâm phối hợp đấu tranh cho tự do tôn giáo tại Việt Nam. Trong và ngoài nước quyết tâm khai thác thế cùng của CSVN, tạo điều kiện để thế “thông” vượt vai đứng dậy. Tại cao điểm của thế thông HOA TỰ DO DÂN CHỦ sẽ nở rộ muôn nơi trên quê hương Việt Nam.





## NGƯỜI VIỆT NAM VÀ BIẾN CỐ KHỦNG BỐ NGÀY 11 THÁNG 9

Không còn nghi ngờ gì nữa, khủng bố là kiểu hoạt động ăn tươi nuốt sống đồng loại của thế giới động vật. Khủng bố là tội phạm tuyệt đối tàn ác, tuyệt đối trái với công bằng và lẽ phải. Cho đến bây giờ loài Người vẫn chưa tìm ra phương pháp giải trừ tệ nạn khủng bố một cách toàn diện và triệt để. Đó là lý do khiến cho con người vừa khinh sợ khủng bố vừa không muốn nhắc tới nó. Từ đó khủng bố trở thành một ung nhọt vô cùng nhức nhối nhưng cũng vô cùng cam nín. Biến cố kinh hoàng ngày 11 tháng 9 năm 2001 tại Nữ Ước và Hoa Thịnh Đốn đã mạnh mẽ biến khủng bố thành một đề tài bắt buộc thế giới phải thảo luận, phải tìm cho ra một giải pháp thích nghi.

Là người Việt Nam tị nạn Cộng Sản hiện cư ngụ tại Hoa Kỳ, chúng ta nên nghĩ gì và làm gì trước sự việc đại họa khủng bố ngày càng âm ỉ hơn, khốc liệt hơn trên toàn thế giới.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

### A. THẾ NÀO LÀ KHỦNG BỐ:

#### I. Các yếu tố tạo thành hành động khủng bố:

Hai yếu tố:

Xung đột ý kiến: về kinh tế, chính trị, tín ngưỡng, tình cảm cá nhân. Đằng sau những xung đột kia là các loại quyền lợi vật chất lẫn tinh thần.

Đe dọa và/hoặc sử dụng bạo lực: để tạo tâm lý sợ hãi nhằm buộc nạn nhân hoặc những người có liên hệ với nạn nhân phải tuân phục ý kiến của kẻ khủng bố. Bạo lực có thể là bạo lực thể chất hoặc bạo lực tinh thần.

#### II. Các hình thức khủng bố:

Hai hình thức căn bản:

Khủng bố thể chất: Tiêu diệt sinh mạng thể chất của nạn nhân bằng các loại vũ khí mà kẻ khủng bố có được. Vụ khủng bố Nữ Uớc và Hoa Thịnh Đốn vừa qua là thí dụ điển hình của loại khủng bố thể chất. Bạo lực của khủng bố thể chất có thể là bom, đạn ; là sức mạnh thể chất.

Khủng bố tinh thần: tiêu diệt giá trị tinh thần, uy tín cá nhân, uy tín đoàn thể bằng cách xuyên tạc sự thực, thóa mạ thô tục, khai thác đời tư, vãn vãn... thông qua truyền thông các loại. Trong trường hợp này người ta đã sử dụng truyền thông như một loại bạo lực của khủng bố tinh thần.

Khủng bố thể chất và khủng bố tinh thần về bản chất hoàn toàn giống nhau trên ba điểm:

\* Đòi bên đều sử dụng bạo lực: bạo lực thể chất hoặc bạo lực tinh thần.

\* Đòi bên đều gây tâm lý khiếp sợ.

\* Đòi bên đều tấn công vào sinh mệnh của nạn nhân: sinh mệnh thể chất hoặc sinh mệnh tinh thần.

Thông thường khi có điều kiện, kẻ khủng bố tinh thần sẽ biến thành kẻ khủng bố thể chất. Khủng bố tinh thần hay khủng bố thể chất đều là tàn dư của thời kỳ loài người chưa tìm đến ánh sáng của văn minh. Nói tới văn minh là

một gợi nhớ hai chữ “dã man”. Dã man là hoàn cảnh sống trong đó đời người và kiếp vật không có khác biệt. Giống như động vật, con người cũng ăn lông ở lỗ, cũng sống trong hang lạnh, rừng sâu, cũng chìm đắm theo luật “mạnh được yếu thua”, cũng giải quyết mọi tranh chấp bằng sức mạnh của xương và bắp thịt... Với đà tiến hóa của nhân loại, chân lý của cuộc sống đã được khám phá: con người chỉ có thể bắt gặp hạnh phúc chừng nào đời người tách rời khỏi kiếp vật. Đời người phải ngày một người hơn, ngày một hưởng thượng hơn.

Văn minh là độ dài của khoảng cách tách rời vừa kể. Đó là nội dung cốt lõi của văn minh luận. Trong thế giới văn minh, điều khó khăn và tế nhị hàng đầu là làm thế nào để có thể giải quyết mọi xung khắc ý kiến thông qua thương nghị hòa bình, thay cho tiếng gầm thét điên dại của khủng bố. Bây giờ, chúng ta thử đi tìm con đường giải trừ tệ nạn khủng bố.

### B. GIẢI QUYẾT TỆ NẠN KHỦNG BỐ QUỐC TẾ:

Chúng ta hãy lấy cuộc khủng bố ngày 11 tháng 9 năm 2001 làm thí dụ cụ thể để đề nghị phương pháp giải quyết.

#### I. Hành động cấp thời:

Do tâm lý oán giận tự nhiên của con người, ngay sau khi cuộc khủng bố ngày 11 tháng 9 xảy ra, đa số dư luận cho rằng: chắc chắn Hoa Kỳ sẽ trả thù bọn khủng bố. Tuy nhiên khi dùng chữ trả thù, người ta đã vô tình đặt quốc gia nạn nhân (Hoa Kỳ) ngang hàng với bọn khủng bố. Người hiền lương không bao giờ trả thù kẻ bất hảo. Người hiền lương chỉ cưỡng bách kẻ bất hảo phải cúi đầu trước công lý. Tuy nhiên trước khi công lý có điều kiện để lên tiếng, Hoa Kỳ dành quyền tự vệ bằng cách vận dụng kỹ thuật quân sự để dập tắt tức thời hoạt động của những tổ chức khủng bố.

### II. Giải pháp trường kỳ:

Hành động quân sự chỉ có tác dụng khấn cấp dập tắt ngọn lửa khủng bố. Ngọn lửa này sẽ bùng lên khi gặp hoàn cảnh thuận tiện trong tương lai. Tệ nạn khủng bố chỉ thực sự được giải quyết chừng nào tư tưởng khủng bố thực sự bị tẩy xóa. Muốn như vậy chúng ta cần phải thực hiện hai công tác sau đây:

#### Công tác tư tưởng:

Cội nguồn của khủng bố là sự xung đột ý kiến. Như đã trình bày ở trên, đời sống văn minh đòi hỏi con người phải giải quyết mọi xung đột ý kiến thông qua thương nghị hòa bình. Thế nhưng, muốn cho thương nghị đạt được kết quả, con người cần có quan điểm vừa linh động vừa thích nghi đối với chân lý. Từ nhiều thiên niên kỷ qua, Nhị Nguyên Luận đã tạo cho loài người tập quán nhận định chân lý rất đơn giản. Chân lý chỉ có thể là sự đôi co giữa những cặp nhị nguyên: đúng hay sai, sáng hay tối, cao cả hay thấp hèn, lương thiện hay bất hảo... Hơn thế nữa, ý nghĩa của mỗi nguyên trong từng cặp nhị nguyên lại được giải thích bất nhất tùy theo cảm tính nhất thời của các đương sự liên hệ. Đó là hai lý do khiến cho những xung đột ý kiến giữa con người với con người trở nên khô cứng và không lối thoát. Vì vậy chúng ta cần phải nhận diện chân lý theo một phương pháp khác, linh động hơn nhưng chính xác hơn. Công việc này nên mở đầu bằng một thí dụ. Chúng ta hãy quan sát và suy nghĩ về một tờ giấy.

Tờ giấy làm bằng bột gỗ. Gỗ thuộc tự nhiên giới. Như vậy tờ giấy là một hiện tượng tự nhiên. Tờ giấy do một bộ óc sáng chế ra. Sáng chế là một hoạt động thuộc tư tưởng giới. Như vậy tờ giấy là một hiện tượng tư tưởng.

Tờ giấy do một xí nghiệp giấy sản xuất ra. Xí nghiệp là một chi thể của xã hội. Như vậy tờ giấy là một hiện tượng xã hội.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Chỉ nhìn một tờ giấy, chúng ta đã có ba ý kiến khác nhau. Từ thí dụ về tờ giấy chúng ta có thể khẳng định một cách không ngờ vực rằng bất kỳ hiện tượng nào trong đời sống cũng hàm chứa một chân lý ba mặt: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Thế nhưng do trình độ văn hóa khác nhau, do cảm tính cá biệt, con người chỉ thấy một mặt của chân lý và cứng rắn phủ định hai mặt còn lại. Đó là cội nguồn của tình trạng xung đột ý kiến. Tình trạng xung đột ý kiến như vừa mô tả chỉ có thể giải trừ được chừng nào người đứng ở mặt chân lý này biết nhìn nhận những người đứng ở hai mặt chân lý còn lại. Nhất là chừng nào cả ba loại người đứng trên ba mặt khác nhau của chân lý nhận thức được rằng: chân lý không là thuần túy tư tưởng, không là thuần túy xã hội. Chân lý phải là sự thống nhất của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng, xã hội trong từng hiện tượng sống. Nhận diện thống nhất ba mặt của chân lý sẽ là mẫu số chung giúp cho mọi đương sự trong cuộc xung đột ý kiến biết nhìn nhận lẫn nhau để từ đó tiến tới đồng thuận.

Công tác tư tưởng được trình bày một cách hết sức khái quát ở bài viết này xin tạm chấm dứt với hai ghi chú:

\* Thứ nhất: ý niệm chân lý ba mặt (còn gọi là ba tầng) được rút ra từ hệ thống tư tưởng Việt. Hệ thống này do nhà tư tưởng Lý Đông A đãi lọc và trình bày thành hệ thống. Tuy vậy ông Lý Đông A vẫn khẳng quyết: tác giả của hệ thống triết học lấy con người làm tiền đề phải là dân tộc Việt Nam (dân tộc Noãn Bào Trăm Trứng):

“Tác giả vô danh là gốc Đạo

Noãn Bào Trăm Trứng, ấy giềng Người”

Lý Đông A

Vì vậy muốn hiểu và nhất là muốn biến tư tưởng “chân lý ba mặt” thành sinh hoạt cụ thể của xã hội, con người phải thấu triệt toàn bộ Triết Học Lý Đông A: từ bản thể, nhận thực đến phương pháp luận.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

\* Thứ hai: câu chuyện “giải trừ xung đột ý kiến để tìm đến đồng thuận” là câu chuyện giữa những người trầm tĩnh, những người yêu nước, yêu nhân loại. Riêng đối với thành phần mù quáng, quá khích, chúng ta hãy thuyết phục họ một cách gián tiếp. Gián tiếp nghĩa là chúng ta cần nỗ lực và kiên trì thuyết phục cộng đồng quốc tế chấp nhận tư tưởng “chân lý ba mặt”. Từ đó, về mặt tư tưởng, thành phần mù quáng và quá khích bị cô lập. Và cũng từ đó, thành phần này tàn héo dần để đi đến tan biến hẳn. Taliban hiện nay là hình ảnh điển hình của thành phần mù quáng và quá khích.

Công tác toàn cầu hóa:

Cuộc cách mạng điện tử đã biến thế giới thành một ngôi làng: global village. Trong không gian nhỏ hẹp của một ngôi làng, toàn-cầu-hóa là hệ quả tất nhiên và quan trọng nhất của cách mạng điện tử. Nói rõ hơn: toàn cầu hóa là một bước tiến không thể đảo ngược của lịch sử loài người. Thế nhưng vào giai đoạn mở đầu của công cuộc toàn cầu hóa, chúng ta chỉ nghe nói tới toàn cầu hóa về mặt kinh tế. Chúng ta còn ghi nhận: có dư luận lên án rằng toàn cầu hóa về mặt kinh tế chỉ là cơ hội các siêu cường ngồi lại với nhau để chia chác thị trường thế giới. Hành động chia chác này đã tâng lờ quyền sống trong công bằng và thịnh vượng của toàn Nhân Loại. Đó là lý do giải thích tại sao phong trào chống toàn cầu hóa ngày càng bùng lên trên khắp thế giới. Thực ra loài người không chống và không thể chống toàn cầu hóa, loài người chỉ chống những quyền lợi kinh tế không ngay thẳng được che giấu dưới lớp giấy hoa toàn cầu hóa giả hiệu. Thế nào là toàn cầu hóa đích thực? Như chúng ta đã biết sinh hoạt của xã hội loài người bao gồm nhiều địa bàn khác nhau: chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, giáo dục, y tế, luật pháp, xã hội...

Vì vậy toàn cầu hóa phải có ý nghĩa là sự hợp tác triệt để, thân hữu và bình đẳng giữa các dân tộc trên toàn bộ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

địa bàn khác nhau của một quốc gia. Muốn có được sự hợp tác thực sự thân hữu và bình đẳng kia, các dân tộc cần tìm ra và xây dựng một đồng thuận quốc tế. Nói đến tìm ra và xây dựng đồng thuận tức là nói tới la-bàn và công-cụ lý-luận. La-bàn đó, công-cụ lý-luận đó chính là quan điểm chân lý ba mặt, chính là tư tưởng Việt. Có quyết tâm toàn cầu hóa nhưng không có tư tưởng chỉ đạo chẳng khác nào có một chiếc tàu trên mặt biển nhưng tàu này không có hải đồ, hải bàn.

Có được hải đồ, hải bàn, công cuộc toàn cầu hóa chắc chắn sẽ được tiến hành hữu hiệu. Chỉ có sự toàn cầu hóa toàn diện và triệt để mới mang lại hòa bình và ổn định trong cảm thông và tin cậy cho ngôi làng thế giới. Với cảm thông và tin cậy đó các dân tộc sẽ có cơ hội xác định và phát triển NHÂN LOẠI TOÀN TÍNH.

Nhân loại toàn tính là sự khẳng định dứt khoát rằng thế giới loài người không thể là một khối sắt bất động. Thế giới loài người là một cơ thể sống động trong đó mỗi dân tộc là một chi thể. Quan hệ giữa cơ thể thế giới và chi thể dân tộc là quan hệ hỗ tương tác động. Thế giới tôn trọng độc lập dân tộc để dân tộc có được dân chủ và thịnh vượng, tức là có đủ “sức khỏe” để đóng vai trò chi thể lành mạnh của thế giới. Ngược lại dân tộc tôn trọng liên lập quốc tế để thế giới không ngừng xây dựng và phát triển nhân loại toàn tính. Từ đó thế giới thực sự hòa bình và thịnh vượng trên nền tảng dân chủ và giàu mạnh của mỗi dân tộc. Điều này có nghĩa là dân tộc và nhân loại thường hằng gắn bó với nhau qua bốn quan hệ căn bản sau đây:

Dân tộc độc lập - nhân loại liên lập.

Dân tộc dân quyền - nhân loại nhân quyền.

Dân tộc dân chủ - nhân loại nhân chủ.

Dân tộc phát triển dân tộc tính - nhân loại thăng hoa nhân loại toàn tính.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Bốn quan hệ vừa nêu chính là nội dung đích thực của công cuộc toàn cầu hóa toàn diện và triết để. Thế giới toàn cầu hóa toàn diện và triết để mang lại cho loài người hai hệ quả:

Nó làm nổi bật ranh giới giữa thiện và ác. Bên này là đa số loài người văn minh và nhân ái. Bên kia là những kẻ mù quáng và quá khích trong hành động phục vụ tư lợi. Dĩ nhiên văn minh và nhân ái sẽ vượt thắng mù quáng và quá khích. Dân chủ sẽ thắng độc tài. Nhân chủ sẽ thắng khủng bố và áp bức.

Nó mang lại cho ngôi làng thế giới một không khí tin yêu và hợp tác. Trong tin yêu và hợp tác có dân chủ đa nguyên, có kinh tế thịnh vượng hòa hài. Những tên khủng bố vĩnh viễn không có đất dung thân.

### C. NGƯỜI VIỆT NAM và TỆ NẠN KHỦNG BỐ

Như đã trình bày ở trên, mỗi dân tộc là một chi tiết của cơ thể thế giới. Muốn cho thế giới thoát nạn khủng bố, mỗi dân tộc phải quyết tâm từ bỏ tâm lý khủng bố, hành động khủng bố. Là người Việt Nam, chúng ta hãy hỏi nhau và cùng nhau trả lời câu hỏi: có hay không tệ nạn khủng bố giữa người Việt với người Việt?

I. Người Việt tại quốc nội:

#### 1. Tệ nạn khủng bố:

Trước 1975: Cộng sản Việt Nam thi hành chính sách khủng bố để chiếm chính quyền. Khủng bố trong tháng 8 năm 1945: tiêu diệt người Việt Quốc Gia nhằm độc quyền lãnh đạo đất nước. Sau đó là các vụ khủng bố khác: Cải cách ruộng đất, Nhân văn giai phẩm, Tết Mậu Thân tại Huế, vô số những vụ pháo kích và đặt chất nổ tại các trung tâm thương mại ở Saigon và các nơi khác trên lãnh thổ giết hại thường dân ở nhà hàng Mỹ Cảnh, vũ trường Tự Do Saigon...

Sau 1975: CSVN thi hành chính sách khủng bố để bảo



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

vệ quyền lãnh đạo độc tài và tham ô. Dùng truyền thông để triệt hạ uy tín thành phần chống đối. Dùng công an và lao tù để khủng bố những người bị Cộng Sản nghi ngờ là có tư tưởng “phản động” cùng những người công khai bày tỏ sự bất đồng chính kiến đối với CSVN. Khủng bố quân nhân và công chức của chế độ VNCH, khủng bố và tước đoạt tài sản của những người bị gọi là “tư sản”. Nếu nhà cầm quyền Taliban đập phá tượng Phật thì CSVN hành hạ giam cầm giáo phẩm và tín đồ của 5 tôn giáo lớn: Phật Giáo, Công Giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo. Nếu Taliban ngược đãi dân chúng A Phú Hãn thì CSVN ngược đãi những người Việt Nam không là đảng viên hoặc là gia đình đảng viên Cộng Sản. Nếu A Phú Hãn có ranh giới cứng rắn giữa nhóm lãnh đạo Hồi Giáo cực đoan và quần chúng nghèo khổ thì ở VN cũng có ranh giới cứng rắn giữa đảng viên Cộng Sản và quần chúng cùng khổ.

### 2. Giải quyết tệ nạn khủng bố tại Việt Nam:

Chỉ có chế độ độc tài mới khủng bố tôn giáo, khủng bố quần chúng để tiếp tục nắm chính quyền. Vì vậy muốn chấm dứt tệ nạn khủng bố tại Việt Nam chúng ta không còn con đường nào khác hơn là con đường đấu tranh cho một Việt Nam tự do dân chủ. Dưới chế độ dân chủ, mọi người buộc phải tôn trọng lá phiếu, buộc phải tôn trọng luật pháp, từ đó nạn khủng bố phải tiêu vong.

### II. Người Việt Nam tại hải ngoại

1. Tệ nạn khủng bố trong cộng đồng Việt Nam Hải ngoại: do bất đồng chính kiến, do tranh chấp quyền lợi kinh tế, do cá nhân chủ nghĩa, một số cá nhân và/hoặc đoàn thể trong Cộng Đồng đã vận dụng các phương tiện truyền thông (báo chí, đài phát thanh, phát hình) để đánh phá và đe dọa lẫn nhau. Hành động vừa mô tả hiển nhiên là hành động khủng bố tinh thần.

2. Hậu quả của tệ nạn khủng bố tinh thần trong Cộng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Đồng Việt Nam Hải Ngoại:

Do tâm lý ham muốn khủng bố, những kẻ khủng bố tinh thần sẽ biến thành kẻ khủng bố thể chất. Khủng bố tinh thần hay khủng bố vật chất đều tệ hại như nhau. Những kẻ khủng bố bằng truyền thông tại hải ngoại đang tự nhận là chiến sĩ đấu tranh cho sự chấm dứt chế độ khủng bố ở trong nước. Việc làm đó hiển nhiên nghịch lý, vô nghĩa. Nó không hấp dẫn được sự tham gia của quần chúng. Nó không thể tiến tới thành công. Vả lại, giả sử những kẻ khủng bố tinh thần tại hải ngoại lật đổ được CSVN thì họ cũng sẽ xây dựng tại Việt Nam một chính quyền khủng bố. Chế độ khủng bố mới thay thế chế độ khủng bố cũ là cái vòng luẩn quẩn không thể chấp nhận được.

Hành động khủng bố tinh thần xảy ra trong Cộng Đồng Việt Nam hải ngoại đã đẩy Cộng Đồng này rơi vào hố suy yếu trầm trọng, nếu không muốn nói là vô hiệu hóa gần như hoàn toàn trong nỗ lực đòi hỏi tự do dân chủ cho Việt Nam.

Tệ nạn khủng bố tinh thần đã làm cho Cộng Đồng Việt Nam Hải Ngoại vỡ tan thành nhiều mảnh nhỏ, có nơi có đến hai ban đại diện. Đây là dấu hiệu rõ ràng nhất của tình trạng vô tổ chức. Vô tổ chức đồng nghĩa với phản văn minh, đồng nghĩa với văn hóa bán khai. Hành động khủng bố tinh thần trong Cộng Đồng Việt Nam Hải Ngoại đã buộc mọi thành viên trong Cộng Đồng phải đối diện với sự xấu hổ. Từ đó họ không muốn tham gia sinh hoạt cộng đồng.

3. Phương pháp giải trừ tệ nạn khủng bố trong Cộng Đồng Việt Nam Hải Ngoại. Phương pháp này được tiến hành đồng bộ trên hai địa bàn TRI và HÀN. Hai địa bàn này bổ túc lẫn cho nhau giúp cho Cộng Đồng Việt Nam Hải Ngoại vượt thắng được tệ nạn khủng bố tinh thần.

Địa bàn TRI: như đã trình bày ở phần phương pháp tư tưởng chống khủng bố quốc tế, Cộng đồng Việt Nam cần quán triệt tư tưởng Việt, đặc biệt là quan niệm chân lý ba

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

mặt: tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Ở đây bài viết này xin được nhấn mạnh thêm rằng: Chân lý trên ba mặt vừa nêu có những tính chất khác biệt lẫn nhau.

Tự nhiên giới: bao gồm những hiện tượng không do con người chủ động tạo ra. Con người không thể tạo ra hoặc nước biển hoặc mây hoặc mưa. Vì vậy con người không có khả năng trả lời câu hỏi: nguyên nhân ở đâu trên vòng tròn ba điểm mây, mưa, nước biển? Đó là tính vô nguyên của chân lý trong tự nhiên giới. Vả lại, mức độ biến thể (từ thể lỏng qua thể hơi hay thể đặc) của nước biển, mây, mưa thay đổi tùy theo không gian và thời gian. Đó là tính tương đối của chân lý trong tự nhiên giới.

Tư tưởng giới: tư tưởng ở đây là tư tưởng tính, tư tưởng ổn định, tư tưởng gắn bó với con người trung đạo, gắn bó với con người lý tưởng. Lý tưởng là tuyệt đối. Trung đạo là nhất nguyên. Vì vậy chân lý trong tư tưởng giới có tính nhất nguyên và tính tuyệt đối.

Xã hội giới: Nhân là con người lý tưởng. Đi vào đời sống xã hội Nhân trở thành Dân. Dân là con người sống chao đảo giữa thiện và ác, tin yêu và thù hận... Trong môi trường chao đảo đó, dân thường có những nhận định khác nhau về đời sống. Đó là tính đa nguyên của chân lý trong xã hội giới. Những nhận định khác nhau kia lại thay đổi tùy theo không gian và thời gian. Đó là tính tương đối của chân lý đa nguyên.

Nhìn chung lại chân lý trong đời sống có ba mặt. Thông thường mỗi người chỉ chú tâm đến một mặt và bỏ quên hai mặt kia. Ba mặt khác nhau ở tính vô nguyên, đa nguyên hay nhất nguyên. Ba mặt còn khác nhau ở tính tương đối hay tuyệt đối. Tất cả những khác nhau vừa kể đều thống nhất trong mỗi hiện tượng sống. Vì vậy muốn có nhận định chừng mực về đời sống, con người cần sự tỉnh táo và linh động. Tỉnh táo và linh động có nghĩa là sẵn sàng xét lại mọi

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nhận định, sẵn sàng nhìn nhận quan điểm của người khác. Sau cùng, điều quan trọng nhất là biết tổng hợp quan điểm của cá nhân mình với quan điểm của những người chung quanh. Đó là chân ý nghĩa của hành động đi tìm đồng thuận trong đa nguyên, đi tìm đồng thuận trong xung đột ý kiến. Giải trừ được xung đột ý kiến tức là giải trừ được cội nguồn của khủng bố.

Địa bàn HÀNH: dân chủ tập trung là dân chủ giả hiệu của Cộng Sản. Dân chủ “thiếu số phục tùng đa số” có khuynh hướng biến thành chế độ dân chủ đa số chuyên chế. Dân chủ đa nguyên là nền dân chủ đòi hỏi mọi ý kiến của người dân (đa nguyên) dù thuộc phe đa số hay thiểu số đều được cân nhắc để đạt đến đồng thuận. Có như vậy xã hội mới có sức mạnh của đoàn kết, sức mạnh của xây dựng và phát triển. Trình bày như vậy để thuyết phục mọi người rằng sinh hoạt dân chủ đa nguyên chính là bài học thực tập của phương pháp giải trừ xung đột ý kiến như đã nói ở phần TRI của phương pháp giải trừ tệ nạn khủng bố tinh thần. TRI và HÀNH hỗ trợ và đồng tiến chính là thân được của bài toán giải trừ các loại khủng bố, thể chất cũng như tinh thần.

### D. KẾT LUẬN

Bài viết này xin được kết thúc bằng hai thỉnh cầu:

- Thỉnh cầu thứ nhất kính gửi Cộng Đồng Người Mỹ (đĩ nhiên bao gồm cả người Mỹ gốc Việt): Biện pháp quân sự có thể giúp chúng ta chấm dứt hoạt động khủng bố một cách khẩn cấp nhưng tạm thời. Muốn giải quyết tệ nạn khủng bố tận gốc rễ, chúng ta cần phải phối hợp giữa vận động quân sự và vận động chính trị. Vận động chính trị sẽ tiền hậu bất nhất, sẽ vô hiệu quả nếu vận động này không được hậu thuẫn bởi một mặt trận tư tưởng. Đó là lý do tại sao ngày 25/09/2001 tại Berlin, ông Vladimir Putin, tổng thống Nga

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

kêu gọi toàn thế giới hãy đoàn kết chống khủng bố với sự nhấn mạnh rằng cần chống khủng bố cả về mặt tư tưởng lẫn chính trị (ideological and political isolation).

- Thỉnh cầu thứ hai kính gửi Cộng Đồng Người Việt tại Hải Ngoại: Chúng ta hiện có nghĩa vụ dấn thân vào hai trận địa chống khủng bố: chống khủng bố quốc tế, đặc biệt là khủng bố nhắm vào Hoa Kỳ, và chống khủng bố tại quốc nội: CSVN khủng bố quần chúng, khủng bố tôn giáo để bảo vệ quyền thống trị xã hội. Tuy nhiên trước khi tiến vào hai trận địa chống khủng bố vừa kể, cộng đồng Việt Nam hải ngoại, nhất là cộng đồng Việt Nam tại Mỹ hãy nỗ lực giải trừ tệ nạn khủng bố tinh thần trong nội bộ cộng đồng. Hãy tự thắng trước khi thắng kẻ thù. Hãy thành tâm từ giã tâm lý khủng bố tinh thần trước khi trở thành chiến sĩ dũng cảm và khả kính trên trận địa chống khủng bố: khủng bố quốc tế cũng như khủng bố trên quê hương Việt Nam.

Ước mong rằng hai thỉnh cầu nêu trên sẽ nhanh chóng biến thành sinh hoạt cụ thể của xã hội. Lúc bấy giờ, mây đen của tai họa khủng bố sẽ tan biến. Lúc bấy giờ, quan hệ giữa người dân với nhà cầm quyền dân chủ, giữa quốc gia và quốc tế, giữa DÂN TỘC TÍNH và NHÂN LOẠI TOÀN TÍNH sẽ là quan hệ cảm thông và bình đẳng trong hạnh phúc và thịnh vượng.



## GIỚI TRÍ THỨC

Báo Đất Mới, tháng 5 & 6 năm 1991, trên các trang từ 26 đến 29, giáo sư Trần Quốc Vượng đã viết một bài với đề tựa “Nỗi ám ảnh của quá khứ”. Bài này có một số đoạn như sau:

“Tôi nhớ lại, ngày 12 tháng 1 năm 1983, trong buổi họp kỷ niệm 40 năm ra đời “Đề cương văn hóa Việt Nam”, ông Trường Chinh - tác giả chính của cái “Đề cương” đó - đã nói với các “nhà khoa học xã hội” Việt Nam: Nếu không có một điều kiện tối thiểu về vật chất để sinh sống, thì con người có thể trở thành con thú! Điều đó chẳng có gì mới lạ, vì bằng kinh-nghiệm-nghiệm-sinh, nhiều nhà trí thức chúng tôi đã nghĩ và nói như thế từ lâu, điều mới và lạ, là cho đến tận lúc ấy, một vị lãnh đạo cao cấp của đảng CSVN mới nói ra như thế! Mà con người, nhất là người trí thức Việt Nam, đâu chỉ đói rét vì miếng cơm manh áo? Đói tự do tư tưởng cũng có thể trở thành con thú! Vì con thú như con trâu, con bò, dù có no cỏ thì cũng chỉ biết theo đuô! Theo đuôi con đầu đàn! Bao năm qua, có biết bao con người Việt Nam chỉ biết theo đuôi kẻ cầm quyền, hoặc khốn khổ thay, là chỉ được theo đuôi người lãnh đạo và lại được “khen” là

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

“có ý thức tổ chức, có kỷ luật” và vì vậy “được vào đảng”, được “đề bạt” làm kẻ cầm quyền bậc sơ trung cấp, để, nói cho cùng, cũng chỉ thành kẻ chấp hành, thừa hành nhưng có được chút “quyền”: đối trên và nịnh trên, lừa dưới và nạt dưới! Tôi nhớ lại, khoảng mười năm trước đây, một người học trò và là bạn trẻ của tôi, trước khi đi Nga làm luận án Phó tiến sĩ sử học, trong buổi “tiệc bia” tiễn biệt thầy-trò/bè-bạn đã ngỏ với tôi lời “khuyên” tâm sự: “Nếu như thầy mà cũng “đầu hàng cơ chế” nữa là bọn em mất nhờ đấy!”. Anh ấy ở Nga bốn năm, về nước với bằng xanh phó tiến sĩ, thẻ đỏ đảng viên và “gia nhập cơ chế”, trở thành “người lãnh đạo” của tôi hôm nay! Tôi chẳng buồn mà cũng chẳng vui. Tôi chọn lựa cho mình một hướng đi: gia nhập “câu lạc bộ những người thích đùa”. Tôi thường nói đùa - như người Hà Nội vẫn thường đùa - anh ấy: Cậu là đảng viên nhưng mà tốt! Câu nói đùa mà “nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào”, và hơn nữa, với câu nói ấy có thể bị “qui chụp” là “phản động”!

Tôi có một anh bạn, phải nói là rất thân, học với nhau từ thuở hàn vi, lại cùng làm việc dưới một mái trường đại học trên ba chục năm trường, cùng “leo thang” rất chậm, từ “tập sự trợ lý” đến “full professor, chair-department”, anh là con “quan lớn”, em của “ngụy lớn” nhưng “có đức có tài”, được chọn lựa làm “hàng mẫu không bán” - kiểu như ông Bùi Tín vừa làm ồn ào giới truyền thông một dạo - nhưng khác ông ta là cho đến nay anh không gửi “kiến nghị” kiến nghị gì, nói năng với Trên với Dưới bao giờ cũng “chừng mực”, chẳng “theo đuôi” mà cũng chẳng là “dissident” của chế độ. Anh thường bảo tôi: “Tớ thì về cơ bản cũng chỉ như cậu thôi. Nhưng cậu thông cảm, mỗi người một tính một nết, một hoàn cảnh. Cậu thuộc thành phần tốt, ăn nói táo tợn thì quá lắm người ta cũng chỉ bảo cậu là bất mãn cá nhân thôi. Tớ thuộc thành phần xấu, ăn nói bằng một phần mười cậu



thôi cũng đủ bị qui là phản ứng giai cấp rồi!” O.K. Anh cứ sống kiểu anh, tôi cứ sống kiểu tôi. Chỉ có mỗi một điều thôi, là vì vậy - và vì nhiều lý do sâu xa khác nữa - nên nước ta chỉ có những nhà trí thức (intellectuals) chứ không có giới trí thức (intelligentsia)”.

Vậy thua thiệt thì Dân ráng chịu! Bi kịch, nỗi bất hạnh của trí thức Việt Nam, của nước Việt Nam là ở đó”.

Đoạn văn trích dẫn ở trên đã nêu lên trong tâm trí người đọc một số thắc mắc: Tại sao có người trí thức nhưng lại không có giới trí thức? Thế nào là người trí thức? Liệu chừng có hay không? Một ngày nào đó nhiều người trí thức sẽ kết hợp lại thành giới trí thức? Đây là những điều kiện về trí thức để một người trí thức có thể gia nhập giới trí thức? Bài viết này trân trọng trình với độc giả và với riêng giáo sư Trần Quốc Vượng một số suy nghĩ về nhà trí thức và giới trí thức.

Theo ngôn ngữ thông thường, trí thức là chữ được dùng để chỉ những người có khả năng tạo dựng cho cá nhân, cho gia đình và cho xã hội một đời sống hạnh phúc và ổn định. Khi đời sống gặp khó khăn, người trí thức lại có khả năng giải trừ những khó khăn đó để cho đời sống được tái tục trong mưa thuận gió hòa. Trí thức là người chủ động với đời sống. Vì vậy muốn hiểu hết chân ý nghĩa của trí thức, người ta không thể không cầm nắm vững vàng ý nghĩa của đời sống. Có người cho rằng đời sống chẳng qua chỉ là những vận động và phát triển của vật chất; những gì không là vật chất đều là thuộc tính của vật chất. Người khác lại cho rằng chính tinh thần chứ không thể là yếu tố nào khác đã chặt chẽ chi phối đời sống. Tuy nhiên nếu bạn vui lòng hoàn trả lăng kính Duy Tâm và Duy Vật về với Viện bảo tàng của các loại lăng kính; nếu bạn có thể mang ra khỏi tâm trí bạn mọi ý kiến về đời sống mà bạn đã đọc được trong vô số thư viện, sau cùng nếu có được một khung cảnh hoàn toàn tĩnh tâm tĩnh trí, ở đó chỉ có bạn và đời sống trực diện, ở đó

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bạn sẽ đạt đến nhận thức thật tròn đầy và sắc nét: đời sống là một thống nhất sinh động của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Bạn suy nghĩ về tình yêu ư? Chỉ có những người còn sống mới có thể yêu: sự sống thuộc phạm trù tự nhiên. Tình yêu chỉ xảy ra khi có người được yêu và người đang yêu hoặc khi hai người yêu lẫn nhau: sự gắn bó giữa hai người thuộc phạm trù xã hội. Nhận thức về người yêu là cội nguồn của tình yêu: nhận thức thuộc phạm trù tư tưởng. Như vậy tình yêu là một quán quyện của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng, xã hội.

Nường theo luận cứ vừa kể để tiếp tục nhìn ngắm và tư duy, bạn sẽ hài lòng với kết luận không riêng gì tình yêu, bất kỳ hiện tượng nào của đời sống cũng đều là một thống nhất của tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Khoa học cung cấp cho con người những hiểu biết về tự nhiên giới. Triết học cống hiến cho con người lời giải thích về những vận động và phát triển của tư tưởng giới. Sử học là môn học lý giải và tiên liệu mọi chuyển biến của xã hội từ quá khứ, qua hiện tại, suốt đến tương lai.

Do đó muốn cầm nắm căn nguyên của đời sống, muốn chủ động đối với đời sống, con người cần có kiến thức trên ba mặt: Triết, Sử, và Khoa học. Nói một cách mạnh mẽ và gãy gọn: người trí thức là người đã đầy hiểu biết của họ đạt đến trình độ Triết học, Sử học, Khoa học thống nhất. Một lần nữa bài viết xin được ghi chú thêm: Sử học không thể hiểu đơn giản là Sử ký, là một loại sách chuyên ghi chép (ký) và chỉ ghi chép không mà thôi tất cả biến chuyển trên dòng sử. Sử học chính là môn học vận dụng các qui luật Triết học để lý luận về lịch sử và nhất là để hoạch định cấu trúc và vận hành của xã hội sao cho phù hợp với xu thế lịch sử của xã hội đó.

Như vậy, từ mối tương quan giữa trí thức và đời sống, người ta đã xác định được nội dung hiểu biết của người trí

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thức: Triết, Sử, Khoa học thống nhất. Đó là tri. Mặt khác tri và hành thường hằng hợp nhất. Tri là kim chỉ nam của hành, và hành là công cụ giúp cho tri thường xuyên “cập nhật hóa”. Người tri thức nào chỉ tri mà không hành thì cái tri của người đó lập tức trở nên lỗi thời và phiến diện. Có người cho rằng đời người có ba con đường dẫn đến chữ “tri”:

- Sinh nhi tri chi.
- Học nhi tri chi.
- Khốn nhi tri chi.

Tạm gác qua một bên bậc thánh nhân đã tri theo kiểu “sinh nhi tri chi”, đa số loài người đều “tri” từ trường-học và/hoặc trường-đời. Nhưng khi đã đạt đến tri một cách tròn đầy và sinh động, gọi tắt là “chu tri” thì mọi “chu tri” đều hợp nhất: “Cập kỳ tri giả nhất giả”.

Tính hợp nhất của “chu tri” hẳn nhiên sẽ là chất xúc tác giúp cho những người trí thức có cùng tư duy và cùng hành động, họ ở cùng một giới gọi là giới trí thức.

Nói tóm lại, “Triết, Sử, Khoa học thống nhất” và “Tri hành hợp nhất” là hai công cụ giáo dục căn bản để mỗi người trí thức đương nhiên là một thành viên của giới trí thức, tình trạng trí thức cô đơn sẽ hoàn toàn bị giải trừ.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại với giáo sư Trần Quốc Vượng trong câu chuyện “Nỗi ám ảnh của quá khứ”.

Bằng vào câu chuyện kể trên, giáo sư Trần Quốc Vượng đã tâm sự với người đọc về nhiều nỗi ám ảnh của quá khứ, mà vấn đề trí thức ở Việt Nam chỉ là một trong nhiều nỗi ám ảnh đó. Nhằm diễn tả “nỗi ám ảnh trí thức”, Giáo sư Trần Quốc Vượng, một cách rất “hồn nhiên”, đã giới thiệu với bạn đọc ba nhà trí thức Việt Nam:

- “Nhà trí thức” thứ nhất: Ông Trường Chinh. Ông này đã tuyên bố quá long trọng về một điều quá cũ: “Nếu không có một điều kiện tối thiểu về vật chất để sinh sống, thì con người có thể trở thành con thú”. Giáo sư Vượng đã ân cần

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nhắc nhở ông Trường Chinh: “Đó là tự do tư tưởng cũng có thể trở thành con thú”.

- “Nhà trí thức” thứ hai: “Cậu là đảng viên nhưng tốt”. Giáo sư Vương viết tiếp: “Anh ấy ở Nga bốn năm, về nước với bằng xanh phó tiến sĩ, thẻ đỏ đảng viên, và “gia nhập cơ chế” trở thành “người lãnh đạo” của tôi hôm nay”.

- “Nhà trí thức” thứ ba: “Anh là con “quan lớn”, em của “ngụy lớn”, nhưng “có đức có tài”, được chọn làm “hàng mẫu không bán” kiểu như ông Bùi Tín vừa làm ồn ào giới truyền thông một dạo, nhưng khác ông ta là cho đến nay anh không gửi “kiến nghị” kiến nghị gì, nói năng với Trên với Dưới bao giờ cũng “chừng mực” chẳng theo đuôi mà cũng chẳng “dissident” của chế độ”.

Suy nghĩ về nhà trí thức thứ nhất và thứ hai, nhân khi nói chuyện với nhà trí thức thứ ba, Giáo sư Vương bực dọc phát biểu ý kiến: “O.K.! Anh cứ sống kiểu anh và tôi cứ sống kiểu tôi. Chỉ có mỗi một điều thôi, là vì vậy - và vì nhiều lý do sâu xa khác nữa - nên nước ta chỉ có những nhà trí thức (intellectuals) chứ không có giới trí thức (intelligentsia)”. Tại sao cùng là trí thức nhưng lại có nhiều kiểu sống? Tại sao nước ta chỉ có những nhà trí thức chứ không có giới trí thức? Có ba cái “tại rằng” để đáp hai cái “tại sao” vừa được nêu lên:

\* Tại rằng: xã hội có tập quán đối xử với những người khoa bảng như những bậc trí thức, và bản thân của những người khoa bảng cũng thành thật tin rằng họ là bậc trí thức. Tiến sĩ y khoa, Tiến sĩ vật lý, Tiến sĩ luật học, Tiến sĩ địa chất, v.v... là những khoa bảng thường thấy trong xã hội. Nếu một bác sĩ y khoa chỉ biết nghiên cứu về y khoa và hoàn toàn mù tịt về triết học, sử học và các môn khoa học khác, thì vị bác sĩ đó nhiều lắm chỉ là một chuyên viên y khoa thượng hạng, chứ không thể là bậc trí thức. Nếu một vị thạc sĩ công pháp biết rất rành rẽ về công pháp hiện

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

hành, nhưng lại hiểu biết hạn chế về triết và lơ mơ về sử và khoa học, thì vị thạc sĩ đó cũng chỉ là một chuyên viên công pháp chứ chẳng thể là trí thức. Chữ “Nếu” để ở đầu mỗi đoạn viết về chuyên viên y khoa và chuyên viên công pháp hàm ý: bất kỳ chuyên viên nào cũng có thể trở thành trí thức, nếu ngoài hiểu biết chuyên môn, đương sự còn biết tự mình nâng những hiểu biết về Triết, Sử, Khoa học lên mức cân bằng hữu lý, đủ để giúp họ có thể chủ động đối với tư duy của chính họ, đối với hoạt động của xã hội và đối với vận hành của tự nhiên giới. Nguyên nhân khiến cho quần chúng thất vọng mỗi lần nhắc đến trí thức là vì bậc trí thức ngày càng khan hiếm, và nhất là vì chuyên viên các loại đã đóng vai trí thức nhưng lại không có được đầy đủ kiến thức và nhận thức của người trí thức chính danh. Trí thức chính danh là người có được “chu tri” về đời sống: tri theo ba mặt Triết, Sử, Khoa học. Trên căn bản “chu tri” vừa kể, người trí thức chính danh bao giờ cũng gặp nhau trong giới trí thức. Các chuyên viên tùy theo ngành nghề có thể kết hợp thành nhiều giới chuyên môn khác nhau chứ không thể đương nhiên tạo thành giới trí thức. Một người có thể vừa là chuyên viên vừa là trí thức, nhưng chuyên viên không tất nhiên là trí thức. Ngược lại một người không là chuyên viên trong bất kỳ lãnh vực nào vẫn có thể là trí thức. Tình trạng khan hiếm trí thức làm cho xã hội chậm phát triển. Thế nhưng nếu người ta giải quyết nạn khan hiếm trí thức bằng cách mang chuyên viên trám chỗ của trí thức, thì xã hội đó vừa chậm phát triển vừa rối loạn. Chậm phát triển bởi vì phát triển xã hội tức là đồng bộ đẩy xã hội đi lên trên cả ba mặt Triết, Sử và Khoa học: hiểu biết của chuyên viên không là hiểu biết tròn đầy ba mặt vừa nêu. Rối loạn bởi vì một khi chuyên viên (không là trí thức) lại đứng ở cương vị trí thức và đưa ra những quyết định trí thức, thì những quyết định đó không thể không sai lầm, và không thể không

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

“trống đánh xuôi, kèn thổi ngược”. Tính chất “trống đánh xuôi, kèn thổi ngược” này đã giải thích lý do tại sao những chuyên viên - hay nói rõ hơn, những người không hội đủ nội dung hiểu biết của một trí thức, nhưng lại nắm giữ vai trò của trí thức - sẽ chẳng bao giờ kết hợp với nhau thành giới trí thức. Đồng thời sự thể vừa nói cũng đã giúp chúng ta hiểu được lời than phiền của giáo sư Trần Quốc Vượng “Nước ta chỉ có những nhà trí thức (intellectuals) chứ không có giới trí thức (intelligentsia). Hẳn nhiên “những nhà trí thức” mà Giáo sư Vượng nói đến bao gồm những chuyên viên khoác áo trí thức và một vài trí thức chính danh sinh hoạt đơn lẻ. “Một vài” trí thức chính danh chưa đủ để họp thành giới trí thức.

\* Tại rằng: giáo dục xã hội chủ nghĩa công với lòng tin tưởng “chủ nghĩa Marx Lenine đích thực là đỉnh cao trí tuệ của loài người” đã làm cho vô số trí thức xã hội chủ nghĩa trở thành trí thức biểu kiến. Biểu kiến là tất cả những gì tưởng là vậy nhưng không phải vậy. Như đã trình bày ở trên, trí thức là những người có được hiểu biết tròn đầy về vận động và phát triển của tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Thế nhưng Marx Lenine đã nhìn tự nhiên một cách quá méo lệch: người Duy Vật cho rằng tự nhiên giới chỉ là vật chất và những thuộc tính của nó, hay nói rõ hơn theo người Cộng sản: Trong tự nhiên chỉ có lượng, chất chẳng qua chỉ là thuộc tính của lượng. Ngày nay một người chỉ cần đạt trình độ sơ cấp về khoa học cũng đủ khả năng nhận biết rằng chất và lượng thường hằng tác động hai chiều: lượng không là chính mà chất cũng chẳng là phụ. Vũ trụ quan (tự nhiên quan) sai lầm vừa kể đã kéo Marx Lenine rơi vào những sai lầm khác tệ hại hơn: sai lầm về nhân sinh quan (tức là tư tưởng quan) và chính trị quan (tức là xã hội quan). Dù xuất thân từ hệ thống giáo dục nào, con người bao giờ cũng tư duy trên căn bản vũ trụ quan, nhân sinh quan và

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chính trị quan thống nhất. Đó là nguyên nhân cội gốc khiến cho giới trí thức Cộng sản không thể không là trí thức biểu kiến. Trí thức biểu kiến là thuật ngữ có chủ ý nói đến một lớp người tuy có ý muốn học và tập để trở thành trí thức, nhưng rủi thay họ đã học tập từ một hệ thống giáo dục mù lòa, giáo dục phản giáo dục. Trí thức mù lòa làm sao có thể họp lại thành giới trí thức? Mặt khác, để khỏi phải bị lên án là “vơ đũa cả nắm”, bài viết xin trân trọng trình bày thêm: Bất kỳ loại hiện tượng sống nào cũng có thông lệ và ngoại lệ. Giáo dục xã hội chủ nghĩa sản sinh ra trí thức mù lòa, đó là thông lệ. Và đây là ngoại lệ: có những người tuy có liên hệ mật thiết với giáo dục xã hội chủ nghĩa, nhưng do công lao học hỏi nghiên cứu riêng nên họ đã trở thành trí thức chính danh. Dĩ nhiên số người này không nhiều, ngoại lệ bao giờ cũng là con số khiêm tốn nhất. Phải chăng chính vì hàng ngày phải ngắm nhìn một vài trí thức ngoại lệ sống âm thầm và buồn tẻ giữa đám trí thức mù lòa, ồn ào và vui nhộn, Giáo sư Trần Quốc Vượng đã phải thở dài thật nhẹ nhưng thật xoáy tim gan: “Nước ta chỉ có những nhà trí thức chứ không có giới trí thức... thua thiệt thì Dân ráng chịu!”

\* Tại rằng: Tri hành hợp nhất vốn là chân lý hằng cửu. Tri mà không hành thì tri sẽ đắm chân tại chỗ, sẽ lỗi thời và thui chột. Học tuy khó nhưng khó hơn vẫn là: học phải gắn liền với hành “Đường đi khó, không khó vì ngăn sông cách núi, mà khó vì lòng người ngại núi e sông” (Nguyễn Bá Học). Một số những người được gọi là và/hoặc tự nhận là trí thức đều chỉ thấy được sông núi trong tranh, hoặc chỉ ngắm nhìn sông núi từ một tháp ngà nào đó chứ chưa bao giờ đắm mình trong sông nước, đạp chân lên núi non. Không hề gắn bó với thực tiễn núi sông, làm thế nào có thể cảm thấy bồi hồi mỗi lần nghe lời kêu gọi của sông núi, và làm thế nào có thể cống hiến đời mình cho Quê Cha Đất Mẹ khi lòng không một chút bồi hồi trước cảnh quê hương

đất nước điêu tàn? Hiểu biết của con người rất quý, nhưng không hiểu biết lại càng quý hơn nếu biết mà không dám sống như đã biết. Biết đến đâu sống đến đó. Bờ biết là bờ sống. Thế nên trí thức có tri không có hành chỉ là trí thức bó hẹp trong tháp ngà.

Tóm lại: Chuyên viên khoác áo trí thức, trí thức xuất thân “lò” xã hội chủ nghĩa, trí thức tháp ngà là ba loại trí thức nửa chừng xuân. Chính vì nửa chừng xuân cho nên mỗi “nhà trí thức” đã tư duy và hành động theo nhiều bài bản khác nhau, chẳng bài nào giống bài nào, tất cả đều xa rời thực tại, tất cả đều được “tự biên tự diễn” một cách tận tình. Trong cái thế giới của “những vị trí thức” nửa chừng xuân vừa nói, người ta chỉ thấy lác đác đó đây một vài nhà trí thức chính danh. Đó là chân ý nghĩa của bức tranh: “Nước ta chỉ có những nhà trí thức chứ không có giới trí thức”.

Tất cả những điều trình bày ở trên đều nhằm lý giải tình trạng thiếu vắng giới trí thức ở nước ta cũng như ở nhiều nước khác. Đó là bản thể của vấn đề giới trí thức. Mặt khác, bàn tay và khối óc là hai nhân tố trọng yếu của nhu cầu phát triển quốc gia. Bàn tay của quốc gia là sức cần lao của toàn dân. Khối óc của quốc gia hẳn nhiên phải là giới trí thức. Đó là vị trí của giới trí thức trong dòng tâm sinh mệnh của dân tộc. Đó là nhận thức luận của vấn đề giới trí thức. Vậy thì phương pháp luận của vấn đề này là gì? Hay nói một cách cụ thể hơn: làm thế nào để quốc gia có được giới trí thức?

Nhà cầm quyền giáo dục xã hội chủ nghĩa đã xây dựng giới trí thức bằng cách đào tạo những “cháu ngoan bác Hồ”, rồi “thanh niên Cộng sản HCM”, rồi “đảng viên đảng Cộng sản Việt Nam”, rồi sau cùng là một nước Việt Nam hoàn toàn phản dân chủ và triệt để nghèo đói.

Nhà cầm quyền giáo dục xã hội tư bản đã xây dựng giới trí thức bằng cách đào tạo những người biết xin “job”, rồi những người biết tránh né “lay-off”, rồi những businessmen,



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

rồi những tài phiệt gian ác, rồi sau cùng là một xã hội: người “lịch sự” bóc lột người, dưới cấu trúc “computer trị” thông qua thang giá trị “good credit”.

Giáo dục cộng sản và giáo dục tư bản tuy gay gắt lên án lẫn nhau, nhưng trong lõi cốt lõi bên có những điểm giống nhau như hai giọt nước:

- Cộng sản lẫn tư bản đều nỗ lực bóp nghẹt tự do của con người. Cộng sản xử dụng những phương tiện thô thiển của xã hội nghèo khổ để bóp chẹt tự do, những phương tiện đó là hàng triệu cán bộ công an với gông cùm được sản xuất từ thời đệ nhị thế chiến. Tư bản xử dụng những phương tiện tinh vi của xã hội giàu có (nhưng bất công) để bóp chẹt tự do, những phương tiện đó là: lời mời gọi rất “văn minh” và rất “nhân ái” của những tổ chức chủ nhân ông của các loại “credit card”.

- Cộng sản lẫn tư bản đều rộn rịp mở rộng lao tù. Cộng sản đón tù chính trị, tư bản đón tù hình sự. Cộng sản lẫn tư bản đều xem lao tù là công cụ căn bản để ổn định xã hội. Dưới chế độ cộng sản, người dân phải “ổn định” với mọi lãnh đạo của Đảng. Dưới chế độ tư bản, người dân phải “ổn định” với “chân lý” rằng: chính đồng tiền (chứ không phải nhân cách) đã là thước đo duy nhất để xác định giá trị của một người.

Nhìn chung lại, giáo dục cộng sản lẫn giáo dục tư bản đều làm cho con người phải vong thân, con người bị đánh bật ra khỏi dòng sống Người, con người phải khép nép sống dưới uy lực của tư bản đỏ (đảng CSVN) hoặc tư bản xanh (đảng credit card). Điều này đã giải thích tại sao nước ta nói riêng và cả xã hội loài người nói chung chỉ có những nhà trí thức chứ không có giới trí thức. Đồng thời điều này cũng đã chỉ hướng cho chúng ta biết rằng muốn xã hội có được giới trí thức, có được trí lực để phát triển xã hội, thì giáo dục phải là mục tiêu tiên khởi của cách mạng. Cách

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

mạng giáo dục là cuộc cách mạng chấm dứt vĩnh viễn mọi hình thái giáo dục nhằm cung cấp thuộc viên cho tư bản đỏ cũng như tư bản xanh. Cách mạng giáo dục là cuộc cách mạng xây dựng một guồng máy giáo dục lấy con người làm nền tảng, lấy tính người làm hướng phát triển, và lấy quyền sống tự chủ của mỗi người làm đối tượng tối cao để phục vụ. Nói một cách ngắn gọn nhất: cách mạng giáo dục có chủ đích cung cấp cho con người hiểu biết tròn đầy về:

- Tự nhiên giới: con người có khả năng hạn chế những tác hại của tự nhiên, buộc tự nhiên phục vụ con người.

- Tư tưởng giới: con người chủ động đối với vận động và phát triển của tư tưởng. Chủ động này giúp con người tiến lên đời sống tự giác: chấm dứt vĩnh viễn cảnh sống vong thân.

- Xã hội giới: con người chủ động đối với vận hành của lịch sử. Lịch sử không thể là dòng máu hôi tanh của đấu tranh giai cấp. Lịch sử cũng không thể bỗng bênh theo thăng trầm của các luồng tiền tệ. Lịch sử phải là lịch sử bảo vệ và phát triển dòng sống của NGƯỜI.

Giáo dục theo ba điểm chuẩn nêu trên chính là giáo dục nâng cao dân trí: vừa đưa con người lên hàng trí thức, vừa đẩy những nhà trí thức hội nhập thành giới trí thức trên nền tảng Triết, Sử, Khoa học thống nhất. Có được giới trí thức tức là quốc gia có được trí lực. Trí lực này cộng với sức cần lao của toàn dân: Việt Nam sẽ phát triển như một hữu lý tự nhiên.

Mãi cho đến ngày nay nhiều người vẫn cho rằng những người làm chính trị chẳng qua chỉ là những người vận dụng mọi mảnh khóc thủ đoạn trong mục tiêu chiếm quyền cai trị xã hội. Thực ra theo đà phát triển của văn minh người (nhân văn): ngoại trừ quyền làm Người, không thể có loại quyền nào cao cấp hơn. Điều được gọi là “quyền cai trị xã hội” đã được nhân quan nhân văn đổi thành “nghĩa vụ điều hành xã hội”. Quyền chẳng qua chỉ là phương tiện để giúp

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

một người hay một cơ quan thực hiện một hay nhiều nghĩa vụ nào đó: quyền biên phạt những người vi phạm luật lệ lưu thông chính là phương tiện giúp người cảnh sát thực hiện nghĩa vụ duy trì an ninh trật tự trên công lộ. Vì vậy, dưới ánh sáng Nhân văn, làm chính trị tức là tự nguyện nhận lãnh một số nghĩa vụ do nhân dân giao phó. Nghĩa vụ cao cấp nhất của người làm chính trị là nghĩa vụ điều hành xã hội trong tự do dân chủ: nghĩa vụ điều hành xã hội không bằng gông cùm mà bằng giáo dục. Từ đó “giáo dục là khởi điểm và là chung điểm của chính trị”. Chẳng nào một người làm chính trị không xem trọng giáo dục, chẳng đó sinh mệnh chính trị của đương sự đương nhiên bị lịch sử đào thải. Đối tượng tối cao của giáo dục chính là nâng cao dân trí. Dân trí chỉ cao khi nào cơ hội trí thức hóa được mở rộng đối với mọi công dân. Vấn đề “nhà trí thức” và “giới trí thức” hẳn nhiên là vấn đề tiên khởi của công cuộc trí thức hóa người dân. Bài viết này xin được chấm dứt ở đây với lời cảm tạ kính gửi đến tác giả bài viết “Nỗi ám ảnh của quá khứ”, về sự việc tác giả đã nói đến câu chuyện “nhà trí thức” và “giới trí thức”, để từ đó gợi ý mọi người hãy tư duy và hãy hành động cho nhu cầu trí thức hóa người dân: mọi loại tự do dân chủ đều là “cá rô gỗ” nếu người dân không được trí thức hóa.



## LÝ QUANG DIỆU THỰC CHẤT VÀ HUYỀN THOẠI

Chỉ trong khoảng thời gian không quá ba thập niên, Lý Quang Diệu đã đưa Singapore từ một xứ sở cơ cực chuyển mình thành xã hội giàu có. Từ một người âm thầm thực hiện chế độ độc tài cứng rắn nhưng tinh vi, Lý Quang Diệu đã được thế giới chào đón như một chính trị gia độc tài mềm dẻo. Từ vị trí Thủ tướng của một quốc gia có vồn vẹn hơn ba triệu dân, trong đó người gốc Trung Hoa chiếm đa số tuyệt đối, Lý Quang Diệu đã nghiễm nhiên trở thành bậc thầy của giới lãnh đạo tại một số quốc gia có tới hàng trăm triệu, hoặc trên một tỷ dân với thành phần chủng tộc cực kỳ phức tạp. Tất cả những “phép lạ” vừa nêu đang biến Lý Quang Diệu thành huyền thoại của thế kỷ.

Tạp chí Foreign Affairs số March/April 1994 đã đăng bài phỏng vấn Lý Quang Diệu do chủ bút Fareed Zakaria thực hiện. Cuộc phỏng vấn đó đề cập tới rất nhiều vấn đề xoay quanh trọng tâm văn hóa. Nhằm cung cấp cho Bạn Đọc có thêm yếu tố để nhận diện một cách rõ ràng hơn huyền thoại Lý Quang Diệu, bài viết này chỉ tập trung bàn về quan

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

điểm của Lý Quang Diệu đối với vai trò của văn hóa trong diễn trình phát triển xã hội, và nhất là bàn về quan điểm cho rằng: ổn định xã hội trước, tự do dân chủ sau.

### I.- LÝ QUANG DIỆU và VẤN ĐỀ VĂN HÓA

Trả lời một câu hỏi liên quan tới các báo cáo của Ngân Hàng Thế Giới viết về thành công kinh tế của Đông Á, họ Lý cho rằng: “There are cultural factors which have been lightly touched over, which deserved more weightage” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Có những yếu tố văn hóa bị xem nhẹ đáng được cân nhắc đúng mức hơn).

Tại một luận điểm khác, Lý Quang Diệu nhấn mạnh: “The Government can create a setting in which people can live happily, and succeed and express themselves, but finally it is what people do with their lives that determines economic success or failure” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Chính quyền có thể tạo khung cảnh cho người dân sống hạnh phúc, thành công và khoáng trương chính họ. Nhưng cuối cùng điều mà người dân đã thực hiện với cuộc sống của họ mới quyết định sự thành công hay thất bại của kinh tế).

“Điều mà người dân đã thực hiện với cuộc sống của họ” chẳng là gì khác hơn là mọi kiến thức về sử học, khoa học và triết học sau khi thẩm thấu vào tư tưởng của mỗi cá nhân đã được người dân thể hiện trong đời sống bằng những hành động văn hóa. Vì vậy, không phải là mục tiêu kinh tế, cũng không phải là các kế hoạch kinh tế, mà chính là văn hóa đã đóng vai trò động lực chủ yếu làm cho nền kinh tế phát triển. Xin nhớ cho rằng đời sống rất phức tạp nhưng rất cơ cấu. Phức tạp bởi lẽ trong đời sống các vấn đề chính trị, kinh tế, giáo dục, luật pháp, v.v... bao giờ cũng có liên hệ mật xích với nhau. Không thể có bất kỳ loại vấn đề nào được gọi là thuần túy kinh tế, thuần túy chính trị, thuần túy luật pháp hay giáo dục... Cơ cấu bởi lẽ mặc dầu các vấn

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đề xã hội bao giờ cũng có liên hệ mắt xích và đa phương, nhưng toàn bộ các loại vận động phức tạp của xã hội đều chìm hay nổi, đều bế tắc hay hanh thông, rồi ra tất cả đều duy trì được điều mà họ Lý gọi là: “Certain basics about human nature do not change” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Một số nền tảng về bản chất của con người không thay đổi). Nền tảng bất biến đó chính là hướng phát triển của văn hóa. Dưới mắt nhìn của Triết học, hướng phát triển của văn hóa đã không vận hành theo kiểu tiền hậu bất nhất, theo kiểu tình cờ của định mệnh. Cùng với lịch sử, văn hóa thường xuyên được điều hướng bởi các quy luật thuộc tự nhiên giới, tư tưởng giới và xã hội giới. Dựa vào những quy luật vừa nêu, lịch sử đã trở thành người cận vệ chân thành và bền bỉ của văn hóa. Lịch sử thường hằng bảo vệ và tạo điều kiện để văn hóa có thể phát triển theo hướng làm cho đời sống ngày một hạnh phúc hơn, người hơn. Như vậy, hướng tiến bất biến của văn hóa cộng với mối quan hệ chặt chẽ giữa văn hóa và lịch sử đã là hai yếu tố căn bản sản sinh ra tính cơ cấu nằm phục bên trong dòng sinh sinh hóa hóa bất tận của đại vũ trụ.

Mặc dầu Lý Quang Diệu đã nhiều lần khẳng định vai trò tối quan trọng của văn hóa trong đời sống con người, Fareed Zakaria vẫn cảm thấy ngỡ vực: “If culture is destiny, what explains a culture’s failure in one era and success in another? If Confucianism explains the economic boom in East Asia today, does it not also explain that region’s stagnation for four centuries?” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Nếu văn hóa là định mệnh thì tại sao: Cùng một nền văn hóa lại có thể đưa đến thất bại ở một thời đại và đưa đến thành công ở một thời đại khác? Nếu Khổng học là nguyên nhân của sự phát triển kinh tế ngày nay ở Đông Á, thì phải chăng nó cũng là nguyên nhân sự đình đốn của vùng đất này trong bốn thế kỷ qua?). Phải chăng khi nêu ra thắc mắc vừa nói,

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Fareed Zakaria đã không nhìn thấy sự liên hệ cuống rốn giữa văn minh và văn hóa, giữa văn hóa và tư tưởng, và sau cùng là giữa liên minh văn hóa kinh tế và mức độ tác động của thời cơ?

Phản nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là hoàn cảnh sống trong đó đời người bị triệt để đồng hóa với kiếp vật. Với đà phát triển của lịch sử và nhất là với những khác biệt căn bản và rõ nét về tâm lý cũng như sinh lý giữa loài người và loài vật, con người đã nhanh chóng thực hiện được một đời sống tách rời và cao cấp hơn được gọi là văn minh.

Khi ánh sáng của văn minh chiếu rọi vào đời sống, làm cho đời sống biến đổi cả chất lẫn lượng, biến đổi đó gọi là văn hóa. Văn minh vừa là lực đẩy tâm lý vừa là thước đo mực độ cao thấp của tính nhân văn trong văn hóa. Nhằm tạo thế cân đối chừng mực giữa chất và lượng, thông qua cuộc biến đổi vừa nói, văn hóa đã tích cực phát triển trên các lãnh vực tôn giáo, luân thường đạo lý, văn học nghệ thuật, kinh tế chính trị, cùng mọi mối tương quan hài hòa giữa người với người. Mỗi tia sáng văn minh là một dấu hiệu thăng hoa của tư tưởng. Để cho tư tưởng đóng trọn vai trò tác động đối với văn hóa, tư tưởng cần được chuyển hóa vào xã hội một cách qui mô thông qua sự việc nhà cầm quyền quyết định hòa nhập tư tưởng đó vào nội dung của giáo dục, của thông tin tuyên truyền đại chúng. Tùy theo dụng ý của nhà cầm quyền, tư tưởng của một hay nhiều tác giả sẽ được vận dụng một phần hay toàn phần, hoặc không hề được vận dụng tới.

Mặt khác: Thiên thời, địa lợi, nhân hòa là ba điều kiện cần thiết và căn bản của mọi tiến bộ xã hội. Quốc gia được sinh hoạt trong một môi trường văn hóa thuận hợp thì địa sẽ lợi, nhân sẽ hòa. Tuy nhiên, khảo sát vấn đề phát triển kinh tế dưới sự tác động của văn hóa mà không cân đo yếu tố thiên thời thì quả là một cuộc khảo sát thiếu cận. Khai



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thác yếu tố thiên thời chính là nghệ thuật và kỹ thuật ráp nối thời gian và cơ hội, gọi tắt là thời và cơ, một cách chính xác và thích nghi. “Thời nào thì đi với cơ ấy”, đó là phương châm căn bản của môn thời cơ luận, một chi thể của khoa lịch sử quan, môn học này lại nằm trong lãnh vực vận dụng luận của triết học. Như vậy, ở cuối con đường tìm hiểu thiên thời, con người sẽ lại tái ngộ dưới ánh sáng rạng rỡ của triết học, trong vòng tay mở rộng của văn hóa. Quả thực, nội dung của văn hóa đã quy định vận mệnh xã hội.

Những điều vừa trình bày ở trên có chủ ý dẫn đến kết luận rằng: Cùng là tư tưởng Khổng tại Đông Á, nhưng ở giai đoạn kia Đông Á nghèo đói, ở giai đoạn này Đông Á phát triển là vì hệ quả vận dụng tư tưởng Khổng ở mỗi giai đoạn mỗi khác nhau. Khác nhau do dụng ý của nhà cầm quyền, khác nhau do trình độ văn minh, khác nhau do bộ phận tư tưởng được vận dụng, và nhất là khác nhau do mức độ tác động của thiên thời đối với liên minh kinh tế văn hóa vào lúc sự vận dụng tư tưởng Khổng đang diễn ra.

### II.- LÝ QUANG DIỆU và TỰ DO DÂN CHỦ

#### A.-TỰ DO DÂN CHỦ TRONG XÃ HỘI QUỐC GIA.

Xã hội quốc gia là xã hội được điều hành bởi một chánh quyền. Nói đến quan hệ giữa cá nhân và xã hội quốc gia, Lý Quang Diệu cho rằng: “Man needs a certain moral sense of right and wrong. There is such a thing called evil, and it is not the result of being a victim of society. You are just an evil man, prone to do evil things and you have to be stopped from doing them” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Con người cần một ý thức đạo đức nào đó về cái phải và cái trái. Trong xã hội có điều ác nhưng đó không phải do hậu quả của sự kiện bạn là nạn nhân của xã hội. Bạn là một người độc ác, có khuynh hướng làm điều ác và bạn phải bị ngăn cản làm những điều độc ác đó).

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Căn cứ vào tinh thần của lời tuyên bố nêu trên, căn cứ vào quan điểm của Lý Quang Diệu đối với cuộc đấu tranh của sinh viên Thiên An Môn, căn cứ vào ý kiến “ổn định xã hội trước, tự do dân chủ sau”, và căn cứ vào mạch văn của những lời đối đáp trong toàn bài phỏng vấn, người ta nghĩ rằng Lý Quang Diệu đã quan niệm: khuynh hướng sống tự nhiên của con người là khuynh hướng làm điều độc ác.

Quan niệm này vừa không đúng với thực tại, vừa trái ngược với quan điểm của Dịch Học. Thực vậy, vạn vật thường hằng vận động. Động ổn định gọi là Tĩnh. Động bất ổn gọi là Động. Thiện là Tĩnh. Ác là Động. Luật Biến Dịch của toàn bộ vũ trụ ghi nhận Tĩnh là gốc của Động. Do đó Động có khuynh hướng tìm về Tĩnh. Ác có khuynh hướng tìm về Thiện. Khuynh hướng chung của con người là khuynh hướng hướng Thiện. Trong dòng Tâm Sinh Mệnh của xã hội, mỗi cá nhân bị tác động bởi kinh tế, chủng tộc, lịch sử khiến cho cá nhân khi thiện, khi ác, khi đau khổ, khi hạnh phúc, nhưng lúc nào, ngay cả những lúc đang làm điều sai lầm, cá nhân bao giờ cũng ngưỡng mộ con người toàn thiện toàn mỹ. Con người bấp bênh giữa thiện và ác, chao đảo trong hạnh phúc và đau khổ gọi là dân. Con người toàn thiện toàn mỹ gọi là nhân. Mức độ thể hiện lòng nhân trong mỗi dân tuy có khác nhau, nhưng người nào cũng ngưỡng mộ nhân, cũng có khuynh hướng tìm về nhân. Quan niệm tiên kiến rằng con người có khuynh hướng làm điều độc ác và cần phải được xã hội, mà cụ thể là nhà cầm quyền ban hành một số phương cách ngăn ngừa các sự hành xử xấu xa, rõ ràng là quan niệm làm nền tảng cho chế độ độc tài các loại: độc tài tinh vi cũng như độc tài thô thiển. Chế độ dân chủ là chế độ được xây dựng trên điểm nhìn rằng: những thiện, những ác trong mỗi cá nhân gọi là tính. Xã hội là môi trường để cá nhân chuyển tính thành hành động cụ thể gọi là mệnh. Tính và mệnh, cá nhân và xã hội là hai mặt không thể tách

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

rời của một bàn tay. Khi một cá nhân phạm lỗi lầm thì cả cá nhân lẫn xã hội đều phải liên đới chịu trách nhiệm. Cá nhân trách nhiệm về sự yếu kém ý chí hướng thiện. Xã hội trách nhiệm về môi trường không trong lành, giáo dục chưa hữu hiệu, cấu trúc kém thích nghi. Với tâm lý xem cá nhân như những kẻ thuộc quyền của xã hội, khi bình luận về xã hội Trung Quốc, Lý Quang Diệu đã khẳng định hai điều:

- Đối với nhà cầm quyền Trung Quốc, họ Lý đoán quyết: “The regime in Beijing is more stable than any alternative government that can be formed in China” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Chế độ hiện nay của Bắc Kinh vững vàng hơn bất cứ chế độ dự khuyết nào khác ở Trung Quốc). Lý Quang Diệu nói tiếp: “China is a vast, disparate country; there is no alternative to strong central power” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Trung Quốc là một nước rộng lớn, nhiều thành phần khác biệt, chẳng có giải pháp nào khác hơn là một chế độ tập quyền mạnh mẽ). Ở câu trả lời kế tiếp, họ Lý vẫn xác nhận cấu trúc xã hội Trung Quốc là một cấu trúc chứa đầy hệ thống sai lầm (the wrong systems). Như vậy theo họ Lý: chỉ cần lo cho kinh tế phát triển là nhà cầm quyền Bắc Kinh được quyền kéo dài vô thời hạn cấu trúc xã hội sai lầm do họ tạo ra. Tất cả nguyện vọng về tự do dân chủ của nhân dân Trung Quốc chẳng qua chỉ là những xa xỉ phẩm tinh thần, không đáng để cho Bắc Kinh phải bận tâm.

Nhận định của Lý Quang Diệu về nhà cầm quyền Bắc Kinh đã làm bật ra những câu hỏi sau đây: Liệu chừng điều được gọi là “kinh tế phát triển” tại Trung Quốc sẽ kéo dài được trong bao lâu? Nhà cầm quyền Trung Quốc giải quyết như thế nào về tệ nạn cách biệt và xung khắc gay gắt giữa những vùng cùng ở trên lãnh thổ Trung vùng này được phép theo thị trường tự do, vùng kia được lệnh vẫn tiếp tục duy trì sinh hoạt xã hội chủ nghĩa? Nhà cầm quyền Trung Quốc suy nghĩ gì đối với sự thế: tổng sản lượng quốc gia tuy có

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tăng, nhưng ngân quỹ của trung ương vẫn phải suy giảm? Sự thể này bắt nguồn từ lý do địa phương giàu có thay vì đóng thuế đúng mức nhằm hỗ trợ nỗ lực phát triển đồng đều cho toàn Trung Quốc, họ lại dùng đồng tiền kiếm được từ tự do kinh doanh để biến địa phương của họ trở thành vùng tự trị có tài chính riêng, quân đội riêng, và nhất là có bè đảng cửa quyền riêng. Ngôn ngữ là giếng mối tiên khởi của sự thống nhất quốc gia. Ngày nay các địa phương giàu có đã tự ý xử dụng ngôn ngữ địa phương thay cho tiếng Bắc Kinh, một loại ngôn ngữ từ lâu được xem là quốc ngữ của Trung Hoa. Nhà cầm quyền Trung Quốc có thấy chằng hàng hàng lớp lớp mây đen của loạn sứ quân đang vần vũ bên trên câu phương châm “Chỉ thay đổi kinh tế chứ không thay đổi chính trị” do giới lãnh đạo Cộng sản Trung Quốc đề xướng?

- Đối với biến cố Thiên An Môn, vẫn với lập trường xem xã hội ưu việt hơn cá nhân, khi bình luận về biến cố Thiên An Môn, Lý Quang Diệu đã không một chút dè dặt phát biểu: “Let us assume that the students had carried the day at Tiananmen and they had formed a government. The same students who were at Tiananmen went to France and America. They’ve been quarreling with each other ever since. What kind of China would they have today? Something worse than the Soviet Union” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Giả sử các sinh viên thành công ở Thiên An Môn và đã nắm chánh quyền. Cũng những sinh viên ấy đã sang Pháp và sang Mỹ. Từ dạo đó họ cãi vã lẫn nhau kịch liệt. Nếu họ nắm chánh quyền, nước Tàu ngày nay sẽ ra sao? Tôi sợ còn tệ hơn cả Sô Viết).

Vấn đề không là sinh viên có thành công hay không nếu họ cầm quyền. Vấn đề chính là: đòi hỏi tự do dân chủ của sinh viên có chánh đáng hay không? Nhân loại đã trả lời câu hỏi này bằng nỗi phẫn hận khi nhìn cảnh sinh viên bị đàn áp đẫm máu tại Thiên An Môn. Nhân loại đã trả lời

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

câu hỏi này bằng những tiếp đón nồng nhiệt dành cho sinh viên khi họ vượt thoát khỏi cảnh ngục tù của nhà cầm quyền Hoa Lục. Mỗi dân tộc có những phong tục tập quán riêng, có phong cách sống riêng, nhưng nền tảng cội nguồn của mọi tương quan giữa người với người bao giờ cũng là tự do dân chủ. Tự do dân chủ là văn hóa chung của loài người. Tự do dân chủ là điểm hẹn tôn kính và thân thiết của cộng đồng quốc tế. Vì vậy, không riêng gì người Trung Quốc, mà toàn thể thế giới đã và sẽ mãi mãi tri ân hành động tận tụy cho tự do dân chủ mà sinh viên Thiên An Môn đã thực hiện. Và cũng vì vậy, tất cả những lời nói và/hoặc việc làm có ẩn ý xuyên tạc hoặc bôi bẩn gương sáng Thiên An Môn đều đáng bị nghiêm khắc lên án là phản văn hóa.

Nhìn chung lại, trong mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội quốc gia, Lý Quang Diệu vừa không muốn đề cập đến tự do dân chủ, vừa có những phê phán khắt khe và thiên vị đối với những sinh viên chống độc tài áp bức tại Thiên An Môn. Lý do nào đã khiến Lý Quang Diệu có thái độ gần như muốn giới hạn tối đa và vô thời hạn quyền tự do dân chủ của người dân? Họ Lý tuyên bố: “The expansion of the right of the individual to behave or misbehave as he pleases has come at the expense of orderly society. In the East the main object is to have a well-ordered society so that everybody can have maximum enjoyment of his freedom. This freedom can only exist in an ordered state and not in a natural state of contention and anarchy” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Sự mở rộng tự do cá nhân để đương sự được tùy nghi hành động gây thiệt hại cho trật tự xã hội. Ở Phương Đông, mục tiêu chính là có ổn định xã hội để từ đó con người mới hưởng thụ được tối đa sự tự do. Sự tự do này chỉ có thể có trong một quốc gia có trật tự chứ không thể tồn tại trong một quốc gia hoang sơ và hỗn loạn).

Phải chăng con người cần ổn định xã hội trước để sau

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đó mới được hưởng tự do dân chủ? Nói tới vai trò ổn định xã hội tức là nói tới luật pháp. Muốn ổn định xã hội, luật pháp cần phải đồng bộ thực hiện bốn yếu tố có tương quan kết vòng như sau:

Thứ nhất: Luật pháp phải được thảo luận, biểu quyết và ban hành theo đúng những thủ tục phổ quát của dân chủ.

Thứ hai: Luật pháp thiết lập và bảo vệ an ninh trật tự công cộng bằng cách tích cực bài trừ tội ác, bài trừ tệ nạn người bóc lột người, người chèn ép người về mặt kinh tế cũng như chính trị.

Thứ ba: Luật pháp tạo khung cảnh hợp lý để sinh hoạt kinh tế của quốc gia có thể diễn ra trong công bằng lẽ phải và phù hợp với tương quan hài hòa giữa cá nhân với cá nhân, giữa cá nhân với xã hội.

Thứ tư: Yếu tố thứ nhất, thứ hai và thứ ba chỉ có thể thực hiện được chừng nào luật pháp có tính cưỡng hành triệt để đối với mọi công dân của quốc gia. Điều này được giải thích nghiêm khắc rằng: bất kỳ công dân nào, kể cả quốc trưởng, nếu phạm pháp, đều sẽ bị luật pháp xét xử thích nghi và kịp thời.

Suy nghĩ về bốn yếu tố dẫn thượng của luật pháp, người ta sẽ dễ dàng nhận ra rằng yếu tố thứ tư nhằm mạnh mẽ thực hiện nguyên tắc: Mọi người phải được tuyệt đối bình đẳng trước luật pháp. Xin đừng hiểu lầm tự do dân chủ mâu thuẫn với thất lương buộc bụng, mâu thuẫn với kỷ luật sắt thép. Người ta thường bảo “Ý Dân là Ý Trời”. Câu nói này hàm ý rằng: Ý Dân (hiểu theo nghĩa đa số thông thường) là bộ óc tối cao của quốc gia. Bộ óc dân ý có thừa khả năng nhận biết những hoàn cảnh nào quốc gia cần áp dụng kỷ luật sắt thép để vượt thắng khó khăn. Thực hiện Dân Ý đúng theo hoàn cảnh vừa kể, con người sẽ có được chế độ Dân Chủ Chuyên Chế.

Phẩm chất dân chủ ở mỗi quốc gia không tùy thuộc ở

mức độ kỷ luật cứng rắn hay mềm dẻo. Nguyên tắc bình đẳng trước luật pháp được tôn trọng triệt để bao nhiêu thì phẩm chất dân chủ càng cao bấy nhiêu. Do đó, không còn nghi ngờ gì nữa, ổn định xã hội và tự do dân chủ đã hội ngộ trong luật pháp. Chủ trương cho rằng “ổn định xã hội trước, tự do dân chủ sẽ đến sau” hoàn toàn không phù hợp với thực tại của sinh hoạt xã hội. Vả lại, ổn định xã hội cần phải kéo dài trong bao lâu, bao nhiêu thập niên, bao nhiêu thế kỷ? Căn cứ vào những yếu tố nào con người có thể qui định thời hạn cho việc ổn định xã hội? Ông Lý Quang Diệu suy nghĩ như thế nào trước sự thế: Sau hơn 50 năm làm đất nước Việt Nam tiêu điều, CSVN ngày nay vẫn lớn tiếng hô hào “ổn định chính trị trước, tự do dân chủ sau”?

Ổn định chính trị bằng cách đè nén tự do dân chủ hiển nhiên là kiểu “ổn định” ở các trại tù. Tự do dân chủ chẳng những không tác hại đến sự ổn định xã hội, mà nó còn mang trạng thái ổn định đến tận tâm hồn của mỗi người. Chỉ có dân chủ lệch lạc và tự do quá trớn mới là những liều thuốc độc của xã hội. Làm thế nào nhận định được ranh giới giữa tự do dân chủ chừng mực và tự do dân chủ quá trớn? Làm thế nào để có thể “chừng mực hóa” những trường hợp tự do dân chủ quá trớn? Triết học của luật pháp gọi tắt là “triết-pháp” chính là chìa khóa mang lại đáp số cho hai câu hỏi vừa nêu. Con người phải biết vận dụng triết-pháp để biến luật pháp thành công cụ hữu hiệu trong việc xây dựng một nền dân chủ cân đối. Người ta không nên nại cơ một vài tai nạn của tự do dân chủ lệch lạc để ép buộc tự do dân chủ phải nhường chỗ cho độc tài áp bức. Nhiệm vụ hàng đầu của tất cả các nhà cầm quyền chính là nhiệm vụ giữ gìn tự do dân chủ thường xuyên được phát triển một cách chừng mực. Không ai được phép thay thế nhiệm vụ vừa kể bằng phương pháp “ổn định xã hội trước, tự do dân chủ sau”.

B.- TỰ DO DÂN CHỦ TRONG XÃ HỘI QUỐC TẾ.

Trên địa bàn quốc nội, Lý Quang Diệu tỏ ý lạnh nhạt đối với vấn đề tự do dân chủ bao nhiêu, thì trên địa bàn quốc tế, họ Lý lại trình bày vấn đề tự do dân chủ giữa các quốc gia một cách hăng hái và rành rẽ bấy nhiêu. Theo Lý Quang Diệu, cộng đồng quốc tế cần triết để tôn trọng quyền tự do dân chủ của các quốc gia thành viên thông qua hai chủ điểm:

1. Chủ điểm một: quyền tự quyết của các quốc gia.

Khi được hỏi về những suy nghĩ của Lý Quang Diệu về hệ thống chính trị, kinh tế và xã hội của nước Mỹ, họ Lý trả lời hoàn toàn dứt khoát: “It is my business to tell people not to foist their system indiscriminately on societies in which it will not work” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Tôi có bổn phận phải nói rằng người ta không có quyền áp đặt hệ thống của họ một cách mù quáng vào những xã hội mà trong đó hệ thống vừa nói không hữu hiệu).

Như mọi người đã biết quyền dân tộc tự quyết trên bang giao quốc tế là sự phóng chiếu của quyền tự do cá nhân trong quốc nội. Sở dĩ bảo là phóng chiếu bởi lẽ ý thức quốc gia có trước ý thức quốc tế, luật quốc nội có trước luật bang giao quốc tế. Tự do cá nhân hàm ngụ quyền của mỗi cá nhân được tự mình tư duy và tự mình hành động sao cho phù hợp với điều kiện tâm lý và sinh lý riêng biệt của mỗi người, và sao cho quyền tự do của người này không xúc phạm tới quyền tự do của những người chung quanh. Quyền tự do trọng yếu nhất của mỗi người là quyền được dự phần quyết định tương lai của môi trường mà người đó sống, tức là vận mệnh quốc gia của đương sự. Điều này giải thích tại sao tự do và dân chủ bao giờ cũng gắn bó với nhau. Tự do không dân chủ chỉ là một loại bánh vẽ của tự do. Quyền tự do dân chủ theo ý nghĩa vừa trình bày khi được chuyển vào xã hội quốc tế nó trở thành quyền dân tộc tự quyết. Điều cần nhấn



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

manh ở đây là quyền tự do dân chủ của cá nhân và quyền dân tộc tự quyết đã hội tụ tại một điểm gọi là quyền sống tự thân của cá nhân trong quốc gia và quyền sống tự thân của quốc gia trong quốc tế. Trái với tự thân là vong thân. Mọi hành động nhằm đẩy một người, một quốc gia rơi vào tình trạng vong thân đều bị nghiêm chỉnh lên án là chống lại văn hóa của loài người.

### 2. Chủ điểm hai: Trật tự quốc tế

Trên bình diện quốc nội, tự do dân chủ vừa là kỹ thuật vừa là nghệ thuật giúp cho con người một mặt bảo vệ được đời sống tự thân, mặt khác kết hợp được vận động tự thân của cá nhân với vận động hợp đồng của toàn bộ xã hội, căn cứ vào định tắc cá nhân không khống chế xã hội và xã hội không đè bẹp cá nhân. Trên bình diện quốc tế, mỗi giao thoa uyển chuyển nhưng chặt chẽ giữa độc lập và liên lập đòi hỏi quyền tự quyết của mỗi quốc gia phải được tôn trọng triệt để, đồng thời quyền hợp tác tích cực và bình đẳng của từng quốc gia dành cho cộng đồng quốc tế cần được duy trì thích nghi. Đó là chân ý nghĩa của trật tự quốc tế. Suy nghĩ về hiện tình trật tự quốc tế, Lý Quang Diệu nhận định: “I think the best way forward is through the United Nation. It already has 48 years of experience. It is imperfect but what is the alternative? You can not have a consortium of five big powers lording it over the rest of mankind. They will not have the moral authority or legitimacy to do it” (Tạm hiểu bởi nguyên văn: Tôi cho cách hay nhất cho tương lai là qua hệ thống Liên Hiệp Quốc. Nó đã có 48 năm kinh nghiệm. Tổ chức đó không hoàn hảo, nhưng đâu có giải pháp khác hơn. Chúng ta không chấp nhận một tổ hợp năm siêu cường thống trị cả nhân loại. Tổ chức này không có uy quyền hay sự chính thống).

Qua cách phát biểu vừa nêu của Lý Quang Diệu, người ta nhận biết họ Lý đã đặt trật tự quốc tế trên nền tảng chính

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thống và chính đáng. Điều này có nghĩa là tất cả công tác điều hành sinh hoạt của xã hội quốc tế cùng với mọi quyết định có liên hệ đến tương lai của xã hội quốc tế cần được sự đồng thuận bình đẳng của những quốc gia thành viên. Điều đáng quan tâm là Lý Quang Diệu đã không hề đề cập tới tính chính thống và chính đáng những khi nhắc đến mối quan hệ song phương giữa nhà cầm quyền và quần chúng trong vận hành nội bộ của quốc gia. Nhằm gián tiếp biện minh cho tính không chính thống của một số nhà cầm quyền quốc gia, Lý Quang Diệu đã đề cao nhà cầm quyền này “vững vàng”, nhà cầm quyền kia cần theo đuổi “mục tiêu chính là ổn định xã hội để từ đó con người mới hưởng thụ được tối đa sự tự do”. Như vậy hiển nhiên họ Lý đã chủ trương người ta có thể xây dựng tự do dân chủ một cách tuyệt hảo dành cho xã hội quốc tế, mặc dầu đối với xã hội quốc gia, tự do dân chủ vẫn bị giam cầm dưới câu phương châm mung lung “ổn định xã hội trước, tự do dân chủ sau”. Liệu chừng chủ trương vừa nói của Lý Quang Diệu là chủ trương khả thi? Thắc mắc này cần được lý giải trên cả hai bình diện: thực tiễn xã hội và lý luận triết học.

a.- Thực tiễn xã hội:

- Nhân sự của xã hội quốc tế: Hiển nhiên nhân sự phục vụ guồng máy quốc tế là nhân sự được giáo dục và trưởng thành từ xã hội quốc gia. Nếu tại các quốc gia liên hệ, thành phần nhân sự vừa kể không được học và không được thực sự sinh hoạt dân chủ theo đúng nguyên tắc Tri và Hành đồng tiến, thì xã hội quốc tế làm thế nào có đầy đủ chuyên viên thực thi tự do dân chủ trên bang giao quốc tế?

- Luật pháp quốc tế: Thông thường luật pháp quốc gia được ra đời từ những biểu quyết tại Quốc hội. Luật quốc tế ra đời từ những hiệp ước quốc tế. Bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền hiển nhiên là một hiệp ước quốc tế, nó là luật quốc tế, nó có hiệu lực pháp lý đối với tất cả các quốc

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

gia thành viên của Liên Hiệp Quốc. Xin mọi người ghi nhận mạnh mẽ rằng: tôn trọng bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền tức là tôn trọng tự do dân chủ trọn vẹn. Có thể chấp nhận được chăng nếu có một quốc gia thành viên của Liên Hiệp Quốc đã tự ý đình chỉ tôn trọng bản Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền với lý do “ổn định xã hội trước, tự do dân chủ sau”? Hành động như vậy, quốc gia đương sự có được xem là chính thống, chính đáng hay không? Hơn thế nữa luật quốc nội là cội nguồn của luật quốc tế. Nói cách khác, luật quốc tế là sự phóng chiếu của luật quốc nội. Làm thế nào người ta có thể căn cứ vào những luật lệ phản tự do dân chủ từ quốc nội để phóng chiếu chúng trở thành những pháp chế tự do dân chủ trong cộng đồng quốc tế? Phải chăng những quốc gia không có tự do dân chủ đã mặc nhiên đứng bên ngoài công cuộc xây dựng một quốc tế lành mạnh với lý do những quốc gia này không hề có học-lý và án-lệ về tự do dân chủ? Phải chăng đó là ý nghĩa của sự bình đẳng giữa các quốc gia trong bang giao quốc tế?

### b.- Lý luận triết học:

Ngày nay vạn vật nhất thể đã là một công lý hiển nhiên. Nhất thể ở điểm tất cả vật (kể cả con người) và sự vật trong vạn vật đều vận động và phát triển thông qua diễn trình giao thoa giữa vận động và phát triển tự thân của vật hay sự vật đó với vận động và phát triển của những vật hay sự vật chung quanh, gọi tắt là giao thoa giữa vận động tự thân và vận động phối hợp. Nhất thể còn ở điểm diễn trình giao thoa vừa nói chỉ diễn ra trong ổn định chừng nào mọi vận động của vật và sự vật duy trì được tình trạng cân phân hữu lý giữa chất và lượng; vận động và kết hợp; cục bộ và toàn phần. Con người là chủ thể duy nhất trong vạn vật, nhờ vào năng lực tư tưởng, đã có khả năng vừa nhận thức được, vừa điều chỉnh kịp thời và chính xác mọi bất-cân-phân xảy ra trên giao thoa giữa vận động tự thân và vận động phối hợp.

Tính duy trì cân phân này khi biến thành hành động sống trong xã hội đã trở thành một khát vọng đi kèm với ý chí xây dựng và bảo vệ tự do dân chủ. Mặt khác năng lực tư tưởng còn giúp cho con người khả năng suy nghĩ và hành động nhất nguyên theo đúng hình ảnh của sợi chỉ xuyên suốt. Sợi chỉ xuyên suốt này đòi hỏi mỗi hành động của con người phải có nguyên nhân và đích điểm, phải có mối liên hệ gắn bó và hữu lý giữa quá khứ, hiện tại và tương lai, phải dứt khoát loại bỏ mọi hiện tượng tiền hậu bất nhất.

Bây giờ dựa vào ý niệm cân phân giữa vận động tự thân và vận động phối hợp, cộng với ý niệm sợi chỉ xuyên suốt để suy nghĩ về vận động và phát triển tự do dân chủ trong đời người, chúng ta thấy rằng: xuất phát điểm của vận động này là vận động giữa cá nhân và gia đình, đây là một dạng vận động mẫu mực của sự hợp tác và bình đẳng. Bình đẳng không có nghĩa là không tôn ty trật tự. Bình đẳng chính là thái độ nhân nhượng lẫn nhau, không thành viên nào trong gia đình bị chèn ép, mọi thành viên đều có quyền và có nghĩa vụ tham dự vào những quyết định có liên hệ đến vận mệnh của gia đình. Bình đẳng trong gia đình rõ ràng là nội dung cốt lõi và trong sáng của tự do dân chủ. Thế rồi theo thời gian và do nhu cầu của đời sống, con người lần lượt tham dự vào sinh hoạt của làng xã, của tổ chức nghề nghiệp, của tỉnh thành, của quốc gia, của quốc tế. Ở vào bất kỳ khung cảnh sinh hoạt nào, con người cũng chỉ cảm thấy hạnh phúc và ổn định chừng nào vận động của con người duy trì được sự cân phân giữa hai vế: bên này là vận động tự thân, bên kia là vận động phối hợp. Nếu diễn tả vận động tự do dân chủ của đời người bằng hình vẽ, thì đó là một hình xoắn tròn ốc trong không gian: tâm của hình xoắn tròn ốc nằm trên mặt đất biểu tượng cho sinh hoạt gia đình là xuất phát điểm của tự do dân chủ, các vòng xoắn của tròn ốc từ từ bung lên trời biểu tượng cho những vận động tự do dân chủ

cấp làng xã, quốc gia, quốc tế... Những vận động này được mở rộng dần ra, cao cấp hơn về chất lẫn lượng, nhưng vẫn duy trì được nét đồng dạng với vận động tự do dân chủ ở điểm xuất phát.

Lý Quang Diệu chỉ đề cao tự do dân chủ trong gia đình và trên quốc tế. Tự do dân chủ cấp quốc gia là điều mà Lý Quang Diệu không muốn nói tới. Vì vậy lấy tư tưởng tự do dân chủ của Lý Quang Diệu lắp ráp vào hình tròn ốc như đã mô tả ở trên, chúng ta sẽ thấy một hình tròn ốc chỉ có xuất phát điểm và vòng xoắn tròn ốc ở trên cao và ngoài cùng, thiếu hẳn những vòng xoắn cấp trung gian.

Mặt khác, như tất cả chúng ta đã biết: cách đây nhiều ngàn năm, mỗi lần nói đến diễn trình thành Nhân của một người, Khổng Phu Tử bao giờ cũng nói tới bốn giai đoạn: tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ. Tuy bảo là bốn giai đoạn, nhưng trong thực tế, hai giai đoạn tu thân và tề gia đều được diễn ra trong gia đình. “Gia” của giai đoạn tu thân bao gồm cha, mẹ, anh, chị, em. “Gia” của giai đoạn tề gia bao gồm vợ, chồng và con cái. Do đó nếu nhìn diễn trình tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ theo thứ tự của hình xoắn tròn ốc, thì tu thân và tề gia được tập trung tại xuất phát điểm của hình xoắn, trị quốc là vòng xoắn trung gian, bình thiên hạ là vòng xoắn cao cấp trên cùng.

Tóm lại, dưới lăng kính của hình xoắn tròn ốc cũng như dưới nhãn quan của Khổng Học về diễn trình giáo dục và đào tạo con người, người ta luôn đi đến nhận định rằng tư tưởng tự do dân chủ của Lý Quang Diệu là một loại tư tưởng có gốc, có ngọn nhưng không có thân. Nó là một quái tượng tư tưởng gây tác hại cho các trào lưu tự do dân chủ trên thế giới.

Khi nghe Lý Quang Diệu xác định và đề cao vai trò của văn hóa đối với công cuộc phát triển xã hội người ta phấn khởi bao nhiêu, thì khi xử dụng hình xoắn tròn ốc cùng với

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lộ trình thành nhân của Khổng Học để kiểm điểm lại quan niệm của họ Lý về tự do dân chủ, người ta lại thất vọng bấy nhiêu. Sự thất vọng đó đã đưa đẩy tới các ý nghĩ sau đây:

- Tự do dân chủ không trái nghĩa với thất lưng buộc bụng, cũng không trái nghĩa với kỷ luật nghiêm minh, miễn là nhà cầm quyền phải cùng với người dân gánh chịu những khó khăn chung để đưa đất nước cất cánh tiến bộ. Thái độ triệt để “cùng gánh chịu” này của nhà cầm quyền có tác dụng tạo ra thế cân phân hợp lý giữa vận động tự thân của người dân với vận động phối hợp giữa người dân và nhà cầm quyền. Tư tưởng tự do dân chủ không thể chấp nhận sự việc: một nhà cầm quyền lãnh đạo quốc gia bằng cửa ngõ “tự phong”, sau đó nhà cầm quyền này đã tham ô những lạm trong nhiều thập niên, nhưng nay họ vẫn thản nhiên cưỡng bách dân chúng phải tiếp tục thất lưng buộc bụng nhằm thực hiện phương châm “ổn định xã hội trước, tự do dân chủ sau”.

- Chìa khóa của tự do dân chủ không nằm ở mức độ kỷ luật của xã hội, không nằm ở ưu tiên cho ổn định xã hội hay ưu tiên cho tự do dân chủ, nó nằm ở sự thể: nhà cầm quyền phải tuyệt đối hành động theo quyền lợi của nhân dân. Ngược lại, nhân dân phải có đầy đủ kỹ thuật pháp lý để phản ứng thích nghi và kịp thời trong trường hợp nhà cầm quyền không còn là công bộc đáng tin cậy của nhân dân nữa. Không hiểu vì lý do thâm kín nào, Lý Quang Diệu đã không nhắc đến chiếc chìa khóa này mỗi lần nói tới tự do dân chủ. Phải chăng lý do thâm kín đó ẩn náu bên trong mối thiện cảm của Lý Quang Diệu dành cho nhà cầm quyền Bắc Kinh?

- Phát triển xã hội không đơn giản như kỹ thuật phóng đại trong nghiệp vụ phim ảnh: từ một âm bản nhỏ, người ta có thể tạo ra một tấm hình cực lớn. Thực vậy, các quốc gia hàng trăm triệu, hàng tỷ dân không thể dùng Singapore

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

làm mô thức phát triển theo kiểu rập khuôn. Các quốc gia này làm thế nào áp dụng được một cách êm thấm chính sách độc tài tinh vi kiểu Lý Quang Diệu? Chế độ độc tài chỉ duy trì được tính chất tinh vi trong phạm vi của một quốc gia nhỏ với vài triệu dân, và với thành phần chủng tộc đơn giản. Hơn thế nữa, tự do dân chủ và ổn định xã hội là hai vấn đề chẳng những không thể tách rời mà chúng chính là con song sanh của luật pháp chính danh: Một công cụ quan trọng hàng đầu trong việc giúp quốc gia cất cánh tiến bộ.

- Nhận thức đúng mức vai trò của văn hóa, cầm nắm được nội dung phức tạp những cơ cấu của văn hóa... tất cả chỉ là TRI về văn hóa. TRI và HÀNH phải hợp nhất. HÀNH cho văn hóa chính là mọi nỗ lực mang lại tức thời tự do dân chủ cho xã hội loài người. Xã hội loài người cao cấp hơn bầy động vật chỉ vì xã hội loài người biết tôn trọng tự do dân chủ. Văn hóa chẳng là gì khác hơn là những ý thức về văn minh đã được con người biến thành hành động sống cụ thể nhằm nâng tầm giá trị của đời người vượt cao hẳn lên so với kiếp sống mạnh được yếu thua của động vật. Trên đỉnh văn minh: Tự do dân chủ và Văn hóa đã hội tụ. Đối với nhà lãnh đạo họ Lý của Singapore, HÀNH cho văn hóa là không phát biểu những ý kiến vừa bất lợi cho tự do dân chủ, vừa tạo cơ hội để các chính phủ độc tài biện minh cho những hành động phản văn hóa của họ.





## TRẦN ĐỨC THẢO VÀ ẨN SỐ CỦA “VẤN ĐỀ CON NGƯỜI...”

Theo đà tiến hóa của loài người: càng ngày, con người càng chối bỏ một cách không khoan nhượng mọi hình thức dùng bạo lực để giải quyết những dị biệt giữa người với người về quyền lợi, về nghĩa vụ và về cơ hội sống. Do sự thể bạo lực bị kết án như vừa kể, con người chỉ có thể xử dụng tư tưởng thông qua ngôn ngữ để cùng nhau tìm kiếm các giải pháp êm thấm cho những khó khăn trong sinh hoạt xã hội. Đó là ý nghĩa tiên khởi, là nội dung cốt lõi, là mục tiêu cao cả của đấu tranh tư tưởng. Thế rồi xã hội dần dần phức tạp. Thế rồi những đối lập về quyền lợi chính trị cũng như quyền lợi kinh tế dần dần to lớn. Thế rồi những bất đồng tư tưởng trên quan hệ xã hội đã từ đối lập thống nhất dần dần tiến lên mâu thuẫn gay gắt... Thế rồi rất nhiều cái “thế rồi” khác đã biến đấu tranh tư tưởng thành những trận chiến hỗn loạn, trong đó, người ta đả ngộ lẫn nhau bằng chộp mũ, bằng tin tức bịa đặt, bằng lời lẽ khiếm lễ, đôi khi thô tục một cách lộ liễu. Ngày nay đấu tranh tư tưởng gần như bị đồng hóa với đấu tranh bạo lực, một thứ bạo lực tinh

thần. Dĩ nhiên, như đã nói ở phần mở đầu: mọi hình thức bạo lực - kể cả bạo lực tinh thần - đều bị xã hội văn minh loại trừ không đả đo.

Diễn tả sự khác biệt rõ nét giữa đấu tranh tư tưởng nghiêm túc và đấu tranh tư tưởng theo kiểu chuyên chở bạo lực, tôi có chủ ý tự nhắc nhở chính tôi bao giờ cũng phải duy trì thái độ trầm tĩnh và lễ độ trong mọi tình huống của đấu tranh tư tưởng. Có như vậy tôi mới xứng đáng để được trân trọng kính mời bạn đọc hãy cùng tôi bước vào một trường hợp đấu tranh tư tưởng mang nội dung như sau:

Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI có chủ đích hoạch định kế hoạch phát triển quốc gia trong 5 năm từ 1986 tới 1990. Đối với kế hoạch năm năm này, Đảng CSVN đã đề ra mười nhiệm vụ: Tăng cường sản xuất lương thực, cải tạo kinh tế xã hội chủ nghĩa, đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, giải quyết những vấn đề cấp bách về phân phối sản phẩm, xây dựng chính sách xã hội, tăng cường công tác đối ngoại, phát huy quyền làm chủ tập thể, xây dựng Đảng thực sự ngang tầm một Đảng cầm quyền, nâng cao hiệu lực chỉ đạo và điều hành Đảng và nhà nước.

Mở đầu phần xây dựng chính sách xã hội, Nghị quyết VI viết: “Chính sách xã hội nhằm phát huy mọi khả năng của con người và lấy việc phục vụ con người làm mục đích cao nhất”. Căn cứ vào câu mở đề vừa kể, và nhất là do sự hối thúc của những bế tắc tư tưởng hiện nay trong giới lãnh đạo Cộng sản Việt Nam, Giáo sư Trần Đức Thảo đã viết tác phẩm “Vấn Đề Con Người Và Chủ Nghĩa Lý Luận Không Có Con Người”. Tác phẩm này do Nhà xuất bản Thành phố Hồ chí Minh ấn hành lần thứ nhất vào tháng 9 năm 1988 và lần thứ hai tháng 1 năm 1989. Để cho những ý kiến phê bình tác phẩm được diễn đạt ngắn, gọn và mạnh mẽ, tôi xin phép chỉ gọi tác giả là Trần Đức Thảo và bỏ đi tước vị Giáo sư đứng trước tên riêng. Điều này không hề hàm ngụ một

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thái độ kém tôn kính. Lối gọi tên như vừa kể là tập quán phổ biến của văn thức nghị luận.

Theo lời giới thiệu của Nhà xuất bản Thành phố HCM: Trần Đức Thảo sinh năm 1917. Trước khi theo học “Trường Cao Đẳng Sư Phạm phố D’Ulm, Paris”, Trần Đức Thảo là một sinh viên của trường luật Hà Nội. Năm 1943, Trần Đức Thảo đậu thạc sĩ triết học tại trường Đại Học Sorbonne với luận đề “Hiện tượng học của Husserl”. Lúc bấy giờ ông 26 tuổi. Năm 1951, Trần Đức Thảo rời Paris về Việt Nam qua ngõ Luân Đôn - Praha - Mạc Tư Khoa - Bắc Kinh. Từ năm 1952 đến năm 1958, Trần Đức Thảo phục vụ cho Đảng Cộng sản Việt Nam trong lãnh vực văn hóa giáo dục. Từ năm 1958 đến năm 1965, Trần Đức Thảo chuyên biên khảo các sách kinh điển của chủ nghĩa Marx Lenine.

Tác phẩm “Vấn Đề Con Người Và Chủ Nghĩa Lý Luận Không Có Con Người” được Trần Đức Thảo trình bày bằng chín chương. Để tránh tình trạng lặp lại nội dung giữa phần lý luận của Trần Đức Thảo và phần đánh giá lý luận của người cầm bút, tôi xin đánh giá từng chương một ngay sau phần trần thuật chủ ý của mỗi chương. Tên gọi của các chương sách được ghi lại theo nguyên văn kiểu dùng chữ của Trần Đức Thảo.

### CHƯƠNG MỘT

Chủ Nghĩa Marx-Lenine Không Có Gì Chung  
Với Chủ Nghĩa “Lý Luận Không Có Con Người”

#### A. Phần trần thuật:

Mở đầu chương này, Trần Đức Thảo đã tố cáo: Trong những năm 1960 tại Pháp, Louis Althusser đã hưởng ứng “cách mạng vô sản” của Mao Trạch Đông khi tuyên bố: “Chủ nghĩa Marx là một thứ chủ nghĩa lý luận không có con người” (Le Marxisme est un antihumanisme théorique). Althusser hết lời ca ngợi tư tưởng Mao Trạch Đông, ông

này xem “lý luận không có con người” là một mẫu mực của cách mạng vô sản. Phải “lý luận không có con người” nói chung cho rằng chỉ có giai cấp và con người giai cấp chứ không có con người với tư cách con người theo nghĩa cơ bản chung của loài người, tức là ngoài tính chất sinh vật thì không thể xác định một tính chất xã hội cơ bản chung cho cả loài người (Althusser, Réponse à John Lewis Editions, page 33, Maspéro, 1973).

Trần Đức Thảo đã bác khước luận cứ nêu trên của Althusser và Mao Trạch Đông bằng cách viện dẫn một câu nói của Marx: “Bản chất của con người là toàn diện những quan hệ xã hội” (Luận cương VI về Feuerbach). Sau đó, ông Thảo đã minh chứng rằng toàn diện những quan hệ xã hội có một nền tảng chung. Nền tảng chung này là một hệ thống gồm ba cơ cấu:

1.- Sức lao động đơn giản có nền tảng là qui luật sinh vật học.

2.- Tiếng nói: Phản ánh biện chứng của lao động hợp tác và quan hệ xã hội Cộng sản nguyên thủy. Dĩ nhiên qui luật sinh vật vẫn là nền tảng.

3.- Ý thức hay tâm thần là sản phẩm sinh ra từ lao động hợp tác và quan hệ xã hội Cộng sản nguyên thủy thông qua ngôn ngữ xã hội (tiếng nói bên ngoài).

Nói cách khác: “Cái tiếng nói kích thích hệ thần kinh, sinh ra cảm xúc, thúc giục năng lượng thần kinh trong mỗi cá nhân phải nhắc lại cho bản thân mình cái tiếng nói bên ngoài nói với người khác, tức là vận động cái tiếng nói bên trong và như thế là chuyển thành năng lượng tâm thần, tạo nên ý thức với trạng thái cảm quan” (Vấn Đề Con Người, trang 36).

Nền tảng chung của quan hệ xã hội gồm 3 cơ cấu như kể trên đã tạo ra cấu trúc tâm thần, nơi chứa tính người nói chung: từ người khéo (homo habilis) của giai đoạn khai

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

sinh xã hội đến người khôn (homo sapiens) của giai đoạn xã hội Cộng sản nguyên thủy phát triển cao. Đặc biệt Trần Đức Thảo còn nhấn mạnh tính Cộng sản nguyên thủy đã tái xuất hiện trong đời sống của mỗi cá nhân thông qua sinh hoạt cộng đồng gia đình ở tuổi nhi đồng (5 hay 6 tuổi).

Trần Đức Thảo tiếp tục lý luận: bản chất con người nói chung được qui định bởi toàn diện quan hệ xã hội. Quan hệ này đã sản sinh ra cơ cấu tâm thần với hai ghi chú:

- Qui luật sinh vật học là nền tảng của quan hệ xã hội.

- Quan hệ xã hội của con người nói chung phải được hiểu là quan hệ xã hội Cộng sản nguyên thủy thời cổ đại. Quan hệ này đã được tái sinh thành quan hệ cộng đồng gia đình của trẻ em dưới 6 tuổi thời nay.

Đó là ý nghĩa cơ bản chung của con người. “Cái nghĩa cơ bản chung này là cái bản tính Cộng sản nguyên thủy, nó đứng ở chiều sâu dưới bản tính giai cấp, vì nó đã thành hình vào tuổi lên 5, 6. Rồi trong tuổi thiếu nhi, thiếu niên mới hình thành tính giai cấp gia đình. Đến tuổi thanh niên thì hình thành tính giai cấp bản thân. Có thể nói cái bản tính giai cấp là bản chất hàng một của con người, và cái bản tính Cộng sản nguyên thủy là bản chất hàng hai, nó là cái cơ bản chung của con người, làm nền tảng cho bản chất giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 42).

Sau khi phân tích về vai trò của quan hệ xã hội, về cơ cấu của tâm thần, về tính người, về sự đồng dạng giữa xã hội Cộng sản nguyên thủy và cộng đồng gia đình của trẻ em dưới 6 tuổi, Trần Đức Thảo kết luận: chủ nghĩa Marx Lenine là một chủ nghĩa có nhân bản, có con người. Vì vậy “chủ nghĩa Marx Lenine không có gì chung với chủ nghĩa lý luận không con người”.

B. Phân đánh giá lý luận:

Trước khi đi vào phần đánh giá lý luận, tôi xin minh định ý nghĩa của chữ “siêu hình” mà tôi dùng trong bài này:

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Nói siêu hình là nói về những gì không có trong thực tại. Nói siêu hình cũng có nghĩa là nói về thực tại nhưng lại nói một cách lệch lạc, khô cứng, không phản ánh được thực tại. Phản nghĩa của lý luận siêu hình là lý luận biện chứng. Lý luận biện chứng bao giờ cũng lấy thực tại làm điểm chuẩn duy nhất của chân lý. Chỉ với 7 trang sách của Chương I, nhà biện chứng Trần Đức Thảo, một người có non nửa thế kỷ theo đuổi ngành biện chứng, đã vấp phải những lỗi lầm siêu hình kể sau:

1.- Các khẳng định kiểu:

- Qui luật sinh vật học là nền tảng của cái bản chất xã hội của con người (trang 39).

- Quan hệ xã hội qui định bản chất con người (trang 35).

Là lối khẳng định của những người suốt đời quyết tâm tin tưởng rằng: Cái trứng nở ra con gà chứ không phải con gà đẻ ra cái trứng. Thực tại không hề có vấn đề “duy gà” hay “duy trứng”. Thực tại chính là vấn đề gà và trứng hiển nhiên có những tác động hai chiều trong dòng sống của loài gà. Thực tại không hề ghi nhận địa vị số một của qui luật sinh vật hay của quan hệ xã hội. Thực tại chính là hình ảnh sinh động và tròn đầy của dòng tâm sinh mệnh. Trong dòng tâm sinh mệnh này hiện thực tâm thần, qui luật sinh vật, quan hệ xã hội, bản chất con người đều đã đồng bộ vận động và phát triển trên nền tảng hỗ tương kết hợp. Dĩ nhiên chỉ những người cầm nắm biện chứng chuyển dịch về chân lý giữa ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội mới có thể thấy được tính thống nhất vi diệu của vô nguyên, đa nguyên và nhất nguyên trong đại vũ trụ. Rất tiếc, non nửa thế kỷ qua, Trần Đức Thảo đã không biết đến luật tắc chuyển dịch của chân lý.

2.- Bản chất của loài người phải là những tính chất biến đổi trong suốt thời gian loài người tồn tại. Trần Đức Thảo đã khôn khéo xác nhận quan hệ xã hội luôn luôn thay đổi,

nhưng lại gắn thêm nhận định rằng nền tảng chung của quan hệ xã hội bao giờ cũng bất biến, và chính nền tảng bất biến này qui định bản chất con người nói chung. Tuy nhiên vấn đề đã trở nên tối nghĩa khi Trần Đức Thảo khẳng định nền tảng chung của quan hệ xã hội gồm ba cơ cấu: lao động đơn giản, tiếng nói, ý thức, tất cả đều đặt trên nền tảng sinh vật học, đều được nhìn dưới lăng kính Duy Vật. Khoa học ngày nay đã cung cấp cho những người có hiểu biết sơ đẳng về khoa học sự nhận thức rằng “cái hữu hình” (vật chất) cũng như “cái vô hình” đều không có khả năng đơn phương tồn tại trong thực tại. Người Cộng sản hơn một thế kỷ nay vẫn nhắm mắt trong sự tin tưởng cứng rắn rằng: thế giới chỉ là thế giới của vật chất và những thuộc tính của chúng. Một cách cụ thể hơn, người Cộng sản không ngần ngại khẳng định: bộ óc là chính, tư tưởng là thuộc tính của bộ óc là phụ. Tuy nhiên trong thực tại: nếu phá bỏ tư tưởng thì bộ óc chỉ là bộ óc chết, mặt khác không có tư tưởng nào không xuất phát từ bộ óc nào đó. Trong hoàn cảnh vừa kể, người ta không thể nào khẳng định một cách hữu lý: giữa bộ óc và tư tưởng, yếu tố nào là chính, yếu tố nào là phụ. Thế nên lý luận cho rằng duy cái vật chất đã tạo ra quan hệ xã hội lẫn cơ cấu tâm thần để từ đó sản sinh ra tính người chỉ là lối lý luận của thế giới thần thoại, thế giới của trẻ em. Sự thể này tố cáo Trần Đức Thảo đã hoàn toàn thất bại đối với nỗ lực chứng minh một cách vô vọng tính nhân bản trong chủ nghĩa Marx Lenine.

3.- Theo Trần Đức Thảo, bản chất của con người nói chung chỉ xuất hiện vào thời Cộng sản nguyên thủy, và thời nay tái xuất hiện trong cộng đồng gia đình đối với trẻ em dưới 6 tuổi. Sau 6 tuổi, trẻ em bắt đầu bước vào xã hội giai cấp nên bản chất giai cấp là bản chất hàng 1, còn bản chất người nói chung bị xuống hàng hai nhưng lại là nền tảng của bản chất giai cấp. Tại trang 134 và 143, Trần Đức Thảo

còn chi tiết hóa rằng: “Những đòi hỏi công bằng, bình đẳng chính trực và chính nghĩa, tự do và chân lý làm cho mỗi cá nhân nhận thấy mình là mình và tôi, là con người chung của loài người, con người nói chung”, hoặc “những đòi hỏi giá trị công bằng, bình đẳng, chính nghĩa sinh ra từ xã hội Cộng sản nguyên thủy”.

Hẳn nhiên mọi người đều phải vô cùng kinh ngạc sau khi đọc đoạn lý luận kể trên của Trần Đức Thảo. Thời Cộng sản nguyên thủy là thời kỳ loài người chưa có ý niệm về giai cấp, tại sao lúc bấy giờ loài người lại có ý niệm về bình đẳng, công bằng, chính nghĩa?

a.- Dự thảo thư gửi Véra Zassoulitch ngày 8 tháng 3 năm 1881, Marx đã viết: “Cộng sản nguyên thủy sinh ra bước đầu quyền tư hữu dựa trên lao động bản thân” (Văn Đề Con Người, trang 143). Trần Đức Thảo đồng hóa đứa trẻ dưới 6 tuổi của cộng đồng gia đình ngày nay với con người trong xã hội Cộng sản nguyên thủy ngày xưa, tức là nhà biện chứng họ Trần đã hiên ngang xác nhận đứa trẻ dưới 6 tuổi đã có khả năng lao động bản thân. Nhớ rằng đối tượng của lao động bao giờ cũng phải là sản xuất. Những ăn, những ngủ, những chạy nhảy, và nhất là những bài tiết của trẻ em dưới 6 tuổi là lao động bản thân, là sản xuất ư?

b.- Người Cộng sản nguyên thủy và trẻ em dưới 6 tuổi đều có “những đòi hỏi giá trị công bằng, bình đẳng, chính trực và chính nghĩa, tự do và chân lý”. Đó là nhận định căn bản của Trần Đức Thảo về tính người nói chung. Nhận định này không cần phải đánh giá vì tự nó đã có tính ảo tưởng.

c.- Mặc dầu tính người được Trần Đức Thảo ghi nhận là đã có trước tính giai cấp, và tính người là nền tảng của tính giai cấp nhưng, vẫn theo ông Thảo, tính giai cấp là bản chất hàng một và tính người là bản chất hàng hai của con người. Lối phân loại hàng một, hàng hai chỉ là lối nói bóng bẩy của nhà tư tưởng một chiều. Cuối lối hàng hai cũng như



hàng một, bạn chỉ có thể gặp ông tổ Duy Vật. Thực vậy tính giai cấp hiển nhiên là tính tranh giành quyền lợi vật chất, tính vật chất. Còn tính người thì sao? Thắc mắc này đã được Trần Đức Thảo trả lời rất gãy gọn: “Vật chất là chủ thể của mọi sự biến chuyển, do đó, chủ thể của những sự biến chuyển lịch sử hay chủ thể của lịch sử thì chính là cái vật chất nó tư duy, tức là con người có bộ óc tư duy” (Vấn Đề Con Người, trang 87). Như vậy, dưới mắt Trần Đức Thảo cũng như dưới mắt của bất kỳ người Cộng sản nào thì tính người và tính giai cấp là một, bởi vì cả hai đều là con đẻ của vật chất. Công việc chứng minh trong chủ nghĩa Marx vừa có tính giai cấp, vừa có tính người chỉ là công việc đánh bóng tư tưởng Marx do đòi hỏi của tuyên truyền chính trị, chứ không hề là một công tác biện chứng hiểu theo nghĩa nghiêm chỉnh. Tuyên truyền chính trị có chủ ý như sau: Căn bản tư tưởng Cộng sản hẳn nhiên nằm ở quan điểm: “hạ tầng cơ sở chi phối thượng tầng kiến trúc”, nói rõ hơn: hình thái kinh tế qui định bản chất của chế độ chính trị. Vì vậy bao giờ người ta cũng phải quan sát sinh hoạt kinh tế của một xã hội để xác định xem chế độ chính trị của xã hội đó có phải là chế độ xã hội chủ nghĩa hay không.

Dựa vào quan điểm vừa trình bày, người ta không thể không nhìn nhận guồng máy kinh tế Việt Nam hiện nay là một guồng máy kinh tế đã có những bước rất nghiêm trọng chối bỏ chủ nghĩa Marx. Do đó, chế độ chính trị tại Việt Nam là một chế độ Cộng sản không tinh ròng. Trong hoàn cảnh chính trị và kinh tế nêu trên, nếu nhìn vấn đề bằng đôi mắt biện chứng, thì mọi người đều ghi nhận chủ nghĩa Marx đang đi vào con đường đào thải của lịch sử để chẳng bao lâu sau đó kéo theo quyết định giải tiêu Đảng Cộng sản. Sở dĩ sinh mệnh của chủ nghĩa Marx gắn liền với sinh mệnh của Đảng Cộng sản, là vì chính chủ nghĩa Marx đã cung cấp cho Đảng Cộng sản lý luận về nguồn gốc quyền

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lãnh đạo của Đảng: xóa bỏ Marx tức là xóa bỏ quyền lãnh đạo của Đảng. Thế nên nỗ lực minh chứng tính nhân bản trong biện chứng Duy Vật đồng nghĩa với nỗ lực bảo tồn sinh mệnh của Đảng nằm đằng sau tư tưởng Marx.

### CHƯƠNG HAI

Cá Nhân - Xã Hội - và Con Người

Con Người và Lịch Sử

Trước khi đi vào phần trần thuật chương hai, người cầm bút xin trình với bạn đọc một vài phụ chú rằng: mặc dầu đã làm công tác văn hóa, tư tưởng dưới chế độ Cộng sản Việt Nam từ 37 năm qua, nhưng khả năng diễn đạt của ông Trần Đức Thảo rất đáng phàn nàn: câu văn rất dài, đôi khi có những câu què quặt (bất thành cú, thiếu hoặc chủ từ, hoặc động từ, hoặc túc từ). Ý kiến được Trần Đức Thảo viết ra không theo một trật tự hợp lý, có nhiều ý kiến bị nhắc đi nhắc lại nhiều lần trong một chương, hoặc ý kiến ở chương này bị nhắc lại một cách tử mĩ không cần thiết ở chương khác. Vì vậy để khỏi phí phạm thì giờ của bạn đọc, kể từ sau chương một, tôi sẽ trần thuật ngắn gọn hơn và không đánh giá những ý kiến đã được đánh giá ở chương một. Dĩ nhiên trần thuật ngắn gọn không có nghĩa là xem thường nghĩa vụ trung thành với nội dung của nguyên tác.

A.- Phần Trần Thuật.

Trần Đức Thảo cho rằng phái Althusser đã “phân tích đời sống xã hội theo phương pháp cấu trúc chủ nghĩa: họ xác định mỗi xã hội là một hệ thống cấu trúc, tức là một hệ thống quan hệ xã hội tự túc riêng biệt, tách rời các xã hội khác. Do đấy thì mỗi hệ thống quan hệ xã hội tạo nên những con người đặc thù của nó, không có con người theo nghĩa chung của loài người” (Vấn Đề Con Người, trang 41).

Phương pháp phân tích vận động và phát triển của xã hội theo kiểu Althusser đã bị ông Trần Đức Thảo chỉ trích là

sai lầm, là vi phạm “nguyên lý cơ bản của phép biện chứng về sự liên hệ toàn diện giữa các sự vật và hiện tượng, cũng như vi phạm khái niệm toàn diện lịch sử loài người” và “như thế là ngang nhiên xóa bỏ quan điểm Marx - Lenine về con người khác con vật ở chỗ con người làm ra lịch sử của mình”.

Sở dĩ Althusser nhất quyết giữ quan niệm chủ nghĩa Marx là chủ nghĩa không có con người bởi vì ở cương vị một người Marxist, Althusser thấy rất rõ “những con người có thật là cái gì mà những điều kiện giai cấp tạo nên” (Les hommes réels sont ce qu'en font les conditions de classe). Tuy nhiên con người Marxist của Trần Đức Thảo lại nhất quyết không thấy như Althusser đã thấy. Ông Thảo nhắc lại câu nói của Marx: “Bản chất con người là toàn diện những quan hệ xã hội” và than phiền Althusser “coi cái toàn diện những quan hệ xã hội như chỉ là cái hệ thống quan hệ giai cấp đương thời, tựa hồ như không có xã hội Cộng sản nguyên thủy và cái di sản của nó tái tạo ở thời xã hội giai cấp. Do những quan hệ xã hội cộng đồng gia đình của tuổi nhi đồng, thiếu nhi, giáo dục mỗi thế hệ trẻ em” (Văn Đề Con Người, trang 50).

Nội dung chủ yếu của chương 2 là thái độ lên án của Trần Đức Thảo đối với Althusser về việc ông này đã phủ nhận vai trò làm ra lịch sử của con người nói chung thông qua chủ trương lý luận không có con người.

#### B.- Phần Đánh Giá Lý Luận

Tại chương hai, tôi đồng ý với Trần Đức Thảo về các điểm kể sau:

1.- Có con người nói chung trong suốt dòng lịch sử của loài người.

2.- Con người nói chung là chủ thể đã làm ra lịch sử, và con người khác với con vật ở chỗ con người làm ra lịch sử của mình.

Tuy nhiên, sau hai cái đồng ý nói trên, tôi khẳng định

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thêm rằng: bài viết này tôi hoàn toàn không đứng trên lập trường của Althusser hay của Mao Trạch Đông. Tôi đứng trên lập trường người, và chỉ trên lập trường người, tôi mới có tư cách để xác quyết với Trần Đức Thảo về các điểm sau đây:

- Con người nói chung, con người làm ra lịch sử không hề là con người có tính người theo kiểu Cộng sản nguyên thủy hay theo kiểu nhi đồng dưới 6 tuổi ngày nay. Và sau cùng con người nói chung không thể được nhận diện dưới một dạng kỳ quái: “Cái vật chất nó tư duy”.

- Đối với người Cộng sản, “lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 110). Như vậy con người nói chung hiểu theo nghĩa người Cộng sản nguyên thủy và trẻ em nhi đồng dưới 6 tuổi của Trần Đức Thảo làm thế nào có thể tạo ra lịch sử đấu tranh giai cấp, trong khi thời nguyên thủy chưa có giai cấp và em nhi đồng chưa đủ năng lực trí tuệ để có ý thức về giai cấp?

### CHƯƠNG BA

#### Quan Hệ Xã Hội và Quan Hệ Giai Cấp

##### A.- Phần Trần Thuật.

Lấy đề tựa quan hệ xã hội và quan hệ giai cấp cho chương ba, Trần Đức Thảo có chủ ý luận về mối liên hệ giữa bản chất con người nói chung và quan hệ xã hội giai cấp. Tôi xin nhắc lại: Trần Đức Thảo bao giờ cũng trung thành với câu nói của Marx “bản chất con người là toàn diện những quan hệ xã hội”.

Để khai triển chủ đề của chương ba, Trần Đức Thảo không thể không nhắc lại điệp khúc của chương một: “Tính người Cộng sản nguyên thủy được tái xuất hiện trong thiếu nhi, nhi đồng dưới 6 tuổi, gọi là tình người nói chung. Thế rồi, với thời gian, nhi đồng trở thành thanh niên. Khi người

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thanh niên xây dựng tính giai cấp bản thân thì cái tính giai cấp như thế bao trùm cái nhân cách đầu tiên... Do đấy thì trong con người tham gia quan hệ giai cấp, cái tính giai cấp là biểu hiện trước mắt và đi sâu thấm nhuần toàn thể cá nhân. Nhưng ở dưới tính giai cấp vẫn có tính người theo nghĩa cơ bản chung với những đặc điểm cá nhân của quá trình giáo dục tuổi nhi đồng thiếu nhi” (Vấn Đề Con Người, trang 56-57). Viết như vậy, ông Thảo muốn nhấn mạnh xã hội giai cấp đã biến bản tính của người thành bản tính giai cấp, bản tính hàng một. Điều được gọi là tính người thuở nhi đồng nay bị đè bẹp bởi tính giai cấp nhưng vẫn tiếp tục sống thoi thóp dưới dạng bản tính hàng hai.

Nhằm củng cố cho quan điểm “xã hội giai cấp sản sinh ra bản tính giai cấp của người” Trần Đức Thảo đã chống đối luận cứ của Proudhon về sợi dây liên hệ giữa cá nhân và xã hội. Proudhon cho rằng “tình trạng bóc lột chỉ là sự liên hệ chủ quan của các cá nhân. Về phương diện xã hội, mọi người đều bình đẳng” (Proudhon chống lại Bastiat, XVI, 29). Lý luận của Proudhon là lý luận phi giai cấp.

Trần Đức Thảo tiếp tục đả kích tư tưởng Proudhon bằng cách minh chứng: “Cái thực tế là trái lại: thời cổ đại, xã hội đã phân chia thành giai cấp. Do đấy mà trong cái xã hội giai cấp, tức là “về phương diện xã hội” thì có “nô lệ và công dân”” (Vấn Đề Con Người, trang 57-58). Ý Trần Đức Thảo muốn nói: về phương diện xã hội thì có giai cấp chứ không có sự thể “mọi người đều bình đẳng” như Proudhon tin tưởng. Tuy nhiên xã hội nô lệ đã bị quần chúng nô lệ, kể cả những người sinh ra và lớn lên trong nhà chủ nô, nổi lên đánh đổ. Tư tưởng của những nhà cách mạng thời nô lệ vẫn là tính người hiểu theo nghĩa chung.

B.- Phần Đánh Giá Lý Luận.

Đối với chương ba, tôi chỉ đánh giá lý luận của Trần Đức Thảo về hai vấn đề:

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

1.- Vấn đề tranh cãi giữa Proudhon và Trần Đức Thảo:

Cả hai người này đều nhìn ngắm sinh hoạt xã hội, nhưng lại đưa ra hai quan điểm đối nghịch lẫn nhau: bên này là xã hội bình đẳng, bên kia là xã hội giai cấp. Thực tiễn xã hội minh chứng xã hội là một thực thể thường xuyên biến ảo giữa công bằng và bất công, giữa thương yêu và thù hận, giữa đấu tranh và hòa bình. Khẳng định mạnh mẽ rằng xã hội vĩnh viễn bình đẳng hay xã hội vĩnh viễn có giai cấp tính đều là khẳng định khô cứng và xa rời thực tại. Sở dĩ cả Proudhon lẫn Trần Đức Thảo đã rơi vào tình trạng khô cứng vừa kể chỉ vì hai nhà tư tưởng này chưa thấy được người là điểm hội tụ của ba phạm trù tự nhiên, tư tưởng và xã hội. Trong tự thân mỗi người hiển nhiên có xã hội tính, vì vậy xã hội không thể không biến ảo theo cuộc biến ảo của đời người. Làm thế nào người ta có thể tìm thấy cái vĩnh viễn bình đẳng hay vĩnh viễn giai cấp trong xã hội đã được xác định là biến ảo?

2.- Vấn đề xã hội giai cấp qui định bản chất giai cấp của con người:

Giả sử chúng ta chấp nhận xã hội là xã hội của giai cấp thì ý kiến xã hội giai cấp qui định bản chất giai cấp của người vẫn không thể chấp nhận được. Ý kiến này xuất phát từ quan điểm tách biệt phạm trù người và phạm trù xã hội. Như trên đã nói, người và xã hội là hai mặt không tách rời của phạm trù đời sống. Xã hội tác động vào tư tưởng của người, và tư tưởng của người điều hợp xã hội theo hướng làm cho xã hội ngày một người hơn. Đó là nội dung nhân chủ trong xã hội tính của người. Chính tính nhân chủ đã đẩy tới sự thể: “Trong những sử liệu về chế độ nô lệ, không có chỗ nào nói rằng người nô lệ đã sinh ra và lớn lên trong nhà chủ tỏ ra dễ bảo hơn là những người bị bắt làm nô lệ trong chiến tranh hoặc sau khi bị xử án. Trên thực tế, nếu có thể giáo dục con người làm nô lệ ngay từ tuổi nhi đồng, thì bọn

chủ nô lại kéo dài vô thời hạn cái quyền thống trị của họ” (Vấn Đề Con Người, trang 61).

Thế nhưng “trên thực tế” Trần Đức Thảo lại cho rằng “giai cấp vô sản tiến lên địa vị thống trị” (Vấn Đề Con Người, trang 103) sẽ là một cuộc thống trị “vô thời hạn”. Muốn đánh giá ý nghĩ kỳ lạ vừa kể của Trần Đức Thảo, trước hết chúng ta cần hiểu biết vững vàng về các nhip vận hành của qui luật “phủ định sự phủ định”. Qui luật này gồm ba hình thái, tôi xin trình bày ba hình thái này bằng tỷ dụ luận: Dưới ách Tàu thuộc 1000 năm, người Việt yêu nước đã rất nhiều lần nổi dậy đánh đuổi giặc Tàu. Mỗi lần nổi dậy như vậy, người Việt đã tạo một phủ định thứ nhất. Nếu nổi dậy thành công, người Việt lập tức áp dụng sách lược chính trị thông thường của dân tộc nhược tiểu: một mặt sai sứ giả triều cống cho nhà cầm quyền Trung Hoa, mặt khác nỗ lực kiện toàn sinh hoạt tự trị của quốc gia. Triều cống cho Trung Hoa tức là người Việt yêu nước thời bấy giờ đã tự phủ định bản thân họ: đó là hình thái phủ định thứ nhì. Phủ định thứ nhì làm cho sự phủ định thứ nhất không còn giữ nguyên phẩm chất của nó nữa. Nói cách khác: phủ định thứ nhì có ý nghĩa tự phủ định, nhưng đồng thời cũng có ý nghĩa phủ định sự phủ định thứ nhất. “Ý nghĩa đồng thời” này gọi là sự phủ định thứ ba, và phủ định thứ ba đã chấm dứt một chu kỳ phủ định. Sau đó phủ định ba lại trở thành đối tượng của phủ định nhất trong chu kỳ phủ định kế đó, cứ như thế mà lịch sử vận hành. Qui luật “phủ định sự phủ định” là một trong những qui luật căn bản của lịch sử loài người. Nhớ rằng phủ định nhì và phủ định ba bao giờ cũng mang ý nghĩa đả lặc đến cho phủ định. Tuy nhiên trong thực tiễn xã hội, do quyền lợi riêng tư, nhiều người đã đồng hóa phủ định với tiêu diệt toàn diện, nhiều người khác lại áp dụng luật phủ định để phục vụ tư bản nhà nước hoặc tư bản tư nhân, thay vì phục vụ loài người. Luật phủ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

định tự nó chẳng bao giờ lệch lạc. Những bộ óc lệch lạc đã làm cho luật phủ định trở nên lệch lạc. Bộ óc lệch lạc quan trọng nhất nằm đằng sau luật phủ định chính là bộ óc lệch lạc của người Cộng sản. Hình ảnh lệch lạc đến độ tệ hại này đã khiến cho một số người chống cộng hùng dũng nhưng nhẹ dạ đã cố gắng quít kết luận rằng chữ phủ định là chữ của Cộng sản, người nào nói đến chữ phủ định, người đó nếu không là cán bộ Cộng sản thì cũng là tay sai của đế quốc đỏ! Có lẽ chẳng còn ý nghĩa chính trị nào non hơn ý nghĩa “nhẹ dạ” vừa trình bày. Ngôn ngữ là ngôn ngữ chung của toàn bộ xã hội. Ngôn ngữ không thể là vật sở hữu của bất kỳ cá nhân hay đoàn thể nào. Nếu chẳng may có một tập đoàn nào đó do những mưu tính riêng tư đã bóp méo ý nghĩa của ngôn ngữ, chúng ta phải lập tức tố cáo âm mưu bóp méo đó và đồng thời quyết tâm tái sử dụng ngôn ngữ bị bóp méo theo ý nghĩa nghiêm chỉnh của nó. Đó là mối dây liên hệ thân mến giữa người và ngôn ngữ của người.

Bây giờ chúng ta hãy trở lại vấn đề bóp méo ý nghĩa của phủ định bằng cách theo dõi những lời lẽ sau đây của Trần Đức Thảo: “Trong sự chuyển biến từ xã hội tư bản chủ nghĩa lên xã hội xã hội chủ nghĩa, thì trước hết có đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân chống giai cấp tư sản cầm quyền: phủ định xã hội tư sản. Đây là sự phủ định thứ nhất... Đến khi cách mạng thành công ... Bây giờ đã có nhà nước cách mạng thì đấu tranh tiến hành hợp pháp bằng quyền lực nhà nước, không có nổi dậy như trước. Và đi đôi với đấu tranh thì có vấn đề tranh thủ sử dụng, cải tạo. Tức là về mặt nào đấy, một phần nào đấy sự phủ định thứ nhất lại bị phủ định. Đây là sự phủ định thứ nhì, nó phủ định sự phủ định thứ nhất.

Nhưng phái lý luận không có con người (theo nghĩa loài người) đứng trong hàng ngũ Maoist ở Pháp, ủng hộ cuộc cách mạng văn hóa vô sản của Mao Trạch Đông kêu gọi



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

“tiếp tục cách mạng vô sản trong điều kiện chuyên chính vô sản” kêu gọi giai cấp vô sản nổi dậy chống nhà nước vô sản. Như thế là tiếp tục sự phủ định thứ nhất trong điều kiện mà đúng ra thì phải phủ định sự phủ định ấy. “Bọn tạo phản Mao Trạch Đông không kể gì đến qui luật biện chứng về sự phủ định sự phủ định” (Vấn Đề Con Người, trang 103-104).

Đọc đoạn văn kể trên, hẳn nhiên người đọc đã phải vô cùng kinh ngạc trong sự nhận biết: Đối với Trần Đức Thảo, phủ định thứ nhất chỉ có thể là vô sản phủ định tư sản. Sau khi vô sản ngồi vào ghế thống trị, “sự ngồi” này trở nên vô hạn: mọi chu kỳ phủ định khác đều bị đình chỉ, bánh xe lịch sử kể như hết nhiên liệu để vận hành. Vẫn theo Trần Đức Thảo: chỉ có “bọn tạo phản của Mao Trạch Đông” mới “kêu gọi giai cấp vô sản nổi dậy chống nhà nước vô sản”. Căn cứ theo “lời chỉ dạy” của Trần Đức Thảo, những người làm chính trị theo nghĩa vinh thân, nếu may mắn chiếm được chính quyền, và nếu muốn nắm giữ chính quyền vĩnh viễn, họ chỉ cần tự nhận: chính quyền do họ thành lập là chính quyền dân tộc. Bởi vì dân tộc sẽ chẳng bao giờ lật đổ chính quyền dân tộc. Và nhất là bởi vì sau khi một chính quyền tự nhận là chính quyền dân tộc lên ngôi, luật phủ định bị triệt tiêu, bánh xe lịch sử bị phá vỡ!

Do hiểu biết luật phủ định một cách què quặt và không ngay thẳng như đã dẫn chứng, Trần Đức Thảo không ngần ngại cho rằng quyền thống trị xã hội của giai cấp vô sản là quyền vô thời hạn. Chính vì tính vô thời hạn này, xã hội giai cấp mới có khả năng qui định bản chất giai cấp của người.

## CHƯƠNG BỐN

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

### Cá Nhân Nhân Cách và Cá Nhân Lệ Thuộc Điều Kiện Giai Cấp

#### A.- Phần Trần Thuật.

Toàn bộ chương 4 chỉ là sự nhắc lại ý kiến của các chương trước với một vài chi tiết hóa như sau:

1.- Nhân cách và điều kiện giai cấp: Con người có hai nhân cách: nhân cách con người nói chung và nhân cách do giai cấp qui định.

- Đối với giai cấp tư sản: “Chỉ khi nào bị phá sản thì người tư sản mới nhận ra cái nhân cách của anh, tức bản thân con người của anh, là khác biệt với quan hệ giai cấp tư sản đã phá sản của anh” (Vấn Đề Con Người, trang 68).

- Đối với giai cấp vô sản: “Sự mâu thuẫn giữa nhân cách cá nhân người vô sản với cái điều kiện áp đặt vào anh, là lao động làm thuê, thể hiện rõ ràng trước mắt anh, nhất là anh đã bị hy sinh ngay từ tuổi trẻ, và anh cũng chẳng có khả năng gì trong giai cấp của anh mà đạt được điều kiện đưa anh sang giai cấp khác. Để tự lập thân mình theo nhân cách của mình, những người vô sản phải xóa bỏ cái điều kiện sinh hoạt của họ... Như thế họ đứng đối lập với nhà nước tư sản và họ phải đánh đổ nhà nước ấy để thực hiện nhân cách của mình” (Marx và Angen, hệ tư tưởng Đức, Dietz Verlag, trang 76 - 78).

2.- Cá nhân nhân cách với cá nhân lệ thuộc điều kiện giai cấp trong con người vô sản: Những người vô sản chỉ có thể nhận thấy mình trong đấu tranh giai cấp cách mạng xóa bỏ chế độ làm thuê, tức là “họ phải đánh đổ nhà nước tư sản để thực hiện nhân cách của mình” (Vấn Đề Con Người, trang 71)

3.- Sự phát triển nhân cách của con người vô sản: cách mạng xã hội chủ nghĩa, tức là cách mạng vô sản được thành hình trên hai cơ sở:

- Cơ sở chủ quan là sự mâu thuẫn giữa nhân cách của

con người vô sản với chế độ lao động làm thuê.

- Cơ sở khách quan là cái cơ chế sản xuất của tư bản chủ nghĩa làm cho giai cấp công nhân càng ngày càng đấu tranh có kỷ luật, đoàn kết và tổ chức chống chủ nghĩa tư bản.

4.- Phép biện chứng Duy Vật cụ thể của chủ nghĩa Marx-Lenine và phép siêu hình máy móc Duy Tâm chung chung của phái lý luận không có con người: Muốn hiểu rõ tiến trình của cách mạng vô sản, người ta “phải phân biệt cá nhân nhân cách với cá nhân lệ thuộc điều kiện giai cấp. Đồng thời phải phân biệt trường hợp giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột. Trong khi đó Althusser không đi vào phân tích cụ thể mà chỉ nói rất chung chung: “Mỗi xã hội... Mỗi giai cấp có những cá nhân của nó... Những con người có thật là cái gì mà những điều kiện giai cấp tạo nên”. Như thế là gói trọn tất cả, lẫn lộn khái niệm xã hội với khái niệm giai cấp, lẫn lộn giai cấp tư sản với giai cấp vô sản, cá nhân nhân cách với cá nhân lệ thuộc điều kiện giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 75). Nhằm phản đối lý luận của Althusser mà Trần Đức Thảo gọi là con người chung chung, ông Thảo đã nhắc lại rằng: “loài người là chủ thể vật chất: tất cả mọi người có thật tức là bản thân loài người làm ra lịch sử của mình trong sự biện chứng của sức sản xuất với quan hệ sản xuất, biểu hiện trong đấu tranh giai cấp, xây dựng tư tưởng cá nhân và xã hội” (Vấn Đề Con Người, trang 76).

5.- Ý chí đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và ý chí đấu tranh bảo thủ và phản động của giai cấp tư sản: Althusser chủ trương: “Những con người có thật là cái gì mà những điều kiện giai cấp tạo nên... cả ý chí đấu tranh của họ là lệ thuộc những điều kiện ấy” (Réponse à John Lewis, trang 34). Trần Đức Thảo chống lại ý kiến vừa kể của Althusser: “Không thể nói chung rằng “ý chí đấu tranh của họ là lệ thuộc vào những điều kiện ấy”. Dĩ nhiên ý chí phản cách mạng của giai cấp phản động là lệ thuộc những điều

kiện giai cấp bóc lột. Nhưng ý chí đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động bị bóc lột là sinh ra từ nhân cách con người phát triển trong và chống những điều kiện của giai cấp bị bóc lột” (Vấn Đề Con Người, trang 80).

6.- Quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Marx -Lenine và quan điểm phi lịch sử của chủ nghĩa xét lại hữu khuynh và “tả” khuynh, vừa “tả” vừa hữu: Trần Đức Thảo nhận định: “Chủ nghĩa xét lại hữu khuynh nhân đạo chung chung cho rằng tất cả mọi người, không kể giai cấp nào, đều có tự do trong ý thức sáng tạo. Chủ nghĩa xét lại “tả” khuynh, “lý luận không con người” cũng san bằng các giai cấp, khi họ cho rằng “những con người có thật” - tức là tất cả mọi người - đều “là cái gì mà những điều kiện giai cấp tạo nên... cả ý chí đấu tranh của họ là lệ thuộc những điều kiện ấy”. Như thế là cả hai phái xét lại hiện đại đều không có lập trường giai cấp vô sản cách mạng, đều không công nhận ưu thế cơ bản của nhân cách con người vô sản cách mạng. Lịch sử loài người, lịch sử con người, về căn bản là lịch sử cách mạng của quần chúng nhân dân. Cả hai phái xét lại đều làm cho lịch sử cách mạng trở thành một cái gì không thể nào hiểu được” (Vấn Đề Con Người, trang 83 - 84).

B.- Phần Đánh Giá Lý Luận.

Cuộc tranh cãi giữa Althusser và Trần Đức Thảo là cuộc tranh cãi giữa hai nhà tư tưởng Duy Vật, cả hai đều đứng trên lập trường Duy Vật. Thế nên có nhiều chi tiết trong cuộc tranh cãi này mà những người chống Duy Vật không cần phải bước vào, bởi vì, chỉ cần bề gãy tiền đề Duy Vật, mọi câu chuyện có tính cách vệ tinh của Duy Vật sẽ tự chúng vỡ ra thành từng mảnh vụn. Tuy nhiên để cho độc giả có ý niệm chung về tác phẩm “Vấn Đề Con Người và Chủ Nghĩa Lý Luận Không Có Con Người”, một mặt người cầm bút phải trần thuật đầy đủ mọi chủ ý của tác phẩm, mặt khác tôi chỉ đánh giá lý luận đối với những luận điểm cần thiết.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Chương 4 có những vấn đề sau đây cần phê phán: Trần Đức Thảo cho rằng con người có nhân cách người nói chung và nhân cách giai cấp. Dĩ nhiên người ta có thể dễ dàng đồng ý với Trần Đức Thảo về sự hiện hữu của nhân cách con người nói chung, nhưng người ta lại hoàn toàn không đồng ý với ông Thảo về quá trình hình thành nhân cách cũng như vị trí của nhân cách chỉ là vị trí hàng 2 sau tính giai cấp. Người ta lại càng không đồng ý với ông Thảo khi ông ta bảo rằng: “Chỉ khi nào bị phá sản thì người tư sản mới nhận ra cái nhân cách của anh” và “người vô sản chỉ nhận thấy mình (nhân cách vô sản) trong đấu tranh giai cấp”. Nói theo kiểu Trần Đức Thảo thì tính người chỉ đơn thuần là tính tư hữu và nhân cách của người chỉ chung nhất trong hoàn cảnh quyền tư hữu xuống thấp nhất. Nhân cách bị nhìn một cách méo lệch như vừa kể nên người Cộng sản Trần Đức Thảo mới biến vấn đề nhân cách thành cuộc chém giết bất tận giữa vô sản và tư sản trong mục tiêu tranh giành ghế thống trị: “Giai cấp vô sản tiến lên địa vị thống trị, giai cấp tư sản hạ xuống địa vị bị trị” (Vấn Đề Con Người, trang 103). Thống trị bao giờ cũng hàm chứa quỷ kế trấn áp kẻ khác để xây dựng đời sống của mình trên cũi chết của đồng loại. Vì vậy làm thế nào thống trị có thể trở thành yếu tố căn bản của tính người nói chung? Tư sản bóc lột vô sản tức là tư sản đã thỏa mãn nhu yếu tính theo kiểu động vật. Vô sản tiêu diệt tư sản tức là vô sản đã thể hiện tính tự vệ của động vật. Nguyên nhân cội nguồn của đấu tranh giai cấp là trạng thái “động vật hóa” của vô sản lẫn tư sản. Giải trừ “động vật hóa” sẽ khiến cho đấu tranh giai cấp bị giải tiêu. Chỉ có giải trừ “động vật hóa” mới có thể đưa dẫn tư sản lẫn vô sản trở về tính người chân chính. Từ đấu tranh chung quanh quyền tư hữu chuyển qua đấu tranh chung quanh bốn chân của chiếc ghế thống trị con người chỉ có thể biến con người trở nên “vật hơn” chứ chẳng thể nào “người hơn”.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Trên con đường “vật hơn”, tâm trí của con người ngày một u tối hơn. Trong cảnh u tối này, cuộc tranh cãi giữa Althusser và Trần Đức Thảo rất nhiều khi đã đi vào vòng luẩn quẩn. Althusser bảo: “Những con người có thật là cái gì mà điều kiện giai cấp tạo nên”. Trần Đức Thảo phản đối: “Loài người là chủ thể vật chất”. Chủ thể vật chất là người, chủ thể vật chất cũng là cha đẻ của điều kiện giai cấp. Như vậy Trần Đức Thảo và Althusser đã gặp nhau trong sự tìm thấy người hay điều kiện giai cấp đều là sản phẩm của vật chất, tại sao cuộc tranh cãi của họ vẫn tiếp tục ồn ào?

Riêng về quan điểm lịch sử của chủ nghĩa Marx Lenine, Trần Đức Thảo mạnh mẽ xác nhận: “Lịch sử loài người, lịch sử con người, về căn bản là lịch sử cách mạng của quần chúng nhân dân” (Vấn Đề Con Người, trang 84). Xác nhận vừa nêu của Trần Đức Thảo hiển nhiên là một xác nhận sai sự thực nếu không muốn nói là không ngay thẳng. Chúng ta hãy xem trang 110 Vấn Đề Con Người: “Lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp” (Tuyên Ngôn của đảng Cộng sản). Như vậy Trần Đức Thảo đã chế biến “lịch sử đấu tranh giai cấp” thành “lịch sử cách mạng của quần chúng nhân dân”. Biến chế này rõ ràng có ẩn ý gây cho người đọc ngộ nhận rằng chủ nghĩa Marx Lenine là chủ nghĩa “có con người”, có nhân bản. Nhà tư tưởng biết tự trọng không bao giờ thuyết phục người khác bằng cách viện dẫn những sự thật đã bị chính đương sự bóp méo.

### CHƯƠNG NĂM

Một Phạm Trù “Triết Lý” Mới:  
“Quá Trình Không Có Chủ Thể”

A.- Phần Trần Thuật.

Quan điểm căn bản của Althusser về con người là quan điểm cho rằng: “Những con người là cái gì mà giai cấp tạo nên”. Trần Đức Thảo chỉ trích quan điểm vừa nêu bằng các

luận điểm kể sau:

1.- Althusser đã lầm lẫn giữa hệ thống cơ cấu (système de structures) và hệ thống cấu trúc (système structuraliste). Althusser đã hiểu chủ nghĩa cấu trúc (Structuralisme) như là một hình thức tuyệt đối hóa, cô lập hóa hệ thống cơ cấu, biến hệ thống cơ cấu thành một hệ thống cấu trúc độc lập đối với lịch sử, tự nó, nó có thể xoay vòng tròn vô thủy vô chung.

2.- Để bác khước quan niệm con người là chủ thể làm ra lịch sử, Althusser đã mạnh mẽ xác nhận: “không có (một) chủ thể của lịch sử. Và tôi đi xa hơn nữa: “Những con người” cũng không phải là “những chủ thể của lịch sử” (Réponse à John Lewis, trang 70). Từ “lý luận không có con người” đến lý luận con người không là chủ thể của lịch sử, Althusser không thể không kết luận: lịch sử là một quá trình không có chủ thể. Xác nhận vừa nói của Althusser đã gián tiếp bác bỏ tính liên tục và chuyển hóa của lịch sử thông qua các qui luật triết học mà trội yếu nhất là qui luật “phủ định sự phủ định”. Tệ hại hơn nữa, Althusser còn ngang nhiên tuyên bố: “Quả thực tôi thấy người ta không thể chờ đợi gì tích cực ở cái phạm trù phủ định sự phủ định”. Tóm lại dưới mắt Althusser: chỉ có điều kiện giai cấp, không có con người, lịch sử là một quá trình không chủ thể, không có sự tham dự của qui luật phủ định sự phủ định, cấu trúc giai cấp đã qui định con người, đã biến lịch sử thành vòng tròn xoay vần tự thân không chuyển hóa, trong đó không phân biệt vô sản, tư sản, người đi bóc lột, kẻ bị bóc lột.

Trước lối lý luận mà Trần Đức Thảo mỉa mai gọi là “minh triết” của Althusser, ông Thảo đứng trên lập trường của một người Marxist, đã lớn tiếng nhấn mạnh: “Vật chất là chủ thể của tất cả mọi sự biến chuyển”. Từ đó ông Thảo nói tiếp: “Vật chất là chủ thể của lịch sử”. Sau cùng ông Thảo kết luận gầy gòn: “Cái vật chất nó tư duy tức là con

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

người có bộ óc tư duy... Con người theo nghĩa chung của loài người, thì chính là chủ thể của lịch sử” (Vấn Đề Con Người, trang 87).

Dĩ nhiên tại chương năm cũng như tại các chương trước, Trần Đức Thảo rất nhiều lần xác quyết “con người theo nghĩa chung của loài người” là con người có tính người thời Cộng sản nguyên thủy. Thời nay, tính người Cộng sản nguyên thủy chỉ có ở những nhi đồng 6 tuổi. Lên 7 tuổi đứa bé bắt đầu mang tính giai cấp: Tính giai cấp là bản chất hàng 1 bao trùm lên tính Cộng sản nguyên thủy được gọi là bản chất hàng 2.

### B.-Phần Đánh Giá Lý Luận.

Nếu đứng trên lập trường Marxist, chúng ta có thể dễ dàng nhận ra ưu thế lý luận của Trần Đức Thảo trong việc bác khước Althusser về hai luận điểm:

1.- Lịch sử là một quá trình không có chủ thể.

2.- Triệt để tuyệt đối hóa, cô lập hóa hệ thống cơ cấu (đối tượng của phép phân tích cơ cấu) để biến vận hành của lịch sử thành những vòng tròn không có lối chuyển hóa, thiếu hẳn liên hệ toàn diện.

Tuy nhiên, chữ “nếu” ghi ở đầu phần đánh giá này sẽ không bao giờ có thể xảy ra trong thực tiễn đời sống. Là người, chúng ta không thể đứng trên lập trường Duy Vật hay Duy Tâm, hay bất cứ lập trường nào khác lập trường người để biện giải lịch sử. Lập trường người là vị trí triết lý duy nhất có thể cung cấp cho con người khả năng nhìn ra lịch sử một cách sinh động tròn đầy và suốt dọc. Trên lập trường người, không người nào có thể chấp nhận quái tượng “vật chất nó tư duy tức là con người có bộ óc tư duy”. Trên lập trường người, mọi người đều đồng ý với nhau: “con người chính là chủ thể của lịch sử”. Thế nhưng con người hiểu theo nghĩa chung nhất không thể là người Cộng sản nguyên thủy ngày xưa, hoặc các em nhi đồng dưới 6 tuổi ngày nay.



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Kết luận: đứng trên lập trường người, chúng ta không thể không bác khước mọi lý luận của Althusser lẫn Trần Đức Thảo đã trình bày trong cuộc tranh cãi có tên gọi là “Quá trình không có chủ thể”.

### CHƯƠNG SÁU

#### Chủ Nghĩa “Lý Luận Không Có Con Người”

#### Và Vấn Đề Dân Tộc

##### A.- Phần Trần Thuật.

Đặc biệt chương sáu là chương nghèo nàn nhất của tác phẩm: chương này tác giả chỉ có thể kéo dài trong hai trang giấy cộng thêm vài dòng.

“Một đặc điểm của chủ nghĩa “lý luận không có con người” (theo nghĩa chung của loài người) là trong hệ thống tư tưởng của họ, không có chỗ nào có thể tiếp thu khái niệm dân tộc. Chủ nghĩa Marx Lenine bao giờ cũng xác nhận tầm quan trọng cơ bản của vấn đề dân tộc là một cộng đồng xã hội dựa trên những quan hệ đồng bào. Quan hệ đồng bào là xuất phát từ những quan hệ cộng đồng nguyên thủy, mở rộng trên cơ sở một nước ở thời đại xã hội giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 105).

##### B.- Phần Đánh Giá Lý Luận.

Đúng như phần trần thuật đã trình bày, khi luận về dân tộc, Trần Đức Thảo vẫn không thể xa rời các định đề kiểu “vật chất nó tư duy tức là con người có bộ óc tư duy”, hoặc “lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp”, hoặc “dân tộc cũng có tính giai cấp, trong xã hội giai cấp thì giai cấp và đấu tranh giai cấp là cái cơ bản nhất”.

Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử đã bác bỏ lý luận của Trần Đức Thảo. Thực tiễn lịch sử đã chất chứa rất nhiều biến động không hề có màu sắc giai cấp. Nếu người Cộng sản bảo “Lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp” thì người Việt Nam chúng tôi bao giờ cũng khẳng định “Lịch sử Việt Nam

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

là lịch sử chống ngoại xâm”. Trong đấu tranh chống ngoại xâm, người Việt kết hợp thành đại khối dân tộc, không phân biệt già trẻ, nam nữ, giàu nghèo, và nhất là không hề có một chiến sĩ chống ngoại xâm nào đã hướng mũi súng về phía địch quân chỉ với mục đích đòi lại quyền tư hữu cho bản thân đương sự. Làm thế nào có thể thấy được “đấu tranh giai cấp là cái cơ bản nhất” trong những xương, những máu, những mồ hôi nước mắt mà rất nhiều thế hệ Việt Nam đã cống hiến cho nỗ lực biến quê hương ly loạn thành chốn non sông gấm vóc thân yêu? Trong thế giới của di tích lịch sử, nhất là trên các mộ bia của những bậc đã hiên ngang bước vào cõi chết để cho dòng sống dân tộc trường tồn, người ta thường tìm thấy hàng chữ “Vị Quốc Vong Thân”. Ngay cả trường hợp những người Cộng sản đã chết trong chiến tranh Việt Nam, được Cộng sản long trọng gọi là “liệt sĩ”, trên mộ bia của họ vẫn ghi là “vị quốc vong thân” thay vì phải ghi là “vị giai cấp vong thân”.

Một trong những định tắc căn bản của phép biện chứng là: “thực tại bao giờ cũng phải là điểm chuẩn duy nhất của chân lý”. Lý luận được dẫn chứng bằng chân lý thực tại gọi là lý luận biện chứng. Lý luận không khớp đúng với thực tại gọi là lý luận siêu hình. Trần Đức Thảo cho rằng: lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp, rằng: đấu tranh giai cấp là cái cơ bản nhất, nhưng thực tiễn lịch sử cho mọi người thấy rằng cái cơ bản nhất trong Việt Sử là tinh thần Vị Quốc Vong Thân, rằng lịch sử đã dành hầu hết giấy mực để ghi chép công ơn và sự nghiệp của những bậc đã Vị Quốc Vong Thân. Như vậy hiển nhiên Trần Đức Thảo đã nhìn dòng lịch sử bằng lăng kính siêu hình.

# TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

## CHƯƠNG BẢY

### Ba Vấn Đề Mâu Thuẫn

#### Giữa Althusser và John Lewis

A.- Phần Trần Thuật.

Trần Đức Thảo muốn làm nổi bật quan điểm của ông ta về con người bằng cách viết nhận định về ba mâu thuẫn sau đây giữa Althusser và John Lewis.

1.- Vấn đề ai làm ra lịch sử.

a.- John Lewis: con người làm ra lịch sử (hiểu theo Duy Tâm).

b.- Althusser: quần chúng làm ra lịch sử.

c.- Trần Đức Thảo: chỉ trích Althusser đề cập tới vai trò của quần chúng đối với lịch sử nhưng không đề cập tới hai mặt tích cực và tiêu cực của lịch sử. Ông Thảo khẳng định:

- Quần chúng lao động làm ra lịch sử (về căn bản và xét tới cùng).

- Con người làm ra lịch sử (xét toàn diện).

2.- Vấn đề làm ra lịch sử như thế nào.

a.- John Lewis: “Con người làm ra lịch sử bằng cách vượt qua lịch sử.

b.- Althusser: Đấu tranh giai cấp là động cơ của lịch sử.

c.- Trần Đức Thảo: quan điểm của John Lewis rõ ràng là sai (ông Thảo chỉ nói vắn tắt, không chứng minh). Riêng đối với Althusser, ông Thảo đã nhắc lại tuyên ngôn của đảng Cộng Sản: “Lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 110), vì vậy nếu bảo “đấu tranh giai cấp là động cơ của lịch sử” thì chẳng khác nào bảo “đấu tranh giai cấp là động cơ của đấu tranh giai cấp”. Nói như vậy có nghĩa là đấu tranh giai cấp sẽ phải kéo dài mãi mãi. Trong khi đó (vẫn theo ông Thảo) đấu tranh giai cấp xuất phát từ mâu thuẫn đối kháng (đồng nghĩa với mâu thuẫn hủy diệt) giữa đòi hỏi xã hội hóa kinh tế và quyền tư sản của chủ nghĩa tư bản. “Và nó (đấu tranh giai cấp) kết thúc trong chủ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nghĩa xã hội vì mâu thuẫn kinh tế đặc thù của chủ nghĩa xã hội là không đối kháng: tự nó, nó không sinh ra giai cấp và đấu tranh giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 112).

3.- Vấn đề đối tượng của nhận thức.

a.- John Lewis: con người chỉ nhận thức cái mà nó làm ra (ce qu'il fait).

b.- Althusser: người ta chỉ nhận thức cái gì tồn tại (ce qui est).

c.- Trần Đức Thảo: John Lewis hiểu “làm ra” theo nghĩa Duy Tâm tất nhiên là sai từ gốc (Vấn Đề Con Người, trang 114). Đối với Althusser, ông Thảo nêu ý kiến: “Người ta chỉ nhận thức cái gì tồn tại tức là không nhận thức được gì về xu hướng của cái tương lai, chưa tồn tại, thì cũng không thể nào có cơ sở khoa học để cải tạo những di tích cần được cải tạo, lại không có cơ sở để gạt bỏ quan liêu bao cấp...” (Vấn Đề Con Người, trang 116).

B.- Phần Đánh Giá Lý Luận.

Tôi xin đánh giá lý luận của chương bảy theo thứ tự của ba vấn đề do Trần Đức Thảo chọn để trình bày.

1.- Vấn đề ai làm ra lịch sử: Trần Đức Thảo đã nhân danh một người Marxist để xác nhận: “Về căn bản và xét tới cùng: quần chúng lao động làm ra lịch sử. Con người cũng như quần chúng lao động, cũng như người Cộng sản nguyên thủy, cũng như em nhi đồng dưới 6 tuổi... tất cả chỉ là “vật chất nó tư duy tức là con người có bộ óc tư duy” (Vấn Đề Con Người, trang 87). Sở dĩ Trần Đức Thảo phải nói lố lằng theo kiểu “xét tới cùng, xét toàn diện” chỉ vì ông Thảo muốn tạo ra một “mê hồn trận” lý luận với ẩn ý gây cho người đọc có ảo tưởng về tính nhân bản trong lịch sử quan Duy Vật.

2.- Vấn đề làm ra lịch sử như thế nào: trả lời thắc mắc này, Trần Đức Thảo đã viết một cách gần như tự động “Lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp” nhưng đấu tranh giai

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

cấp phải kết thúc trong xã hội chủ nghĩa vì mâu thuẫn kinh tế đặc thù của chủ nghĩa xã hội là không đối kháng: tự nó không sinh ra giai cấp và đấu tranh giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 112). Quan điểm vừa kể của Trần Đức Thảo đã dẫn đến các khước biện nêu sau:

a.- “Lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp” có nghĩa là:

- Vào thời Cộng sản nguyên thủy (thời mà Trần Đức Thảo cho là đã tạo tính người hiểu theo nghĩa chung nhất), bánh xe lịch sử chưa chuyển động bởi vì lúc bấy giờ làm gì có đấu tranh giai cấp?

- Xã hội nào “được” người Cộng sản đẩy cho “tiến nhanh, tiến mạnh lên xã hội chủ nghĩa” thì bánh xe lịch sử của xã hội đó lập tức ngưng chuyển động, bởi vì theo Trần Đức Thảo “kinh tế đặc thù của xã hội chủ nghĩa không sinh ra giai cấp và đấu tranh giai cấp”.

b.- Có lẽ nhận ra có cái gì không ổn về xã hội chủ nghĩa không giai cấp, Trần Đức Thảo giải thích bổ túc: “Cái cơ bản nhất là sự biện chứng kinh tế của sự mâu thuẫn hoặc đối kháng hoặc không đối kháng giữa sức sản xuất với quan hệ sản xuất là động cơ của lịch sử loài người, trong ấy có lịch sử đấu tranh giai cấp và lịch sử xã hội không giai cấp”. Lời giải thích này dẫn đến ba bế điểm:

- Duy Vật sử quan bao giờ cũng đồng dục tuyên bố “lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp”. Thế nên “lịch sử xã hội không giai cấp” phải chăng là loại lịch sử do người Cộng sản Trần Đức Thảo mới sáng tạo năm 1988?

- Mâu thuẫn đối kháng là mâu thuẫn hủy diệt kiểu động vật. Mâu thuẫn không đối kháng chính là sinh hoạt đối lập thống nhất của xã hội nhân tính. Trong tất cả qui luật triết học Duy Vật của Marx không hề có một qui luật nào nhằm giúp cho người Cộng sản nêu ra những yếu tố cụ thể để phân định giữa mâu thuẫn đối kháng và mâu thuẫn không đối kháng.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

- Theo Trần Đức Thảo, trong xã hội không giai cấp, động cơ của lịch sử vẫn là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, nhưng lại là “mâu thuẫn không đối kháng”. Cùng là con đẻ của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, tại sao mâu thuẫn này là đối kháng, mâu thuẫn kia là không đối kháng? Trong thực tiễn xã hội, có vô vàn cặp mâu thuẫn mang cường độ khác nhau, tại sao vào lúc nào đó chỉ duy có mâu thuẫn không đối kháng trong kinh tế lại đủ lực làm cho lịch sử tiến hóa?

c.- Không thể chối cãi rằng xu hướng kinh tế hiện nay của các quốc gia Cộng sản là xu hướng chối bỏ “quốc doanh độc quyền”. Xu hướng này đang được dẫn đầu bởi Trung Quốc và Liên Xô, sau đó là nhiều nước “xã hội chủ nghĩa anh em khác”. Ngày nay chỉ những người tâm trí không bình thường mới có đủ kiên nhẫn chờ đợi một ngày đẹp trời nào đó nền kinh tế Marxist chân chính sẽ xuất hiện. Hình ảnh xã hội chủ nghĩa không giai cấp làm cho bánh xe lịch sử (hiểu theo nghĩa lịch sử là lịch sử giai cấp) phải ngừng chuyển động vừa vô cùng nghịch lý, vừa gợi nhớ ray rức “con cá rô gổ” của người dân Nghệ Tĩnh cùng khổ.

3.- Vấn đề đối tượng của nhận thức: Chỉ những người thiển cận như Althusser mới cho rằng “người ta chỉ nhận thức cái gì tồn tại”. Trần Đức Thảo đã hoàn toàn hữu lý khi mình xác: Người ta chẳng những chỉ nhận thức cái gì tồn tại, mà còn phải nhận thức cả những gì gọi là “xu hướng của cái tương lai, chưa tồn tại”. Có như vậy, người ta mới thấy được xu thế của lịch sử, mới tiên liệu được mọi biến chuyển xã hội. Tuy nhiên, điều quan trọng hơn cả đối tượng của nhận thức chính là vị trí đứng của người nhận thức. Chỉ đứng trên lập trường người, người ta mới có khả năng nhận thức một cách sinh động và tròn đầy mọi hiện tượng sống. Nếu đứng trên lập trường “vật chất nó tư duy”, người ta không thể không thấy đời sống chỉ vốn vẹn là một cuộc

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tàn sát lẫn nhau nhằm đoạt thủ miếng ăn. Cuộc tàn sát này gần một thế kỷ qua đã được nguy trang bằng mỹ từ pháp “đấu tranh giai cấp”.

### CHƯƠNG TÁM

#### Quan Điểm Con Người Trong Dân Chủ Hóa và Đấu Tranh Chống Tiêu Cực Phương Pháp Luận Của Vấn Đề Con Người

##### A.- Phần Trần Thuật.

Trần Đức Thảo cho rằng: “Trong mọi vấn đề xã hội, quan điểm giai cấp là hoàn toàn đúng và cần thiết. Nhưng cũng có trường hợp mà quan điểm giai cấp, dù là căn bản, nhưng không đủ khả năng giải quyết” (Vấn Đề Con Người, trang 122).

Thí dụ: Trong một cơ quan, một cán bộ xung khắc ý kiến với thủ trưởng, bị thủ trưởng nói gay gắt: “Anh không nghe tôi tức là anh không chịu quyền lãnh đạo của giai cấp công nhân. Như thế là anh chống nhân dân, vì nhân dân có sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Anh chống nhân dân tức anh là kẻ thù của nhân dân” (Vấn Đề Con Người, trang 123).

“Ông thủ trưởng quyền thế có thể gạt anh cán bộ thất thế ra khỏi hàng ngũ thành phần nhân dân, nhưng ông không thể nào gạt anh ra khỏi loài người. Tức là phải công nhận quyền con người nói chung của những người bị qui oan” (Vấn Đề Con Người, trang 124).

Sau vấn đề “bị qui oan”, Trần Đức Thảo đề cập đến vấn đề tiêu cực. Tiêu cực bao gồm những hành vi từ thụ động, lười biếng đến tham ô, trộm cắp, phạm pháp. Chúng ta hãy nghe Trần Đức Thảo giải quyết vấn đề tiêu cực: “Lẽ cố nhiên khi xã hội có phân chia giai cấp, thì đạo lý với tư cách là thượng tầng kiến trúc tất nhiên có chức năng phục vụ hoặc là chế độ giai cấp bóc lột, hoặc là quần chúng nhân dân đấu tranh chống bóc lột, hoặc là chế độ xã hội

chủ nghĩa có giai cấp công nhân lãnh đạo. Nhưng bất kỳ thế nào thì theo Lenin, vẫn có những nguyên tắc sơ đẳng... đơn giản, cơ bản của tất cả mọi sự sống chung giữa người với người, đã được nhắc đi nhắc lại từ nhiều thiên niên kỷ trong tất cả lời dạy bảo đạo lý. Đại khái chúng ta có thể hiểu rằng, đấy là những qui tắc chống tiêu cực” (Vấn Đề Con Người, trang 125).

“Nếu bây giờ quan điểm giai cấp được gắn liền với quan điểm con người với những qui tắc sơ đẳng, đơn giản, cơ bản của mọi sống chung giữa người với người thì vấn đề tiêu cực và chống tiêu cực sẽ được coi như không phải chỉ là thuộc sinh hoạt đơn thuần, tức là có thể xếp cao hơn và như thế là một tiến bộ lớn” (Vấn Đề Con Người, trang 134).

Sở dĩ Trần Đức Thảo phải mạnh mẽ kêu gọi sự “gắn liền” giữa quan điểm con người và quan điểm giai cấp là vì trong thực tiễn đời sống, liên hệ giữa hai quan điểm này chẳng khác nào liên hệ giữa nước và lửa. Tuy vậy Trần Đức Thảo vẫn kiên nhẫn biện bạch: “Cái luận điểm cho rằng con người giai cấp và con người nói chung là một quan điểm siêu hình, hoàn toàn đối lập với chủ nghĩa Marx-Lenine” (Vấn Đề Con Người, trang 136).

Để củng cố cho lời kêu gọi gắn liền quan điểm giai cấp với quan điểm con người, Trần Đức Thảo đã đề cao vai trò của con người trong lịch sử như sau: “Xã hội và con người phát triển trong lịch sử loài người từ giai đoạn này đến giai đoạn khác, có gián đoạn và có liên tục: gián đoạn do hệ thống mới phủ định hệ thống cũ, ở mỗi giai đoạn, đấy là sự phủ định thứ nhất. Nhưng chính cái hệ thống mới lại tự phủ định bản thân nó: đấy là sự phủ định thứ hai. Và sự tự phủ định như thế là sự phủ định sự phủ định thứ nhất: đấy là sự phủ định thứ ba, nó khôi phục một mặt căn bản của cái hệ thống cũ và đưa đến một hệ thống thứ ba cao hơn... Cái thành tựu lịch sử tích lũy như thế là cái bản chất hàng hai



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lắng đọng ở dưới bản chất hàng một, là cái bản chất thành hình do sự mâu thuẫn nội bộ hiện tại, tức là do sự tự phủ định hiện tại” (Vấn Đề Con Người, trang 144).

Qua lời kêu gọi vừa trích dẫn, ý Trần Đức Thảo muốn nói: lịch sử là một tái diễn bất tận của luật phủ định sự phủ định và con người nói chung chính là chủ thể đã tạo ra “cái thành tựu lịch sử tích lũy thông qua những phủ định sự phủ định”.

“Tóm lại, quan điểm con người nói chung là hoàn toàn cần thiết, để soi sáng mọi vấn đề giai cấp và dân tộc đi đến vấn đề cá nhân... Trong điều kiện tranh đấu của các nhà kinh điển, ít khi có dịp bàn đến vấn đề con người theo nghĩa chung. Nhưng ít không có nghĩa là không có” (Vấn Đề Con Người, trang 148 - 149).

Chính vì ít đến độ người ta có cảm tưởng là không có, cho nên Trần Đức Thảo đã phải dành riêng chương 8 của tác phẩm Vấn Đề Con Người để viết về phương pháp luận của Vấn Đề Con Người.

### B.- Phần Đánh Giá Lý Luận.

Phương pháp luận bao giờ cũng gắn bó chặt chẽ với bản thể luận và nhận thức luận. Đó là luật tắc bất biến của môn luận lý học.

Bản thể luận là luận về nguyên lý và cứu cánh về bản chất và hiện tượng của mọi sự thực.

Nhận thức luận là luận về mối tương quan giữa chủ thể và khách thể, giữa vô hình và hữu hình, giữa con người và vũ trụ.

Phương pháp luận là luận về phương cách kiến tạo đưa dẫn và truyền thông tư tưởng, biến tư tưởng thành hành động cụ thể.

Nếu bản thể được nhìn thấy bởi cặp mắt nằm lấp ló bên trong hai miếng da che mắt ngựa, nếu nhận thức là sản phẩm của bộ óc lệch lạc, thì phương pháp luận không thể

không bao gồm những lời lẽ dài dòng và lúng túng, công với những phương pháp thực hiện mơ hồ hoặc không tưởng.

Đối với người Cộng sản, bản thể con người là gì? Trần Đức Thảo trả lời: “Thí dụ trong vấn đề đạo lý thì trước hết chúng ta nhận xét các hiện tượng bề mặt của hoạt động của con người, rồi đào sâu, phát hiện ra bản chất giai cấp của những hiện tượng ấy. Nhưng nếu đào sâu hơn thì thấy ở dưới cái bản chất giai cấp là bản chất hàng một, lại có cái bản chất con người theo nghĩa chung, là bản chất hàng hai. Sâu hơn nữa thì có bản chất sinh vật học, rồi đến bản chất lý hóa, v.v...” (Vấn Đề Con Người, trang 126).

Do công trình “đào sâu” của Trần Đức Thảo, người ta được biết bản chất người bị đè bẹp giữa hai loại bản chất: giai cấp và sinh học. Đó là lý do giải thích tại sao trong hàng triệu triệu trang giấy nói về chủ nghĩa Marx Lenine, “vấn đề con người chỉ được bàn đến trong một số ít trang” (Vấn Đề Con Người, trang 131).

Đối với người Cộng sản, thế nào là nhận thức về mối tương quan giữa người với tự nhiên, giữa người với người, và giữa người với xã hội? Trần Đức Thảo lần lượt giải thích:

- Tương quan giữa người với tự nhiên: “vật chất nó tư duy tức con người có bộ óc tư duy” (Vấn Đề Con Người, trang 86).

- Tương quan giữa người với người: “lịch sử là lịch sử đấu tranh giai cấp” (Vấn Đề Con Người, trang 110).

- Tương quan giữa người và xã hội: “chúng ta đều biết rằng trong xã hội giai cấp, mỗi giai cấp có đạo lý của nó, phục vụ lợi ích của nó, và giai cấp thống trị là bao trùm tất cả. Như Marx nói: “tư tưởng của giai cấp thống trị là tư tưởng thống trị”. Lấy đâu ra cái đạo lý chung của toàn thể xã hội, con người nói chung, chống tiêu cực” (Vấn Đề Con Người, trang 125).

Chính vì xuất phát từ bản thể luận và nhận thức luận

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bầm dập kể trên, Trần Đức Thảo đã bước vào phương pháp luận bằng cách đưa ra những đề nghị vá vúi và không tưởng.

Chống “qui oan” bằng cách công nhận quyền con người ư? Thưa rằng hiến pháp của Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam đã không hề tỏ ra tiết kiệm giấy mực trong chủ đề xác nhận quyền con người. Bản hiến pháp này đã gần 50 tuổi, tại sao mãi cho đến ngày nay Trần Đức Thảo vẫn than phiền một cách rất chân tình: “Chính tình trạng khiếp sợ bị qui oan làm cho tới đại đa số nhân dân không dám hưởng ứng lời kêu gọi của đảng và chính phủ đấu tranh chống tiêu cực”? (Vấn Đề Con Người, trang 124).

Chống tiêu cực bằng cách áp dụng “những qui tắc sơ đẳng, đơn giản, cơ bản của tất cả mọi sự chung sống giữa người với người” ư? Thưa rằng, đúng như Lenin đã xác nhận: “những qui tắc này đã được nhắc đi nhắc lại từ nhiều thiên niên kỷ”, nhưng đến nay xã hội - nhất là xã hội chủ nghĩa - vẫn tiếp tục lằm than khốn khổ. Như vậy, tại sao ngày nay Trần Đức Thảo lại nhắc đến những qui tắc vừa có tuổi thiên niên kỷ, vừa mông lung đến độ không thực thực hiện được để làm đề nghị nghiêm chỉnh cho vấn nạn tiêu cực ở Việt Nam? Vấn đề không nằm ở chỗ nội dung những qui tắc sống chung giữa người với người. Vấn đề chính là câu hỏi làm thế nào mang những qui tắc đó vào thực tiễn sinh hoạt của xã hội. Trả lời câu hỏi này, chúng ta không thể không quay về với chân ý nghĩa của phương pháp luận để rồi chúng ta lại phải tái ngộ với nhận thức luận và bản thể luận trên căn bản tri hành hợp nhất. Tri là khả năng giúp loài người đạt đến mức độ chân xác trong bản thể luận và nhận thức luận. Hành là thái độ mang tri vào thực tiễn đời sống qua phương pháp luận. Tri giúp con người tiên liệu hành, và hành giúp con người đánh giá tri. Hành của Trần Đức Thảo biểu lộ trong phương pháp luận là hành động không có khả năng đặt chân lên thực tại, điều này tố cáo tri

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của Trần Đức Thảo về bản thể và nhận thức trong vấn đề con người là cái tri phiến diện, tri chưa tròn, chưa chu, nói vắn tắt: Trần Đức Thảo chưa đạt đến chu tri về con người.

Sau khi đưa đề nghị giải quyết vấn đề “qui oan” và vấn đề chống tiêu cực, hai vấn đề này gọi chung là vấn đề “dân chủ hóa”, Trần Đức Thảo lại thuyết phục mọi người hãy chấp nhận sự gắn bó giữa quan điểm con người và quan điểm giai cấp. Trong cuộc gắn bó này, Trần Đức Thảo lại chứng minh chính con người nói chung, chứ không phải con người giai cấp, đã tạo ra mọi chuyển hóa trong suốt dòng lịch sử dưới dạng thức phủ định sự phủ định.

Đứng trên lập trường người, mọi người đều nhận biết rằng: tính người luôn luôn tồn tại trong mỗi cá nhân ở bất kỳ tình huống nào của lịch sử xã hội, rằng con người chính là chủ thể duy nhất và thường hằng của lịch sử. Tuy nhiên, muốn chi tiết hóa hai nhận biết vừa nói, người ta phải xuất phát từ tiền đề triết học con người để thảo luận với nhau về bản thể luận, nhận thức luận và phương pháp luận có đối tượng là người. Mọi lý luận về con người chọn xuất phát điểm là tiền đề triết học Duy Vật không thể không dẫn những người thảo luận lùi trở về thời kỳ hồng hoang của lịch sử. Tại thời kỳ này, người chưa nhận ra chân dung của người. Đời người chưa tách biệt với kiếp vật. Dĩ nhiên chẳng có người nào toan tính chuyện xây dựng kiến thiết luận cho một xã hội văn minh bằng cách rập khuôn theo mô thức sống của loài người vào thuở mịt mờ của lịch sử.

### CHƯƠNG CHÍN

Kết Luận: Hai Vấn Đề Trước Mắt Của Ngành Triết Học  
A.-Phần Trần Thuật.

1.- Vấn đề đấu tranh tư tưởng chống chủ nghĩa diệt chủng của phái Khmer Đỏ:

“Từ lâu vấn đề Campuchia tập trung vào một thực tế

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

khách quan: không thể để bọn Khmer Đỏ tham gia chính quyền, vì thực chất chúng là một tập đoàn diệt chủng” (Vấn Đề Con Người, trang 153).

Trần Đức Thảo giải thích thêm: Sở dĩ bọn Khmer Đỏ có thực chất diệt chủng vì bọn họ đã được đào tạo và tổ chức trên cơ sở “lý luận không có con người”. Khmer Đỏ cho rằng những giai cấp khác nhau và những dân tộc khác nhau không có cái gì chung “tức là có thể giết nhau tự do, đại khái như mổ bò hay cắt tiết gà... Cái cuồng tín diệt chủng của phái Khmer Đỏ biểu hiện cái thực chất vô nhân bản của chủ nghĩa “lý luận không có con người”. Giống như Mao Trạch Đông đã nói: nếu đấu tranh giai cấp phát triển xuất khẩu “cách mạng” đi đến chỗ hủy diệt loài người bằng vũ khí hạt nhân, thì cũng chẳng làm sao, vì “cây cỏ vẫn mọc, chim vẫn hót” (Vấn Đề Con Người, trang 154).

2.- Vấn đề nguồn gốc và bản chất của con người là tập trung trong vấn đề nguồn gốc và bản chất của năng lượng tâm thần.

Theo chủ nghĩa Marx Lenine, con người tự phân hóa với giới động vật do ba yếu tố: lao động sản xuất, tiếng nói và quan hệ xã hội. Ba yếu tố này đã biến cải năng lượng thần kinh của động vật thành năng lượng tinh thần của người. Diễn trình biến cải như sau: Thoạt tiên “tổ tiên khỉ của chúng ta” (chữ dùng của Engels) chỉ có tiếng kêu. Tiếng kêu là sản phẩm của năng lượng thần kinh. Thế rồi “qua sự biến hóa của tập đoàn khỉ” (chữ dùng của Trần Đức Thảo), khỉ biến thành người, tiếng kêu biến thành tiếng nói của người. Con người vừa nói vừa nghe và hiểu những gì mình nói, đó là tiếng gọi. Như vậy, trong tiếng nói bao giờ cũng có tiếng gọi.

- Một người tự nói với chính mình tạo ra tiếng nói bên trong, đi kèm tiếng nói bên trong là tiếng gọi bên trong.

- Một người nói với người khác tạo ra tiếng nói bên

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ngoài, đi kèm với tiếng nói bên ngoài là tiếng gọi xã hội.

Tiếng gọi xã hội được lập lại trong hình ảnh xã hội (bên trong mỗi người). Hình ảnh này quán quện với hình ảnh cơ thể bản thân mỗi người biến tiếng gọi xã hội thành tiếng gọi bên trong của tiếng nói bên trong. Tóm lại: bên trong mỗi người, tiếng gọi xã hội đã tác động vào hệ thần kinh, biến năng lượng thần kinh thành năng lượng tâm thần.

“Cơ cấu của cái tiếng gọi bên trong của tiếng nói bên trong gồm hai đối cực: cái hình ảnh cơ thể bản thân và cái hình ảnh xã hội bên trong mỗi người, hai hình ảnh đối diện nhau và đồng thời quán quện với nhau. Mình lại gọi mình trong tiếng nói bên trong nói với bản thân mình, có nghĩa rằng cái hình ảnh cơ thể bản thân gọi và nói với cái xã hội bên trong và cái hình ảnh xã hội bên trong lại gọi và nói với cái hình ảnh cơ thể bản thân theo lối hội âm...”

Chính cái vận động đối xứng, chiếu đi chiếu lại như thế là cái mình (le soi) luôn luôn gọi mình trong tiếng nói bên trong nói với cái bản thân mình, tức là tự nhận thấy mình trong sự trao đổi giữa cái hình ảnh cơ thể bản thân với cái hình ảnh xã hội bên trong.

Sự biện chứng của cái tiếng gọi bên trong của tiếng nói bên trong như thế là phản ảnh và tái tạo sự vận động của tiếng gọi xã hội trong tiếng nói bên ngoài. Nó tác động vào hệ thần kinh từ bên trong, động viên mọi năng lực của con người, biến chất và chuyển hóa năng lượng thần kinh thành năng lượng tâm thần sinh ra ý thức, lúc đầu là hữu thức, và khi cái hữu thức tiến lên trình độ càng ngày càng cao thì cái hữu thức bị che lấp và lắng đọng thành tiềm thức và vô thức” (Vấn Đề Con Người, trang 161 - 162).

B.- Phần Đánh Giá Lý Luận.

1.- Vấn đề Khmer Đỏ.

Bảo rằng Khmer Đỏ là sản phẩm của chủ nghĩa lý luận không có con người rõ ràng là lối nói cường điệu. Không

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

có chủ nghĩa Marx chắc chắn không thể có Althusser, Mao Trạch Đông, Pol Pot. Về thực chất, những cuộc tàn sát tập thể kiểu Cải Cách Ruộng Đất ở Trung Quốc và Việt Nam, Cách Mạng Văn Hóa Đỏ ở Trung Quốc, Tết Mậu Thân ở Việt Nam, Khmer Đỏ đánh tư sản ở Campuchia, Cộng sản Việt Nam đánh ngụy quân ngụy quyền, tư sản, văn nghệ sĩ ở Việt Nam sau năm 1975,... tất cả đều có chung một nguồn gốc là hành động vận dụng tiền đề Duy Vật và qui luật triết học Duy Vật. Những cuộc tàn sát vừa kể chỉ khác nhau ở chỗ số lượng nạn nhân là hàng trăm, hàng ngàn hay hàng triệu, và nhất là khác nhau ở chỗ giết người êm thấm, lịch sự kiểu học tập cải tạo của CSVN, hay âm ỉ thô bỉ kiểu mã tấu, cán cuốc của Pol Pot.

Người cầm bút không muốn kéo dài cuộc đánh giá lý luận của Trần Đức Thảo về vụ Khmer Đỏ, bởi vì câu chuyện “chủ nghĩa lý luận không có con người” chỉ là câu chuyện có tính “trà dư tửu hậu” giữa các quý vị Cộng sản với nhau. Dưới mắt của những người không chấp nhận tiền đề Duy Vật thì trong chủ nghĩa Marx “không có con người” hay “có con người” theo kiểu: “vật chất nó tư duy tức là con người có bộ óc tư duy”, làm sao thấy được sự khác biệt sinh động và cụ thể?

2.- Vấn đề cơ cấu tâm thần.

a.- Trần Đức Thảo quả quyết rằng: chỉ khỉ có tiếng kêu, nhưng nhờ lao động và xã hội tính, khỉ đã biến thành người, tiếng kêu của khỉ biến thành ngôn ngữ của người. Điều vừa được ông Thảo quả quyết khiến người đọc thắc mắc: voi, nai, trâu, bò và nhiều loài động vật khác vừa có xã hội tính vừa có tiếng kêu, tại sao chúng không biến thành người, và tiếng kêu của chúng không biến thành ngôn ngữ của người?

b.- Trần Đức Thảo đã tốn rất nhiều thì giờ để suy nghĩ về cơ cấu tâm thần. Một cách chủ yếu, cơ cấu đó như sau: tiếng gọi trong tiếng nói của cá nhân biến thành tiếng gọi

xã hội trong tiếng nói xã hội, sau đó tiếng gọi của xã hội trong tiếng nói của xã hội đã tác động vào năng lượng thần kinh biến năng lượng này thành năng lượng tâm thần, tạo ra ý thức. Trình bày như vừa kể, Trần Đức Thảo dứt khoát khẳng định chính tiếng gọi của xã hội đã sản sinh ra năng lượng tâm thần. Khẳng định vừa nêu đã hoàn toàn ăn khớp với một câu nói của Marx trong luận cương VI về Feuerbach: “Bản chất của con người là toàn diện những quan hệ xã hội”. Tuy nhiên khớp đúng với câu nói của Marx không có nghĩa là khớp đúng với thực tại. Nếu người ta hình dung cấu trúc tâm thần theo kiểu Trần Đức Thảo như một vòng tròn ba điểm: tiếng nói cá nhân, tiếng nói xã hội và tâm thần, thì câu hỏi sẽ đặt ra như sau:

- Nếu không có tâm thần và tiếng nói cá nhân, làm sao có được tiếng nói xã hội?

- Nếu không có tâm thần và tiếng nói xã hội, làm sao có được tiếng nói cá nhân?

- Nếu không có tiếng nói cá nhân và tiếng nói xã hội, làm sao có được tâm thần?

Suy nghĩ về ba câu hỏi kể trên, mọi người đều nhận biết rằng vòng tròn ba điểm (tiếng nói cá nhân, tiếng nói xã hội, tâm thần) là vòng tròn không đầu mối. Thế nên, khi Trần Đức Thảo dựa vào câu nói của Marx “bản chất con người là toàn diện những quan hệ xã hội” để tuyển định tiếng nói xã hội làm căn nguyên của tâm thần là một tuyển định hoàn toàn xa rời thực tại. Lý luận biện chứng bao giờ cũng phải bám sát thực tại, lý luận xa rời thực tại gọi là lý luận siêu hình.

Trần Đức Thảo đã sử dụng mọi hiểu biết của một người khoa bảng trong giới triết gia Duy Vật để chứng minh chủ nghĩa Marx là một chủ nghĩa có con người. Nhằm thực hiện ý muốn vừa kể, Trần Đức Thảo đã vận dụng mọi phương pháp lý luận từ phân tích tới tổng hợp, từ phép siêu hình tới



phép biện chứng của chủ nghĩa Duy Vật để mô tả cơ cấu tâm thần của loài người. Theo Trần Đức Thảo, cơ cấu tâm thần là nền tảng chung của toàn diện quan hệ xã hội, và “bản chất con người là toàn diện những quan hệ xã hội”.

Thế nhưng, như trên đã trình bày, Trần Đức Thảo đã hoàn toàn thất bại trong công trình diễn tả cơ cấu tâm thần. Thất bại này là một bằng cứ không thể chối cãi rằng đi tìm bản chất con người trong chủ nghĩa Marx chẳng khác nào “mò trăng đáy giếng”. Sau cuộc mò trăng đáy giếng này, người ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy Trần Đức Thảo và Althusser bắt tay làm hòa với nhau:

Althusser mạnh mẽ xác nhận: trong chủ nghĩa Marx không có con người.

Trần Đức Thảo qua tác phẩm “Vấn Đề Con Người” đã tế nhị nhưng rõ ràng nói với bạn đọc: tác giả đã không chứng minh được trong chủ nghĩa Marx có bản chất người.

### ẨN SỐ CỦA TÁC PHẨM “VẤN ĐỀ CON NGƯỜI VÀ

### CHỦ NGHĨA LÝ LUẬN KHÔNG CÓ CON NGƯỜI”

Ẩn số là con số có thật, nhưng phải tìm tòi, phải tính toán, phải phân tích và biện luận người ta mới có thể tìm ra nó. Trong khoa học toán, ẩn số không thể nằm bên ngoài phạm vi của một đề toán. Trong khoa học nhân văn, công việc xác định ẩn số phức tạp hơn bội phần. Ẩn số của vấn đề nhân văn nào là sự thực tự thân của vấn đề đó. Thông thường sự thực tự thân rất dễ bị ngụy trang bởi sự thực hiện tượng. Vì vậy muốn nắm giữ sự thực tự thân - còn gọi là bản thể - của một vấn đề nhân văn, người ta không thể không áp dụng phương pháp toàn bộ tương quan nhận xét.

Đối với một người phạm trọng tội, trước khi xét xử người này, bao giờ tòa án cũng tìm hiểu lý lịch cùng trạng thái

sống của bị can từ thuở ấu thơ cho đến ngày đương sự phạm pháp. Tiến hành cuộc tìm hiểu như vừa kể tức là tòa án áp dụng phương pháp toàn bộ tương quan nhận xét.

Mỗi khi cần biện giải về ý nghĩa của một đạo luật, người biện giải chẳng những phải phân tích toàn bộ đạo luật mà đôi khi còn phải phân tích tất cả biên bản của những lần quốc hội nhóm họp nhằm thảo luận và biểu quyết đạo luật đối tượng của cuộc biện giải. Quá trình phân tích của người biện giải chính là quá trình vận dụng phương pháp toàn bộ tương quan nhận xét.

Tôi viết về ẩn số trong khoa học nhân văn, tôi lại viết về phép toàn bộ tương quan nhận xét như hai chuẩn bị cần trọng dành cho cuộc thảo luận “Ẩn số của tác phẩm Vấn Đề Con Người và Chủ Nghĩa Lý Luận Không Có Con Người”. Người ta chỉ nghĩ đến ẩn số trước những hiện tượng khó hiểu. Các yếu tố sau đây đã làm cho tác phẩm “Vấn Đề Con Người” của Trần Đức Thảo biến thành một hiện tượng khó hiểu:

Yếu tố 1: Về mặt tri thức và khoa bảng, Trần Đức Thảo là người thành đạt sớm nhất, thành đạt tuyệt vời nhất. Không người Việt Nam nào không cảm thấy hãnh diện trước sự việc Trần Đức Thảo đã một thời làm vinh danh trí tuệ của dân tộc Việt trên diễn đàn văn học thế giới.

Yếu tố 2: Về mặt khí phách, năm 1945, Trần Đức Thảo đã bị người Pháp tống giam vào ngục Santé về tội “phá rối cuộc trị an” của nước Pháp bằng cách đấu tranh đòi độc lập cho Việt Nam. Năm 1951, Trần Đức Thảo từ bỏ mọi mời gọi trọng vọng của giới văn học Pháp để trở về Việt Nam chia sẻ với người dân cùng khổ từng hạt cơm, quả cà. Năm 1956 Trần Đức Thảo lừng lững bước vào cuộc đấu tranh rất lãng mạn nhưng rất kiên hùng “trăm hoa đua nở trên đất Bắc”. Giữa chốn trăm hoa đua nở đó, Trần Đức Thảo phần nộ tố cáo sự thực hiện chính sách cải cách ruộng đất tại Miền Bắc lúc bấy giờ đích thực là “một thứ chủ nghĩa

nông dân lưu manh hóa” (xin xem “Nội dung xã hội và hình thức tự do” Trần Đức Thảo viết trên Giai Phẩm Mùa Đông năm 1956). Dĩ nhiên đảng Cộng sản Việt Nam phải chịu trách nhiệm về chủ nghĩa nông dân lưu manh hóa vừa kể, thế nên Trần Đức Thảo đã mượn lời một viên chức cao cấp của Trung Quốc để cảnh cáo Đảng: “Đảng không có quyền vượt lên trên quần chúng nhân dân, tức là Đảng không có quyền ban ơn, cưỡng bách, mệnh lệnh đối với quần chúng nhân dân, Đảng không có quyền xưng vương xưng bá trên nhân dân” (xin xem cùng bài đã dẫn).

Yếu tố 3: Về mặt quyền lợi riêng tư, từ ngày trở về Việt Nam cho đến nay, nhất là từ sau vụ án Trăm Hoa Đua Nở, Trần Đức Thảo chưa hề có được một địa vị nào trong guồng máy nhà nước khả dĩ cân xứng với tài năng tuyệt hảo của ông ta. Ở tuổi “thất thập cổ lai hi”, Trần Đức Thảo của năm 1988 vẫn chỉ là “một cụ” phiên dịch viên khiêm cung và nhẩn nại đứng sau lưng giới lãnh đạo Đảng. Đời sống của Trần Đức Thảo là một đời sống không có quyền lợi để phải lo sợ quyền lợi bị tước đoạt. Kiến thức và nhận thức của Trần Đức Thảo về đời sống và về tuổi thọ của chính ông ta đã thừa khả năng khiến Trần Đức Thảo không màng tới những ngõ ngách tiến thân trong Đảng. Nói chính xác hơn: đời sống của Trần Đức Thảo là đời sống không có ý định tiến thân để phải lo sợ con đường tiến thân bị bít lối. Thả nổi mọi quyền lợi và cơ hội tiến thân, Trần Đức Thảo đã ung dung bước vào cõi thoát tục. Trên con đường thoát tục, Trần Đức Thảo chẳng bao giờ bỏ quên nhân cách cao cả của bậc sĩ phu và lòng yêu thương mặn nồng đối với đồng bào cùng khổ của quê hương nhược tiếu.

Yếu tố 4: Như đã trình bày trong các phần đánh giá lý luận từ chương 1 đến chương 9 của tác phẩm “Vấn Đề Con Người...” Trần Đức Thảo đã chứng minh tính nhân bản trong chủ nghĩa Marx một cách hoặc mơ hồ, hoặc vụng về và nhất

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

là hoàn toàn không phù hợp với thực tại, hoàn toàn phản biện chứng. Đặc biệt đối với vấn đề “cơ cấu tâm thần” và vấn đề “phương pháp luận” là hai vấn đề có tính sinh tử của tác phẩm, Trần Đức Thảo lại tỏ ra vừa cực kỳ nghịch lý (cơ cấu tâm thần) vừa vô cùng nghèo nàn và mông lung (phương pháp luận).

Đọc xong tác phẩm “Vấn Đề Con Người...” có độc giả đánh giá trình độ triết học của Trần Đức Thảo rất thấp. Tôi hoàn toàn không đồng ý về kiểu đánh giá này. Chẳng những Trần Đức Thảo có cả một học trình toàn vẹn về triết học, Trần Đức Thảo còn là người đã đích thực sống bởi triết, với triết và vì triết. Một nhà tư tưởng có kiến thức cao rộng như Trần Đức Thảo không thể không nhận biết: các thập niên vừa qua, chủ nghĩa Marx đã xa rời thực tại như thế nào, dĩ nhiên, lại càng không thể không nhận biết tình trạng đứt khoát trống vắng nhân bản trong chủ nghĩa Marx.

Đúng như yếu tố 1 đã trình bày: kiến thức triết học uyên bác của Trần Đức Thảo là loại kiến thức không thể nghi ngờ. Thế nên có một số độc giả nêu giả thuyết rằng: Trần Đức Thảo thừa biết chủ nghĩa Marx là một chủ nghĩa không có con người, tuy nhiên do chỉ thị của Đảng, Trần Đức Thảo buộc lòng phải viết ngược lại: chủ nghĩa Marx là chủ nghĩa có con người. Điều suy đoán này chẳng những sai sự thực mà còn xúc phạm nặng nề tới phẩm cách của Trần Đức Thảo. Yếu tố 2 và yếu tố 3 đã nêu rõ khí phách và tâm lý thả nổi danh lợi của Trần Đức Thảo. Sự thể này minh chứng hùng hồn rằng Trần Đức Thảo không bao giờ chấp nhận làm vãn nô dưới bất kỳ hình thức nào.

Tóm lại, so chiếu bốn yếu tố trên khiến cho tác phẩm “Vấn Đề Con Người...” trở nên khó hiểu. Người ta sẽ thấy một câu hỏi: kiến thức và khí phách của Trần Đức Thảo là hai sự kiện đứt khoát không thể hoài nghi, vậy thì tại sao Trần Đức Thảo viết tác phẩm “Vấn Đề Con Người...”? Trả

lời câu hỏi vừa nêu, người ta không thể không tìm tới Hải Thượng Lãn Ông. Đối với tương quan giữa tác giả và độc giả, Lãn Ông đã từng nói: “Đọc sách tìm nghĩa không khó, hiểu lý mới khó, hiểu ngoại lý mới khó hơn”. Qua câu nói vừa rồi, Lãn Ông có ý phân biệt hai loại lý của cuốn sách: nội lý và ngoại lý.

Nội lý của tác phẩm “Vấn Đề Con Người...” là tất cả những luận cứ và phương pháp đã được Trần Đức Thảo xử dụng để chứng minh: chủ nghĩa Marx có nền móng nhân bản.

Ngoại lý của tác phẩm chính là những gì mà tác giả muốn dùng phần nội lý để nhân đó gửi đến người đọc một số tín hiệu. Xác định ngoại lý, xác định nội dung của tín hiệu, tức là người ta đã tìm gặp ẩn số của tác phẩm. Qua tác phẩm “Vấn Đề Con Người...” Trần Đức Thảo dùng tín hiệu để chuyên chở những gì?

Tín hiệu rằng: sống tới đâu biết tới đó, bờ biết và bờ sống hỗ tương tác động. Thời đại ngày nay là thời đại của những đòi hỏi chính đáng về một cuộc trở về toàn diện: Người trở về với Người, tương lai và hạnh phúc của Người phải từ tay tư bản nhà nước và tư bản tư nhân trở về với tay Người. Thế nên chúng ta có bổn phận phải “biết tới” và “sống với” vấn đề con người, nhất là chủ nghĩa Marx có nhân bản hay không? Nếu không, chủ nghĩa nào là chủ nghĩa nhân bản? Nhằm biến cái biết về nhân bản trong chủ nghĩa Marx thành cái biết thực, tôi (Trần Đức Thảo) đã phải sống với cái biết đó bằng cách khai sanh ra tác phẩm “Vấn Đề Con Người...”. Tuy nhiên xin bạn đọc hãy cảnh tỉnh đối với “nội lý” của tác phẩm này để đừng vì nội lý mà lãng quên ngoại lý. Ngoại lý mới chính là nơi chất chứa ẩn số của tác phẩm.

Tín hiệu rằng: giả sử bạn hỏi tôi trong căn nhà số X đường Z có ông Y hay không, cách trả lời tích cực nhất và chính xác nhất là tôi phải đích thân hướng dẫn bạn bước

vào địa chỉ vừa nêu, tìm tòi mọi nơi trong nhà, sau đó một cách trực tiếp bạn sẽ thấy ông Y có ở đó hay không. Tương tự như vậy, để trả lời câu hỏi “chủ nghĩa Marx có nhân bản hay không?” tôi đã cố gắng chứng minh chủ nghĩa Marx là chủ nghĩa nhân bản, nhưng như bạn đã thấy ở phần nội lý, cuộc chứng minh của tôi là một thất bại mang ý nghĩa phản chứng. Tôi tự biết: phải là nhà tư tưởng có tầm kích như tôi mới có thể dùng thất bại của chính tôi trong “Vấn Đề Con Người...” để thuyết phục bạn đọc hãy ngưng ngay mọi truy tầm nhân bản trong chủ nghĩa Marx, hãy ngưng ngay mọi cuộc trăng mờ đáy giếng. Lời thuyết phục này phải được diễn đạt mạnh mẽ và dứt khoát, bởi vì trăng ở đáy giếng có đó, nhưng không thực, trăng ở đáy giếng không thực nhưng mát dịu hơn, lung linh hơn, lãng mạn hơn trăng ở trên trời. Tôi cũng tự biết: thuyết phục bạn đọc theo kiểu phản chứng, uy tín của tôi rất dễ bị tổn hại trầm trọng do hiểu lầm. Tuy nhiên, đối với những người chọn sinh hoạt tư tưởng làm lẽ sống, trong hoàn cảnh tế nhị nào đó của chính trị, họ không ngần ngại sử dụng uy tín của họ như viên gạch lót đường cho một cuộc chuyển hóa tư tưởng ngoạn mục của loài người.

Qua hai tín hiệu mà Trần Đức Thảo phát đi, người đọc đã nhận ra một cách đích thực thế nào là ẩn số của tác phẩm “Vấn Đề Con Người...”. Tác phẩm này đã gợi cho người đọc nhớ lại tác phẩm Perestroika của Mikhail Gorbachev, Tổng bí thư trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô như một liên tưởng tự nhiên. Sở dĩ có hiện tượng liên tưởng giữa “Vấn Đề Con Người” và “Perestroika” vì cả Trần Đức Thảo lẫn Mikhail Gorbachev đều lấy con người làm đối tượng của tác phẩm. Trần Đức Thảo đã tế nhị dùng ngoại lý để kín đáo thuyết phục mọi người hãy đi tìm con người ở một nơi nào đó bên ngoài chủ nghĩa Marx. Gorbachev, một người nắm quyền lực ở trong tay, đã mạnh mẽ và minh thị hối thúc toàn bộ xã hội Xô Viết hãy dứt khoát từ bỏ “thói lý luận kinh viện”

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

(Perestroika, trang 24), từ bỏ “Khoa kinh tế chính trị của chủ nghĩa xã hội đã dẫm chân trong những khái niệm quen thuộc, tỏ ra không thích ứng với biện chứng của cuộc sống” để tiến tới điều mà M.X. Gorbachev long trọng gọi là “biện chứng mới”, biện chứng của dân chủ tự giác trên căn bản thượng tôn nhân đạo. Chúng ta hãy suy nghĩ về các đoạn văn sau đây của M.X. Gorbachev trong “Perestroika, New thinking for our country and the world”, bản Việt ngữ của Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, năm 1988:

- “Nhiệm vụ quan trọng nhất hôm nay là nâng con người dậy về mặt tinh thần bằng cách tôn trọng thế giới bên trong của họ... Con người phải hiểu và phải thấy rằng: người ta cần đến tiếng nói của nó, rằng danh dự của nó không bị hạ thấp, rằng người ta đối xử với nó bằng lòng tin và lòng kính trọng. Khi con người thấy được điều đó thì nó có khả năng làm được nhiều việc” (Perestroika, trang 37).

- “Perestroika là một phong trào đi từ bên dưới, từ bề sâu của nhân dân, một phong trào mạnh mẽ trước hết vì tính tự giác và tính tích cực của con người” (Perestroika, trang 75).

- “Yếu tố con người hiển nhiên theo khái niệm rộng nhất của nó là nguồn dự trữ chủ yếu của chúng ta, con đường thực hiện nó phải thông qua dân chủ hóa” (Perestroika, trang 149).

- “Lần đầu tiên trong lịch sử việc lấy các chuẩn mực luân lý đạo đức có tính toàn nhân loại làm cơ sở cho chính trị quốc tế, việc nhân tính hóa, nhân đạo hóa các mối quan hệ quốc tế đã trở thành một đòi hỏi có tính sống còn” (Perestroika, trang 209).

- “Phải dành ưu tiên cho cái toàn nhân loại với tính cách là mệnh lệnh chủ yếu của thời đại.

Từ xưa đến nay lợi ích giai cấp được đề lên hàng đầu trong cả chính sách đối ngoại lẫn đối nội. Lẽ đương nhiên nó thường được che đậy bởi một cái gì khác, được đề cao như là

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lợi ích dân tộc, lợi ích quốc gia...” (Perestroika, trang 217).

Đọc xong các đoạn văn nêu trên của Gorbachev, chúng ta cần sáng suốt ghi nhận thêm chi tiết rằng: Gorbachev đề cập tới biện chứng mới cho loài người trên nền tảng tự giác và nhân đạo trong tác phẩm Perestroika năm 1987. Một năm sau, năm 1988, thay vì đề cao nhu cầu về biện chứng mới tại Việt Nam, Trần Đức Thảo đã dùng ngoại lý của “Vấn Đề Con Người...” để tạo một phản chứng đối với ý kiến cho rằng chủ nghĩa Marx có nhân bản. Phản chứng này mang tác dụng như một đòn bẩy tư tưởng có chủ ý dẫn đưa tư duy của mọi người hướng đến biện chứng mới mà một năm trước đó Gorbachev đã công khai cổ võ. Đó là nội dung cuộc trùng phùng kỳ diệu giữa Trần Đức Thảo và Gorbachev. Trong cuộc trùng phùng này, độc giả nhận biết thật rõ ràng ở Trần Đức Thảo một trí thông minh tuyệt vời, một lòng yêu nước nồng nhiệt, một phong cách khí phách của nhà tư tưởng dẫn thân. Do các “nhận biết” vừa nêu, với tư cách của một độc giả, nhất là một độc giả đứng trên lập trường ngoại lý, tôi trân trọng kính thỉnh cầu Giáo sư Trần Đức Thảo nhận nơi đây lòng tôn kính và biết ơn vô hạn của tôi.



## NGUYỄN ĐAN QUẾ CHÂN DUNG CỦA BÁC SĨ PHU

Chiều hôm ấy, một buổi chiều mùa Hạ năm 1979, sau ba năm bị giam tại trại thẩm vấn Phan Đăng Lưu, Gia Định, tôi được công an giải giao về khám Chí Hòa. Cuộc giải giao này đẩy tôi vào một ngã rẽ đầy chông gai của chuyến tù thẩm vấn và bất định. Trong chốn chông gai đó, tôi đã được tận mắt nhìn ngắm thái độ sống âm thầm nhưng rất kiên vững của những người tù bất khuất, những người tù mà ngay sau khi bị công an còng tay, họ đã tự liệt kê tên tuổi của họ vào danh sách những người đã chết cho quê hương được sống. Sống theo cung cách “kể như đã chết” không hề đồng nghĩa với lối sống chủ bại. Ngược lại, “kể như đã chết” là phương pháp hữu hiệu nhất giúp cho người tù bao giờ cũng xem nhẹ cái chết, bao giờ cũng có thể duy trì tim óc của họ ở trong tình trạng băng giá trước mọi đe dọa lẫn quyến rũ hợp tác của ngành công an. Đề cập đến những người tù có tim óc đông lạnh, tôi không thể không nói tới anh Nguyễn Đan Quế, một bác sĩ chuyên khoa ung thư, một bạn tù được ghi

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nhận là đặc nhân tâm do phẩm cách chính trực.

Anh Nguyễn Đan Quế và tôi bị giam chung tại phòng giam tập thể số 14 khu BC khám Chí Hòa khoảng từ tháng 5 năm 1979 đến tháng 6 năm 1980. Sau đó công an chuyển anh Quế đi phòng giam khác. Từ đó đến nay trên 10 năm, tôi chưa hề được gặp lại anh Quế. Người ta thường bảo: thời gian là dòng tâm lý. Nếu bạn nghĩ đến muôn vàn nhọc nhằn và đói khổ mà đồng bào quốc nội phải gánh chịu trong 10 năm qua thì 10 năm quả là quá dài, quá nặng. Nhưng nếu bạn nghĩ đến một câu chuyện đã thực sự làm bạn xúc động thì dẫu câu chuyện đó đã trôi vào quá khứ một hai thập niên, bạn vẫn cảm thấy dường như câu chuyện mới xảy ra hôm nào...

Thực vậy, mới hôm nào tôi thấy anh Quế sang sáng cũng như chiều chiều: dáng người hơi gầy, cao khoảng 1m65, thường mặc bộ bà ba lụa, mắt đen mở rộng sau cặp kính trắng gọng vàng, hai tay đặt sau lưng đi đi lại lại hàng giờ trong phòng giam. Dường như anh Quế cố tình tạo ra kiểu ở tù nhàn hạ và hơi một chút sang cả chỉ để ngầm nói với các công an rằng: người tù Nguyễn Đan Quế không hề nao núng bởi những áp lực tinh thần lẫn thể chất mà nhân viên thẩm vấn đã buộc anh taphải chịu đựng từ năm này qua năm khác. Đối với quyền lực của nhà nước xã hội chủ nghĩa, anh Quế tỏ ra khinh khỉnh bao nhiêu thì đối với anh em bạn cùng tù, anh Quế lại tỏ ra ân cần và tế nhị bấy nhiêu. Sau nhiều lần chuyện trò với anh Quế, tôi được biết: Nguyễn Đan Quế sinh năm 1943, xuất thân trường quân y của quân đội VNCH. Trong số các bác sĩ ra trường cùng khóa lúc bấy giờ, bác sĩ Quế là sinh viên duy nhất viết luận án về bệnh ung thư, vì vậy khi chương trình Colombo cấp học bổng cho một tân bác sĩ chuyên ung thư, bác sĩ Quế được chương trình này tuyển chọn như một ứng viên duy nhất.

Thế rồi, từ cửa ngõ Colombo, bác sĩ Quế lần lượt có

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

mặt ở Pháp, Ở Bỉ, Anh và các quốc gia Âu Mỹ khác. Đặc biệt cơ quan y tế quốc tế của Liên Hiệp Quốc (World Health Organization) là nơi bác sĩ Quế vừa học vừa làm việc nhiều thời gian nhất. Theo lời kể lại của Bác sĩ Quế, thời kỳ du học đã giúp ông ta được gặp nhiều người đồng chí hướng. Họ là những người Việt có thực tài và yêu nước. Tuy phải sống xa quê hương nhưng bao giờ họ cũng ưu tư về những thịnh suy của đất nước. Lúc bấy giờ là khoảng 1972 – 1973, nhóm người này cùng với anh Quế đã nhanh chóng kết thân với nhau, nhanh chóng đồng ý với nhau trên quan điểm rằng: rồi ra chế độ VNCH sẽ bị đánh gục, sau đó chế độ Bắc Việt cũng sẽ phải bị đào thải qua những biến động chính trị. Bốn phần của mọi người Việt là phải nhận thức được và tiên liệu được thảm trạng tiêu vong đang chờ đón cả hai chế độ ở hai miền Nam và Bắc Việt Nam. Đồng thời người Việt phải gấp rút chuẩn bị nhân sự về mọi mặt để có thể kịp thời và hữu hiệu thay thế các chế độ đã tiêu vong trong nỗ lực tái tạo một Việt Nam thống nhất trên yêu thương và đoàn kết, thịnh vượng. Anh Quế đã nói cho tôi nghe dự kiến của Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ (do chính anh thành lập năm 1977 tại Sài Gòn) đối với các vấn đề kinh tế, văn hóa, giáo dục, luật pháp, ngoại giao, quốc phòng... Ở chung phòng tù với anh Quế một năm, nói chuyện với anh Quế hàng ngày, tôi tin là tôi đã lĩnh hội được mọi suy nghĩ của anh Quế về quá khứ, về hiện tại và về tương lai của Việt Nam. Tuy nhiên bài này là một bài viết về ký ức trong tù, tôi không thể quấy rầy bạn đọc bằng cách luận bàn dài dòng trên toàn bộ lập trường tư duy lẫn phương hướng hành động của Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ. Một cách tổng quát, tôi có thể trình với bạn đọc rằng: nỗ lực căn bản của Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ là nỗ lực đấu tranh cho một xã hội Việt Nam ngày càng Người hơn. “Người hơn” có nghĩa là vừa xác định và bảo vệ quyền tư hữu của người dân, vừa

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

không thả nổi quyền tư hữu đó để dẫn tới tình trạng “cá lớn nuốt cá bé” mà chúng ta đã thường xuyên nhìn thấy trong guồng máy kinh tế tư bản. “Người hơn” có nghĩa là guồng máy giáo dục không thể là guồng máy chỉ đơn thuần sản xuất ra chuyên viên. Giáo dục chính danh phải có chủ đích cung cấp cho xã hội những công dân được trang bị tròn đầy hai mặt: chuyên môn và trí thức. “Người hơn” có nghĩa là mọi người đều tha thiết yêu tổ quốc nhưng không lạc bước vào chủ nghĩa dân tộc cực đoan, mọi người đều yêu sâu sắc nhân loại nhưng không gây thơ tôn thờ chủ nghĩa quốc tế đại đồng, siêu dân tộc. Muốn cho dân tộc và nhân loại vận động và phát triển hài hòa, con người không thể không cầm nắm vững vàng mối liên hệ thống nhất giữa dân tộc tính và nhân loại toàn tính, giữa độc lập quốc gia và liên lập quốc tế. Trên nền tảng liên hệ vừa trình bày, Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ đã xây dựng quan niệm của họ về quốc phòng và về ngoại giao. Trong lý luận chính trị, Mặt Trận dân Tộc Tiến Bộ rất nhiều khi đã sử dụng chữ “xã hội”. Xin bạn đọc hãy hiểu chữ xã hội này là xã hội của nhân tính, nó hoàn toàn không liên hệ xa gần gì với chủ “xã hội” trong nhóm chữ “Xã Hội Chủ Nghĩa” mà người Cộng Sản thường dùng theo kiểu áp bức ngôn ngữ.

Sau 30/04/75, mặc dầu được Cộng Sản Việt Nam trọng vọng như một chuyên viên y khoa cao cấp. Bác sĩ Quế đã kiêu từ thái độ trọng vọng này bằng cách kín đáo nhưng tích cực cùng với anh chị em trong Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ phá hoại địch ngay trong lòng địch. Mặt trận này vừa kiên trì phát triển tổ chức vừa đều đặn phát hành “báo lậu”, mạnh mẽ đả kích hoặc chế diễu chế độ, loan truyền nhanh chóng và chính xác những tin tức hoàn toàn bất lợi đối với Cộng Sản. Đầu năm 1978, hoạt động của Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ bị bại lộ, bác sĩ Quế cùng với khoảng 50 chiến hữu của ông bị Cộng Sản bắt giam. Số 50 người này hầu hết đều là

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

sinh viên hoặc là những người đã tốt nghiệp đại học.

Có người nào đó đã nói một câu thật dí dỏm: “Người ta dùng đá thử vàng, dùng vàng thử đàn bà và dùng đàn bà thử đàn ông”. Riêng với tôi, cơ hội thử lòng người chính xác nhất là cơ hội ở tù chung, cơ hội cùng nhau sống dài hạn rất gần cái chết, rất xa niềm hy vọng. Đó là cơ hội mà tôi đã ngắm nhìn cách thức anh Quế phản ứng đối với những nghiệt ngã của đời sống. Nghiệt ngã lớn nhất trong cảnh tù, nhất là tù dưới chế độ Cộng Sản, là sự thể người tù phải thường xuyên đứng trước một chọn lựa: bên này là ước muốn sống còn của cá nhân bình thường, bên kia là sĩ khí trước bạo lực, là lòng thủy chung đối với các chiến hữu đã từng chia lửa, chia máu với mình trong đấu tranh chống bạo quyền. Hẳn nhiên người tù Nguyễn Đan Quế cũng đã phải chọn lựa. Muốn có thêm yếu tố để thấy hết ý nghĩa của thái độ chọn lựa này, xin bạn đọc theo dõi vài hàng về đời sống cá nhân của tôi. Do những biến thiên hi hữu của đời sống, tôi có vài người bạn thân học chung với nhau từ tuổi 11, 12 tuổi cho đến khi tất cả chúng tôi cùng tốt nghiệp trường Luật Sài Gòn. Tình thân giữa anh em chúng tôi chẳng khác nào anh em ruột. Thế rồi biến cố Mậu thân 1968 đã tạo một ngăn cách trầm trọng giữa nhóm anh em này. Từ trường Luật, có những người đã gia nhập đảng Cộng Sản thông qua tổ chức chính trị của Luật sư Trịnh Đình Thảo. Từ trường luật, có những người sau khi tốt nghiệp đã làm việc trong các ngành quân cảnh, cảnh sát, tòa án thường luật và tòa án quân luật, đó là lý do giải thích tại sao anh em một nhà mà bất bố giam cầm lẫn nhau. Trước 1975, các cơ quan an ninh của Việt Nam Cộng Hòa tích cực truy tìm Việt Cộng. Sau 1975, sở bảo vệ chính trị (Công An Cộng Sản) quyết tâm diệt trừ phản động. Năm 1977, chính anh Luật sư Đỗ Hữu Cảnh là người đã đích thân dùng súng uy hiếp để còng tay tôi ngay trên con đường Huỳnh Quang Tiên, bên hông nhà

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thờ Ba Chuông (Phú Nhuận). Lúc bấy giờ tôi bị bắt giam vì đã tham gia một tổ chức chống nhà nước Cộng Sản, tổ chức này không phải là Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ. Anh Cảnh không là bạn thân của tôi, anh ta chỉ là “quý đồng nghiệp” của tôi trong Luật Sư Đoàn Tòa Thượng Thẩm Sài Gòn. Các người bạn thân thuở nhỏ mà tôi đã kể trên năm 1977 đã trở thành những “nhân viên ưu tú” của Sở An Ninh Nội Chính. Sau khi tôi bị tống giam, vài người trong số bạn bè này có vào nhà giam gặp tôi. Họ không phải là thẩm vấn viên của tôi, họ chỉ thăm và khuyên tôi không nên tiếp tục liều lĩnh và nhất là đừng bao giờ quên rằng: “Không còn con đường nào khác hơn là con đường phục vụ xã hội chủ nghĩa, chống chuyên chính vô sản tức là tự sát”.

Bây giờ, trân trọng mời bạn đọc hãy cùng tôi trở lại câu chuyện về bác sĩ Nguyễn Đan Quế. Sống trong tù, ngoài cái vẻ khinh khỉnh thường xuyên đối với công an Cộng Sản anh Quế gần như không bao giờ bỏ qua cơ hội làm buồn lòng cán bộ Cộng Sản, nếu cán bộ thẩm vấn thuộc Sở Công An thành phố, anh Quế than phiền với họ về hành động tham ô của các anh cai tù trong khám Chí Hòa, nếu cán bộ thẩm vấn thuộc Bộ Nội Vụ Hà Nội, anh Quế lại khiếu nại với Bộ Nội Vụ về lối làm việc tắc trách, đối trắng thay đen của Sở Công An thành phố. Do các hành vi “cực kỳ ngoan cố” vừa kể, anh Quế bị công an hành hạ liên miên: phạt giam xà lim dài hạn, phạt giam xà lim hạn kỳ 15 ngày đi kèm với các hình phạt khác như cùm hai chân, chỉ cho mặc quần lót, không cho mặc áo, kể cả áo thun, đại và tiểu tiện tại chỗ, không cho nước rửa, mỗi ngày chỉ được ăn hai chén cơm hẩm, uống hai lon nước lạnh. Xà lim 15 ngày là xà lim kỷ luật. Khám Chí Hòa giống như một cái ống hình vành khăn, bát giasà Xà lim kỷ luật rất nhiều lỗ gió, bao giờ cũng được thiết lập trên lầu và ở góc ngoài của hình bát giác vành khăn. Vì vậy người tù thọ hình trong xà lim kỷ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

luật ban ngày cũng như ban đêm, nhất là ban đêm, đều bị gió cát xoáy quanh khám Chí Hòa, đánh vào người những ngọn roi vừa lạnh vừa ngứa.

Hết hạn 15 ngày phạm kỷ luật, trở về với phòng giam tập thể, điều kiện sống của anh Quế vẫn không khả quan hơn. Phòng tập thể số 14 khu BC vừa đủ chỗ cho 100 tù nhân nằm theo kiểu cá hộp. Đứng từ ngoài nhìn vào người ta thấy phòng tù hình chữ nhật có cạnh dài là mặt tiền của phòng giam. Góc trong, phía trái của phòng giam là một lỗ cầu tiêu. Cầu tiêu của khám Chí Hòa rất đơn giản, không tường che, không cửa đóng! Cách lỗ cầu tiêu 1m là chiếc chiếu số 1. Mỗi vị trí nằm đều có đánh số. Tù phải nằm đúng vị trí đã quy định. Thông thường để cho công bằng, tù phải luân phiên đổi chỗ nằm, nhằm tránh trường hợp một người phải nằm mãi ở chiếu số 1. Tuy nhiên trong suốt một năm ở phòng 14/BC tôi thấy anh Quế thường xuyên bị nằm ở chiếu số 1. Một phòng tù 100 người, trung bình hàng ngày có 10 người đi tiêu chấy. Như vậy nằm ở chiếu số 1, anh Quế phải chịu đựng 24 giờ mỗi ngày, ngày nào cũng như ngày nào, những mùi thối và những âm thanh quái ác do các thân chủ của cầu tiêu tạo ra!

Tôi còn nhớ, có một hôm, công an thẩm vấn anh Quế buổi sáng và thẩm vấn tôi buổi chiều. Vốn không là thành viên của Mặt Trận Dân Tộc Tiến Bộ và do những tế nhị đặc biệt trong cảnh tù, tôi không bao giờ hỏi anh Quế về những đối đáp giữa anh Quế và công an thẩm vấn. Tôi chỉ biết chiều hôm ấy, thay vì công an thẩm vấn vào gặp tôi như những lần trước, một người công an - trong nhóm bạn thuở nhỏ mà tôi đã nói ở trên - đã thân mật chào đón tôi tại phòng thẩm vấn. Sau khi gợi lại một vài kỷ niệm thời niên thiếu, sau khi thăm hỏi điều kiện sinh sống của tôi trong tù, anh bạn này đã đặt vấn đề với tôi như sau: “đảng hiện rất cần sự cộng tác của những người như Nguyễn Đan Quế. Tuy

nhiên đây là ý kiến riêng của một vài anh em trong đảng. Trước khi các anh em này đệ trình trường hợp Nguyễn Đan Quế lên đảng ủy cao cấp hơn, mình muốn nhờ cậu hỏi ý kiến của Quế về việc này: có bằng lòng chịu hợp tác với đảng hay không? Mình biết được Quế là người không dễ thuyết phục, nếu mình trực tiếp gặp Quế và Quế từ chối đề nghị của mình bằng thái độ trịch thượng, điều này sẽ gây khó khăn cho cả đôi bên. Đó là lý do tại sao mình gặp cậu hôm nay. Cậu cứ nói cho Quế biết tình bạn riêng giữa cậu và mình. Cậu cũng nên nhấn mạnh với Quế rằng hợp tác chỉ là hợp tác về mặt kỹ thuật y khoa trên căn bản nhân đạo. Cậu vừa là bạn cũ của mình, vừa là bạn thân cùng phòng giam với Quế, mình tin là câu chuyện sẽ diễn tiến tốt đẹp”.

Rời phòng thẩm vấn trở về phòng giam, tôi lập tức kể cho anh Quế nghe mọi chi tiết trong câu chuyện giữa Dân (tên người bạn cũ) và tôi. Sau khi kể xong câu chuyện, tôi có nói thêm để anh Quế thông cảm rằng mặc dầu Dân là bạn rất thân cũ của tôi, nhưng ngày nay về mặt chính trị, mỗi người đã cương quyết đi theo con đường riêng của mình, vì vậy tôi hoàn toàn không có ý kiến gì về việc anh Quế nên từ chối hay nên nhận lời Dân.

Đang khi tôi nói, anh Quế vừa chăm chú nghe, vừa nhìn mung ra cửa phòng giam. Tôi nói dứt lời, Nguyễn Đan Quế vỗ vai tôi, cười nhẹ nhàng: “Tôi biết bạn đang băn khoăn giữa hai con đường, bạn vừa lo ngại cho tôi sẽ tiếp tục đi xa lim, tiếp tục nằm chiếu số 1, bạn lại vừa không muốn tôi hợp tác với các anh Cộng Sản. Riêng tôi, tôi chẳng băn khoăn gì cả! Tôi chỉ có một con đường: tôi không cần phải cân nhắc xem có nên hợp tác với Cộng Sản hay không, hợp tác đến mức nào, v.v... Tôi chỉ biết trên con đường đấu tranh tôi đã mang 50 anh em vào tù. Những đau đớn mà tôi hiện gánh chịu làm sao nặng nề bằng đau đớn của 50 người cộng lại! Tôi sẽ mãi mãi ghi nhớ trách nhiệm của tôi đối với “đau



đón tổng gộp” này. Thế nên ngày nay tôi không thể viện bất kỳ lý do gì để thương lượng với công an nhằm tìm riêng cho cá nhân mình một cuộc sống dễ chịu hơn!”

Câu trả lời của Nguyễn Đan Quế nghe ra rất rõ ràng, bình dị. Nhưng, chính cái nội dung bình dị đó lại làm cho tôi cảm thấy, trong thoáng chốc, mọi cảm nghĩ của tôi về lòng thủy chung của anh Quế trên đường đấu tranh đã cất cánh lên cao, lên cao giữa những bồi hồi tuyệt diệu. Từ lâu lắm rồi, có thể nói là kể từ khi tôi đủ khôn lớn để nhận biết thế nào là phần hạn trong tình yêu tổ quốc của người dân thuộc quê hương khốn khổ, tôi đã nghe rất nhiều về lòng thủy chung trên trận địa đấu tranh cách mạng, thủy chung đối với tổ quốc cũng như đối với chiến hữu. Tuy nhiên, tôi chỉ nghe nói đến thủy chung chứ tôi chưa hề một lần được tận mắt chiêm ngưỡng dung nhan diễm ảo của thủy chung, tận lòng nghe xôn xao thanh âm với vợ của thủy chung. Mãi cho đến khi được đối đáp với Nguyễn Đan Quế qua câu chuyện kể trên, tôi mới thực sự biết đến thủy chung một cách “tận mắt” và “tận lòng”. Vì vậy, từ đó đến nay mỗi lần nghe người nào nhắc đến thủy chung là mỗi lần tôi nghĩ đến anh Quế. Nguyễn Đan Quế không bận tâm biểu lộ tính thủy chung. Chính tính thủy chung đã mượn tư duy và hành động của Nguyễn Đan Quế để đến với đời, kết hoa cho đời.

Trên đây tôi đã trình bày những nét trội yếu nhất về những suy nghĩ và hành động của Nguyễn Đan Quế, nhưng chỉ là Nguyễn Đan Quế của 1980. Đọc đến đây hẳn nhiên có bạn đọc đặt câu hỏi: từ 1980 đến 1990 nhân vật Nguyễn Đan Quế có những thay đổi nào chẳng? Câu hỏi này đã được báo chí Việt Ngữ hải ngoại trả lời như sau:

Đầu năm 1978 bác sĩ Nguyễn Đan Quế đã bị Cộng Sản Việt Nam bắt giam về tội thành lập mặt trận chính trị chống đối chế độ Cộng Sản ngay tại Saigon. Cuối năm 1988, Cộng Sản Việt Nam mới trả tự do cho Nguyễn Đan Quế. Từ già

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

khám Chí Hòa, thay vì xuất ngoại qua ngõ chính thức dành cho cựu tù chính trị hoặc qua ngõ vượt biên, bác sĩ Quế đã quyết định không đi đâu cả, tiếp tục đấu tranh trên chính quê hương của mình. Ngày 11 tháng 5 năm 1990, bác sĩ Quế với tư cách là đại diện Cao Trào Tự Do Nhân Bản đã phổ biến tại Sài Gòn và tại Paris “Lời kêu gọi” dài 600 chữ, gồm ba phần chính:

1.- Phân tích tình hình chính trị quốc tế và quốc nội để nêu bật tính chất phản động của Cộng Sản Việt Nam.

2.- Đưa ra hai yêu sách:

- Giải giới Cộng Sản Việt Nam, công cụ chiến tranh của Liên Xô và của Trung Quốc.

- Cộng Sản Việt Nam phải trả lại cho nhân dân Việt Nam quyền làm chủ đất nước của họ.

3.- Kêu gọi các lực lượng đấu tranh, trong cũng như ngoài nước hãy tiếp tay với Cao Trào Nhân Bản để thực hiện cho bằng mục tiêu kiến tạo nhân bản và dân chủ đa nguyên trên xã hội Việt Nam.

Lời kêu gọi này được ký tên thật và địa chỉ thật: bác sĩ Nguyễn Đan Quế nhà số 102c đường Nguyễn Trãi, Phường 3, Quận 5, Sài Gòn. Ngoài lời kêu gọi chung, bác sĩ Quế còn đưa ra lời kêu gọi riêng, gửi cho các tư nhân cũng như các tổ chức đấu tranh của người Việt hải ngoại.

Do các hành động nói trên, ngày 14 tháng 06 năm 1990, bác sĩ Nguyễn Đan Quế và một số chiến hữu của ông đã bị Cộng Sản Việt Nam tái bắt giam. Hiện nay có lẽ không ai có thể trả lời được thắc mắc rằng: tám thân không nặng quá 45kg của bác sĩ Quế sẽ còn chịu đựng được những nhục hình của lao tù Cộng Sản trong bao lâu nữa? Và rằng: chuyến trở về khám Chí Hòa lần thứ hai của bác sĩ Quế có làm cho tương lai Việt Nam phần nào sáng sủa hơn hay không? Bên cạnh hai thắc mắc vừa kể, mọi người đều nhận biết một sự thực hiển nhiên là ngay khi đặt bút sơ thảo “lời kêu gọi”,

bác sĩ Quế không thể không thấy trước là ông sẽ bị Cộng Sản Việt Nam giam cầm và khủng bố. Tại sao thấy trước như vậy, bác sĩ Quế vẫn cương quyết hành động? Trong cuộc đấu tranh muôn hình vạn trạng của cách mạng, một trong những hình thức đấu tranh ngoạn mục nhất vẫn là nỗ lực thuyết phục đông đảo quần chúng nhân dân tự nguyện tham gia đấu tranh.

Lên đến cao điểm của nỗ lực này rất nhiều khi người thuyết phục phải tự biến bản thân mình thành nạn nhân buồn thảm của cường quyền, buồn thảm như mộ phần của tù chính trị... Do ý nghĩa vừa trình bày, sau một thời gian ngắn được trả tự do, Nguyễn Đan Quế đã dũng cảm xé bỏ “lệnh tạm tha” của công an Cộng Sản để hiên ngang trở lại khám Chí Hòa, trở lại nơi mà 15 năm qua có không biết bao nhiêu người yêu nước đã âm thầm về bên kia thế giới. Thái độ “trở lại” của bác sĩ Nguyễn Đan Quế là một khẳng định đanh thép rằng: Nguyễn Đan Quế quyết tâm đòi hỏi nguồn sống của dân tộc phải được thượng tôn, ông sẵn sàng trả giá cho đòi hỏi này bằng sinh mệnh của mình.

Viết về Nguyễn Đan Quế theo ý hướng xây dựng chân dung điển hình của một bậc sĩ phu thời quốc biến, người cầm bút hoàn toàn không có chủ ý đề cao cá nhân. Bài viết này chỉ xin phép mượn chân dung của sĩ phu Nguyễn Đan Quế để được gợi ý bạn đọc về sự thể là mặc dầu nhà cầm quyền Cộng Sản Việt Nam quyết tâm bảo vệ ngôi vị lãnh đạo của họ bằng rất nhiều biện pháp trấn áp vô cùng cứng rắn, hành động phản kháng bạo quyền trong nhân dân vẫn là một nỗ lực sinh động và liên tục. Thắc mắc không còn là ngày nay tại Việt Nam có hay không có cao trào chống đối nhà nước Cộng Sản Việt Nam. Thắc mắc chỉ còn là mỗi chúng ta phải suy nghĩ và hành động như thế nào để tất cả chúng ta không cảm thấy hổ thẹn mỗi khi nghĩ tới quê hương Việt Nam. Trên quê hương đó, từng giờ, từng ngày

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

có những chiến sĩ vẫn âm thầm nhưng rất kiên cường, hy sinh cho lý tưởng tự do dân chủ.

1991

## NGUYỄN ĐAN QUẾ, LƯƠNG TÂM VÀ BÁNG SÚNG

Trong dòng đời, tùy theo hoàn cảnh sống khác nhau, mỗi người có thể cảm xúc do những ý tình riêng biệt. Có người nghe lòng buồn da diết mỗi lần nhìn trăng thanh trong đêm lạnh. Có kẻ lại cho rằng cứ mỗi lần lá vàng rơi là một nỗi tiếc bất tận hướng về quá khứ xa xăm nhọc nhằn:

“Đời như giông bão ta như lá,

Là đã lìa cành gió cuốn đi...”

(không nhớ tên tác giả)

Riêng đối với những người xuất thân từ ngục tù CS, chỉ vài hàng tin ngắn ngủi sau đây cũng đủ làm cho tim óc của họ xôn xao với bao kỷ niệm buồn thảm nhưng kiêu hùng.

Ngày 20 tháng 12 năm 1991 báo chí Việt ngữ hải ngoại đã loan tin: Báo Tuổi Trẻ tại Saigon số ra ngày 30 tháng 11 năm 1991 tiết lộ: ngày 29/11/1991 tòa án CSVN đã xét xử BS Nguyễn Đan Quế về tội “hoạt động nhằm lật đổ chính quyền”. Tại phiên tòa này BS Nguyễn Đan Quế rất can đảm khi công khai “có nhiều lời mạ lỵ hội đồng xét xử và chế độ” nên chủ tọa phiên tòa đã tước quyền bào chữa

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

của Nguyễn Đan Quế. Bản tin vừa kể đã dẫn đến những ý nghĩ sau đây:

Chắc hẳn những người từng bị chế độ CSVN giam cầm, nhất là những người có nhiều năm sống trong trại T30 (khám Chí Hòa cũ) đều đã nhiều lần chứng kiến những ngày trước và sau khi đi “hầu tòa” của một người tù. Bao giờ cũng vậy, vài ngày trước khi bị tòa xét xử, người tù đều được nhân viên chấp pháp của sở công an cùng với nhân viên giám thị trại giam ra sức, vừa o bế vừa răn đe, nhằm ép buộc người này khi ra trước phiên xử phải “thành thực nhận tội” và nhất là phải giữ lễ độ đối với “tòa án nhân dân”. Người tù nào dám công khai mặt sát tòa án và chế độ, người đó lập tức bị kéo ra khỏi phòng xử, bị đưa xuống hầm tạm giữ phạm nhân của tòa án. Tại đây người tù can đảm sẽ bị toán công an áp giải phạm nhân vây lại đánh đập tàn nhẫn bằng gậy, bằng báng súng, bằng bất kỳ vật cứng nào mà họ có được. Sau trận đòn hội chợ thập tử nhất sinh này, quần áo người tù rách bươm, mặt mày xướng húp, tím bầm, thân thể bê bết máu từ đầu đến chân, người tù bị công an ném trả lại phòng giam như một cái xác nhàu nát không hồn. Công an tin tưởng rằng cái xác nhàu nát kia hiển nhiên là hình ảnh có tác dụng khủng bố tinh thần cực mạnh nhằm vào những người tù khác sẽ ra tòa trong tương lai.

Báo Tuổi Trẻ chỉ ghi nhận vắng tắt BS Quế “có nhiều lời lẽ mạ lỵ hội đồng xét xử và chế độ nên chủ tọa phiên tòa đã tước quyền bào chữa của ông”. Thế nhưng, căn cứ vào tập quán đánh đập tù nhân thậm tệ của bạo quyền CSVN, mọi người đều thừa biết là ngay bên ngoài phòng xử án của phiên tòa ngày 29/11/1991, BS Nguyễn Đan Quế không thể không bị công an đả thương trầm trọng. Vì vậy tin tức về sự việc người tù Nguyễn Đan Quế bị công an hành hung cực kỳ thô bạo tuy không được giới truyền thông loan truyền nhưng hiển nhiên đó là một sự việc có thật. Chung quanh sự

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thật đáng phần hận này, người ta đã có những suy nghĩ thật là thâm trầm về lòng can đảm của sĩ phu Nguyễn Đan Quế.

- Can đảm một: quá nhiều kinh nghiệm và khôn ngoan đã khiến BS Quế biết trước là ông sẽ lập tức bị đánh đập tàn nhẫn nếu trước phiên tòa của CSVN, ông “có nhiều lời lẽ mạ lỵ hội đồng xét xử và chế độ”. Biết trước thảm họa sẽ đến với mình, BS Quế vẫn bình tĩnh đón nhận thảm họa đó để bù lại ông có cơ hội nói lên tiếng nói của lương tâm. Mặc dầu tiếng nói đó chỉ được phát âm nửa vờ rồi bị tắt nghẽn dưới vô số báng sủng và đấm tay.

- Can đảm hai: những người bạn tù bị giam chung phòng với BS Quế đều đã nhiều lần trực tiếp chứng kiến hình ảnh BS Quế cặm cụi chăm sóc thương tích trên thân thể của những người tù “uy vũ bất năng khuất”. Hơn ai hết, BS Quế hiểu biết rất chi tiết, rất đầy đủ mức độ tệ hại của những ngoại thương và nội thương mà một người tù phải trả giá cho những lời lẽ chống đối chế độ. Thế nhưng, mức độ tệ hại của mọi loại thương tích vẫn không đủ uy lực để khuất phục ý chí đấu tranh cho tự do dân chủ của BS Quế.

- Can đảm ba: rất nhiều người tù phần vì thương tích trầm trọng, phần vì không có thuốc men chữa trị, phần vì thiếu dinh dưỡng tối thiểu, đã phải từ trần vài tháng sau khi họ bị công an “đánh đòn hội chợ” tại tòa án. Thế nên chấp nhận bị đả thương đồng nghĩa với chấp nhận cái chết. Ham sống sợ chết là tâm lý chung của con người. Riêng đối với BS Nguyễn Đan Quế, cái chết quả thực rất đáng sợ tuy nhiên điều đáng sợ hơn vẫn là thái độ câm nín trước mọi khổ đau của nhân dân.

Nếu dùng màu sắc và hình ảnh để diễn đạt lòng can đảm thì mỗi can đảm là một hoa tươi. Các thái độ can đảm của BS Quế trước tòa án của bạo quyền là một bó hoa tươi. Trong tâm tưởng, những người ngưỡng mộ BS Quế trên khắp thế giới xin được mang bó hoa tươi đó kính cẩn đặt bên trong

ngực thất của BS Nguyễn Đan Quế. Màu sắc rực rỡ của hoa tương phản với thân thể nhàu nát của người bị đả thương, phấn hương ngào ngạt của hoa tương phản với không khí tanh hôi của ngục tù, lời tôn vinh của thế giới dành cho BS Nguyễn Đan Quế tương phản với lời mắng chửi thô tục của công an nhằm vào người tù bất khuất. Những hình ảnh và ý nghĩ tương phản vừa mô tả đã làm cho mọi người bù nhìn tri ân lương tâm Nguyễn Đan Quế.

Lương tâm là lòng tốt, là ý chí tôn trọng công bằng và lẽ phải thông thường. Tốt với chính mình, đòi hỏi công bằng và lẽ phải cho chính mình đó là lẽ thường tình, đó là lương tâm bó hẹp. Lương tâm thăng hoa là lương tâm của những người khổ đau trong khổ đau của kẻ khác, tủi nhục trong tủi nhục của nhân dân khốn cùng. Khi tự do của nhân dân bị độc tài đảng trị đè bẹp, khi cơm áo của nhân dân bị độc tài đảng trị cưỡng đoạt, người mang lương tâm thăng hoa không thể không phản kháng bạo quyền. Cuối con đường phản kháng là còng tay, cùm chân, là khám đường của chuyên chế. Từ đó người biến lương tâm thăng hoa thành hành động cụ thể đã trở thành người tù vì lương tâm. Tù hình sự là những người vi phạm luật hình. Tù chính trị là những người chẳng may thua cuộc trong các loại đấu tranh có liên hệ xa gần với quyền lực chính trị. Tù lương tâm không hề tham dự vào bất kỳ tệ đoan xã hội nào. Tù lương tâm không hề lấy quyền lực chính trị làm đối tượng để tranh dành. Tù lương tâm là những người bị giam cầm hành hạ chỉ vì họ đã quyết tâm theo đuổi một ước vọng thật bình thường: mọi người sanh ra đều phải được ăn đủ no, mặc đủ ấm, mọi người sanh ra đều phải được tự do tư tưởng và tự do diễn đạt tư tưởng.

Nhìn lại quá trình đấu tranh cho tự do dân chủ của BS Quế, người ta có thể đồng ý hay không đồng ý với nhau về một số suy nghĩ và hành động của ông. Tuy nhiên, người ta không thể phủ nhận rằng BS Nguyễn Đan Quế đích thực là



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

một người tù bởi lương tâm mà hành động, vì lương tâm mà hy sinh, do lương tâm mà trở nên phi thường. Hiên ngang trở lại khám đường lần thứ nhì sau hơn mười năm bị giam cầm, đó là phi thường. Chấp nhận mọi cực hình thể xác để đổi lấy cơ hội phản kháng bạo quyền, đó là phi thường. Lên tới tuyệt đỉnh của phi thường, người ta thấy tấm thân đầm máu của BS Quế nằm bên dưới vô số bóng súng và nắm đấm của chế độ công an trị. Trên đỉnh phi thường, thanh âm tha thiết của tự do dân chủ vẫn mãi mãi vang vọng... Trên đỉnh phi thường tất cả ước nguyện âm thầm của nhân dân đã được sĩ phu Nguyễn Đan Quế kiên cường biện bạch bằng tiếng nói đõng dạc của lương tâm.

1992



## HỒ HỮU TƯỜNG: NGƯỜI CHẾT U UẨN

Thời gian chẳng bao giờ chờ đợi bất kỳ người nào, thời gian chỉ biết miệt mài vun vút lao tới. Thế nên, một trong những tình cảm căn bản của con người là lòng nuối tiếc thời gian đã qua đi. Lòng nuối tiếc này khi gặp các điểm mốc của thời gian đã biến thành nỗi xao xuyến, bồi hồi. Thực vậy, trong không khí giao tiếp giữa đêm đen của năm cũ và sáng hồng của năm mới, có lẽ không ai trong chúng ta không bù ngùi nghĩ đến quá khứ và không băn khoăn nhìn về tương lai. Bằng tất cả bù ngùi và băn khoăn vừa kể, bài viết này đã chọn cái chết của Hồ Hữu Tường như một mảng quá khứ và chọn những toan tính của đảng CSVN chung quanh cái chết này như những tia sáng chiếu rọi vào thực chất điều được gọi là “đổi mới” của CSVN trong hiện tại và tương lai.

Lúc bấy giờ là mùa thu năm 1978, tôi được di chuyển từ phòng biệt giam qua phòng giam tập thể thuộc trại giam số 4 Phan Đăng Lưu. Trại giam này, công an Cộng sản dành riêng để giam tù chính trị trong thời kỳ thẩm vấn. Tù chính

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

trị đối với Cộng sản bao gồm: những người có tư tưởng chống cộng trước hoặc sau năm 1975, những người trước kia đã làm công tác an ninh tình báo dưới các chế độ của VNCH, và những người tham dự vào các tổ chức chống cộng tại Việt Nam sau năm 1975.

Khoảng 4 giờ chiều ngày hôm ấy, sau nhiều tháng nằm xà lim, tôi bước vào phòng giam tập thể bằng cảm giác ấm áp của một người được trở về với xã hội loài người, đầu là xã hội tù. Tôi lại càng cảm thấy ấm áp hơn khi chợt nhận ra cùng phòng với tôi có Hồ Hữu Tường. Do cách biệt về tuổi tác và khác biệt về nghề nghiệp, tôi không có dịp quen biết với Hồ Hữu Tường trước khi vào tù. Tuy nhiên, nhà Hồ Hữu Tường và nhà tôi ở cùng xóm. Vì vậy hình ảnh của Hồ Hữu Tường lập tức gợi cho tôi nhớ khu xóm cũ cùng với những bà con láng giềng của tôi. Gợi nhớ này chính là nguồn gốc của cảm giác ấm áp. Có lẽ Hồ Hữu Tường cũng nhận ra tôi là hàng xóm láng giềng ngày trước nên ngay phút đầu gặp tôi, Hồ Hữu Tường vừa giữ thế kể cả, vừa tỏ ra thân mến. Tôi hoàn toàn không cảm thấy bị xúc phạm trước cung cách kể cả của Hồ Hữu Tường. Ngược lại, kiến thức của Hồ Hữu Tường cộng với tuổi đời 70 của ông ta lúc bấy giờ, cộng với “chất Việt Nam” mà Hồ Hữu Tường đã thể hiện trong mỗi suy tư và hành động đã dễ dàng chinh phục tôi đến độ tôi không còn nhận biết Hồ Hữu Tường đã trở thành người “bạn tù” khả kính và thân thiết của tôi tự lúc nào. Tôi gọi Hồ Hữu Tường là bạn bởi vì có lần, sau một lúc hàn huyên, Hồ Hữu Tường đã nói với tôi: “Tao cho phép mày xem tao như bạn, tình bạn giữa tao và mày là tình bạn vong niên, tình bạn không phân biệt tuổi tác: tuổi tao gấp đôi tuổi mày”. Vả lại, không riêng gì đối với cá nhân tôi, Hồ Hữu Tường bao giờ cũng giữ được mối liên hệ vui vẻ đối với mọi người. Đặc biệt đối với những người tù trẻ tuổi, mỗi tối sau giờ cơm, Hồ Hữu Tường thường giúp họ giải khuây bằng

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

cách kể cho họ nghe chuyện cổ tích, chuyện Tàu, chuyện ma Bình Thuận... Liên hệ giữa Hồ Hữu Tường và những người tù trẻ này thân mật và vui vẻ đến độ: Có một hôm, cả phòng tù đang nghỉ trưa, một anh tù người Việt gốc Hoa nằm ở đầu phòng bỗng ngồi nhồm dậy nói lớn tiếng cho Hồ Hữu Tường nằm ở cuối phòng có thể nghe được:

- Bác Tường ơi! Thời Tây, thời Ngô Đình Diệm và cả thời này nữa, thời nào Bác cũng ở tù. Bác có hiểu tại sao Bác cứ ở tù hoài hoài vậy không?

Hồ Hữu Tường nhìn Lý Hùng (tên chú tù trẻ) vừa cười vừa hỏi dò chừng:

- Mà trả lời giùm tao đi, tại sao?

Lý Hùng nhanh nhẩu trả lời:

- Dễ quá mà! Tên Bác là “Hữu Tường” nên Bác phải “hưởng tù” dài dài thôi!

Câu nói của Lý Hùng làm cả phòng cười rộ lên. Riêng Hồ Hữu Tường không cười, mắt nhìn xa xăm trông thật buồn, ông ta nói nhỏ giọng:

- Có thể thằng này nói đúng!

Sau một vài tiểu tiết để bạn đọc thấy rõ hơn hình ảnh của Hồ Hữu Tường trong tù, đến đây bài viết xin quay trở về câu chuyện chính: Cộng Sản vốn xem Duy Vật biện chứng như chiếc đĩa vạn năng. Vận dụng chiếc đĩa vạn năng này vào khung cảnh nhà tù, Cộng sản chỉ cho tù ăn vừa đủ để không bị chết vì đói. Do đó bất kỳ người nào bước vào nhà tù Cộng sản đều thấy về mặt bao tử, tù được phân làm hai loại:

- Tù được thăm nuôi là loại tù đã chấm dứt giai đoạn thăm vấn, có thân nhân và được công an cho phép gia đình tiếp tế lương thực hàng tháng.

- Tù không được thăm nuôi là loại tù chưa kết thúc thủ tục thăm vấn. Thủ tục này có thể kéo dài từ 3 tháng đến 3 năm hay hơn thế nữa.

Có nhiều trường hợp một người tù đang được thăm nuôi

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lại có lệnh cấm thăm nuôi. Điều này có nghĩa là đương sự đã vi phạm kỷ luật nhà tù, hoặc đã bị nghi ngờ khai sai sự thật trong giai đoạn thẩm vấn.

Thông thường nếu không là bạn thân, tù nhân thường ăn cơm chung nhóm với nhau theo sự phân biệt có hay không có thăm nuôi. Tù không được thăm nuôi phải ăn cơm một mình, hoặc chỉ ăn cơm chung với những người cùng không được thăm nuôi. Mặt khác tù không thăm nuôi phải không hề nói hoặc làm bất kỳ điều gì nhằm xin hưởng lương thực của người khác. Đó là “luật tự trọng” trong những phòng giam tập thể. Vào lúc chuyển từ xà lim qua nhà giam tập thể, tôi là tù không được thăm nuôi. Vừa muốn giữ lòng tự trọng, vừa muốn làm cho những lần ăn cơm gạo mốc với nước muối bớt phần cô quạnh, tôi tìm cách làm quen và ăn cơm chung với hai người thuộc loại “con bà phước” (không được thăm nuôi): một người tên Phạm Văn Luyện, người kia tên Phong. Anh Phong là một cựu binh nhì nhẩy dù, can tội rải truyền đơn chống cộng, tuổi dưới 25, điệu bộ ngổ ngáo. Tôi tiến đến chiếu nằm của Phong, ngồi xuống, nheo mắt nhìn Phong cười, vào đề rất tự nhiên:

- Ê bồ! Tôi vừa mới ở xà lim qua, đang rất mệt mỏi. Bồ cho tôi được ăn cơm chung với bồ được không?

Phong đưa hai tay nắm lấy vai tôi, nghiêng đầu, nhìn thẳng vào mặt tôi cười thành tiếng:

- Ông thầy này ngộ ghê! Thầy ăn cơm chung với tôi hay ăn một mình thì thầy và tôi đều ăn cơm với nước muối, cần gì phải xin phép! Mà này, tôi đang ăn chung với một thằng Việt cộng, thầy có chịu ăn chung với nó không?

- Thằng Việt cộng đó tên gì? Phạm tội gì? Nó đã ở tù bao lâu rồi?

Phong trả lời thật rõ ràng:

- Tên anh ta là Phạm Văn Luyện, phạm tội tổ chức đưa người vượt biên để kiếm tiền. Luyện mới vào phòng này

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

khoảng hai tuần, anh ta tự nhận là cán bộ tình báo của Hà Nội, kể chuyện tình báo rất hấp dẫn, tôi khoái nghe chuyện nên tôi ăn cơm chung với anh.

Từ đó Luyện, Phong và tôi ăn cơm chung. Luyện khoảng 42 tuổi, người ốm, dong dỏng cao, da đen sạm, tóc quăn. Nghe Luyện nói chuyện, từ giọng nói đến cách dùng chữ, người ta nhận ra ngay là Luyện đã hấp thụ trọn vẹn chế độ giáo dục của Cộng sản Miền Bắc. Phòng giam của tôi gồm toàn những người chống cộng gay gắt, thế nhưng tôi không hề nhận ra bất kỳ người nào có vẻ có ác cảm với Luyện. Phải chăng vì Luyện có dáng dấp phong trần, có lối nói dễ hiểu, có nhiều chuyện hấp dẫn? Phải chăng vì Luyện không giống những tên Việt cộng mà người ta thường gặp: Luyện không hề có vẻ thủ thế mỗi khi nói chuyện với người khác, nhất là nói về những nhân vật cao cấp của Cộng sản Hà Nội? Phải chăng vì Luyện không bao giờ có ý dòm ngó, không làm điếm chỉ viên, và nhất là vì Luyện không bao giờ bỏ qua cơ hội có thể giúp đỡ người khác, dĩ nhiên toàn là những người chống cộng? Thiện cảm mà phòng tù của tôi dành cho Luyện có nguyên nhân là tổng số của những cái “phải chăng” kể trên.

Đối diện và cách nhà giam của tôi khoảng ba thước là một dãy xà lim. Mọi liên lạc (nói chuyện hoặc tiếp tế thức ăn) giữa xà lim và nhà giam tập thể đều bị nghiêm ngặt cấm chỉ. Người tù nào vi phạm luật cấm này sẽ bị lính canh hoặc công tay vào song cửa của phòng giam (trong trường hợp này, người tù đương sự bị buộc phải đứng chứ không thể ngồi, kể cả giờ ngủ ban đêm), hoặc bị đánh đòn ngay trước cửa phòng giam.

Chiều hôm ấy, khoảng 6 giờ, thủ tục điếm danh đã xong và cơm chiều đã qua, đang khi mọi người chuyện trò to nhỏ với nhau, Luyện lén ném vào cửa gió (bằng hai bàn tay) của xà lim đối diện một ít thuốc lá và diêm quẹt. Ngay

lúc đó, Luyện bị lính canh bắt gặp quả tang. Tên lính canh quát tháo âm ỉ:

- Mày mới ném thuốc lá vào xà lim, tao bắt gặp, tao sẽ cho mày chết! Mày tên gì?

Luyện bình thản trả lời:

- Tôi tên là Phạm Văn Luyện.

Người lính canh chạy lên phòng giám thị một lúc rồi quay trở lại. Tôi không thấy người lính canh cầm theo chìa khóa hay công tay. Nét mặt của người lính canh cũng không còn hung hăng như cách đó vài phút. Anh ta gọi Luyện đến gần cửa song sắt, nói giọng ôn tồn:

- Đây là lần thứ nhất anh vi phạm kỷ luật. Vì vậy phòng quản giáo tha cho anh. Nếu tái phạm anh sẽ bị nghiêm trị.

Nói xong, người lính canh bỏ đi. Cả phòng nhìn Luyện kinh ngạc. Theo tập quán trong tù: mỗi lần phạm kỷ luật (nhất là liên lạc với tù bị giam trong xà lim) là mỗi lần bị phạt, công an không cần biết lần đầu hay lần cuối.

Trước đó nhiều ngày, Luyện thường nói cho Phong biết trước ngày giờ mà Luyện sẽ được công an gọi đi thẩm vấn. Sự thể này là điều rất khác lạ, bởi vì, công an Cộng sản không bao giờ báo cho tù nhân biết trước ngày giờ của các cuộc thẩm vấn.

Bài viết ghi lại hai chi tiết nhỏ kể trên với chủ ý ghi nhận Luyện như một “người tù đặc biệt”. “Người tù đặc biệt” này nói chuyện dễ dàng với tất cả các bạn tù, nhưng nhất thiết không nhờ vả bạn tù nào, đặc biệt là về mặt lương thực. Điều đáng chú ý là Luyện giao thiệp với mọi người trong phòng giam, ngoại trừ Hồ Hữu Tường.

Mãi sau hai tháng có mặt bên cạnh Hồ Hữu Tường, một tối cơm nước xong, lần đầu tiên tôi thấy Luyện bước đến chiếu nằm của Hồ Hữu Tường. Hai người to nhỏ với nhau khoảng hơn một tiếng đồng hồ. Ngồi ở một góc phòng, quan sát đôi mắt, hoặc chú ý, hoặc trầm tư của Hồ Hữu Tường,



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tôi biết Hồ Hữu Tường rất quan tâm đến những điều Luyện nói. Câu chuyện giữa hai người chỉ chấm dứt sau tiếng keng báo ngủ của trại tù.

Câu chuyện giữa Phạm Văn Luyện và Hồ Hữu Tường có lẽ đã làm cho vị học giả này suy nghĩ lung lăm. Thế nên sáng hôm sau, Hồ Hữu Tường nói chuyện với tôi ngay:

- Mà y có biết tối qua thằng Luyện nói chuyện gì với tao không?

- Chuyện gì vậy Bác? Tôi làm sao đoán được!

- Câu chuyện ngộ lắm! Thằng Luyện cho tao biết nó là tù giả. Hồ sơ phạm tội tổ chức vượt biên của nó chỉ là hồ sơ giả. Nó bảo nó là người của Lê Đức Thọ. Nó được gài vào nằm chung phòng giam với tao trong hai tháng qua chỉ để quan sát xem “Bác Tường ngày nay có còn là Bác Tường của các năm 1945 nữa hay không”? Ngay các lời nói đầu của nó, tao đã cảm thấy sự việc sẽ không đơn giản. Do đó, thay vì đi thẳng vào câu chuyện do Luyện mở đề, tao đã lái câu chuyện đi hướng khác để thăm dò về cá nhân nó. Nó bảo với tao: “Đầu thập niên 1960, Võ Nguyên Giáp hợp tác với Ung Văn Khiêm âm mưu lật đổ Hồ Chí Minh, công việc bại lộ, Võ Nguyên Giáp bị thất sủng. Buồn vì “tình đời đen bạc”, hằng ngày Võ Nguyên Giáp đi học nhạc cổ điển Tây Phương “để giải sầu”. Thằng Luyện lúc bấy giờ được tình báo Hà Nội bố trí làm người hầu cận cho Giáp, nên hằng ngày phải ôm nhạc cụ đi theo Giáp. Nghe Luyện nói tới đây, tao làm bộ hỏi nó vài vấn đề căn bản về nhạc cổ điển Tây Phương. Những câu trả lời của thằng Luyện quả tình làm tao vô cùng kinh ngạc: nó thực sự có những hiểu biết căn bản về nhạc cổ điển. Sau câu chuyện nhạc cổ điển, thằng Luyện còn cho tao biết: do công vụ, nó đã rất nhiều lần đóng vai hầu cận Tôn Đức Thắng và Lê Duẩn. Tao vội vỗ lấy cơ hội này để hỏi dò Luyện vài câu về cá tính và về sức khỏe của Thắng và Duẩn. Lần thứ hai Luyện làm tao

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ngạc nhiên: Luyện nói về cá tính và bệnh tật riêng của hai người này đúng như tao đã biết. Thời Pháp, tao ở tù chung nhiều năm với Lê Duẩn. Đối với Tôn Đức Thắng, gia đình vợ tao rất thân thiết với gia đình vợ Thắng. Tối hôm qua, thằng Luyện nói chuyện với tao rất nhiều, nhưng nội dung chủ yếu là bấy nhiêu. Mà có ý kiến gì không?

Tôi nhìn thẳng vào mắt của Hồ Hữu Tường, đôi mắt còn giữ nguyên vẻ mệt mỏi của một đêm thao thức. Tôi trả lời Hồ Hữu Tường, giọng cố làm ra vui vẻ để khỏa lấp những ưu tư trên trán của Hồ Hữu Tường:

- Câu chuyện có vẻ ly kỳ và hấp dẫn, phải không Bác? Tôi tin là Bác đã ghi nhận những điểm cần ghi nhận. Tuy nhiên xin nói thêm các chú ý của tôi về Luyện. Thứ nhất: Luyện liên lạc với xà lim nhưng không bị phạt. Thứ hai: Luyện biết trước ngày giờ công an thẩm vấn nó. Thứ ba: Luyện sống trong tù rất bình thản, không giống bất kỳ tên Việt cộng tham ô nào. Thứ tư: trải nghiệm bất ngờ của Bác đối với Luyện về nhạc cổ điển Tây Phương, về Duẩn và về Thắng. Thứ năm: những lúc nói chuyện với tôi, Luyện thường nhắc tới các sinh viên Saigon theo cộng sản thời Mậu Thân như Nguyễn Hữu Thái, Trần Triệu Luật, Huỳnh Tấn Mẫm, Đỗ Hữu Cảnh, Trịnh Đình Ban, v.v... Luyện cho rằng những người này hoặc làm việc trung thành với Mỹ, hoặc đi hàng hai. Luyện nói chính xác về tính tình của mỗi người trong nhóm sinh viên vừa kể. Tôi bảo là “chính xác” bởi lẽ tôi cũng đã hiểu biết rành rẽ về nhóm sinh viên này vào thời kỳ tôi sinh hoạt với Tổng Hội Sinh Viên Saigon từ 1963 đến 1970. Điều đáng chú ý là Luyện đã được đào tạo tại Miền Bắc, nhưng lại có tin tức chi tiết về sinh viên Saigon trước năm 1975. Dĩ nhiên Phạm Văn Luyện sẽ còn tìm tới nói chuyện với Bác nhiều lần nữa, và câu chuyện sẽ phải có kết luận.

Tôi nói với Bác các chú ý của tôi về Luyện để đề nghị

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Bác không nên xem Luyện như một thằng tù bất bình thường, bịa chuyện ra để giải trí.

Hồ Hữu Tường vỗ vai tôi, trở về với điệu bộ xuề xòa của các bậc lão niên Miền Nam:

- Mà nói tao đồng ý. Tao phải thận trọng trong giao dịch với thằng Luyện. Giao dịch này sẽ rất phức tạp. Nếu quả thật Luyện là người của Lê Đức Thọ, thì Thọ muốn gì?

Ba ngày liên tiếp sau đó, mỗi ngày từ 6 giờ chiều (sau giờ cơm) đến 9 giờ tối, Luyện đều tìm đến nói chuyện với Hồ Hữu Tường. Câu chuyện được trần thuật tổng hợp như sau:

Nếu nội tình Việt Nam không có gì thay đổi (lúc bấy giờ là cuối năm 1978), chắc chắn Việt Nam sẽ không tránh khỏi trận đòn của Trung Quốc. Việt Nam chỉ thoát khỏi trận đòn này nếu Việt Nam có được một vị Quang Trung thứ hai. Theo nhóm Lê Đức Thọ: Quang Trung thứ hai có thể là Võ Văn Kiệt hay Phạm Hùng. Quang Trung không thể không có cố vấn Ngô Thời Nhiệm. Liệu chừng Hồ Hữu Tường có nhận lời làm Ngô Thời Nhiệm hay không? Nếu mưu đồ này được thực hiện, vai trò của Hồ Hữu Tường sẽ nhiều lần tể nhị hơn vai trò của Ngô Thời Nhiệm ngày xưa. Tuy nhiên, vấn đề tiên quyết của việc thực hiện mưu đồ vẫn là câu hỏi làm thế nào để chấm dứt tình trạng phân hóa trầm trọng trong nội bộ đảng CSVN. Lê Đức Thọ dự đoán rằng do hiểu biết rộng rãi về kinh tế, chính trị, ngoại giao, cũng như do những liên hệ cá nhân Hồ Hữu Tường có thể tạo được không khí đoàn kết trong đảng CSVN. Mặt khác, Thọ cũng như đội ngũ lãnh đạo đảng CSVN chỉ e ngại rằng một lúc nào đó Hồ Hữu Tường sẽ biến thành Khruchev Việt Nam, ý nói Hồ Hữu Tường là một cáo già, có khả năng làm phản. Song song với nỗ lực tạo đoàn kết trong nội bộ đảng CSVN, Hồ Hữu Tường (nếu nhận lời làm Ngô Thời Nhiệm) còn có nhiệm vụ tạo dễ dàng cho chính phủ Quang Trung thứ hai trong việc bang giao với Âu Mỹ, và nhất là nỗ lực

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

lôi kéo tư bản Tây Phương về cho CSVN. Sở dĩ Phạm Văn Luyện phải khổ công giả dạng một người tù để vào gặp Hồ Hữu Tường là vì chương trình do Luyện trình bày chỉ là một chương trình còn trong trứng nước do nhóm Lê Đức Thọ chủ trương, chưa được toàn bộ lãnh đạo trong đảng CSVN biết và chấp thuận. Chương trình này nếu tiết lộ không đúng người, đúng lúc, có thể bị phá vỡ. Mặt khác, Luyện cần giả dạng như vậy để có dịp ngấm nghĩa xem Hồ Hữu Tường có còn giữ lại trong lòng mình một thiện cảm nào đó đối với các bạn cũ như Lê Duẩn, Tôn Đức Thắng hay không? Nếu Hồ Hữu Tường chấp thuận các đề nghị sơ khởi của Luyện thì trong vòng 7 ngày Luyện sẽ rời nhà giam, và 14 ngày sau đó công an sẽ mang Hồ Hữu Tường đến một biệt thự sau lưng Tòa đại sứ Mỹ ở Saigon, hoặc đến một phòng ở lầu ba Khách sạn Continental. Tại địa điểm này, đại diện chính thức của Lê Đức Thọ hoặc đích thân Thọ sẽ gặp Hồ Hữu Tường để thảo luận thêm các chi tiết khác. Sau khi mọi thương nghị đã hoàn tất, Hà Nội sẽ trả tự do cho Hồ Hữu Tường để không bao lâu sau, tình báo Hà Nội sẽ tổ chức một cuộc không tặc nhằm mang Hồ Hữu Tường đi Calcutta, Ấn Độ. Cộng sản Việt Nam chọn Ấn Độ là vì tại Ấn Độ họ có cơ sở mạnh. Ở Ấn Độ, với sự hỗ trợ kín đáo nhưng tích cực của Cộng Sản, Hồ Hữu Tường sẽ tổ chức nhiều cuộc hội thảo, họp báo có chủ đích đòi hỏi một thể chế trung lập cho Đông Dương. Dựa vào những vận động này của Hồ Hữu Tường, Phạm Văn Đồng sẽ chính thức mời Hồ Hữu Tường về nước tham gia Chính phủ Liên Hiệp. Đúng đầu Chính phủ Liên Hiệp là một Quang Trung tân thời, cố vấn cho chính phủ này là Hồ Hữu Tường. Ngay khi Chính phủ Liên Hiệp thành hình, đảng CSVN sẽ rút ra sau hậu trường, nhưng vẫn kín đáo nắm thực quyền. Toàn bộ chương trình thai nghén của Chính phủ Liên Hiệp trá hình là như vậy.

Tôi hỏi Hồ Hữu Tường:

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

- Bác nghĩ gì về chương trình này?

Hồ Hữu Tường vừa nhâm nhi miếng gừng tươi trong miệng, vừa trả lời tôi:

- Ngày nay, sau 52 năm lặn lội trên chính trường, Cộng Sản đối với tao chỉ là sự ngu dốt cộng với tính xảo trá bất tận. Lịch sử phát triển của đảng CSVN chính là lịch sử của những cuộc “thay đào đổi kếp” nhưng không đổi tuồng. Thay đổi đào kếp chỉ nhằm mục đích đối gạt dư luận là tuồng đã đổi. Chính phủ Liên Hiệp do thằng Luyện trình bày là thí dụ điển hình của kỹ thuật đối gạt theo kiểu “tuồng cũ, đào kếp mới”. Tuồng cũ là tuồng chuyên chính vô sản. Vở tuồng này ngay từ đầu đã đi ngược lòng dân, đã xa rời thực tại. Tao không chấp nhận tuồng cũ thì làm sao tao có thể chấp nhận đóng vai đào kếp mới?

Hồ Hữu Tường nói tới đây, tôi nóng nảy đặt câu hỏi:

- Như vậy Bác đã dứt khoát từ chối mọi đề nghị của thằng Luyện chưa?

- Chưa! Tao bảo với nó: “Hãy để tao suy nghĩ vài ngày”.

Vài ngày sau đó, liên hệ giữa Hồ Hữu Tường và Luyện vẫn bình thường, vẫn Bác Bác Cháu Cháu... Thế rồi một buổi sáng đầu tuần, nhân viên công an thuộc Sở Công an Thành phố gọi Hồ Hữu Tường lên phòng thẩm vấn. Khoảng hai tiếng đồng hồ sau, Hồ Hữu Tường trở lại phòng giam. Chờ cho nhân viên giám thị khóa cửa phòng và đi khuất mắt, Hồ Hữu Tường tiến đến cạnh tôi, nói vừa đủ cho tôi nghe:

- Sáng nay thằng công an chấp pháp yêu cầu tao trả lời bằng viết mười câu hỏi ghi sẵn của Sở Công an Thành phố về hồ sơ cá nhân của tao. Trước khi trả lời mười câu hỏi vừa kể, tao yêu cầu thằng chấp pháp cho tao được nói chuyện riêng của tao. Nó đồng ý. Tao liền kể cho thằng công an này nghe toàn bộ chi tiết câu chuyện giữa thằng Luyện và tao. Tao càng nói, nét mặt của thằng công an chấp pháp càng lộ vẻ kinh ngạc và bối rối. Nói xong, tao hỏi nó nên đối xử

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

như thế nào đối với thằng Luyện. Nó chỉ hỏi tao thêm một số chi tiết về Luyện và tuyệt nhiên không đưa ra bất kỳ đề nghị nào. Sau đó tên công an thẩm vấn bảo tao trả lại nó giấy bút và mười câu hỏi. Nó không còn quan tâm đến mười câu hỏi nữa. Nó ra về.

Quả thực câu chuyện vừa kể đã làm tôi bàng hoàng. Tôi nói cho Hồ Hữu Tường nghe về những lo lắng của tôi:

- Thằng Luyện đã rất nhiều lần dặn Bác tuyệt đối giữ kín những gì nó nói với Bác. Nếu bất kỳ tên công an cộng sản nào, không thuộc nhóm Lê Đức Thọ, biết được công tác của Luyện thì tức thời nhóm Thọ sẽ một mặt phủ nhận Luyện, lúc đó Luyện từ từ giả thành tù thật, mặt khác thủ tiêu Hồ Hữu Tường để trả đũa và để nhận chìm câu chuyện. Sáng nay, Bác phản ứng như vậy nhằm mục đích gì?

Hồ Hữu Tường thản nhiên trả lời:

- Dĩ nhiên là tao nhằm mục đích phá vỡ kế hoạch của Lê Đức Thọ, nếu quả thật thằng Luyện là người của Thọ. Phe Thọ trách cứ tao ư? Tao sẽ trả lời rằng, tao là tù, tao phải tôn trọng nội qui phòng tù. Im lặng về vụ Luyện tức là tao vi phạm kỷ luật trại giam. Lê Đức Thọ có tin tao thực tâm tôn trọng kỷ luật hay không, tao chẳng cần biết. Còn tánh mạng của tao ư? Bọn Hà Nội chắc hẳn không ưa gì tao, nhưng đối với chúng nó thì tao là “con gà đẻ trứng vàng”. Bộ óc của tao sản sinh ra trứng vàng. Hà Nội đang vô cùng bối rối trước hiện tình quốc nội và quốc tế, ngày nào đó Hà Nội sẽ cần đến ý kiến của tao, giết con gà, Hà Nội sẽ mất trứng vàng. Tao chưa thể chết đâu, mày đừng lo!

- Tại sao Bác lại tin rằng Hà Nội xem ý kiến của Bác là ý kiến vàng?

- Câu hỏi của mày phải được trả lời rất dài dòng. Tao chỉ nói với mày một cách khái quát rằng: Hiện nay Hà Nội xem tao là một trong vài người hữu hiệu nhất trong vai trò làm gạch nối giữa đám Hà Nội ngu dốt và Thế Giới Tự Do.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Tao còn nhớ, những ngày còn ở tù chung với Lê Duẩn thời Pháp thuộc, có lần tao đã nói với Lê Duẩn rằng: “Trên địa bàn sinh hoạt chính trị của thế giới, anh đừng bao giờ quên rằng mình là người da vàng, và cũng đừng bao giờ quên rằng người da trắng lúc nào cũng canh cánh bên lòng mỗi ưu tư mà họ gọi là “họa da vàng”. Á Châu ổn định là một trong các yếu tố trội yếu của thế giới ổn định. Á Châu chỉ ổn định chừng nào Á Châu có được thế chân vạc tạo bởi ba khối: Khối Trung Hoa, Khối Ấn Độ và Khối Đông Nam Á. Tôi tin là một lúc nào đó, bằng cách nào đó, Trung Hoa chỉ còn là Hoa Bắc Cộng với Hoa Trung. Hoa Nam sẽ kết hợp với các nước Đông Nam Á tạo thành Liên Bang Đông Nam Á. Trong trường hợp này, Trung Hoa (hiểu theo nghĩa Hoa Bắc + Hoa Trung), Liên Bang Đông Nam Á và Ấn Độ, mỗi khối sẽ có dân số trung bình khoảng 500 triệu, thế chân vạc sẽ ổn cố về kinh tế cũng như về chính trị, quân sự”. Lê Duẩn rất chú ý tới ý kiến vừa kể. Hẳn nhiên Lê Duẩn sẽ tìm cách khai thác ý kiến này theo tính toán của người Cộng sản. Phần tao, tao vẫn đi con đường trung lập chế. Nghệ thuật và kỹ thuật cao cấp của chính trị chính là khả năng biến ý đồ của địch thành kế hoạch của ta. Trong tình huống căng thẳng ngoại giao giữa Hoa và Việt như hiện nay, chắc hẳn Lê Duẩn sẽ phải suy nghĩ nhiều hơn về Hoa Bắc, Hoa Trung, Hoa Nam. Cuối con đường suy nghĩ này, Lê Duẩn sẽ gặp tao.

- Tôi đồng ý với Bác là có thể Lê Duẩn rất quan tâm đến thế chân vạc của Á Châu. Tuy nhiên như Bác đã biết, đảng CSVN hiện nay rất phân hóa. Lê Duẩn cũng chỉ là một phe bên cạnh nhiều phe khác. Thế nên khi phá vỡ tính chất bí mật của kế hoạch khai sinh ra chính phủ Liên Hiệp, Bác có thể gặp một trong hai trường hợp kể sau:

a. Phe Lê Đức Thọ sẽ thủ tiêu Bác để bít đầu mối, và để trả đũa Bác đã làm vỡ kế hoạch của họ.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

b. Phe chống Lê Đức Thọ sẽ thủ tiêu Bác để phá Lê Đức Thọ.

Bác nghĩ như thế nào về sự lo ngại của tôi?

Hồ Hữu Tường im lặng một lúc rồi chậm rãi trả lời:

- Ý kiến của mày không phải không có căn cứ. Tuy nhiên, ở vào hoàn cảnh của tao, tao không còn cách chọn lựa nào khác hơn là phá vỡ kế hoạch của Thọ, phá vỡ âm mưu “tuồng cũ, đào kép mới”.

Nói chuyện với tôi xong, Hồ Hữu Tường trở về chiếu nằm của ông ta. Tôi thấy Hồ Hữu Tường và Phạm Văn Luyện nhỏ to với nhau trong chốc lát. Luyện vốn là người rất thâm trầm, khó mà nhìn thấy cảm nghĩ của Luyện xuất hiện trên nét mặt. Thế nhưng hôm ấy, lần đầu tiên tôi thấy Luyện biến sắc mặt. Những ngày sau đó, Luyện không còn nói chuyện với Hồ Hữu Tường nữa. Luyện mất hẳn vẻ hoạt bát thường lệ. Luyện chỉ nói cho Phong (anh binh nhì nhảy dù) biết là bấy ngày sau anh ta sẽ rời phòng. Cuối cùng Luyện từ già chúng tôi đúng như lời anh ta đã báo trước. Lúc bấy giờ là trung tuần tháng 12 năm 1978.

Cuối tháng 6 năm 1979, công an ra lệnh cho Hồ Hữu Tường ôm vật dụng cá nhân rời khỏi trại Phan Đăng Lưu.

Tháng 8 năm 1979, tại khám Chí Hòa, tôi nghe tù nhân bàn tán với nhau về chuyến xe chở Hồ Hữu Tường từ khám Chí Hòa đi trại lao động đã bị phục kích, một số tù chết, số khác bị thương. Hồ Hữu Tường bị thương và được mang trở lại bệnh xá của khám Chí Hòa. Những tháng đầu tiên tại khám Chí Hòa, tôi ở cùng phòng với Cao Dao Nguyễn Trần Huyền, người tự nhận là một trong các sáng lập viên của báo Nhân Dân Hà Nội.

Vào dịp Giáng Sinh năm 1979, ông Cao Dao đã được phép gặp Ủy Ban Ân Xá Quốc Tế cùng với người con trai của ông ta có mặt trong Ủy Ban này. Nhân lần gặp gỡ này, ông Cao Dao có nói lại với bạn tù cùng phòng rằng: Ủy Ban



Ân Xá Quốc Tế đã nhiều lần yêu cầu được gặp Hồ Hữu Tường nhưng công an cứ từ chối, viện cớ Hồ Hữu Tường đang bị bệnh. Đó là tin tức cuối cùng tại khám Chí Hòa về Hồ Hữu Tường.

Đầu năm 1981, vài người tù trong khám Chí Hòa nhận được tin từ những người đi thăm nuôi: Hồ Hữu Tường hấp hối tại trại tù Hàm Tân, được công an cho phép mang về nhà và từ trần tại tư gia.

Tin Hồ Hữu Tường qua đời làm cho tôi vô cùng thất mắc. Nếu cần chọn một ông già thất tuần khỏe mạnh nhất, tôi không ngần ngại chọn Hồ Hữu Tường. Hồ Hữu Tường là người có thừa hiểu biết và kinh nghiệm về các phương cách giúp cho người tù bảo vệ sức khỏe trong điều kiện của lao tù. Vì vậy hơn một năm ở chung phòng với Hồ Hữu Tường, tôi không hề một lần thấy Hồ Hữu Tường bị bệnh, dầu chỉ là hắt hơi hay sổ mũi. Gần như trọn ngày, Hồ Hữu Tường bao giờ cũng ở trần, cũng ngâm gừng tươi trong miệng. Trong khoảng từ 1 đến 4 giờ sáng, nếu người nào thức giấc nửa đêm đều thấy Hồ Hữu Tường đầu đội mũ ni che tai, mình mặc bà ba nâu, ngồi đánh cờ tướng một mình: tay phải đánh với tay trái, đêm nào cũng như đêm nào. Mặc dầu ngủ ít theo tuổi già, ban ngày kể cả giờ ngủ trưa rất ít khi người ta thấy Hồ Hữu Tường nằm nghỉ. Người đàn ông có sức khỏe bền bỉ đó chỉ hai năm sau đã phải từ trần vì lý do “suy nhược toàn diện”. Hẳn nhiên, chẳng còn cái chết nào đáng hoài nghi hơn.

Do lòng tôn kính khả năng suy luận của bạn đọc, thay vì đưa ra một kết luận dứt khoát về trường hợp từ trần của Hồ Hữu Tường, bài viết chỉ xin trân trọng trình với bạn đọc một số ghi chú cần thiết như sau:

- Ghi chú một: mọi quan điểm kinh tế, chính trị được bài viết ghi lại đều là quan điểm do Hồ Hữu Tường phát biểu trong bối cảnh quốc nội và quốc tế năm 1978, trước khi xảy

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ra chiến tranh giữa Hoa Cộng và Việt Cộng.

- Ghi chú hai: vào lúc câu chuyện Phạm Văn Luyện xảy ra, bên cạnh Hồ Hữu Tường còn có ông Trương Đình Chư, nguyên chỉ huy trưởng Cảnh sát Đặc biệt Đà Nẵng, hiện có mặt tại Orange County, California, Hoa Kỳ. Vị sĩ quan này đã trực tiếp thấy và nghe tất cả dữ kiện bên trong và chung quanh hoạt động của Phạm Văn Luyện. Đề cập đến nhân chứng sĩ quan cảnh sát như vừa kể, bài viết có hàm ý biểu lộ thái độ triết để nghiêm túc và tôn kính đối với bạn đọc trong mục tiêu trình bày sự thật.

- Ghi chú ba: bình luận để lượng giá toàn bộ cuộc đời hoạt động chính trị của Hồ Hữu Tường không là chủ đích của bài viết này. Bài viết chỉ nhằm diễn tả thật rõ và thật trung thực thái độ phản kháng của Hồ Hữu Tường đối với thủ đoạn “tuồng cũ, đào kép mới” của Cộng sản Việt Nam. Thái độ phản kháng này ngày nay đã trở thành một loại chúc ngôn có tác dụng lưu ý hậu thế. Lưu ý rằng: Mặc dầu Hoa Cộng và Việt Cộng chẳng thể nào trở lại thời kỳ nồng ấm của hình ảnh “núi liền núi, sông liền sông... môi hở răng lạnh” nữa. Thế nhưng trước thảm cảnh tan vỡ của Cộng sản Thế giới, hai đảng Cộng sản Á Châu này buộc lòng phải liên kết với nhau để tồn tại. Không còn nghi ngờ gì nữa: chủ nghĩa Marx ngày càng để lộ tính thô thiển và bất lực, thay vì theo chân các nước cộng sản Đông Âu, CSVN lại biến hình thành một loại băng đảng hình sư, họ không ngần ngại đặt lợi lộc của băng đảng lên trên quyền lợi của dân tộc. Để thực hiện âm mưu vừa kể, một mặt CSVN tiếp tục đưa đẩy “tuồng cũ, đào kép mới” để mê hoặc những người nhẹ dạ. Mặt khác CSVN sẵn sàng áp dụng biện pháp Thiên An Môn trong trường hợp quyền thống trị bị lâm nguy. Rất có thể chính CSVN sẽ sử dụng những tay chân của họ trong việc tạo ra “trường hợp quyền thống trị bị lâm nguy” để có cơ hội biểu dương một Thiên An Môn Việt Nam nhằm

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

khủng bố nhân dân trước khi nhân dân có điều kiện nổi dậy.

Chính phủ Liên Hiệp là gì? Hòa hợp hòa giải là gì? Dân chủ hóa, cởi trói văn nghệ là gì? Kinh tế thị trường tự do là gì? Nếu người chết có thể nói, Hồ Hữu Tường sẽ không ngần ngại trả lời: Tất cả chỉ là “tuồng cũ, đào kép mới”.



## BÊN NI BIỂN

Ra khỏi khám Chí Hòa, tôi chỉ có hai món tài sản. Một là lệnh tha cầm trên tay. Hai là mưu tính vượt biên cất trong đầu. Sáng 20 tháng chạp cận Tết Tân Sửu 1985, trước khi đi Trà Vinh tìm đường vượt biên, tôi đạp xe đạp quanh quần Saigon như một cử chỉ từ giã nông nàn nhất dành cho “Hòn Ngọc Biển Đông”, nơi mà tôi đã gửi gắm biết bao kỷ niệm êm đềm của thời hoa niên. Tại công viên nằm ở góc đường Tự Do, Lê Thánh Tôn, đồng bào vùng kinh tế mới kéo về đó “tạm cư”, bắt cần giấy tờ “hộ khẩu”. Trong tận cùng của công viên, một “căn hộ” ổ chuột đã dựng lên từ mấy ngày qua. “Nền nhà” của căn hộ là chiếc chiếu hoa cũ kỹ, trên đó “chủ nhà” trang trí một cánh mai vàng, cắm trong vỏ chai bia chứa nước lạnh. Ngày xưa Nguyễn Công Trứ cho rằng: ngôi chợ nhỏ hay ánh trăng mong manh cũng đủ làm cho lòng người cảm thấy rộn rã hay an nhàn:

“Thị tại môn tiền náo

Nguyệt lai môn hạ nhàn”

Nhìn mai vàng trong căn nhà ổ chuột, tôi không thấy “nhàn”, chẳng thấy “náo”, chỉ nhận ra nỗi xót xa ngùi ngút

đất trời...Từ Trà Vinh, tôi vượt biên với nỗi xót xa nghi ngút kia.

Ngay lúc này, tôi đang đứng trên bãi biển California. Nói theo ngôn ngữ của người miền Trung, đối với tôi, bờ biển Mỹ là “bên ni” biển, bờ Việt nam là “bên nớ” biển. Nhiều năm qua, đặc biệt là trong những ngày gần Tết, sống “bên ni”, tôi nhớ “bên nớ” vô cùng. Nhớ chuyến vượt biên trước Tết. Nhớ biển khơi Thái Bình. Nhớ kinh lạch miền Nam. Nhớ Saigon yêu mến. Nhớ quê hương gấm vóc. Nhớ cành mai vàng phô diễn hương sắc trong “căn hộ” ổ chuột... Giữa những nhớ nhung bao la và quay cuồng đó, tôi chợt bắt gặp một ý nghĩ đáng quan tâm. Nhân khi xây dựng tác phẩm “Nếu Đi Hết Biển...”, tác giả Trần Văn Thủy nhận định: “Nếu đi hết biển, qua các đại dương, và các châu lục, đi mãi, đi mãi thì cuối cùng lại trở về quê mình, làng mình...”(Nếu Đi Hết Biển, trang 23). Tại sao rất nhiều người Việt Nam tại hải ngoại, đã “đi hết biển” từ nhiều thập niên qua, đến nay vẫn ở lại “bên ni” biển, vẫn không “trở về quê mình, làng mình”? Giữa “bên ni” và “bên nớ” không phải chỉ bị ngăn cách bởi các đại dương mà còn bởi “sự ly tán lòng người sâu thẳm” (NĐHB, trang 24). Nhằm hóa giải sự ly tán lòng người sâu thẳm đó, Trần Văn Thủy mở một cuộc đối thoại với bầy nhà văn Việt Nam hải ngoại và một nhà văn Mỹ gốc Do Thái. Phải chăng dân tộc Việt Nam bị ly tán bởi hậu quả của chiến tranh? Nó là sự ly tán giữa cá nhân này với cá nhân kia, hay là sự ly tán giữa nhiều suy nghĩ chính trị khác nhau? Ngay trang đầu tiên của Nếu Đi Hết Biển, Trần Văn Thủy đã gián tiếp trả lời các câu hỏi vừa nêu bằng cách làm cho người đọc chú ý đến một đoạn văn được trích dẫn như sau:

“Thời gian của chúng ta còn bao nhiêu nữa để ta có thể yêu người bạn đời của mình? Ta còn đủ thời gian không? Hay ta chẳng còn bao nhiêu? Tôi luôn tự hỏi: Mình cần bao

“nhiều thời gian để yêu người mình yêu?”

(Christopher Jenkins. Tôi và Em)

Thế nhưng:

- Đọc “Một Bức Thư” (NDHB, trang 25 – 41) người đọc ghi nhận: sau 45 năm vật đổi sao dời, Trần Văn Thủy và Nguyễn Hữu Đính gặp lại nhau, tay bắt mặt mừng. Tính bạn cũ bưng bưng sống lại, không thông qua bất kỳ “thủ tục” hòa hợp hòa giải nào.

- Đọc “Tản Mạn với Cao Xuân Huy” (NDHB, trang 57 - 66): người đọc ghi nhận: không cần được dẫn đạo bởi tư tưởng hòa hợp hòa giải, ông Bố của Cao Xuân Huy vẫn nhận ra “thằng Beng” (tên cúng cơm của Cao Xuân Huy) từ sau lưng của nhà văn này. Bố Việt Cộng và con “Ngụy” hoàn toàn thân thiết với nhau. Chiến tranh Việt Nam không ảnh hưởng gì đến tình bố con.

Không có sự chối cãi rằng dân tộc Việt Nam hiện đang sống trong ly tán. Ly tán không do người Việt thiếu “thời gian để yêu người mình yêu”. Ly tán không do chiến tranh đã làm cho tình bố con, tình bạn bè biến thành sỏi đá. Vậy thì cội nguồn của sự ly tán nằm ở đâu? Nhà văn Nhật Tiến đã trang trọng mang sự ly tán đặt lên bàn mổ khi ông nói về chính ông, nói về tâm sự bị lưu vong ngay cả trên quê hương mình:

“Cảm giác xa lạ, sự không hòa nhập được vào đám đông ở chung quanh mình và cái bầu không khí sinh hoạt văn hóa nói chung, văn học nghệ thuật cũng như báo chí nói riêng, vẫn bao trùm một niềm kiêu hãnh rằng: “dân tộc ta anh hùng, đã đánh cho Mỹ cút, đã đánh cho ngụy nhào”. Là một người xuất thân từ miền Nam trước đây, làm sao tôi có thể hòa nhập được? Tuy nhiên cũng phải nói thêm là những nhận thức này tôi chỉ cảm thấy khi ra tiếp xúc với xã hội bên ngoài, còn ở chỗ riêng tư trong gia đình hay trong vòng thân mật giữa các bạn bè, dù ở bất cứ nơi đâu, Hà Nội

hay Sài Gòn, tôi đều thấy chan hòa, một tình cảm thân thuộc gắn bó.” (NDHB trang 68).

Các nhận định “rất Người” của Nhật Tiến đã nêu bật sự thực rằng: tại Việt nam, nói một cách chung nhất, sự ly tán không hề có mặt trong những liên hệ tình cảm riêng tư giữa người dân với người dân. Sự ly tán kia chỉ là hậu quả của sự việc nhà cầm quyền điều động và tổ chức xã hội theo một cung cách đặc biệt. Để có thể có được ý niệm cụ thể hơn về điều được gọi là “cung cách đặc biệt”, chúng ta hãy nhìn vào thực trạng sinh hoạt tôn giáo tại Việt Nam ngày nay. Nói tới tôn giáo là nói tới độ lượng và hòa đồng, nói tới tha thứ và kết hợp. Thế nhưng từ sau 1975 đến nay, tất cả hội thánh của các tôn giáo trên lãnh thổ Việt Nam đều bị ly tán làm đôi: bên kia là giáo hội quốc doanh, bên này không quốc doanh. Bên kia là giáo hội được nhà nước nhìn nhận, bên này là giáo hội vô thừa nhận... Từ địa bàn tôn giáo nhìn ra toàn cảnh xã hội chúng ta thấy rằng: ly tán Việt Nam là ly tán giữa hai thành phần chủ yếu. Thành phần thứ nhất là giới thống trị, là nhà cầm quyền CSVN cộng với những cá nhân và đoàn thể có quyền lợi gắn bó với nhà cầm quyền. Thành phần thứ hai là quần chúng bị trị. Sự ly tán giữa thống trị và bị trị là gốc rễ của mọi tệ nạn khác. Tệ nạn “biểu diễn lập trường” theo kiểu diễn tả của nhà văn Nguyễn Mộng Giác. Tệ nạn thân tiền của Cộng gọi tắt là thân Cộng đối đầu với tệ nạn chụp nón cối bừa bãi. Tệ nạn áo gấm về làng, kéo theo tệ nạn lên án mọi trường hợp về thăm Việt nam. Tệ nạn tập thể này “măng mủ” tập thể kia chỉ vì đôi bên không đồng ý với nhau về phương pháp mang lại tự do dân chủ cho Việt Nam, v...v... Tất cả tệ nạn vừa kể làm cho tình trạng ly tán trở nên muôn hình vạn trạng. Ngắm nhìn hoạt cảnh muôn hình vạn trạng đau lòng đó, nhà văn Nhật Tiến tha thiết kêu gọi:

“Con đường hòa hợp hòa giải dân tộc là sinh lộ duy nhất



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

để đem quê hương ra khỏi tình trạng mất tự do dân chủ, nghèo nàn, chậm tiến và tràn lan tệ nạn tham nhũng và bất công như hiện nay, “ (NĐHB, trang 71).

Phải chăng “hòa hợp hòa giải” là thuật ngữ có hậu ý kêu gọi mọi người Việt Nam hãy đoàn kết sau lưng đảng CSVN để cùng nhau xây dựng quê hương? Nhà văn Nhật Tiến mạnh mẽ khẳng định:

“Tôi chưa và cũng chẳng bao giờ lại chủ trương hòa giải, hòa hợp với độc tài hay bạo lực.” (NĐHB, trang 71).

Như vậy:

- Hòa hợp hòa giải không có nghĩa là cùng nhau xây dựng quê hương dưới quyền lãnh đạo của CSVN.

- Hòa hợp hòa giải không là nhu cầu cần thiết trong lãnh vực sinh hoạt tình cảm riêng tư giữa người dân với người dân trên cả ba miền Nam Trung Bắc.

Sau hai bài toán trừ kế trên, ý nghĩa đích thực của thuật ngữ hòa hợp hòa giải đã được xác định: hòa hợp hòa giải chính là giải pháp có chủ đích tháo gỡ quan hệ thống trị và bị trị hiện nay để thay vào đó là quan hệ hòa hài giữa quần chúng và nhà cầm quyền mới. Nhà cầm quyền mới là nhà cầm quyền nào? Nhà văn Hoàng Khởi Phong đã trả lời câu hỏi vừa nêu bằng cách trình bày một quan điểm tổng hợp được xây dựng trên các luận cứ chững mực và thích nghi. Đề cập tới “căn bệnh” Việt Nam, Hoàng Khởi Phong nói với Trần Văn Thủy:

“Để chữa khỏi căn bệnh này tôi cho là phải mất một hai thế hệ, và phải được giáo dục cẩn thận, trau dồi nhân cách của mọi người. Nhưng trước đó phải có một chính quyền thu phục được nhân tâm, một thể chế dân chủ, một chính quyền mạnh, thượng tôn pháp luật. Hiện nay ở trong nước đã cho thấy một nền tư pháp, công lý bảo hiểm cho tội ác. Và như thế thì sẽ không bao giờ nhân cách khá lên được.” (NĐHB, trang 129).

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Nhận xét về những suy nghĩ khác nhau giữa người này với kẻ khác, người Việt Nam thường nói: “Chín người mười ý”. Mỗi ý là một nguyên. Mười ý là đa nguyên. Sinh hoạt xã hội là sinh hoạt đa nguyên. Tuy nhiên, nếu đa nguyên hiểu theo nghĩa khô cứng thì mỗi người là một ốc đảo, loài người sẽ không thể sống chung trong hợp tác và tiến bộ. Vì vậy, đối đầu với mỗi tình huống đa nguyên, mọi thành phần xã hội cần đối thoại với nhau nhằm có một đồng thuận để toàn dân có thể cùng nhau xây dựng và phát triển quốc gia. Cuộc đối thoại trường kỳ nhất, quan trọng nhất chính là cuộc đối thoại giữa nhà cầm quyền và quần chúng. Thiếu đi cuộc đối thoại này, quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng sẽ trở nên tê liệt, trở nên ly tán. Nhằm tránh tệ nạn ly tán kia, chế độ dân chủ đòi hỏi cấp lãnh đạo do dân bầu lên chỉ được hành sử quyền lãnh đạo bằng một nhiệm kỳ nhất định. Hết nhiệm kỳ, cấp lãnh đạo lại phải đối thoại với người dân để được biết trong nhiệm kỳ vừa qua chính phủ có làm điều gì phật ý người dân hay không? Đối thoại với người dân có nghĩa là hòa hợp hòa giải với người dân. Đối thoại với người dân có nghĩa là nghe dân nói bằng lá phiếu. Dĩ nhiên lá phiếu ở đây phải là lá phiếu của một cuộc bầu cử thực sự tự do. Bầu cử theo kiểu đảng chỉ định ứng cử viên (thông qua Mặt Trận Tổ Quốc), dân “tự do” bỏ phiếu, hiển nhiên là bầu cử gian dối. Hòa hợp hòa giải thông qua bầu cử dân chủ chân chính rõ ràng là phương pháp gìn giữ cho quan hệ giữa quần chúng và nhà cầm quyền thường xuyên hòa hài và ổn định. Trước cuộc bầu cử ngày 02/11/2004 tại Mỹ, quần chúng Hoa Kỳ gần như bị vỡ làm hai: bên này theo Bush, bên kia theo Kerry. Trận chiến ngôn ngữ giữa hai bên đôi khi rất căng thẳng. Thế nhưng ngay sau khi kết quả cuộc bầu cử được công bố, sinh hoạt chính trị của xã hội Hoa Kỳ nhanh chóng trở nên hòa hài. Liên hệ giữa quần chúng Mỹ và vị Tổng Thống vừa tái đắc cử lập tức được

xác lập trong ổn định.

Có thể nói được rằng do bản chất đa nguyên của xã hội, lịch sử của mối quan hệ giữa nhà cầm quyền và quần chúng tại bất kỳ quốc gia nào cũng đều là lịch sử của những ly tán. Điểm khác nhau trội yếu giữa dân chủ và độc tài là sự việc chế độ dân chủ bền bỉ trung thành với nguyên tắc tuyệt đối tôn trọng lá phiếu của cử tri. Đó là phương pháp nghiêm chỉnh nhất, hữu hiệu nhất trong cố gắng duy trì quan hệ hòa hợp hòa giải giữa nhà cầm quyền và người dân. Không có tự do bầu cử, người dân sẽ quay lưng lại với nhà cầm quyền. Đó là cội nguồn đích thực của tình trạng “ly tán lòng người”.

Từ bên nớ qua bên ni biển, Trần Văn Thủy mang theo ý muốn giải quyết bài toán “ly tán lòng người”. Dường như trong suy nghĩ của nhà đạo diễn họ Trần, “ly tán lòng người” chẳng khác nào trạng thái băng giá của mùa đông vùng Bắc Mỹ. Vì vậy Trần Văn Thủy đã ân cần mang đến cho người đọc hương vị nồng ấm của lòng thương yêu, thương yêu giữa người Việt với người Việt. Thế nhưng, thật là oái ăm, trong thế giới tình cảm nồng ấm kia, đâu đó một vài đám mây mù lại xuất hiện.

- Mây mù thứ nhất: trong tất cả những cuộc phỏng vấn dành cho tám nhà văn sinh sống tại hải ngoại, Trần Văn Thủy tuyệt nhiên không hề nhắc tới, dầu chỉ một lần, mối quan hệ giữa nhà cầm quyền CSVN và tập thể quần chúng Việt Nam. Bằng cách “không nhắc tới” như vừa kể, Trần Văn Thủy đã vô tình hay hữu ý mang lại cho người đọc cảm nghĩ rằng đảng CSVN hoàn toàn vô can trước sự việc “ly tán lòng người” trong xã hội dưới quyền cai trị của người CS.

- Mây mù thứ hai: nhằm đền bù cho thái độ “không nhắc tới” như đã nói ở “mây mù thứ nhất”, Trần Văn Thủy đã dụ dằng kể cho chúng ta nghe đủ loại chuyện tình rất não lòng: tình bố con, tình bè bạn, tình hai vợ chồng khác chủng tộc

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nhưng rất yêu thương Việt Nam... Những chuyện tình này thực sự cảm động nhưng chúng chẳng liên hệ gì đến câu chuyện hòa hợp hòa giải cả. Hòa hợp hòa giải phải là hòa hợp hòa giải giữa nhà cầm quyền và quần chúng thông qua tự do bầu cử. Mâu thuẫn chính là mâu thuẫn giữa thống trị và bị trị. Tất cả những mâu thuẫn khác trong muôn loại ly tán chỉ là mâu thuẫn phụ. Giải trừ được mâu thuẫn chính, vô số mâu thuẫn phụ tự chúng phải giải tiêu.

- Mây mù thứ ba: mây mù thứ nhất và mây mù thứ hai “hợp tấu” thành lời kêu gọi: người Việt Nam hãy yêu thương nhau, hãy hòa hợp hòa giải với nhau, hiểu theo nghĩa cùng nhau xây dựng quê hương, dĩ nhiên là dưới quyền lãnh đạo của CSVN. Phải chăng đây đích thực là thâm ý của Trần Văn Thủy? Câu trả lời, nếu thiếu thận trọng, chúng ta sẽ mất đi một người bạn, một chiến sĩ của tự do dân chủ.

Nói tới Trần Văn Thủy, không thể không nói tới bộ phim “Chuyện Tử Tế”. Bộ phim này hiển nhiên là lời nguyện rửa, tuy không âm ỉ, nhưng rất gay gắt. Nó nói thẳng vào mặt đảng CSVN: nhân dân Việt Nam đã lầm than lắm rồi! Các ông hãy tức thì chấm dứt tội ác độc tài, nham hiểm và tham ô! Hãy sống cho ra người! Hãy sống tử tế hơn! Đừng quên rằng “Chuyện Tử Tế” ra đời năm 1985. Đây là một trong những năm CSVN tỏ ra cực kỳ hách dịch, ngổ ngáo và hoàn toàn vô văn hóa. Trình bày vắn tắt như vừa kể nhằm đi đến nhận định: Trần Văn Thủy quả thực là một người đã vận dụng tất cả lòng can đảm để gào lên hai chữ “Tử Tế” giữa bầy lang sói!

Mới đây nhất, ngay trong tác phẩm “Nếu Đi Hết Biển”, một lần nữa, Trần Văn Thủy (một cư dân trên lãnh thổ VN) lại tiếp tục tử tế và can đảm bằng cách nói cho mọi người biết hai sự thật dưới chế độ CSVN:

- Sự thật thứ nhất: Nếu Đi Hết Biển, trang 47, Trần Văn Thủy viết: “Trong những thuyền nhân mà tôi phỏng vấn có

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

chị Phùng Hồng Thúy, ra đi từ Hà Nội. Tìm gặp chị Thúy không phải dễ vì cái thành kiến vốn có đối với những người trong nước qua.” Kế đến Trần Văn Thủy lại viết: “Khi tôi nói: “Chị hãy giúp chúng tôi bằng cách là chị nói thật những gì chị đã trải qua.” Chị nghĩ, rồi bảo: “Ngay cả việc ấy cũng hết sức là khó vì từ bé tôi đâu có được học nói thật bao giờ!”

Thông qua mẫu đối thoại ngắn gọn nêu trên, Trần Văn Thủy đã lột tả một cách linh động và chính xác: bằng cách nào CSVN đã phạm tội ác hủy diệt truyền thống đạo đức của dân tộc VN.

- Sự thật thứ hai: Nếu Đi Hết Biển, trang 50 và các trang kế tiếp, Trần Văn Thủy trần thuật một sự việc nguyên văn như sau:

“Tuởng nhớ đức độ, công lao và sự nghiệp của ông (Hoàng Xuân Hãn), một nhóm tác giả ở Hà Nội do nhà nghiên cứu Hữu Ngọc, nhà văn Nguyễn Văn Hiền chủ trương cho ra ba tập đồ xô với tên: “La Sơn Yên Hồ Hoàng Xuân Hãn”.

Nhà văn Nguyễn Văn Hiền đặt tôi viết một bài, tôi nhận lời với tình cảm kính trọng sâu sắc dành cho học giả Hoàng Xuân Hãn. Bài viết được gửi đi và lên khuôn. Tôi hỏi ông Hiền: “Có bị cắt xén gì không?” Ông Hiền trả lời: “Bài của cậu sẽ đăng nguyên si. Yên chí!” (Hết lời dẫn).

Thế nhưng, sau đó vài ngày Trần Văn Thủy được biết “bài của cậu” đã bị cắt ở đoạn học giả Hoàng Xuân Hãn nói về cải cách ruộng đất dưới thời Hồ Chí Minh. Nhằm phản đối hành động cắt xén của Hà Nội, Trần Văn Thủy đã đăng lại trong NDHB nguyên văn câu nói của cụ Hoàng Xuân Hãn. Câu nói đó như sau: “Cái hậu quả của sai lầm trong cải cách ruộng đất không chỉ trên bình diện kinh tế, chính trị, văn hóa. Theo chỗ tôi hiểu, cái mất mát lớn nhất bởi những sai lầm trong cải cách ruộng đất là nó đã phá vỡ mất nông thôn Việt Nam và phá vỡ mất lòng tin” ( NDHB,

trang 55 ).

Không còn nghi ngờ gì nữa, qua ngôn ngữ của học giả Hoàng Xuân Hãn, Trần Văn Thủy đã nghiêm khắc tố cáo:

- Tội ác hàng đầu của CSVN là tội ác hủy diệt dòng sống của dân tộc, lòng tin của dân tộc, tình tự dân tộc.

- “Ly tán lòng người” là ly tán giữa CSVN và nhân dân VN khởi đi từ vụ án cải cách ruộng đất.

Bây giờ, mang một chuỗi tử tế và can đảm của Trần Văn Thủy đặt bên cạnh vài đám mây mù trong NDHB, người đọc có nhận ra chân lý nào chẳng? Chân lý rằng: trên con đường đấu tranh cho tự do dân chủ, người Việt trong và ngoài nước có rất nhiều khác biệt về mặt phương pháp hành động. Chân lý rằng: người Việt quốc nội phải đấu tranh ở thế cài răng lược với công an CS. Để bảo toàn lực lượng, người Việt quốc nội cần “chiến đấu” theo kiểu vừa đấm vừa xoa. Xoa chiếu lệ. Đấm nặng ngàn cân. Mây mù là xoa. Hành động tố cáo tội ác của CS mới chính là những quả đấm đánh thẳng vào tim óc của chế độ. Chân lý rằng: Việt Nam chỉ thực sự có được tự do dân chủ chừng nào người Việt hải ngoại biết nhìn nhận lẫn nhau. Người Việt trong và ngoài nước biết nhìn nhận lẫn nhau. Nhìn nhận lẫn nhau bằng cách hãy dồn toàn lực của toàn dân vào mục tiêu đấu tranh cho tự do dân chủ. Xin hãy quên đi tất cả những khác biệt về ngôn ngữ diễn tả, về phương pháp hành động. Xin hãy quên hẳn đi tất cả những gì không có lợi cho nhu cầu đấu tranh.

Bài viết này được viết ra trong khoảng thời gian Trời Đất đi tìm mùa Xuân. Nói tới mùa Xuân là nói tới nắng hồng, trời xanh, tuyệt nhiên không có mây mù. Trước thềm Tết Ất Dậu 2005, người cầm bút thành thực kính chúc người Việt trong và ngoài nước có khả năng xóa tan những đám mây mù để thấy rằng hòa hợp hòa giải tại Việt Nam phải là hòa hợp hòa giải giữa quần chúng và nhà cầm quyền thông qua lá phiếu thực sự tự do của người dân, rằng trên con đường

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

đấu tranh cho dân chủ đa nguyên chúng ta hãy thực thi đa nguyên bằng cách chân thành nhìn nhận lẫn nhau và rằng những chiến sĩ can đảm và tử tế kiểu Trần Văn Thủy không thể bị loại bỏ chỉ vì mây mù của kỹ thuật đấu tranh. Được như vậy, tự do dân chủ sẽ nhanh chóng ngự trị trên quê hương Việt Nam. Được như vậy, không cần thuyết phục, không cần năn nỉ, tất cả người Việt ở bên ni biển sẽ tấp nập kéo về biển bên nớ để cùng nhau xây dựng quê hương. Nam Bắc Trung một nhà. Quốc nội, quốc ngoại một nhà. Bao nhiêu kỷ niệm của lịch sử đau buồn sẽ chìm hẳn vào quá khứ. Trước mặt toàn khối dân tộc Việt là cả một trời Xuân tràn ngập yêu thương và hợp tác:

“Xin chào nhau giữa con đường,  
Mùa Xuân phía trước, miền trường phía sau.”  
(Thơ Bùi Giáng)

## QUÂN ĐỘI VIỆT NAM CỘNG HÒA

Lúc bấy giờ là tháng giêng 1985, người Việt Nam tại quốc nội, nhất là dân chúng cư ngụ vùng Saigòn, Gia Định, vẫn nô nức nhưng kín đáo tìm đường vượt biên. Trong trường hợp âm mưu vượt biên thất bại, người vượt biên sẽ bị Cộng Sản Việt Nam hành hạ dưới tội danh “phản quốc”. Vì thế, công việc chuẩn bị vượt biên cần phải được bảo mật tuyệt đối. Chính vì hai chữ “bảo mật”, nhiều người đã ra khơi một cách hoàn toàn bất ngờ, không một lời giã biệt bằng hữu. Riêng tôi, tôi nhất định vượt biên, nhất định bảo mật, nhất định ân cần thăm viếng và từ biệt bạn bè cũ. Nhằm đáp ứng các “nhất định” vừa nêu, một ngày trước khi rời xa quê hương, tôi quyết định tìm gặp những người bạn đặc biệt của tôi. Những người bạn đó hoàn toàn kín tiếng. Những người bạn đó không còn bận tâm chọn lựa đời sống ở bên này hay

bên kia bờ đại dương. Những người bạn đó đã đi trọn đường trần bằng tất cả gian khổ với một ước mơ bất thành: ước mơ Việt Nam thống nhất, dân chủ và thịnh vượng. Những người bạn đó chính là các bạn đồng ngũ thương mến của tôi đang an nghỉ tại nghĩa trang Quân Đội Biên Hoà. Chiều hôm ấy, khoảng ba giờ, một mình tôi thẩn thờ bước vào nghĩa trang Biên Hoà. Bức tượng Thương Tiếc nằm ở ngay cổng đã bị mang đi nơi khác tự bao giờ. Con đường từ xa lộ chạy vào tới đài kỷ niệm Chiến Sĩ Trận Vong vẫn còn đó, vẫn dài, vẫn thẳng, nhưng hai hàng phượng đứng bên đường trông thật tiêu tụy và ủ dột. Có thể vì phượng thiếu nước, thiếu gió. Có thể vì phượng muốn biểu tỏ tấm lòng trắc ẩn của cỏ cây dành cho hàng ngàn anh linh chiến sĩ đã vị quốc vong thân nhưng nay phải ngâm đắng nuốt cay nơi suối vàng trước cảnh “quốc” đang bị đè bẹp dưới ách độc tài Cộng Sản. Vào tới khu dành cho mộ phần của chiến sĩ, khách viếng mộ tận mắt chứng kiến toàn thể nghĩa trang đều bị đập phá tàn nhẫn. Đây là một ngôi mộ bị đào bới để lộ cả quan tài mở nắp, di cốt tử sĩ đã biến mất. Kia là một ngôi mộ nằm ở triều đôi, bia đá vẫn còn nguyên nhưng di ảnh của người quá cố có dấu vết vài phát đạn vào mắt, vào miệng. Kế đó là nơi an nghỉ của một sĩ quan cấp tá, trên bia đá, người nào đó lấy sơn đen viết một câu giễu cợt, rất phản văn hoá. Cứ như vậy, khách viếng nghĩa trang lần lượt ghi nhận vô số hình ảnh nào nề của một nghĩa trang bị nhận xuống tận cùng của hố ô nhục. Mặc cho ô nhục chồng chất, toàn bộ mộ phần của nghĩa trang Quân Đội Biên Hòa vẫn lặng lẽ hướng về đài chiến sĩ trận vong. Đài này nằm trên đỉnh một ngọn đồi tọa lạc tại trung tâm nghĩa trang. Kiến trúc trọng yếu của đài chiến sĩ trận vong là một tháp xi-măng xám, cao vời vợi. Tháp này gợi nhớ hình ảnh cây bảo kiếm của người chiến sĩ vô danh năm xưa đã để lại nơi dương thế trước khi đi vào cõi vĩnh hằng. Từ cõi vĩnh hằng xa xăm kia, người



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ta vẫn nghe vang vọng một câu hỏi, nửa như kinh ngạc, nửa như phẫn hận: tại sao nghĩa trang của những anh hùng vì quốc vong thân lại có thể bị lãng nhuch??? Bây giờ nhiều năm đã trôi qua. Bây giờ những xót xa về cảnh tượng hoang phế và cô tịch của nghĩa trang Quân Đội Biên Hòa đã lắng đọng... Bây giờ những uẩn ức về lệnh buông súng tức tử đã trôi xa vào quá khứ. Bây giờ thời gian là năm 2002, một chiều tĩnh lặng cuối thu. Không gian là công viên tượng đài chiến sĩ Việt Mỹ thuộc thị xã Westminster, California. Tôi ngồi tựa lưng vào chân tượng đài, trầm ngâm suy nghĩ về quân đội Việt Nam Cộng Hoà. Phương pháp đánh giá một quân đội Trước tiên, tôi nghĩ tới những luận cứ chê trách QĐVNCH. Có người nêu rõ danh tánh vài ba ông tướng buôn lậu để đơn giản cho rằng QĐVNCH là quân đội buôn lậu. Người khác đã viện dẫn trường hợp đào ngũ, nghiên ngập của năm bảy quân phạm trong quân lao Gò Vấp để vội vàng kết luận: QĐVNCH là quân đội vô kỷ luật. Người khác nữa đã kể lại câu chuyện một quân nhân đầu hàng địch quân trên trận địa để nhanh chóng nhận định QĐVNCH là quân đội hèn nhát... Tất cả các đánh giá vừa kể hiển nhiên là kiểu đánh giá xuất phát từ những người rất giàu ác ý nhưng vô cùng nghèo nàn hiểu biết về phương pháp đánh giá. Làm thế nào để chúng ta có thể đánh giá một tập thể trên căn bản chừng mực và nghiêm chỉnh? Đi tìm giải đáp cho câu hỏi vừa kể, có lẽ chúng ta nên suy nghĩ về một phương pháp đánh giá trong khoa kinh tế học. Mỗi khi tổng sản lượng quốc gia gia tăng, chưa hẳn người dân được sống trong thịnh vượng. Những năm gần đây, tổng sản lượng quốc gia Việt Nam được ghi nhận là gia tăng nhưng tuyệt đa số quần chúng Việt Nam vẫn bị giam cầm trong cuộc sống cùng khổ. Lợi nhuận của sinh hoạt kinh tế phải là lợi nhuận chung của toàn bộ xã hội. Lợi nhuận kia phải được phân bổ hợp lý cho toàn dân. Thế nhưng CSVN đã cưỡng chiếm lợi

nhuận kinh tế cho đảng CS và cho cá nhân đảng viên nhất là đảng viên thuộc giai cấp tư bản đỏ. Đó là lý do giải thích tại sao tổng sản lượng quốc gia VN gia tăng nhưng hai chữ “thịnh vượng” vẫn là người khách cực kỳ xa lạ đối với quần chúng nghèo túng. Vì vậy, muốn so sánh mức độ thịnh vượng giữa hai hay nhiều nền kinh tế, các chuyên viên kinh tế phải đồng thuận với nhau về một người tiêu thụ mẫu mực gọi là “kinh tế nhân”. Kinh tế nhân là người tiêu thụ một số lượng nhất định về các sản phẩm kinh tế căn bản như vải vóc, lương thực v...v... trong một thời lượng đã được quy ước trước. Thế rồi từ ý niệm kinh tế nhân, chúng ta có thể xác định mức độ thịnh vượng của một nền kinh tế bằng cách cân đo xem nền kinh tế đó đã thực sự nuôi dưỡng được bao nhiêu kinh tế nhân trên tổng dân số. Kết quả của việc cân đo này giúp chúng ta dễ dàng thiết lập bảng xếp hạng kinh tế thịnh vượng giữa các quốc gia. Đánh giá một nền kinh tế, chúng ta cần “kinh tế nhân” làm thước đo. Đánh giá một quân đội, chúng ta cũng cần một thước đo tương tự. Thước đo đó chính là một người lính bình thường. Người lính đó không phải là một ông tướng lúc nào cũng sẵn sàng “bỏ quân chạy lấy người”. Người lính đó không phải là anh binh nhì, suốt ngày ngồi ở vọng gác thì thầm ca bài “Kỷ Vật Cho Em”. Người lính đó mang trong người đầy đủ “tính lính” mà hầu hết binh lính trong QĐVNCH đều có. Người lính đó là “người lính tiêu biểu”. Bây giờ chúng ta hãy khảo sát phẩm cách người lính tiêu biểu, mà bài viết này chỉ gọi tắt là người lính. Quá trình thụ giáo của người lính. Muốn xác định phẩm chất của một quân đội, chúng ta không thể không tìm hiểu cội nguồn giáo dục đã đào tạo ra hàng ngũ quân nhân cho quân đội đỏ Chế độ CSVN là chế độ độc tài, tham ô và bóc lột. Vì vậy chế độ này cần rất nhiều tay sai để bảo vệ giới thống trị. Cũng vì vậy giáo dục của CSVN là giáo dục đào tạo tay sai. Chủ nghĩa Marx Lenine và luận cứ ca

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tụng đảng, suy tôn Hồ Chí Minh, là các công cụ trọng yếu của guồng máy giáo dục CS. Ngược lại, VNCH có một nền giáo dục “rất Người”. Trên toàn lãnh thổ VNCH, các môn học như: công dân giáo dục, sử học, văn chương, triết học v...v... không hề có chỗ đứng dành cho tư tưởng độc tôn lãnh tụ hay độc tôn chế độ. Đó là nội dung cốt lõi của chương trình giáo dục nhân bản mà người lính của QĐVNCH đã được hấp thụ trong toàn bộ học trình của tiểu, trung và đại học. Đó là một sự thực mà không một người nào đã từng sinh ra và lớn lên trong xã hội VNCH có thể phủ nhận được. Một sự thực mà guồng máy thông tin tuyên truyền của CSVN không thể xuyên tạc hoặc bóp méo. Ngay sau khi “xếp bút nghiên theo việc đao cung”, người lính lại bước vào trường học mới: ngành tâm lý chiến của QĐVNCH. Tại đây người lính không hề bị nhồi sọ để trở thành tay sai cho lãnh tụ hay chế độ chính trị nào. Người lính của QĐVNCH chỉ được trang bị một loại vũ khí tinh thần duy nhất là lòng yêu nước và tinh thần tôn trọng kỷ luật quân đội. Song song với giáo dục học đường dân sự và giáo dục tâm lý chiến của quân đội, người lính còn được hấp thụ một nền giáo dục nhân bản của toàn bộ xã hội. Người ta có thể không đồng ý với các chế độ chính trị tại VNCH về một số sự việc nào đó nhưng không thể chối cãi rằng VNCH là một chế độ tôn trọng quyền tự do tư tưởng. Quyền tự do này được thể hiện đậm nét trên hai lãnh vực: nghệ thuật trình diễn và nghệ thuật văn học. Điều này giải thích lý do tại sao sau nhiều năm bị CSVN tìm đủ mọi phương cách để tiêu diệt, những tác phẩm văn học nghệ thuật xuất phát từ xã hội VNCH vẫn được lưu truyền càng ngày càng mạnh mẽ trong dân gian ở cả hai miền Nam và Bắc. Nhìn chung lại, giáo dục học đường, giáo dục tâm lý chiến cùng với giáo dục xã hội là ba nguồn giáo dục nhân bản mà người lính VNCH đã được tôi luyện từ thời niên thiếu cho đến hết cuộc đời binh nghiệp. Trong thực

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

tiến đời sống, ba nguồn giáo dục căn bản kia đã hướng dẫn người lính VNCH sống và chiến đấu đúng với hướng phát triển tình cảm trong sáng của một Con Người. Hướng phát triển đó được triết học cụ thể hóa bằng biểu đồ hình tròn ốc. Vạn vật vận động theo hình tròn ốc. Hình tròn ốc triết học có đỉnh đặt trên mặt đất, đáy hướng lên trời Hình tròn ốc là hình vẽ diễn ý rằng mỗi vận động trong vạn vật đều xuất phát từ một điểm để sau đó phát triển rộng ra, cao lên, cả về lượng lẫn phẩm. Khảo sát diễn tiến phát triển tình cảm của một cá nhân, chúng ta thấy: ngay sau khi được cha mẹ cho chào đời, đứa bé quyến luyến cha mẹ. Đó là tình con cái đối với cha mẹ (đỉnh của hình tròn ốc). Thế rồi theo đà khôn lớn, đứa bé tìm tới tình anh chị em ruột thịt, rồi tình họ hàng gần xa, rồi tình làng xã, tình quốc gia dân tộc, tình nhân loại. Cứ như thế tình cảm của con người sau khi rời đỉnh hình tròn ốc đã men theo các vòng xoáy hình tròn ốc để từ thấp lên cao, từ đơn giản đến phong phú cả về phẩm lẫn lượng. Không còn nghi ngờ gì nữa, quá trình giáo dục của người lính VNCH hoàn toàn phù hợp với nhận định của triết học về vận động của vạn vật. Sự phù hợp vừa nói khẳng định mạnh mẽ rằng: môi trường sống cùng với môi trường giáo dục tại miền Nam Việt Nam trước 1975 đã tạo điều kiện cho người lính VNCH trở thành những người thực sự yêu quê hương đất nước theo đúng quy luật sinh hoạt tình cảm tự nhiên của Con Người. Do yêu quê hương đất nước, người lính VNCH đã nhận thức được rằng cuộc chiến đấu chống quân đội CSVN trước 1975 là cuộc chiến đấu cho tự do dân chủ, cho chính nghĩa. Sau 1975, nhà khoa học Nguyễn Thanh Giang đã kêu gọi mọi người Việt Nam (Bắc cũng như Nam) hãy tri ân chiến sĩ VNCH trong trận hải chiến chống Trung quốc ở Hoàng Sa. Mới đây nhà văn Dương Thu Hương, một “chiến sĩ chống Mỹ cứu nước” trước kia đã giác ngộ chính nghĩa bằng cách viết bài “Tiếng Võ Cánh

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Của Bảy Quạ Đen”. Qua bài viết này, Dương Thu Hương tố cáo cuộc chiến tranh tại Việt Nam trước 1975 do CSVN phát động là một tội ác phỉng gạt vĩ đại. CSVN phỉng gạt đồng bào miền Bắc bằng cách nhân danh tự do và cơm áo, đẩy đồng bào lao thân vào cuộc chiến tàn khốc tại miền Nam Việt Nam. Để rồi sau 30/4/1975, CSVN đã để lộ nguyên hình là một đảng Mafia tham ô và bóc lột. Nói ngắn và gọn, nhà văn Dương Thu Hương đã xác nhận điều được gọi là chiến tranh “Giải Phóng Miền Nam” do CSVN phát động chẳng qua chỉ là một hành động phi nghĩa. Các sự thể kể trên đã mạnh mẽ làm nổi bật tính chất chính nghĩa trong cuộc chiến đấu bảo vệ tự do cho miền Nam VN của người lính VNCH. Do yêu quê hương đất nước, người lính VNCH chấp nhận phục vụ quê hương với những điều kiện sinh hoạt rất thanh bạch. Nghèo khổ không than trách. Nguy hiểm không sờn lòng. Người lính VNCH bao giờ cũng tận tình với nghĩa vụ bảo quốc, an dân. Người lính tuyệt vời kia đã được đền thưởng những gì? Phần đền thưởng đó lại chính là những tuần tiết anh dũng ngay trong ngày 30 tháng Tư 75 và các ngày kế tiếp, những năm tháng kéo dài cuộc sống cực kỳ cùng khổ với thân phận thương phế binh của một quân đội bị bàn cờ quốc tế cường bách đầu hàng, những thập niên bị tù không tội, bị khổ sai không án trong những trại tù (cộng sản gian ác và tàn nhẫn gọi là “trại học tập cải tạo”).

- Do yêu quê hương đất nước, người lính VNCH bao giờ cũng chuyên cần đổ mồ hôi trên thao trường của các quân trường, bao giờ cũng thiện chiến và anh dũng đoạt chiến thắng lừng danh trên mọi hình thái trận địa. Các chiến thắng Bình Long, An Lộc, tái chiếm cố thành Quảng Trị, mùa Hè Đỏ Lửa 1972, phản ứng nhanh và chính xác trong biến cố Tết Mậu Thân v...v... là những thí dụ điển hình tạo nên “Quân Sử Vàng” của QĐVNCH.

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

- Do yêu thương quê hương đất nước, người lính VNCH bao giờ cũng nêu cao gương trách nhiệm trong mỗi hành động chiến đấu. Hải Quân Thiếu Tá Ngụy Văn Thà anh dũng trầm mình theo chiến hạm do ông chỉ huy trong trận hải chiến với Trung Cộng tại quần đảo Hoàng Sa. Các Tướng Nguyễn Khoa Nam, Lê Văn Hưng, Nguyễn Văn Hai, Đại Tá Hồ Ngọc Cẩn và vô số anh hùng quân đội vô danh khác đã ngao nghể chọn cái chết thay vì đầu hàng địch quân vào ngày 30/4/1975.

- Do yêu thương quê hương đất nước, người lính VNCH bao giờ cũng tôn trọng quân kỷ. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là người lính chỉ biết tuân hành mọi loại mệnh lệnh một cách mù quáng. Trong rất nhiều trường hợp, nghĩa vụ ân cần chăm sóc thương bệnh binh phải được xem trọng hơn nghĩa vụ tự giam bó trong quân kỷ. Đó là ý nghĩa của Kinh và Quyển ở trong tinh thần quân kỷ của người lính VNCH. Đó là ý nghĩa của kỷ luật tự giác mà người lính VNCH muốn đề cao. Đó còn là lý do giải thích tại sao trong QĐVNCH lại có những hành động phản kháng kiểu Bác Sĩ Quân Y Hà Thúc Nhơn, Bác Sĩ Quân Y Phạm Văn Lương. Hệ lụy của một quân đội bị bức tử.

Phẩm chất người lính tiêu biểu của QĐVNCH như đã trình bày ở trên chính là phẩm chất của toàn thể QĐVNCH. QĐVNCH sinh ra, lớn lên và hùng mạnh trong môi trường nhân bản. QĐVNCH không hề là, không thể là quân đội tay sai của ngoại bang hay bất kỳ chế độ chính trị nào. QĐVNCH là hình ảnh sinh động của lương tri và ái quốc. QĐVNCH thiện chiến và chiến đấu dũng cảm. Thế nhưng, hành động phản bội của người bạn đồng minh Hoa Kỳ đã mặc nhiên trói tay QĐVNCH. Khai thác hoàn cảnh “bị trói tay” đó, CSVN vội vàng tạo tội ác 30/4/75. Nói rõ ràng hơn, Hoa Kỳ phản bội cộng với bản chất gian ác của CSVN là hai lý do chủ yếu dẫn đến “cái chết” của QĐVNCH. Thông

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thường chết có nghĩa là từ giã mọi hệ lụy. Thế nhưng, ngay sau ngày bị “bức tử”, QĐVNCH đã để lại cho dương gian ba hệ lụy căn bản như sau:

- Hệ lụy 1: Hơn ai hết, VC nhận biết rất rõ bản chất nhân bản và ái quốc của QĐVNCH. Vẫn hơn ai hết VC tự nhận biết bản chất Mafia của CSVN. Nhà văn Dương Thu Hương gọi Mafia VC là “Bầy Quạ Đen”. Lo sợ lòng yêu nước và tính dũng cảm của QĐVNCH được dư luận truyền tụng rộng rãi và lâu dài. Sự thể này sẽ làm gia tăng vượt bậc lòng căm phẫn của nhân dân VN đối với “Bầy Quạ Đen”. Vì vậy trong các thập niên qua, CSVN không ngừng nỗ lực phá hoại uy danh của QĐVNCH. Ngày 24/9/2002 trên báo The Orange County Register, qua bài viết “Victory most can celebrate” của ký giả Gordon Dillow, đã nhắc lại các sự việc:

- VC phá hủy có phương pháp nghĩa trang QĐVNCH.

- VC đẩy hàng ngàn cựu chiến binh tàn phế của QĐVNCH vào cảnh sống hành khất.

- VC kiên trì và nỗ lực phá hoại công cuộc xây dựng tượng đài chiến sĩ Việt Mỹ tại Westminster, California.

Ba sự việc nêu trên đi kèm với khối sách báo của VC viết về QĐVNCH là những bằng chứng mạnh mẽ cho thấy ác ý hủy diệt uy danh QĐVNCH của VC.

Hệ lụy 2: Sau chiến tranh Việt Nam, dư luận không hề cho rằng Hoa Kỳ đã thua kém VC trên địa bàn quân sự. Tuy nhiên “Hoa Kỳ phản bội QĐVNCH” là một sự thực không thể chối cãi. Nhằm xóa bỏ mặc cảm phản bội, giới truyền thông Hoa Kỳ đã cố gắng làm cho thế giới hiểu rằng chiến tranh VN là chiến tranh giữa Hoa Kỳ và VC. Đó là lý do giải thích tại sao sách báo và nhất là điện ảnh Hoa Kỳ triệt để tránh né đề cập tới vai trò của QĐVNCH trên chiến trường VN. Sự thể “tránh né” vừa nói đã làm cho dư luận hiểu lệch đi rằng QĐVNCH chỉ là cái bóng mờ bên cạnh binh sĩ Hoa Kỳ và rằng QĐVNCH rất ngại chiến đấu. Để

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

bác khước kiếu “hiếu lịch” kia, chúng ta hãy mang con số 400.000 tử sĩ VNCH đặt bên cạnh con số 50.000 binh sĩ Hoa Kỳ tử vong trong chiến tranh VN ([http://encyclopedia.com/section/vietnam w. end of the war](http://encyclopedia.com/section/vietnam%20w.%20end%20of%20the%20war)). Sự sai biệt lớn lao giữa hai con số là một bằng chứng bằng máu về lòng ái quốc và dũng cảm của QĐVNCH.

Hệ lụy 3: Đương đầu với hệ lụy (1) và (2), QĐVNCH hoàn toàn im lặng trong cõi bức tử. Tình trạng im lặng kia là cơ hội làm cho một số người, nhất là những người ra đời sau 1975 hiểu lầm tai hại về thanh danh của QĐVNCH. Đó là hệ lụy thứ ba mà QĐVNCH đang gánh chịu.

Giải trừ oan khiên: Những điều trình bày ở trên đã minh chứng cả ba hệ lụy là ba oan khiên. Làm thế nào để giải trừ oan khiên?

Giải trừ một: quý vị cựu quân nhân của QĐVNCH hãy hãnh diện về tư cách cựu quân nhân của mỗi quý vị Quý vị gia đình cựu quân nhân và tất cả những người xuất thân từ xã hội VNCH hãy ghi khắc trong tim óc của mỗi quý vị: chúng ta đã có nhiều thập niên sống trong sự che chở ân cần của QĐVNCH. Một quân đội đã bảo vệ người dân bằng chính sinh mệnh của người lính. \_

Giải trừ hai: người Việt Nam lớn lên trong chiến tranh hãy giải thích cho người VN ra đời sau 1975, nhất là những người VN sinh trưởng tại quốc ngoại để họ hiểu biết tường tận về lương tri và lòng ái quốc của QĐVNCH trên những liên hệ thân thiết giữa người dân và QĐVNCH. Hành động giải thích này hoàn toàn không mang ý nghĩa của một cảm tính. Nó là sự truyền đạt từ thế hệ này qua thế hệ khác những hiểu biết về vận động quan trọng của lịch sử. Nó ẩn chứa trong nó ước mơ rằng: trong tương lai, quốc gia Việt Nam sẽ có một quân đội thực sự vì nhân dân. Các loại quân đội tay sai của “Bác”, của Đảng, của bất kỳ phe phái chính trị nào phải triệt để bị loại bỏ. Ước mơ vừa nêu tuy gián tiếp



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

nhưng mạnh mẽ vinh danh QĐVNCH.

Giải trừ ba: đất nước là tài sản chung của toàn dân. Người dân phải thực sự là chủ nhân ông tối cao và duy nhất của đất nước. Đó là chân ý nghĩa của công bằng và lẽ phải. Đó là quy luật sống tự nhiên của mỗi dân tộc và của toàn nhân loại. Quy luật sống tự nhiên kia đòi hỏi những hoạt động kiểu giáo dục, luật pháp, kinh tế, nhất là quân sự phải là sinh hoạt nhân bản và công bằng của xã hội. Bài viết này chỉ xin nhấn mạnh đến guồng máy quân đội. Quân đội dân chủ bao giờ cũng vận động theo chuẩn mực bởi dân, của dân và vì dân. Nhà cầm quyền dân chủ không bao giờ nuôi tham vọng biến quân đội trở thành công cụ bảo vệ ngôi vị cầm quyền. Qua quá trình giáo dục, qua quân sự và nhất là qua thực tiễn chiến đấu và phục vụ, QĐVNCH đích thực là một quân đội của xã hội dân chủ. QĐVNCH và dân chủ như hình với bóng. Chế độ dân chủ bị chà đạp, QĐVNCH bị lãng nhục. Vì vậy mọi người Việt Nam trong cũng như ngoài nước hãy nỗ lực mang lại dân chủ cho Việt Nam. Ngày chế độ dân chủ được tái lập tại Việt Nam chính là ngày danh dự của QĐVNCH được phục hồi.

Như vậy là ba phương pháp giải trừ đi kèm với ba hệ lụy. Mỗi giải trừ tương ứng bởi một nén nhang. Nén nhang thứ nhất là lời tri ân của TỔ QUỐC. Nén nhang thứ hai là lời vinh danh tinh thần TRÁCH NHIỆM của QĐVNCH. Nén nhang thứ ba là lời nguyện quyết tâm phục hồi DANH DỰ cho QĐVNCH, một quân đội thực sự yêu nước, thiện chiến, và dũng cảm. Người viết bài này kính cẩn đặt ba nén nhang kia dưới chân TƯỢNG ĐÀI CHIẾN SĨ VIỆT MỸ, tại Westminster, California. Hành động này mang hàm ý chúc mừng ngày khánh thành tượng đài. Hành động này còn là sự biểu tỏ lòng tuyệt đối tôn kính và thương yêu đối với QĐVNCH.

## SỨ MỆNH PHỤC HOẠT VĂN HÓA CỦA LITTLE SAIGON

Bây giờ và mãi mãi về sau này nữa, tôi sẽ chẳng bao giờ quên được những hạnh phúc bàng hoàng, những bồi hồi xao xuyến, những vui mừng xót xa đã bủa vây lấy tôi vào lần đầu tiên tôi được tận mắt nhìn ngắm Little Saigon. Tôi trốn khỏi Saigon vào năm 1985, tôi đến Hoa Kỳ năm 1986, nhưng hình ảnh của Little Saigon đã gây cho tôi cảm tưởng tôi đã xa Saigon rất lâu, lâu lắm. Saigon mà Little Saigon gợi nhớ trong tôi là Saigon xưa, Saigon trước năm 1975. Saigon xưa và Saigon nay khác nhau như mùa Xuân khác mùa Đông. Saigon nay tràn ngập nón cối, dép râu, AK và còng sắt. Saigon nay xác xơ với mở thực phẩm héo úa. Bao nhiêu của ngon vật lạ đều bị nhà nước gom lại để “xuất khẩu”. Saigon nay văn, thơ, nhạc, kịch bị thay thế bởi Marxism rỗng tuếch và điêu ngoa. Saigon xưa rộn rịp và tình tứ. Saigon xưa ngựa xe tấp nập, áo quần muôn sắc, Saigon xưa văn học nghệ thuật được tôn vinh. Saigon xưa không giàu sang, mỹ lệ, nhưng rất nhiều hương sắc duyên dáng và kỳ diệu mà ngày nay Little Saigon đang cố gắng làm sống lại trong tim óc của mỗi khách ly hương. Cảm tạ Little Saigon về những bờ viên, những hủ tiếu đã làm thực khách ứa nước mắt, những giọt nước mắt không do ớt cay mà do lòng chạnh nhớ khu hàng rong dọc đường Pasteur gần góc Lê Lợi vào mỗi buổi chiều thứ bảy Saigon reo vui trong nắng, gió. Cảm tạ Little Saigon về những ly cà phê đen đặc, đã bốc hơi và đã đẩy hồn người thưởng thức trở về với những quán cà phê nhạc khu Đa Kao, Tân Định, Phú Nhuận... trở về với những quán cà phê sinh viên nằm bên ngoài trường Kiến Trúc, trường Luật... và nhất là trở về với cà phê trong đĩa vừa thổi vừa uống chung quanh Chợ Bến Thành, Chợ

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Cũ... Cảm tạ Little Saigon về những băng nhạc, những sách báo và về những thức ăn vật dụng mà người Việt ưa thích.

Trên tuyệt đỉnh của những cảm tạ nồng nàn kia chính là nhận thức rằng: Little Saigon đã và đang thực hiện sứ mệnh phục hoạt văn hóa Việt, tại sao sứ mệnh phục hoạt văn hóa lại do Little Saigon đảm nhiệm? Muốn giải đáp thắc mắc này, trước tiên chúng ta hãy tìm hiểu ý nghĩa đích thực của văn hóa, và sau đó chúng ta còn phải khẳng định xem trong tình huống nào văn hóa cần đến sứ mệnh phục hoạt.

Văn là đẹp. Văn đồng nghĩa với chữ Văn của văn minh. Trái nghĩa với văn minh là dã man. Dã man là hoàn cảnh sống trong đó đời người và kiếp vật không có sự khác biệt: Người cũng chồng chung, vợ chung. Người cũng ăn tươi, nuốt sống. Người cũng mạnh được, yếu thua. Từ đó văn minh chính là khoảng cách biệt về phẩm chất đời sống giữa Người và Vật. Xã hội nào trở về với hình thái sống gần gũi với đời sống động vật, người ta gọi xã hội đó thoái hóa hay hủ hóa. Văn hóa tức là hóa văn, hóa đẹp, hóa thành “Người hơn”. Nhưng thế nào là “Người hơn”? Thưa rằng, Người là một động vật có tư tưởng, chính tư tưởng đã giúp cho Người nhận biết thân phận của con người dưới chế độ Cộng Sản qua ba góc nhìn: Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ.

### NHÂN TÍNH TRONG XÃ HỘI CỘNG SẢN

Đi tìm Nhân Tính trong xã hội do Cộng sản thống trị chẳng khác nào mò tìm mặt trăng dưới đáy hồ. Toàn bộ lý luận của Duy Vật Chủ Nghĩa hoàn toàn không đề cập tới Nhân Tính. Nhân Tính đã bị thay thế bằng giai cấp tính và đảng tính. Giai cấp tính chẳng qua chỉ là một mỹ từ pháp nhằm diễn tả thực trạng rằng: Vật Tính trong cuộc tranh ăn giữa hai động vật khi xâm nhập vào Người đã được long trọng gọi là giai cấp tính. Cao cấp hơn giai cấp tính phải là đảng tính, vì đảng lãnh đạo giai cấp. Đảng tính là tính “duy đảng”, tính chất đảng là tối cao, tính quyết tâm bảo vệ đảng, tính tuân lệnh đảng không ~~mở~~ thoảng nghi ngờ.

Tình yêu Nam Nữ, tình Cha Con, Mẹ Con, tình Anh Em, tình Bằng Hữu... tất cả những tình Người căn bản như vừa

kể đều không hề có mặt trong chương trình giáo dục từ Mẫu Giáo đến Đại Học của Cộng Sản. Ngay cả đến tình yêu Dân Tộc, một loại tình cảm trọng yếu nhất của xã hội tính cũng bị Cộng Sản biến thành chiêu bài để phục vụ Đảng. Đối với CS yêu nước phải là yêu XHCN. Yêu khác đi sẽ bị kết tội là phản động.

Nhìn chung lại: Nhân Tính trong xã hội Cộng Sản đã bị đè bẹp bởi vật tính, giai cấp tính và đảng tính.

### NHÂN BẢN TRONG XÃ HỘI CỘNG SẢN

Chủ thuyết Cộng Sản lấy vật chất làm căn bản cho mọi hiện tượng sống của Người. Vì vậy Cộng Sản chỉ có Vật Bản, Cộng Sản không thể có Nhân Bản, Cộng sản luôn luôn hành động bởi vật và vì vật, chứ không bởi Người và vì Người. Nói tới Vật Bản trong xã hội Cộng Sản, người ta không thể không nhắc tới con chó của một người Nga tên là Pavlov. Câu chuyện như sau: Pavlov nuôi một con chó. Cứ tới giờ cho chó ăn, Pavlov gõ keng. Chó vừa ăn, vừa nghe tiếng keng trong suốt giờ ăn. Sau vài tháng nuôi chó bằng thực phẩm và tiếng keng, một hôm tới giờ ăn, Pavlov gõ keng, con chó chạy tới địa điểm thường lệ vẫn đặt thức ăn nhưng hôm đó không có thực phẩm, chỉ có tiếng keng vang đều. Trong điều kiện vừa kể trên, các bác sĩ thú y đã khám nghiệm con chó. Họ thấy rằng cơ thể của chó, các tuyến dịch vị, dạ dày, hệ thống hô hấp, tuần hoàn... đều vận động giống như khi chó đang ăn. Từ thí nghiệm này, Pavlov kết luận: mọi sinh vật (người cũng chỉ là một sinh vật, người ta cố tình không nhắc tới yếu tố tư tưởng) đều hoàn toàn sinh sống theo sự chi phối của ngoại cảnh.

Kết luận của Pavlov rập khuôn theo quan điểm Duy Vật. Vì vậy, Cộng sản mạnh mẽ áp dụng thí nghiệm Pavlov vào xã hội Người trong lãnh vực giáo dục và thông tin tuyên truyền nhằm “cải tạo” Người. Mặc cho người ta chống cộng,

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

mặc cho chủ nghĩa Cộng sản bị lên án là ngược xu thế sống, là phản nhân quyền, nhà cầm quyền Cộng sản vẫn cứ nhắm mắt nhồi nhét chủ nghĩa Marx vào đầu óc người dân như Pavlov đã nhồi nhét tiếng keng vào tai con chó. Cộng sản tin rằng một lúc nào đó, thông tin giáo dục của Cộng sản sẽ khuấy phục tinh thần chống Cộng của người dân, giống như tiếng keng đã khuấy phục cơ thể của con chó.

Những người có mặt tại Việt Nam sau năm 1975 đều nhận biết rất rõ rằng: những loa phóng thanh làm việc đều đặn mỗi sáng, mỗi trưa, mỗi chiều, mỗi tối, chính là sự vận dụng triết để thí nghiệm Pavlov vào đời sống của người dân nhằm củng cố thể lực và quyền lợi của giới cầm quyền, của đảng Duy Vật. Thông tin giáo dục của Cộng sản đã chỉ khởi hành từ động vật (con chó của Pavlov) chỉ để phục vụ một đảng cầm quyền nặng tính động vật.

Suy nghĩ xoáy vào những điểm vừa trình bày, người ta sẽ thấy nguyên hình một sự thực là tất cả những gì do Cộng sản tạo ra đều luôn luôn bởi vật và vì vật. Cộng sản chỉ có một Vật Bản. Một đôi khi chúng ta nghe vài ba cán bộ Cộng sản bập bẹ nói về Nhân Bản. Nói như vậy có nghĩa là các anh cán bộ vừa kể đã không am tường chủ nghĩa Marx, và nhất là không am tường gạch nối giữa lý luận và vận dụng luận của Marx. Hoặc tệ hại hơn, họ am tường Marxism nhưng họ vẫn nói về Nhân Bản trong Marxism chỉ để đối gạt dư luận.

### NHÂN CHỦ TRONG XÃ HỘI CỘNG SẢN

Cộng sản áp dụng một cách trực tiếp tiền đề triết học Duy Vật và qui luật triết học Duy Vật vào việc xây dựng xã hội loài người. Vì vậy, Vật Tính đã đánh đuổi Nhân Tính, Vật Bản đã trục xuất Nhân Bản ra khỏi bất cứ xã hội nào do Cộng sản thống trị như một hệ quả tất nhiên. Vật Tính và Vật Bản đưa đến xã hội Vật-Chủ. Vật-Chủ biến con người trở thành nô lệ của vật chất. Hay nói rõ hơn, con người trở

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

thành nô lệ của đảng Cộng Sản, một nhóm người nắm giữ toàn bộ quyền lợi vật chất của xã hội. Do đó, chế độ Vật-Chủ có biến thể là chế độ Đảng-Chủ. Nhận thấy địa vị “Đảng Chủ” quá ư nghịch lý, đảng Cộng Sản vội vàng phổ biến một cách ồn ào phương châm: “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ tập thể”. Đối với phương châm này, người ta có ba nhận xét:

Nhận xét thứ nhất: Thứ tự của câu văn xác định rất rõ tối cao là đảng, thứ đến là nhà nước, dưới đáy xã hội là nhân dân.

Nhận xét thứ hai: Không có nhân viên quan trọng nào của nhà nước lại không phải là đảng viên. Vì vậy đảng là nhà nước, nhà nước là đảng. Phân nhiệm đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý chỉ là lối phân nhiệm của những người muốn làm ảo thuật trong thế giới hành chánh.

Nhận xét thứ ba: Chưa hề có một tài liệu của bất kỳ đảng Cộng sản nào có thể đưa ra những phương pháp pháp lý và hành chánh nhằm bảo vệ quyền làm chủ tập thể một cách cụ thể và hữu hiệu. Thế nên quyền làm chủ tập thể chính là một hư quyền.

Ba nhận xét nêu trên đưa đến kết luận không cần dè dặt rằng Cộng sản chỉ có Vật Chủ, Đảng Chủ chứ không thể có Nhân Chủ.

Tóm lại, sau khi dùng ba yếu tố Nhân Bản, Nhân Tính, Nhân Chủ để khảo sát những lãnh vực trọng yếu trong sinh hoạt xã hội Cộng Sản, người ta đã thấy xã hội do Cộng Sản thống trị đã nhanh chóng quay về với đời sống động vật, thay vì trở nên ngày một Người hơn.

Đến đây, bài viết xin nhấn mạnh thêm: muốn đánh giá một công việc tốt hay là xấu, người ta cần phân định hai mặt của công việc, đó là cứu cánh và phương tiện. Phê phán một công việc tức là phê phán tổng gộp phương tiện và cứu cánh, chứ không thể phê phán đơn thuần cứu cánh

hay đơn thuần phương tiện. Phương tiện để viết là từ ngữ và văn phạm. Nhưng nếu thấy một người sử dụng tinh thực từ ngữ và văn phạm, chúng ta chớ vội cho rằng người đó đang viết văn. Viết để đề cao Nhân Tính là viết văn. Viết để cao Vật Tính là viết hủ. Vì vậy không nhất thiết rằng bút bao giờ cũng đi đôi với văn. Nhiều khi văn đi theo bút, nhưng cũng lắm lúc hủ bám lấy bút. Những người viết sách báo ca tụng chủ nghĩa Cộng Sản chẳng hạn, những người này có thể sẽ viết rất lưu loát, rất cuốn hút về mặt cú pháp, nhưng làm thế nào gọi họ là nhà văn trong khi những gì họ viết ra đều nhằm chủ đích cổ võ cho chế độ Vật Chủ? Một cách nghiêm chỉnh, chúng ta phải gọi họ là “nhà hủ”. Nhiều “nhà hủ” cùng làm việc sẽ tạo ra dòng hủ học. Dòng hủ học chạy ngược chiều với dòng văn học. Vẫn tiếp tục lý luận như vừa kể, chúng ta không thể chấp nhận sinh hoạt kinh tế, khoa học, nghệ thuật... do nhà cầm quyền Cộng sản điều động và tổ chức là những bộ phận của Văn Hóa. Điều quan trọng không là hình thái bề ngoài của kinh tế, khoa học, nghệ thuật, điều quan trọng chính là đối tượng mà kinh tế, khoa học, nghệ thuật phục vụ.

Do bản chất hủ hóa như đã trình bày ở trên, Cộng Sản xâm chiếm xã hội nào, văn hóa của xã hội đó sẽ bị thủ tiêu như một mục tiêu trọng yếu của nỗ lực “Cộng Sản hóa”.

Điều này lịch sử Việt Nam đã ghi nhận: Sau ngày 20/7/1954, miền Bắc Việt Nam rơi vào tay Cộng Sản, người dân Việt Nam miền này đã bị cưỡng bức từ bỏ văn hóa Việt, cưỡng bức chấp nhận điều mà Cộng sản gọi là văn hóa Mác Lê. Thật là đáng buồn cho Văn Hóa Việt Nam. Vết thương ngày 20/7/1954 vẫn còn rớm máu, thì biến cố ngày 30/4/1975 xảy ra. Ngày nay, trên toàn lãnh thổ Việt Nam, Văn Hóa Việt Nam đang dần dần bị Cộng sản thủ tiêu bằng cách rầm rộ phổ biến chủ nghĩa Marx thông qua phương pháp Pavlov với sự hỗ trợ công khai của lao tù. Đành rằng cho đến bây

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

giờ chúng ta vẫn còn tự hào về tính bất diệt của văn hóa Việt, dầu một ngàn năm Tàu thuộc. Tuy nhiên, chúng ta vẫn không quên sự thể là về mặt nham hiểm và thâm độc, Tàu ngày xưa chưa đáng là học trò của Việt Cộng ngày nay. Tàu ngày xưa không có chủ nghĩa Marx, không có chế độ “học tập cải tạo”, không có con chó của Pavlov. Vì vậy, sau khi Việt Nam hoàn toàn rơi vào tay Cộng Sản, những người Việt yêu nước và am tường về sinh hoạt văn hóa không thể không quan ngại cho sự tồn vong của văn hóa Việt Nam.

Thế rồi, “cùng tắc biến, biến tắc thông”, văn hóa Việt Nam hiện đang được bảo tồn và phát triển bởi gần ba triệu người Việt Nam lưu vong trên khắp thế giới. Mặt khác, văn hóa là sản phẩm của xã hội, không có xã hội thì không thể có văn hóa. Vì vậy, người Việt lưu vong phải sống thành cộng đồng như là điều kiện căn bản để cho Văn Hóa Việt Nam có thể xuất hiện và phát triển tại quốc ngoại. Ngày nay, tại Âu Úc Mỹ, có rất nhiều cộng đồng Việt Nam. Một cộng đồng Việt Nam như vừa kể là một xã hội Việt Nam thu hẹp, thu hẹp về nhân sự và lãnh thổ, chứ không thu hẹp về phong tục tập quán, về văn chương tư tưởng, và nhất là về lòng thiết tha hoài vọng cố quốc. Vì vậy mỗi một cộng đồng Việt lưu vong hiển nhiên là một cái nôi nuôi dưỡng và phát triển Văn Hóa Việt.

Bài này viết về Little Saigon không vì Little Saigon là đơn vị văn hóa duy nhất của người Việt hải ngoại, mà vì Little Saigon có thể được xem là một cộng đồng Việt lưu vong có nhân số đông đảo vào bậc nhất. Một sáng đẹp trời nào đó, mời bạn hãy dùng điểm tâm trong khu Little Saigon. Có thể bạn gọi một tô phở. Chỉ vài phút sau, tô phở đã được cẩn thận đặt lên bàn bên cạnh đĩa rau, ớt và giá sống. Giá sống đi theo phở đến hầu bạn, bạn có suy nghĩ gì chẳng? Phở là món ăn truyền thống của người miền Bắc Việt Nam, giá sống là món ăn của người miền Nam thuần túy. Trước



## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

ngày 20/7/1954, phở không bao giờ có giá sống. Sau quốc biến năm 1954, một triệu đồng bào Bắc di cư mang phở vào miền Nam, quê hương của giá sống. Từ đó Phở sánh duyên cùng Giá Sống. Và cũng từ đó, tô phở tái giá bao giờ cũng vừa gọi cho người Việt nghĩ đến kỷ niệm “Bắc di cư”, vừa ân cần nhắc nhở người Việt: đãi lọc của lịch sử là đãi lọc tìm về kết hợp. Ngày xưa, Nam Bắc kết hợp để ổn định đời sống cho một triệu đồng bào di cư. Ngày nay, tập thể Người Việt hải ngoại hãy kết hợp với nhau để nhanh chóng giải thể chế độ CS. Kết hợp là xu thế của lịch sử. Phở và Giá kết hợp chỉ là một hình ảnh kết hợp duyên dáng thường xuyên sinh động trong phong tục tập quán Việt Nam.

Chỉ một tô phở tái giá không thôi cũng đủ làm sống lại trong lòng bạn cả một giai đoạn lịch sử xúc tích và ngậm ngùi của quê hương. Bây giờ chúng ta hãy tạm ngưng suy nghĩ về lịch sử cô đọng trong tô phở, mời bạn hãy đưa mắt nhìn quanh khu Little Saigon, gần như bạn chỉ thấy toàn người Việt và bạn chỉ nghe toàn tiếng Việt, đôi khi bạn còn bắt gặp vài tà áo dài kiêu diễm xưa... Bạn là người ưa chuộng sách báo ư? Các nhà sách của Little Saigon sẵn sàng đón tiếp bạn với đủ thể loại sách báo kể cả rất nhiều sách báo được sáng tác tại quốc ngoại: thơ, văn, kịch, nhạc, khảo cứu, lịch sử, triết học và các loại sách chuyên môn khác. Dĩ nhiên đối với Việt Cộng, kho tàng sách báo là “văn hóa quốc cấm”. Sách báo là món ăn tinh thần. Còn món ăn vật chất thì sao? Bạn tò mò muốn biết Little Saigon có bán thực phẩm Việt Nam hay không ư? Thưa rằng không thiếu một món gì kể cả rau muống, rau răm, rau diếp cá, cà pháo, mắm tôm chua và tất cả các loại mắm muối khác. Đến đây chúng ta hãy tạm từ giã kho tàng thực phẩm truyền thống Việt Nam giữa lòng nước Mỹ, chúng ta hãy bước tới phía trước để nhìn xem những bích chương biểu ngữ đủ màu đang mời gọi chúng ta đi đâu, làm gì? Đây là biểu ngữ đả đảo du lịch về Việt

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

Nam. Kia là bích chương mời gọi đồng bào tham dự văn nghệ đấu tranh nhân Ngày Quốc Hận. Xa hơn nữa là thông cáo nhắc nhở đồng bào về Lễ Giỗ Tổ Hùng Vương. Cạnh các bích chương có những giấy mời nhiều màu, nhiều khổ khác nhau: mời đồng bào dự lễ ra mắt một tập thơ, một tập truyện, mời đồng bào khai trương một quán cà phê nhạc, mời đồng bào tiếp tay cứu người biển Đông.

Tất cả những màu sắc, những âm thanh, những hình ảnh, những tình những cảnh vừa mô tả ở trên tạo thành một bức tranh gọi là bức tranh văn hóa Việt Nam tại Little Saigon.

Trước ngày 20/7/1954, văn hóa Việt Nam ngự trị trên toàn lãnh thổ Việt Nam. Sau ngày 20/7/1954, văn hóa Việt Nam theo một triệu đồng bào di cư vào Nam. Biến cố ngày 30/4/1975 làm cho văn hóa Việt Nam vỡ vụn, nổ tung, tản mạn đi khắp thế giới. Ngày nay, văn hóa Việt Nam đang dần dần hồi sinh và phát triển trong những cộng đồng Việt Nam hải ngoại mà Little Saigon là một thí dụ điển hình. Có thể nói được rằng trong xã hội Hợp Chúng Quốc Hoa Kỳ, cộng đồng của bất kỳ dân tộc thiểu số nào cũng đều có sinh hoạt văn hóa riêng. Đặc biệt cộng đồng Việt Nam hải ngoại ngoài những sinh hoạt văn hóa bình thường như vừa kể, còn có trọng trách thi hành sứ mệnh phục hoạt văn hóa Việt.

Sứ mệnh này là mệnh lệnh của lương tri và ái quốc đòi hỏi mỗi chúng ta phải thực hiện ba công việc kể sau:

Sống kết hợp thành cộng đồng để cho văn hóa Việt Nam có điều kiện xuất hiện tại quốc ngoại.

Duy trì và phát triển văn hóa Việt, làm cho nền văn hóa này ngày càng sáng hơn, càng gần với văn minh Nhân Chủ hơn.

Ngay khi bạo quyền Cộng Sản bị đào thải, dòng văn hóa lưu vong được gây dựng bởi công việc số 1 và số 2 sẽ lập tức quay về cố quốc để:

Giải trừ những độc hại của chủ nghĩa Marx mà một số

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

quần chúng đã bị tiêm nhiễm bởi phương pháp Pavlov.

Nhanh chóng phục hồi sinh hoạt văn hóa Việt Nam ngay trên quê hương của nền văn hóa này.

Sứ mệnh phục hoạt văn hóa có mục tiêu chủ yếu là bảo vệ văn hóa Việt thoát khỏi họa diệt vong trong thời kỳ bị chủ nghĩa Marx tấn công. Bên cạnh mục tiêu chủ yếu vừa nói, sứ mệnh phục hoạt văn hóa Việt còn có hai hệ quả khác không kém phần quan trọng:

Hệ quả một: Công cuộc quang phục quê hương vẫn còn gặp khó khăn trong vấn nạn làm thế nào đoàn kết người Việt để xây dựng một lực lượng kháng cộng hùng mạnh? Vấn nạn vừa nêu được giải quyết rằng, nếu sứ mệnh phục hoạt văn hóa tiếp tục được Little Saigon và những cộng đồng Việt Nam khác thực hiện một cách tích cực và đều đặn thì người Việt sẽ đoàn kết lại thành một khối như một hệ quả tất nhiên.

Hệ quả hai: Ngày tàn vong của chế độ Cộng Sản sẽ xảy ra cùng lúc với sự xuất hiện rầm rộ của các lực lượng tự do dân chủ. Hoàn cảnh này sẽ đẩy lịch sử Việt Nam bước vào một buổi giao thời vô cùng phức tạp, và dĩ nhiên vô cùng nguy hiểm. Sứ mệnh phục hoạt văn hóa Việt do dòng văn hóa lưu vong chủ động sẽ là liều thuốc căn bản nhất giúp cho xã hội giao thời nhanh chóng ổn định để có thể tái phát triển.

Đối với người dân, văn hóa là hơi thở của mỗi buổi phổi, là nhịp đập của mỗi quả tim. Văn hóa là động lực tinh thần tha thiết nhất, mạnh mẽ nhất, hối thúc người dân quyết tâm bảo vệ sức sống của tổ quốc. Văn hóa hiển nhiên là hồn sử, là sinh mệnh dân tộc. Sứ mệnh phục hoạt văn hóa là sứ mệnh bảo vệ Hồn Sử, sứ mệnh nâng cao bó đuốc tự do dân chủ, sứ mệnh thuyết phục mọi người: ngay sau khi lật đổ bạo quyền Cộng Sản, hãy cùng nhau nỗ lực tái thiết đất nước trong an ninh và trật tự. Sứ mệnh phục hoạt văn hóa

## TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

là sứ mệnh cao cả nhất, cảm động nhất mà toàn thể người Việt lưu vong được quê hương mặc nhiên ủy thác.

Chúng ta trân trọng và thân mến cảm tạ những đồng bào đã góp phần nhân lực hoặc tài lực của họ vào việc tạo dựng những cộng đồng Việt trên khắp thế giới.

Chúng ta nồng nhiệt ghi ơn những đồng bào không quản ngại đời sống khó khăn nơi quê người đã thường xuyên tìm đủ mọi phương cách làm cho sinh hoạt của cộng đồng Việt ngày một gắn bó hơn, sinh động hơn.

Chúng ta kính gửi lòng tôn kính không giới hạn tới những đồng bào đang ngày đêm chấp nhận cuộc sống thiếu thốn trong cố gắng đeo đuổi công tác văn học.

Chúng ta thương mến tưởng nhớ những đồng bào quốc nội tuy đang sống trong đói khổ, nhưng vẫn kiên nhẫn trông chờ một ngày nào đó văn hóa dân tộc sẽ vượt thắng hủ hóa Marxism.

Sau cùng, chúng ta vui mừng ca ngợi những đồng bào đã thành công một cách ngoạn mục trong việc thuyết phục chính quyền Hoa Kỳ nhìn nhận Little Saigon như một địa danh chính thức trên lãnh thổ Hoa Kỳ. Tên gọi Little Saigon vừa là lời thách đố danh thếp trước sự việc Cộng sản dùng tên của kẻ phản quốc họ Hồ để cố gắng bôi tên Saigon, vừa là hẹn ước thương mến rằng Saigon Nhỏ (Little Saigon) và rằng: văn hóa Việt Nam hải ngoại sẽ giúp cho văn hóa quê mẹ Việt Nam sau nhiều năm bị “hủ hóa” Mác Lê bách hại.

(06/1986)

# TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

# TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

# TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A

# TRIẾT HỌC LÝ ĐÔNG A